

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG NGUYỄN TRÍ DƯƠNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở TỈNH GIA LAI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HOÀNG NGUYỄN TRÍ DƯƠNG

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở TỈNH GIA LAI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9.340.410

Chủ tịch Hội đồng



PGS, TS Đinh Thị Nga

***Thay mặt tập thể
Người hướng dẫn khoa học:***



TS. Ngô Thị Ngọc Anh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Hoàng', with a long horizontal stroke extending to the right.

Hoàng Nguyễn Trí Dương

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	15
1.1. Những công trình nghiên cứu có liên quan đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao	15
1.2. Đánh giá chung về các nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao và khoảng trống nghiên cứu	34
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO	41
2.1. Cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở cấp tỉnh	41
2.2. Quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao	50
2.3. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao của một số quốc gia và một số địa phương trong nước và quốc tế	75
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI	100
3.1. Khái quát tỉnh Gia Lai	100
3.2. Thực trạng quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai	117
3.3. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai	164
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI TRONG THỜI GIAN TỚI	172
4.1. Phương hướng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Gia Lai	172
4.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp công nghệ cao	176
4.3. Kiến nghị	200
KẾT LUẬN	206
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	208
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	209
PHỤ LỤC PHIẾU KHẢO SÁT	224

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BĐKH	Biến đổi khí hậu
2. CNC	Công nghệ cao
3. CTCP	Công ty cổ phần
4. CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
5. HĐND	Hội đồng nhân dân
6. HTX	Hợp tác xã
7. KH	Kế hoạch
8. KT - XH	Kinh tế - xã hội
9. KHCN	Khoa học công nghệ
10. KHKT	Khoa học kỹ thuật
11. NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
12. NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
13. NSNN	Ngân sách nhà nước
14. QĐ	Quyết định
15. QLNN	Quản lý nhà nước
16. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
17. TU	Tỉnh ủy
18. TW	Trung ương
19. UBND	Ủy ban nhân dân
20. XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 3.1: Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của Gia Lai, 2016-2024.....	102
Bảng 3.2: Danh mục chuỗi liên kết tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	115
Bảng 3.3: Kết quả quy hoạch các khu sản xuất NN CNC ở Gia Lai	120
Bảng 3.4: Hiện trạng các khu sản xuất NNCNC trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2024	121
Bảng 3.5: Định hướng vùng thu hút đầu tư sản xuất NNUĐCNC trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến 2035.....	125
Bảng 3.6: Đánh giá hỗ trợ chính sách đất đai của tỉnh Gia Lai đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.	132
Bảng 3.7. Dư nợ cho vay dự án nông nghiệp công nghệ cao tại các ngân hàng thương mại ở Gia Lai	135
Bảng 3.8. Tổng nguồn vốn huy động và dư nợ trong đầu tư phát triển nông nghiệp trong đó có NNCNC tỉnh Gia Lai (Giai đoạn 2017 - 2024).....	136
Bảng 3.9. Đánh giá về chính sách tín dụng ngân hàng đối với các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao.	138
Bảng 3.10. Đánh giá trình độ khoa học công nghệ và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp CNC tại Gia Lai.	147
Bảng 3.11. Đánh giá đối với các nội dung thuộc cơ sở hạ tầng phát triển NCCNC.	152
Bảng 3.12: Đánh giá về các chương trình tập huấn kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai cho cán bộ quản lý/doanh nghiệp/ hợp tác xã/ nông hộ tham gia nông nghiệp công nghệ cao.	155
Bảng 3.13. Đánh giá về các chương trình xúc tiến thương mại mà tỉnh Gia Lai triển khai để đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.....	159
Bảng 3.14: Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh giai đoạn 2020-2025.....	162

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, nông nghiệp luôn giữ vai trò nền tảng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Dù trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia có nhiều khác biệt, nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất đặc biệt quan trọng, không chỉ bảo đảm an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo việc làm và thu nhập cho người dân mà còn góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nông nghiệp không còn đơn thuần là ngành sản xuất truyền thống mà đang chuyển mạnh sang mô hình phát triển hiện đại dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đây là xu hướng tất yếu nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường đối với chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường và phát triển bền vững.

Hiện nay, thế giới đang đứng trước nhiều thách thức lớn như gia tăng dân số, biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, dịch bệnh toàn cầu, khủng hoảng năng lượng và sự đứt gãy chuỗi cung ứng. Những yếu tố này tác động trực tiếp đến ngành nông nghiệp, đặt ra yêu cầu phải đổi mới mô hình tăng trưởng và phương thức tổ chức sản xuất theo hướng hiệu quả, bền vững và thích ứng cao hơn. Trong bối cảnh đó, phát triển nông nghiệp công nghệ cao trở thành xu hướng chiến lược của nhiều quốc gia nhằm nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa nguồn lực, giảm thiểu tác động môi trường và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ sinh học, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ số và các quy trình sản xuất tiên tiến đang làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống, hình thành nền nông nghiệp thông minh, chính xác và bền vững.

Đối với Việt Nam, nông nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù tỷ trọng nông nghiệp trong GDP có xu hướng giảm theo tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song khu vực nông nghiệp vẫn là bệ đỡ của nền kinh tế, nhất là trong những giai đoạn khó khăn và biến động kinh tế toàn cầu. Những năm qua, nông nghiệp Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng, từng bước khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế với nhiều mặt hàng xuất khẩu đứng trong nhóm dẫn đầu thế giới như cà phê, hồ tiêu, điều, gạo, trái cây và thủy sản. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành nông nghiệp vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán; năng suất lao động thấp; chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm chưa cao; mức độ ứng dụng khoa học – công nghệ còn hạn chế; liên kết chuỗi giá trị thiếu bền vững; khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và biến động thị trường còn yếu. Đặc biệt, trong bối cảnh yêu cầu của thị trường quốc tế ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận hữu cơ, phát triển xanh và giảm phát thải carbon, việc phát triển nông nghiệp theo phương thức truyền thống không còn phù hợp.

Nhận thức rõ điều đó, Đảng và Nhà nước đã xác định phát triển nông nghiệp công nghệ cao là một trong những định hướng chiến lược nhằm cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Nhiều chủ trương, chính sách quan trọng đã được ban hành nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp tuần hoàn và xây dựng chuỗi giá trị nông sản hiện đại. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy phát triển nông nghiệp công nghệ cao không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực của doanh nghiệp hay người dân mà còn phụ thuộc rất lớn vào vai trò quản lý, kiến tạo và điều tiết của Nhà nước. Đây là lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn, trình độ công nghệ cao, hạ tầng đồng bộ và sự liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia sản xuất. Vì vậy, quản lý nhà nước có vai

trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng chiến lược phát triển, quy hoạch vùng sản xuất, ban hành cơ chế chính sách, phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ nghiên cứu – chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại và kiểm soát chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Gia Lai là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Với diện tích tự nhiên lớn, trước và sau sáp nhập ngày 01/7/2025, đều là một tỉnh có diện tích đất tự nhiên lớn thứ 2 của cả nước (trước sáp nhập diện tích khoảng 15.510,13 km², lớn thứ 2 về diện tích sau Nghệ An, sau sáp nhập diện tích tỉnh Gia Lai là 21.576,53 km², lớn thứ 2 về diện tích sau Lâm Đồng), điều kiện khí hậu phân hóa đa dạng, quỹ đất nông nghiệp rộng và hệ sinh thái cây trồng phong phú, Gia Lai được xem là một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp quan trọng của khu vực Duyên hải Nam trung bộ -Tây Nguyên và cả nước. Tỉnh có lợi thế phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều; các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; đồng thời có điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc và nông nghiệp hữu cơ. Những năm gần đây, nông nghiệp của tỉnh tiếp tục duy trì vai trò là trụ cột của nền kinh tế địa phương, đóng góp lớn vào GRDP, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Một số mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp bước đầu mang lại hiệu quả tích cực như ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm, nhà màng, nhà kính, công nghệ sinh học, truy xuất nguồn gốc và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Quy mô sản xuất công nghệ cao còn nhỏ; mức độ ứng dụng khoa học – công nghệ chưa đồng đều; liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn lỏng lẻo; hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao chưa đáp ứng yêu cầu; công nghiệp chế biến sâu còn hạn chế; năng lực cạnh tranh của sản phẩm chưa cao.

Đặc biệt, phần lớn nông sản của tỉnh vẫn xuất khẩu dưới dạng thô, giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường quốc tế. Trong khi đó, tác động của biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên đất và nước, dịch bệnh cây trồng – vật nuôi, cùng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật đang đặt ra nhiều thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp của tỉnh.

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến những hạn chế trên là công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn nhiều bất cập. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa thật sự đồng bộ; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn thiếu tính đột phá; việc huy động và phân bổ nguồn lực chưa hiệu quả; thủ tục tiếp cận đất đai, tín dụng và chính sách hỗ trợ còn nhiều khó khăn; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ; chất lượng nguồn nhân lực quản lý và lao động nông nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, cơ chế liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, nhà khoa học và nông dân chưa phát huy hiệu quả, dẫn đến tình trạng phát triển còn manh mún, thiếu tính bền vững và chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao quy mô lớn.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai trở nên đặc biệt cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Việc hoàn thiện quản lý nhà nước không chỉ nhằm tạo lập môi trường thể chế thuận lợi cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Đồng thời, đây cũng là yêu cầu quan trọng để thực hiện thành công chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh theo tinh thần các nghị quyết của Đảng và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới.

Mặt khác, đến nay, các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở cấp địa phương, đặc biệt đối với tỉnh Gia Lai, còn chưa nhiều và chưa tiếp cận đầy đủ dưới góc độ chuyên ngành quản lý kinh tế. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vai trò quản lý nhà nước, cơ chế chính sách, mô hình quản trị, liên kết vùng, phát triển chuỗi giá trị, chuyển đổi số trong nông nghiệp và phát triển bền vững vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu, bổ sung và làm rõ. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài ***“Quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai”*** là yêu cầu khách quan, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

- Xây dựng khung lý luận và xác định cơ sở thực tiễn về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh.
- Xác định khoảng trống nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án cả về lý thuyết và thực nghiệm trên thế giới và tại Việt Nam.
- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý của chính quyền Tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai trong thời gian qua.
- Đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý của chính quyền Tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai trong thời gian tới.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung thực hiện nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- *Thứ nhất*, thực hiện tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án để xác định khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của Luận án.
- *Thứ hai*, làm rõ cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bao gồm khái niệm, vai trò, nội dung và các nhân tố tác động đến công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này..
- *Thứ ba*, nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở một số địa phương trong nước và quốc tế có điều

kiện tương đồng, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm có thể vận dụng cho tỉnh Gia Lai.

- *Thứ tư*, khảo sát, thu thập dữ liệu về công tác QLNN của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

- *Thứ năm*, phân tích thực trạng QLNN đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai trong thời gian qua (2016 - 2024).

- *Thứ sáu*, chỉ ra các kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai hiện nay.

- *Thứ bảy*, đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền địa phương cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

*** Phạm vi nội dung**

Luận án này tập trung làm rõ một số khía cạnh trong hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC). Do phạm vi nội hàm của quản lý nhà nước rất rộng, bao gồm nhiều chức năng khác nhau của chính quyền cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, nên không thể khai thác toàn bộ các nội dung liên quan trong khuôn khổ một luận án. Trên cơ sở đó, đề tài lựa chọn giới hạn phạm vi nghiên cứu vào ba nội dung trọng tâm:

- (i) Công tác xây dựng và ban hành quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh;
- (ii) Thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao (như chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại) của chính quyền cấp tỉnh;
- (iii) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của chính quyền cấp tỉnh;

Trong quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, có nhiều nội dung quan trọng cần được quan tâm. Tuy nhiên, luận án lựa chọn tập

trung nghiên cứu sâu vào ba nội dung trên vì chúng có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau trong chuỗi hoạt động quản lý nhà nước đối với NNCNC. Việc lựa chọn tập trung nghiên cứu sâu vào ba nội dung này không chỉ phản ánh đúng thực trạng và những nút thắt trong thực tiễn tại Gia Lai, mà còn có ý nghĩa thực tiễn cao trong đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước cấp tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao bền vững, hiệu quả và phù hợp với xu thế phát triển.

*** Phạm vi không gian, thời gian**

Về không gian: Nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũ (trước ngày sáp nhập 01/7/2025, nay là khu vực phía Tây của tỉnh Gia Lai), nơi có hệ sinh thái và tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Khu vực Tây Nguyên.

Về thời gian: Luận án phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2024 - thời kỳ Gia Lai bắt đầu đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời đề xuất giải pháp cho giai đoạn tiếp theo đến năm 2030 tầm nhìn đến 2035.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1 Cách tiếp cận

- Tiếp cận thể chế

Tiếp cận thể chế nghiên cứu về chính sách và các ảnh hưởng của cơ chế chính sách đến các chủ thể liên quan đến phát triển NNCNC. Dựa trên tiếp cận này, nghiên cứu sinh làm rõ quá trình tổ chức thực thi chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai để tìm ra những điểm chưa phù hợp của cơ chế và chính sách này, trên cơ sở đó sẽ đưa ra các chính sách thích hợp và hiệu quả nhằm làm tăng cường quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Tiếp cận có sự tham gia

Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu phản ánh thực trạng quản lý nhà nước một cách khách quan, đa chiều. Không chỉ nhìn từ góc độ của chính quyền - cơ quan quản lý, mà còn từ kinh nghiệm, kỳ vọng, khó khăn của người nông dân,

doanh nghiệp, hợp tác xã - những chủ thể trực tiếp chịu tác động của chính sách NNCNC trong toàn bộ quá trình quản lý nhà nước từ xác định vấn đề, hoạch định chính sách, tổ chức thực thi, đến giám sát và đánh giá kết quả.

- Tiếp cận hệ thống

Cách tiếp cận này dựa trên những phân tích, đánh giá tổng thể mối quan hệ giữa quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao với các bên liên quan. Nghiên cứu sinh tiếp cận phát triển nông nghiệp công nghệ cao dưới góc nhìn về sự gia tăng lên về số lượng các dự án, các khu/vùng nông nghiệp công nghệ cao và sự thay đổi về chất đối với ngành nông nghiệp Gia Lai cũng như sự thay đổi về cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp qua tỷ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị sản lượng ngành nông nghiệp.

4.2 Phương pháp nghiên cứu

**Phương pháp thu thập số liệu và thông tin*

- Thông tin thứ cấp

Các số liệu thứ cấp trong nghiên cứu được khai thác từ nhiều nguồn đáng tin cậy, bao gồm: báo cáo, văn bản chính sách của Chính phủ và chính quyền tỉnh Gia Lai các chuyên đề, đề án, kỷ yếu hội thảo, sách, báo và thông tin trên internet có liên quan đến quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thời gian từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2025. Những dữ liệu này nhằm bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho đề tài. Nguồn tài liệu chủ yếu tập trung vào các thông tin về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai; các báo cáo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Kế hoạch đầu tư (nay là Sở Tài chính), Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Liên minh Hợp tác xã... trong quá trình triển khai công tác quản lý; kết quả xây dựng và thực hiện các quy hoạch, chương trình, chính sách thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời xem xét mức độ phù hợp của những quy hoạch, chương trình và chính sách này với thực tiễn phát triển của địa phương.

- Thông tin sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn sâu và khảo sát tại các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Gia Lai, bao gồm: Pleiku, Kbang, Mang Yang, Đak Đoa,

An Khê, Đak Pơ, Chư Pah, Chư Sê, Ia Pa, Krông Pa qua các năm từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024. Nghiên cứu sinh lựa chọn các huyện, thị này dựa trên các sản phẩm nông nghiệp CNC mà mỗi huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng và phát triển trong thời gian qua. Trong các huyện, thị xã, thành phố này, Pleiku, An Khê, Đak Pơ là các huyện có các mô hình nông nghiệp công nghệ cao đại diện cho lĩnh vực trồng trọt (rau, hoa), Mang Yang, Đak Đoa, Chư Păh, Chư Prông, Chư Sê cho lĩnh vực trồng trọt (cà phê, cao su, cây ăn quả). Krông Pa, Ia Pa có mô hình chăn nuôi, Phú Thiện có mô hình nuôi trồng thủy sản, Đak Đoa có mô hình trồng chuối xuất khẩu.

Về khảo sát bằng bảng hỏi: Đối tượng khảo sát các bên liên quan là cán bộ lãnh đạo quản lý về NNCNC các cấp: cán bộ sở NN& PTNT (nay là sở NN & MT), sở KH & CN với 40 phiếu; cán bộ phụ trách nông nghiệp, cán bộ khuyến nông ở các huyện, thị xã, thành phố với 60 phiếu; chủ các doanh nghiệp nông nghiệp với 50 phiếu; HTX, trang trại với 50 phiếu, nông hộ sản xuất NNCNC với 50 phiếu. Đây là những đối tượng có quy mô sản xuất nông nghiệp lớn và có tiềm năng đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao và nằm trong vùng sản xuất chuyên canh tập trung, vùng, khu quy hoạch mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai. Việc chọn mẫu phải đảm bảo đa dạng các loại hình doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình trên mỗi lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Chi tiết 250 mẫu khảo sát. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), kích thước mẫu khảo sát được tính theo công thức, kinh nghiệm cho từng phương pháp phân tích dữ liệu và độ tin cậy cần thiết. Nhiều nhà nghiên cứu xác định cỡ mẫu cần thiết được xác định dựa vào hai yếu tố là kích thước tối thiểu và số lượng thang đo. Hair và cộng sự (2006) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát (observations)/ thang đo (items) là 5:1, nghĩa là 1 biến đo cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là tỉ lệ 10:1 trở lên. Luận án có 270 phiếu được phát ra và thu về được 257 phiếu, với tỷ lệ phản hồi là 95%. Trong số các phiếu thu về có 250 phiếu đáp ứng yêu cầu và được đưa vào tính toán bằng phần mềm Excel để xử lý.

Tất cả các thang đo được thiết kế đều sử dụng thang Likert với 1 là mức độ đánh giá thấp nhất và 5 mức độ đánh giá cao nhất. Do vậy, điểm đánh giá mức

độ phù hợp được xác định các khoảng sau:

- 1 Từ 1 - 1,8: Mức độ phù hợp quá thấp
- 2 Từ 1,81 - 2,6: Mức độ phù hợp
- 3 Từ 2,61 - 3,4: Mức độ phù hợp trung bình
- 4 Từ 3,41 - 4,2: Mức độ phù hợp cao
- 5 Từ 4,21 - 5: Mức độ phù hợp rất cao

Mục đích của khảo sát bằng bảng hỏi là thu thập các dữ liệu định lượng phục vụ cho việc phân tích và đánh giá mức độ hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Kết quả khảo sát là căn cứ quan trọng để xem xét, nhận diện những khó khăn, hạn chế trong quá trình xây dựng và triển khai các quy hoạch, chương trình, cũng như trong công tác kiểm tra, giám sát và thực thi chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh

Về phỏng vấn sâu: Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu nhằm thu thập ý kiến từ các chuyên gia gồm nhà khoa học; cán bộ quản lý thuộc các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh Gia Lai (UBND, ở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư nay là sở Tài Chính, Sở Công Thương...); cũng như đại diện các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình đang trực tiếp tham gia thực hiện quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố. Mỗi cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp, kéo dài từ 30-50 phút, tại địa điểm do người tham gia phỏng vấn lựa chọn.

Mục tiêu của các cuộc phỏng vấn là làm rõ những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của quy hoạch, chương trình, chính sách đã được triển khai.

Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành phỏng vấn đại diện các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân hoạt động tại các vùng sản xuất tập trung, khu/quy hoạch, mô hình nông nghiệp công nghệ cao tiêu biểu của Gia Lai. Mục đích là tìm hiểu thực tiễn triển khai chính sách, khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ và các trở ngại trong thực tế. Việc lựa chọn mẫu được thực hiện theo phương pháp thuận tiện có xét đến tính đa dạng về loại hình tổ chức (doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân) và lĩnh

vực sản xuất nông nghiệp. Đối tượng phỏng vấn chủ yếu là lãnh đạo hoặc người quản lý trực tiếp của các đơn vị đã hoạt động ít nhất 3 năm, nhằm đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của thông tin thu thập được.

Trên cơ sở khung nghiên cứu, tác giả đã xây dựng bộ câu hỏi phỏng vấn, với các nhóm thông tin được xác định rõ ràng trước nhằm định hướng nội dung trao đổi và phục vụ mục tiêu nghiên cứu một cách hệ thống.

**** Phương pháp phân tích***

Phương pháp thống kê mô tả

Trong nghiên cứu, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đánh giá về tình hình kinh tế - xã hội và thực trạng thực hiện các chính sách hỗ trợ và kết quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai trong thời gian qua. Các chỉ tiêu được sử dụng từ phương pháp thống kê mô tả bao gồm số tuyệt đối, tương tương đối, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao.

Phương pháp so sánh

Trong nghiên cứu này, phương pháp so sánh được vận dụng nhằm phân tích, so sánh các tiêu chí liên quan đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thực trạng thay đổi cơ cấu nông nghiệp và sự gia tăng, phát triển các mô hình, các vùng, dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai qua các năm. Thông qua cách tiếp cận này, nghiên cứu chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước của Gia Lai, từ đó góp phần đề xuất các giải pháp phù hợp và khả thi hơn.

Phương pháp xử và phân tích dữ liệu sơ cấp:

- Toàn bộ nội dung thu được từ các cuộc phỏng vấn đã được ghi chép đầy đủ, và xử lý cẩn trọng nhằm bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy của dữ liệu. Trên cơ sở tổng hợp, các kết quả phản ánh được nhận định chung của các bên liên quan về công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai. Qua quá trình phỏng vấn sâu, nghiên cứu sinh đã tiếp cận được nhiều thông tin phản hồi thực tiễn từ các cán bộ quản lý, đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất nông nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp CNC. Những thông tin này phản ánh rõ những tồn tại, khó khăn trong quá trình xây dựng quy hoạch, chương trình, chính sách cũng như trong tổ chức thực hiện và giám sát

việc triển khai các nội dung đó trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Các dữ liệu thu được từ điều tra bằng bảng hỏi được thu thập và nhập vào phần mềm Excel. Sau đó NCS sử dụng các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh để phân tích dữ liệu, đánh giá thực trạng quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại địa phương.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1 Đóng góp về mặt lý luận

Trên cơ sở tổng quan có hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu đã có và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn quản lý phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở địa phương, luận án đã bổ sung và phát triển một số vấn đề lý luận về quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đóng góp về mặt lý luận của luận án được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung và phát triển cách tiếp cận lý luận về quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở cấp tỉnh. Luận án tiếp cận quản lý nhà nước đối với nông nghiệp công nghệ cao từ góc độ quản lý ngành, đặt trong mối quan hệ giữa chức năng quản lý của chính quyền cấp tỉnh với yêu cầu kiến tạo môi trường, định hướng, điều phối và thúc đẩy sự tham gia của các chủ thể trong hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao. Trên cơ sở đó, luận án xác lập và làm rõ nội hàm khái niệm “*quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao*”, qua đó phân định tương đối rõ chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, mục tiêu quản lý và phương thức tác động của chính quyền cấp tỉnh đối với quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ hai, luận án xây dựng và từng bước hoàn thiện khung nội dung lý luận về quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Theo cách tiếp cận của luận án, quản lý nhà nước không chỉ dừng lại ở việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, mà bao quát toàn bộ quá trình từ xác định định hướng, mục tiêu, quy hoạch và kế hoạch phát triển; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách; huy động và phân bổ các nguồn lực; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thiết yếu; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; phát triển thị trường, liên kết sản xuất và nguồn nhân lực; đến kiểm

tra, giám sát, đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản lý. Cách hệ thống hóa này góp phần làm rõ hơn tính chỉnh thể, liên tục và tương tác của quá trình quản lý nhà nước đối với một lĩnh vực có tính liên ngành, liên vùng và hàm lượng khoa học - công nghệ cao như nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, luận án bổ sung cách tiếp cận lý luận về các yếu tố tác động đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trên cơ sở phân tích đặc điểm của nông nghiệp công nghệ cao và đặc điểm quản lý ở cấp địa phương, luận án luận giải mối quan hệ tác động của các nhóm yếu tố khách quan và chủ quan đến hoạt động quản lý nhà nước, bao gồm: chính sách; nguồn lực tài chính, đất đai, kết cấu hạ tầng và khoa học - công nghệ; chất lượng nguồn nhân lực; năng lực của các chủ thể sản xuất, kinh doanh; mức độ phát triển của thị trường và liên kết chuỗi giá trị; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm không gian phát triển của địa phương. Việc xác định và hệ thống hóa các nhóm yếu tố này góp phần mở rộng khung phân tích về những điều kiện bảo đảm cho quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở cấp tỉnh.

Thứ tư, luận án góp phần hình thành cơ sở lý luận cho việc đánh giá quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trên nền tảng xác định mục tiêu, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng, luận án tạo lập cơ sở để xem xét hoạt động quản lý nhà nước không chỉ qua kết quả tăng trưởng của ngành nông nghiệp, mà còn qua mức độ phù hợp của thể chế, chất lượng thực thi chính sách, khả năng huy động và sử dụng nguồn lực, mức độ phối hợp giữa các chủ thể, khả năng tạo lập môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ, cũng như hiệu lực của cơ chế kiểm tra, giám sát. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện hơn hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở cấp tỉnh.

Những bổ sung và phát triển trên góp phần làm rõ hơn cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời bổ sung cách tiếp cận dựa trên đặc điểm không gian, nguồn lực và hệ sinh thái phát triển của địa phương. Kết quả này không chỉ có giá trị đối với việc nghiên cứu trường hợp tỉnh Gia Lai mà còn có thể được sử dụng làm

cơ sở tham khảo cho nghiên cứu quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở các tỉnh miền núi, trung du và những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng.

5.2 Đóng góp về mặt thực tiễn

- Luận án cung cấp bức tranh toàn diện và cập nhật về thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai, chỉ ra những kết quả, hạn chế và nguyên nhân một cách có hệ thống. Các bằng chứng thực nghiệm từ khảo sát doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân và cơ quan quản lý giúp nhận diện rõ hơn các điểm nghẽn trong thể chế, cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện và năng lực chủ thể tham gia. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp khả thi để hoàn thiện QLNN đối với phát triển NNCNC tại Gia Lai, có căn cứ khoa học và phù hợp với bối cảnh sáp nhập không gian phát triển của tỉnh Gia Lai mới giữa Gia Lai – Bình Định, góp phần làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và điều hành quản lý nhà nước tại địa phương trong giai đoạn tới.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực nông nghiệp.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về QLNN đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1.1.1. Các nghiên cứu quan niệm về nông nghiệp công nghệ cao

Khái niệm nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) đã xuất hiện trong nhiều bối cảnh nghiên cứu khác nhau và được diễn giải dưới những góc độ phong phú. Trong tiến trình phát triển tri thức nông nghiệp, có thể nhận thấy sự vận động của quan niệm về NNCNC từ những cách tiếp cận mang tính thay thế, bền vững đến những diễn giải hiện đại gắn với công nghệ số và quản trị tích hợp.

Trong công trình *New Roots for Agriculture*, Wes Jackson cùng với Gordon McClymont đã đặt nền móng cho tư tưởng coi NNCNC như một dạng “nông nghiệp thay thế” hoặc “nông nghiệp bền vững” với mục tiêu chỉ ra những phương pháp sản xuất khác biệt so với truyền thống [163]. Ở đây, công nghệ cao không chỉ được nhìn nhận như sự bổ sung kỹ thuật mà còn như một hệ thống tích hợp, trong đó sản xuất cây trồng và vật nuôi gắn với điều kiện địa lý, nhằm đảm bảo khả năng duy trì lâu dài. Điểm nhấn của cách tiếp cận này chính là yếu tố sinh thái, sự bền vững và mối quan hệ hài hòa với tự nhiên.

Từ đầu thế kỷ XXI, nhiều học giả quốc tế bắt đầu nhấn mạnh đến khía cạnh công nghệ và hiệu quả kinh tế. Reardon và Barrett (2000) cho rằng NNCNC là việc ứng dụng đồng bộ các công nghệ tiên tiến nhằm giảm phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng. Các công nghệ như biến đổi gen, nuôi cấy mô, hệ thống tưới nhỏ giọt, canh tác trong nhà kính hay quản lý dịch hại tổng hợp được coi là biểu hiện đặc trưng của NNCNC [142]. Quan niệm này định vị rõ vai trò của công nghệ như động lực tạo ra bước nhảy vọt về năng suất và chất lượng, đặt trọng tâm vào tính hiện đại hóa sản xuất.

Tiếp nối hướng tiếp cận này, Nikola Trendov, Samuel Varas và Meng Zeng (2019) nhấn mạnh đến việc ưu tiên đầu tư nguồn vốn và trang thiết bị hiện đại, đồng thời coi đào tạo nhân lực, phát triển hạ tầng kỹ thuật là điều kiện để nông nghiệp

công nghệ cao phát huy hiệu quả. Điểm khác biệt của nghiên cứu này là đặt NNCNC trong mối quan hệ với nhu cầu thị trường, cả trong nước và quốc tế [130]. Cùng thời gian đó, John V. Stafford (2017) tiếp cận khái niệm nông nghiệp chính xác (Precision Agriculture) như một thành tố cốt lõi của NNCNC. Các công nghệ định vị GPS, GIS, cảm biến, UAV và phân tích dữ liệu lớn không chỉ làm thay đổi phương thức sản xuất mà còn đem lại lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội. [148]

Tại Việt Nam, khái niệm NNCNC cũng được nghiên cứu, phát triển và phổ biến mạnh mẽ. Vụ Khoa học Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và PTNT) định nghĩa đây là nền nông nghiệp ứng dụng đồng bộ các công nghệ hiện đại trong toàn bộ quá trình sản xuất - từ khâu chăm sóc, thu hoạch đến chế biến, bảo quản và tiêu thụ - nhằm nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính bền vững [40, tr.24]. Điểm đáng chú ý trong quan niệm này là sự nhấn mạnh đến tính “chuỗi” và “khép kín” của NNCNC.

Trong Luận án Tiến sĩ Kinh tế (2020) “*Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Kon Tum*”, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tác giả Lê Đức Tín đã tập trung phân tích quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Kon Tum. Công trình nghiên cứu này nhấn mạnh rằng yếu tố cốt lõi của phát triển NNCNC là ứng dụng đồng bộ công nghệ hiện đại và kỹ thuật tiên tiến trong toàn bộ chuỗi sản xuất. Mục tiêu không chỉ hướng tới việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng, an toàn cho người tiêu dùng mà còn nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất. Trên nền tảng đó, tác giả đã đưa ra cách tiếp cận trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao với các nội dung: (i) ứng dụng công nghệ hiện đại trong khâu chọn và nhân giống; (ii) triển khai các phương thức canh tác tiên tiến như tưới tiêu tự động, kiểm soát dịch bệnh bằng công nghệ thông minh, thu hoạch theo hướng công nghiệp; (iii) xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản; (iv) phát triển hệ thống quản trị sản xuất dựa trên nền tảng trí tuệ nhân tạo. [80]

Các học giả Việt Nam đã bổ sung thêm nhiều góc nhìn. Cao Kỳ Sơn cho rằng cốt lõi của NNCNC là tạo điều kiện thuận lợi để cây trồng phát triển đến năng suất tiềm năng, đồng thời tổ chức sản xuất hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả. Trong khi đó, Huỳnh Ngọc Điền tiếp cận NNCNC như sự tích hợp các công nghệ tiên tiến

nhất từ nhiều ngành khoa học nền tảng - sinh học, điện tử, vật liệu và tin học - cùng với các công nghệ cao mới nổi như laser, sợi quang hay vật liệu mới. Quan niệm này mở rộng phạm vi NNCNC ra khỏi sản xuất nông nghiệp truyền thống, gắn với xu thế phát triển liên ngành của khoa học hiện đại, mặc dù chưa đề cập nhiều đến khía cạnh sinh thái - xã hội [40, tr.24].

Nguyễn Văn Bộ (2007) lại nhấn mạnh tính hệ thống và khép kín, coi NNCNC là quá trình ứng dụng tổng hợp cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và vật liệu mới nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng của đất đai và giống. Điểm nổi bật ở đây là sự kết hợp hài hòa giữa công nghệ và điều kiện tự nhiên, hướng tới năng suất và chất lượng cao một cách bền vững [17]. Quan niệm này được mở rộng thêm bởi Nguyễn Tấn Hình, khi ông cho rằng ngoài việc áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ, NNCNC còn phải gắn liền với quản lý sản xuất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực [25]. Như vậy, yếu tố con người và quản trị được xem như thành phần không thể thiếu.

Trên cơ sở đó, nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục khái quát và mở rộng khái niệm. Nguyễn Thị Bạch Nguyệt và Hoàng Thị Thu Hà định nghĩa NNCNC như một nền nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ vào toàn bộ chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất và phát triển bền vững [39, tr.37]. Trần Đức Viên và cộng sự (2015) lại nhấn mạnh tính tổng hợp, coi NNCNC là mô hình sản xuất gắn kết công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ giới hóa và tổ chức chuỗi giá trị, qua đó làm gia tăng giá trị sản phẩm và nâng cao tính bền vững của hệ thống sản xuất [103]. Ở góc nhìn mới hơn, Đỗ Kim Chung (2021) cho rằng cần tiếp cận NNCNC như một hệ thống sản xuất - quản lý tích hợp, gắn liền với số hóa và công nghệ quản trị. Tác giả cũng phân biệt rõ ràng giữa NNCNC và nông nghiệp thông minh (smart agriculture), cho rằng “thông minh” mang tính bao quát hơn, bao gồm cả dữ liệu, IoT và tự động hóa [19].

Như vậy, có thể thấy, sự khác biệt giữa các quan niệm khác nhau về NNCNC phản ánh tiến trình phát triển của khoa học nông nghiệp và yêu cầu của xã hội ở từng giai đoạn. Nếu những quan điểm ban đầu tập trung nhiều vào tính bền vững sinh thái, thì các nghiên cứu sau lại nhấn mạnh yếu tố công nghệ, thị trường

và quản trị. Từ đó, có thể rút ra rằng nông nghiệp công nghệ cao ngày nay không chỉ là việc áp dụng kỹ thuật hiện đại riêng lẻ mà là một hệ thống sản xuất tích hợp, kết nối khoa học - công nghệ với quản lý và thị trường, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

1.1.2. Các nghiên cứu về vai trò phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là việc làm tăng giá trị kinh tế cho ngành nông nghiệp mang lại dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, máy móc, trang thiết bị hiện đại đảm bảo vừa tăng hiệu quả kinh tế vừa bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Các công trình nghiên cứu đã được thực hiện nghiên cứu nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam, dưới đây NCS xin lược khảo một số tài liệu:

Trong nghiên cứu của Hoàng Thị Thu Hà *“Vai trò phát triển nông nghiệp công nghệ cao và đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta”*, phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền nông nghiệp Việt Nam. Đây được coi là nền tảng quan trọng để hình thành một nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiện đại và phát triển bền vững trong dài hạn. Vai trò này thể hiện trên nhiều khía cạnh: (i) *Về kinh tế*, NNCNC giúp nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy quá trình sản xuất tập trung quy mô lớn; (ii) *Về xã hội*, NNCNC góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực; (iii) *Về môi trường*, NNCNC cho phép khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý, giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái. Tác giả đồng thời viện dẫn cả cơ sở lý luận lẫn thực tiễn quốc tế và trong nước để khẳng định tính ưu việt của NNCNC. Điển hình, tại Israel, mô hình NNCNC giúp năng suất cà chua đạt 250-300 tấn/ha, hoa cắt cành đạt 1,5-2 triệu cành/ha, mang lại giá trị sản xuất bình quân 120.000-150.000 USD/ha/năm. Tại tỉnh Lâm Đồng, các mô hình NNCNC cho năng suất cây trồng, vật nuôi cao hơn từ 7-10 lần so với phương thức truyền thống, doanh thu đạt tới khoảng 2 tỷ đồng/ha. Những dẫn chứng này cho thấy NNCNC không chỉ mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt mà còn khẳng định vai

trò then chốt trong quá trình phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam. [22]

Theo Sachin Tyagi (2018), phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) được xem là một giải pháp hữu hiệu trước những thách thức mà nhiều quốc gia đang phải đối mặt, như hạn chế về nguồn năng lượng và tài nguyên ở khu vực nông thôn trong bối cảnh dân số gia tăng nhanh, dẫn đến quy mô sở hữu tư liệu sản xuất nông nghiệp ngày càng thu hẹp. Các chuyên gia cảnh báo rằng, nếu không có biện pháp kịp thời, nhiều nguồn tài nguyên thiết yếu như nước sinh hoạt, nước tưới tiêu, hóa chất nông nghiệp và các loại lương thực, thực phẩm cơ bản (ngũ cốc, cây giàu đạm, rau, quả) sẽ ngày càng khan hiếm. Đồng thời, sự gia tăng các sinh vật gây hại như chuột, côn trùng cũng làm trầm trọng thêm tình trạng này.

Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng NNCNC giúp nông dân, doanh nghiệp, chính quyền địa phương và nhà nước có thể phát triển nông nghiệp thông qua áp dụng công nghệ tiên tiến, khuyến khích canh tác hữu cơ, sử dụng năng lượng tái tạo để cân bằng khó khăn về tài nguyên. Cụ thể, việc triển khai các công nghệ canh tác được bảo hộ, lai tạo và nhập khẩu giống mới, cải tiến giống bản địa, cùng với ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ nano, công nghệ thông tin - truyền thông, viễn thám... kết hợp với kỹ năng và tập quán canh tác tiến bộ của địa phương, sẽ tạo điều kiện xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy tiến bộ kinh tế - xã hội cả ở nông thôn và thành thị, qua đó xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững.[145]

Nghiên cứu của Huang và cộng sự (2024), được công bố trên tạp chí *Sustainability*, tập trung vào mối quan hệ giữa đổi mới công nghệ và phát triển nông nghiệp chất lượng cao. Kết quả cho thấy đổi mới công nghệ có tác động tích cực đến năng suất nông nghiệp, nhưng hiệu quả này bị chi phối bởi điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường từng địa phương. Tác giả nhấn mạnh rằng chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao cần đồng thời chú trọng đến hạ tầng, nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường để đảm bảo tính bền vững. [127]

Chadha (2001), Nghiên cứu về ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt (hoa, rau quả) ở Ấn Độ. Tác giả này cho rằng đặc điểm NNCNC là hiện đại, ít phụ thuộc vào môi trường tự nhiên, nguồn đầu tư lớn, tăng sản lượng và chất; đồng thời, yếu tố cần thiết để phát triển NNCNC là nhân lực, do đó giải pháp là chính phủ có

chính sách đầu tư kiến thức về NNCNC ở cấp đại học và sau đại học hay đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho các doanh nghiệp về nông nghiệp, đưa các nhà khoa học ra nước ngoài và phát triển hệ thống máy móc, KHCN. Bên cạnh đó, nghiên cứu này đề xuất một số phương pháp - công nghệ áp dụng trong việc sản xuất hoa, quả, rau để tăng năng suất và chất lượng nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu cũng như bảo đảm tính cạnh tranh sau khi Ấn Độ gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). [113]

**Các nghiên cứu về vai trò, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trong phát triển NNCNC*

Trong bài: *“Implementation of artificial intelligence in agriculture for optimisation of irrigation and application of pesticides and herbicides”* của Tanha Talaviya và cộng sự (2020) đã chỉ ra một trong những hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao đó là ứng dụng trí tuệ thông minh nhân tạo. Bài viết tập trung vào hướng phát triển nông nghiệp gắn với các ứng dụng khác nhau của trí tuệ nhân tạo như phun thuốc, tưới tiêu, làm cỏ với sự trợ giúp của robot, cảm biến và máy bay không người lái để giảm chi phí, giải phóng sức lao động của người nông dân. Tự động hóa trong nông nghiệp là một trong những chủ đề được thế giới quan tâm trong những năm gần đây do dân số toàn cầu đang tăng nhanh chóng, dẫn đến nhu cầu về lương thực, việc làm cũng ngày càng tăng. Trong ngành nông nghiệp, các phương pháp sản xuất truyền thống được nông dân sử dụng lâu nay không đủ để đáp ứng những yêu cầu này. Do đó, yêu cầu đặt ra đó chính là phát triển nông nghiệp theo một hướng mới, ứng dụng các phương thức tự động hóa. Những phương pháp mới này vừa thỏa mãn, đáp ứng các yêu cầu về lương thực, thực phẩm vừa mang lại cơ hội tăng thu nhập cho hàng tỷ người. Trí tuệ nhân tạo trong trồng trọt sẽ mang lại một cuộc cách mạng giúp đảm bảo năng suất cây trồng trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu ngày càng ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống con người, và các vấn đề an ninh lương thực đang ở mức báo động. [149]

Balafoutis và cộng sự (2020) chỉ ra rằng các công nghệ nông nghiệp thông minh (Smart Farming Technologies - SFTs) không chỉ giúp giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế mà còn góp phần quan trọng trong việc sử

dụng tài nguyên tiết kiệm, giảm phát thải và bảo vệ môi trường. Đây cũng chính là những mục tiêu cốt lõi của NNCNC. Bên cạnh đó, nghiên cứu nhấn mạnh việc áp dụng công nghệ mới làm thay đổi cơ cấu lao động nông thôn, đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao hơn về kỹ thuật và quản lý dữ liệu, điều này phù hợp với yêu cầu đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao trong NNCNC. Tuy nhiên, khả năng sẵn sàng áp dụng còn chịu ảnh hưởng bởi chi phí đầu tư ban đầu, hạ tầng kỹ thuật, trình độ tiếp cận của nông dân cũng như chính sách hỗ trợ từ phía nhà nước. [111]

Wen xuan Geng và cộng sự (2024) với nghiên cứu "*Digital Technologies Adoption and Economic Benefits in Agriculture: A Mixed-Methods Approach*" đăng trên *Sustainability* đã khảo sát nông dân tại Trung Quốc nhằm đánh giá tác động của việc áp dụng công nghệ số (AI, IoT, nền tảng số, blockchain...) đến hiệu quả sản xuất. Kết quả cho thấy mức độ áp dụng công nghệ càng cao thì lợi ích kinh tế của nông dân càng tăng, thể hiện ở việc giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. [155]

Nghiên cứu "Agricultural Robotics: The Future of Robotic Agriculture" của Tom Duckett và cộng sự (2018) là một công trình tổng quan quan trọng về ứng dụng robot trong nông nghiệp, đặc biệt tại Vương quốc Anh và châu Âu. Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh ngành nông nghiệp đối mặt với nhiều thách thức như thiếu hụt lao động, biến đổi khí hậu và nhu cầu tăng năng suất bền vững. Nghiên cứu trình bày các ứng dụng chính của robot trong nông nghiệp, bao gồm: phát triển các robot có khả năng thu hoạch các loại cây trồng như dâu tây, cà chua và rau xanh, giúp giảm sự phụ thuộc vào lao động thủ công và tăng hiệu quả thu hoạch; áp dụng robot để thực hiện các nhiệm vụ như gieo hạt, bón phân và tưới tiêu với độ chính xác cao, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và tăng năng suất cây trồng.

Nghiên cứu "Artificial Intelligence for Digital Agriculture at Scale: Techniques, Policies, and Challenges" của Somali Chaterji và cộng sự (2020) là một công trình tiên phong trong việc phân tích vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong nông nghiệp kỹ thuật số quy mô lớn. Nghiên cứu này tập trung vào cách AI có thể tối ưu hóa sản lượng nông nghiệp thông qua việc xử lý dữ liệu lớn, sử dụng cảm biến và hỗ trợ ra quyết định tự động. Nghiên cứu đã xây dựng một khung tổng thể cho nông

ng nghiệp kỹ thuật số, tích hợp các công nghệ như AI, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn và mạng cảm biến không dây (WSN) với mục tiêu là cải thiện năng suất nông nghiệp trong bối cảnh tài nguyên hạn chế và nhu cầu lương thực toàn cầu gia tăng. [147]

Dựa trên nghiên cứu của Tzounis và cộng sự (2017) công bố trên *Biosystems Engineering*, IoT được đánh giá là nền tảng quan trọng thúc đẩy nông nghiệp thông minh thông qua việc ứng dụng mạng cảm biến, RFID và các hệ thống phân tích dữ liệu lớn. Các công nghệ này cho phép giám sát liên tục điều kiện canh tác, hỗ trợ quyết định trong quản lý cây trồng và vật nuôi, từ đó nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng tài nguyên. Nghiên cứu cũng chỉ ra các ứng dụng thực tiễn như hệ thống tưới tự động, kiểm soát vi khí hậu nhà kính hay theo dõi sinh trưởng cây trồng. Tuy vậy, IoT trong nông nghiệp vẫn đối diện nhiều thách thức như tính tương thích giữa các thiết bị, chi phí đầu tư ban đầu, độ bền trong điều kiện khắc nghiệt và vấn đề bảo mật dữ liệu. Đây là những rào cản cần được khắc phục để IoT có thể được áp dụng rộng rãi và bền vững trong sản xuất nông nghiệp hiện đại. [151]

Phạm S. (2014), trong công trình “*Nông nghiệp công nghệ cao là yêu cầu tất yếu để hội nhập quốc tế*” (NXB Khoa học và Kỹ thuật), đã phân tích quá trình ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tác giả chỉ ra rằng, ngay từ thập niên 1970, Nhật Bản đã chú trọng đầu tư công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin trong nông nghiệp, qua đó trở thành một trong những quốc gia hàng đầu về nông nghiệp hiện đại. Hà Lan cũng nổi bật với chiến lược “Đầu tư cao - sản xuất nhiều”, coi việc ứng dụng công nghệ cao là nền tảng để gia tăng năng suất và hiệu quả. Trong khi đó, Hàn Quốc lại lựa chọn phát triển công nghệ sinh học như một bước đột phá, xem đây là yếu tố then chốt để bảo đảm sự phát triển nông nghiệp bền vững.

Báo cáo của OECD (2022) về số hóa nông nghiệp nhấn mạnh rằng công nghệ số như Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn hay nền tảng số có khả năng tạo ra bước đột phá trong nâng cao năng suất, giảm chi phí, cải thiện tính minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc trong sản xuất nông nghiệp. Đây là những yếu tố then chốt gắn liền với định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Việc ứng dụng công nghệ số không chỉ thúc đẩy hiệu quả sản xuất mà còn góp phần

nâng cao tính bền vững, khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường quốc tế. Tuy nhiên, OECD cũng chỉ ra rằng quá trình số hóa đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn, hạ tầng kết nối đồng bộ và đội ngũ lao động có kỹ năng số, những thách thức vốn cũng đang hiện hữu trong triển khai NNCNC ở các nước. [137]

**Một số công trình tiếp cận phát triển nông nghiệp công nghệ cao ngoài các yếu tố khoa học, công nghệ cần chú ý các yếu tố như đầu tư, thị trường, quy hoạch vùng, chuỗi giá trị*

Ruth Meinzen - Dick et al. (2003). Nghiên cứu sự đầu tư đồng bộ, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp, gồm sự đầu tư đồng bộ cho nghiên cứu nông nghiệp ở Ấn Độ và Trung Quốc; công nghệ trong canh tác lúa, rau và nuôi trồng thủy, hải sản ở Bangladesh, cải tạo đất ở Kenya; tạo ngô lai ở Zimbabwe và Mexico. Các tác động trực tiếp mà các hộ gia đình được hưởng lợi khi áp dụng các công nghệ thử nghiệm là sản lượng nông sản, kiến thức nông nghiệp, thu nhập tăng lên, các thay đổi mối quan hệ xã hội hay giảm thiểu các rủi ro của các hộ này; còn các tác động gián tiếp có thể là sự đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết việc làm... Từ đó, nghiên cứu này đã rút ra một số bài học cho các nghiên cứu khác về nông nghiệp là cần nghiên cứu kỹ vấn đề về phổ biến chương trình, công nghệ và kiến thức người dân; cần lôi kéo được sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân, cộng đồng để tạo thêm hiệu quả lớn trong phát triển ngành nông nghiệp. [143]

Abrol (2001), cho rằng, quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao không nên chỉ tập trung vào phương diện kỹ thuật - công nghệ, mà cần được tiếp cận một cách toàn diện. Cụ thể, bên cạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cần phải đồng thời xem xét các yếu tố kinh tế như thị trường tiêu thụ, cơ chế hình thành giá bán, doanh thu và lợi nhuận. Song song với đó, các khía cạnh xã hội cũng giữ vai trò quan trọng, bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, tập quán và phương thức sản xuất truyền thống của cộng đồng nông dân. Việc tích hợp và phân tích tổng thể các yếu tố kỹ thuật, kinh tế và xã hội sẽ góp phần bảo đảm cho sự phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng bền vững, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn. [108]

Trong công trình của Hoàng Ngọc Hòa: *“Phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong tái cấu trúc ngành nông nghiệp nước ta dưới góc nhìn thế giới”*. Tác giả đã phân tích rõ vai trò trung tâm của nông nghiệp công nghệ cao trong tiến trình tái cấu trúc ngành. Theo tác giả, việc tái cấu trúc cần đặt trọng tâm vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời gắn với sự lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh của từng vùng để tập trung đầu tư. Quá trình này chỉ có thể đạt hiệu quả khi được triển khai trên cơ sở quy hoạch khoa học và tuân thủ chặt chẽ định hướng quy hoạch đã được xác lập. [26]

Theo Nguyễn Thị Bạch Nguyệt và Hoàng Thị Thu Hà (Trường Đại học Kinh tế quốc dân), Tác giả chỉ ra sản xuất nông nghiệp công nghệ cao là hệ thống sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị sản phẩm. Tất cả các giai đoạn sản xuất theo chuỗi đều đạt trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp hàng hóa với năng suất, chất lượng, hiệu quả đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời nâng cao mức sống cho người lao động. [39, tr 37]

1.1.3. Các nghiên cứu về vai trò quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC đã được các tác giả trong và ngoài nước quan tâm dưới nhiều góc cạnh khác nhau, các công trình đã chỉ ra những yếu tố tác động của quản lý nhà nước đến phát triển NNCNC, một số chương trình, chính sách, mô hình ...phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Một số nghiên cứu tiêu biểu như:

Ruth Meinzen-Dick và cộng sự (2003), nhấn mạnh vai trò then chốt của Nhà nước trong việc phát triển nông nghiệp thông qua cơ chế đầu tư công đồng bộ cho nghiên cứu và phát triển (R&D) nông nghiệp. Thực tiễn tại Ấn Độ và Trung Quốc cho thấy, việc Nhà nước gia tăng đầu tư vào nghiên cứu công nghệ canh tác lúa, rau màu và nuôi trồng thủy hải sản đã mang lại những cải thiện rõ rệt về năng suất. Ở Bangladesh, các kết quả tương tự cũng được ghi nhận, khi các tiến bộ công nghệ nông nghiệp được triển khai nhờ chính sách hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng của Nhà nước.

Nghiên cứu chỉ ra rằng, sự can thiệp quản lý thông qua đầu tư công cho

R&D nông nghiệp không chỉ nâng cao năng suất, mà còn góp phần kéo giảm giá lương thực, cải thiện tiền công, tạo thêm việc làm và qua đó giảm thiểu tình trạng nghèo đói. Điều này khẳng định vai trò không thể thay thế của Nhà nước trong định hướng, đầu tư và điều phối các nguồn lực nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng bền vững và gắn với mục tiêu an sinh xã hội. [143]

Frank Hartwich & Jansen (2007), “Chính sách công và đổi mới nông nghiệp: Bài học từ Bolivia”. Nghiên cứu tại Bolivia cho thấy sự hỗ trợ của chính phủ, đặc biệt thông qua việc cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, phân bón và cơ sở hạ tầng lưu trữ lạnh, có ảnh hưởng tích cực đến khả năng đổi mới và chất lượng sản phẩm của nông dân. Do vậy, chính phủ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực đổi mới và chất lượng sản phẩm nông nghiệp thông qua các chính sách hỗ trợ cụ thể. [117]

Trong bài viết của Nguyễn Tuấn Anh và Đào Thế Anh (2021) cho rằng việc phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cần gắn chặt với nhu cầu thị trường cũng như phù hợp với định hướng, kế hoạch và chiến lược phát triển ngành nông nghiệp. Theo các tác giả, Nhà nước cần đẩy mạnh quá trình tích tụ, tập trung đất đai nhằm thu hút nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đặc biệt là vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Đồng thời, cần khuyến khích hình thành các mô hình chuỗi giá trị nông nghiệp khép kín theo hướng bền vững, đơn giản hóa thủ tục liên quan đến thuê và chuyển nhượng đất đai, cũng như tăng cường công tác dự báo, cảnh báo nhu cầu thị trường để định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao. [2]

Wu và cộng sự (2022). *The Impact of Government Subsidies on Technological Innovation in Agribusiness: The Case for China*. “Tác động của trợ cấp chính phủ đến đổi mới công nghệ trong nông nghiệp”. Tài liệu nghiên cứu tại Trung Quốc chỉ ra rằng trợ cấp của chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), từ đó thúc đẩy đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, hiệu quả của trợ cấp phụ thuộc vào việc thiết kế chính sách phù hợp và tránh lựa chọn sai lầm trong việc phân bổ nguồn lực. Trợ cấp chính phủ có thể thúc đẩy đổi mới công nghệ trong nông nghiệp nếu được thiết kế và triển khai hiệu quả.

Với quan điểm phát triển nông nghiệp hiện đại là mục tiêu chính trong

chuyển đổi tính chất của tăng trưởng kinh tế. Chính phủ Trung Quốc đã chủ trương: Tăng cường đầu tư công nghệ, hiện đại hoá nông nghiệp, nghiên cứu các loại giống mới, hỗ trợ chương trình biến đổi gen, đầu tư hệ thống tưới tiêu, cải tạo đất nhằm tăng sản lượng và chất lượng; Khuyến khích các bộ, ngành liên quan nghiên cứu các chính sách ưu đãi để hưởng các nguồn nhân lực được đào tạo và các viện nghiên cứu khoa học về các khu vực nông thôn; Kêu gọi động viên và khuyến khích các nhà đầu tư phát triển bất động sản và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khác ở nông thôn.[165]

Theo Brunori và cộng sự. *Agri-Food Economics and Policy*, (2022). “Chính sách công trong số hóa ngành nông nghiệp thực phẩm” Nghiên cứu phân tích vai trò của chính sách công trong quá trình số hóa ngành nông nghiệp thực phẩm, nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng khung pháp lý phù hợp và hỗ trợ từ chính phủ để thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp. Nghiên cứu kết luận chính sách công đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và định hướng quá trình số hóa ngành nông nghiệp thực phẩm. [112]

Trong nghiên cứu của Mike Baroni (2011), tác giả nhấn mạnh rằng cần xây dựng và hoàn thiện chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Nghiên cứu cũng chỉ ra tầm quan trọng của việc tận dụng tối đa cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để thúc đẩy nông nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững. Đồng thời, tác giả đề xuất tăng cường cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù; khuyến khích việc xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm được bảo hộ. [128]

Nghiên cứu của Raphael Lencucha và cộng sự (2020) được công bố trên *Globalization and Health* đã tiến hành một tổng quan phạm vi (scoping review) về tác động của chính sách chính phủ đối với sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và những thách thức ngày càng phức tạp. Bài nghiên cứu cho thấy, các chính phủ không chỉ đóng vai trò ban hành quy định mà còn là chủ thể định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp thông qua nhiều chính sách và chương trình cụ thể.

Ở góc độ quản lý nhà nước, nghiên cứu đã chỉ ra rằng chính sách công có tác động trực tiếp đến cấu trúc và hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua nhiều cơ chế: (i) thúc đẩy gia tăng sản lượng và năng suất cây trồng; (ii) định hướng sự thay đổi cơ cấu sản xuất, bao gồm khuyến khích chuyển đổi cây trồng phù hợp với nhu cầu thị trường và sức khỏe cộng đồng; (iii) tác động đến phân bổ nguồn lực, nhất là đất đai và lao động; và (iv) tạo điều kiện mở rộng hoặc tái phân bổ việc làm trong khu vực nông nghiệp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tiến hành phân loại các công cụ chính sách được sử dụng bởi nhà nước, bao gồm: các công cụ kinh tế (trợ cấp, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ giá), công cụ pháp lý (luật, quy định, tiêu chuẩn sản xuất), công cụ hành chính (quy hoạch, kế hoạch) và công cụ truyền thông - giáo dục (khuyến nông, nâng cao nhận thức). Việc phân loại này không chỉ giúp đánh giá mức độ hiệu quả của từng công cụ, mà còn chỉ ra sự cần thiết phải phối hợp, kết hợp đồng bộ nhằm tạo ra tác động toàn diện và bền vững. [141]

Phạm Thăng, (2012) trong nghiên cứu về: “Kinh nghiệm của thế giới về phát triển nông nghiệp nông thôn”. Tác giả đã đúc kết một số vấn đề liên quan mà nhà nước cần quan tâm đến phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam như: 1. Không nên đảo lộn phương pháp canh tác truyền thống của nông dân vội vã có nghĩa là vẫn giữ mô hình nông hộ hay hộ gia đình. 2. Nhà nước - chính quyền phải giúp đỡ nông dân về mặt tổ chức, tài chính, công nghệ; đồng thời tổ chức tập huấn, khuyến khích nông dân áp dụng công nghệ và chất xám vào phát triển nông nghiệp, nông thôn. 3. Mạnh dạn chuyển giao công nghệ và chất xám vào phát triển nông nghiệp nông thôn. 4. Chú trọng vai trò cá nhân và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn thông qua đẩy mạnh phong trào học tập để nâng cao trình độ và tăng cường công tác bảo hiểm xã hội cho nông dân. Những đề xuất trong nghiên cứu này có thể là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích về cơ sở lý luận, định hướng về mặt chủ trương trong phát triển NNCNC. [72]

Vai trò trung tâm của nhà nước và các tổ chức quốc tế đối với các chính sách cho các đối tượng nông dân nghèo được tiếp cận các nguồn lực phát triển nông nghiệp được trình bày trong Báo cáo thường niên năm 2004: “*Enabling the rural*

poor to overcome poverty”, Quỹ Quốc tế Phát triển Nông nghiệp (IFAD) đã xác định ba định hướng chiến lược chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển nông thôn và giảm nghèo bền vững. Thứ nhất, báo cáo nhấn mạnh việc nâng cao năng lực của nông dân nông thôn và các tổ chức đại diện của họ, coi đây là nền tảng để tăng cường quyền tham gia và khả năng tự chủ trong quá trình phát triển. Thứ hai, đề xuất bảo đảm tiếp cận bình đẳng đến các nguồn lực sản xuất và công nghệ hiện đại, qua đó khắc phục tình trạng bất bình đẳng về cơ hội trong sản xuất nông nghiệp. Thứ ba, báo cáo tập trung vào việc mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính và thị trường, thông qua các khoản tín dụng ưu đãi và hỗ trợ từ quỹ đầu tư, nhằm giúp hộ nông dân nhỏ có điều kiện hội nhập vào thị trường và cải thiện thu nhập. Ba trụ cột chiến lược này không chỉ thể hiện cách tiếp cận toàn diện của IFAD trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, mà còn khẳng định vai trò trung tâm của Nhà nước và các tổ chức quốc tế trong việc tạo dựng môi trường chính sách thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các chính sách phát triển nông nghiệp và phát triển bền vững. [131]

TS. Lê Bá Tâm (Chủ biên - 2019), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam” đã khẳng định nhà nước cần có chính sách hỗ trợ xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như: Hình thành các doanh nghiệp công nghệ cao phải đầy đủ các điều kiện: 1) Ứng dụng công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp; 2) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp; 3) Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao; 4) Áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao với vai trò cung cấp các lớp tập huấn cho người dân; tổ chức cho người dân đi tham quan học tập; cung cấp các nguồn kỹ thuật cho người dân; cung cấp đầu vào và đầu ra nông sản cho người dân. Phát triển các hộ nông dân sản xuất NNCNC. [69]

**Một số nghiên cứu chỉ ra những hạn chế của thể chế, chính sách của Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.*

Yu Lionh & Lang Qinggao (2006), Nghiên cứu về mối quan hệ giữa nguồn vốn với ngành NNCNC. Nghiên cứu này trình bày những khó khăn và rủi ro khi đầu tư vào NNCNC. Một số khó khăn như đối tượng đầu tư riêng lẻ, vốn ít, luật

pháp chưa hoàn thiện, thiếu nhân lực chất lượng cao, thiếu hỗ trợ từ chính phủ... ; còn một số rủi ro như sự tác động của điều kiện tự nhiên, sản phẩm nông nghiệp có chất lượng chưa thật sự ổn định, thị trường tiêu thụ thay đổi liên tục.... Những phát hiện từ nghiên cứu này có ý nghĩa tham khảo cho quá trình hoạch định chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao không chỉ tại Trung Quốc mà cả Việt Nam ở một số vùng có điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế phù hợp. [166]

Nghiên cứu, đánh giá ngành nông nghiệp Việt Nam với các rào cản phát triển. Đánh giá khá toàn diện trong ấn phẩm: “*Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015*” do OECD. Theo đó, ngành nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều lực cản trong quá trình phát triển, đặc biệt là diện tích trồng trọt còn khá khiêm tốn, hiện trạng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp không có sự tham gia góp ý của người nông dân dẫn đến sự chuyển hướng mục tiêu sử dụng đất thiếu ý kiến đồng tình của người dân. Đất nông nghiệp bị thay đổi thành đất thuê cho các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, hạn chế trong khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại với các dự án nông nghiệp; thiếu nhân lực có tay nghề và kỹ thuật cao trong quá trình SXNN cũng khiến cho giá trị ngành nông nghiệp đóng góp cho nền kinh tế chưa phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có. [135].

Theo Đào Thế Anh - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS), “*Cần hệ sinh thái cho nông nghiệp công nghệ cao*”, cho biết, hiện Việt Nam đang nằm trong top 15 nhà xuất khẩu nông sản trên thế giới và đứng thứ 2 tại Đông Nam Á. Nhưng tổng nguồn vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp của nhà nước về công nghệ mới thì dường như đang bị giảm xuống. Ứng dụng công nghệ tăng giá trị sản xuất trở thành vấn đề sống còn đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. [2]

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới và cơ sở dữ liệu ASTI (Agricultural Science and Technology Indicators), mức đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trong nông nghiệp ở Việt Nam hiện chỉ chiếm khoảng 0,2% GDP nông nghiệp, một tỷ lệ khá thấp so với nhiều quốc gia khác. Chẳng hạn, Brazil đã duy trì mức đầu tư khoảng 1,8%, còn Trung Quốc đạt khoảng 0,5% GDP nông nghiệp cho R&D (World Bank, 2017; ASTI, 2019). Điều này phản ánh sự chênh lệch lớn về năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ trong nông

ng nghiệp giữa Việt Nam với các nền nông nghiệp tiên tiến.

Các nghiên cứu của World Bank cho rằng, với trình độ phát triển kinh tế và yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp, mức đầu tư hợp lý cho R&D nông nghiệp của Việt Nam nên vào khoảng 0,86% GDP nông nghiệp, tức là gấp 4 lần so với hiện nay (World Bank, 2017). Việc tăng cường đầu tư cho R&D không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, mà còn tạo nền tảng để ứng dụng công nghệ cao, phát triển giống cây trồng - vật nuôi mới, cải tiến quy trình sản xuất, và thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị nông sản có tính cạnh tranh toàn cầu.

Thực tiễn tại các quốc gia như Brazil cho thấy, mức đầu tư cao cho R&D nông nghiệp đã góp phần xây dựng được các viện nghiên cứu và trung tâm khoa học nông nghiệp hàng đầu thế giới, từ đó tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi năng suất vượt trội, làm nền tảng cho sự bứt phá của ngành nông nghiệp quốc gia. Trong khi đó, nếu Việt Nam vẫn duy trì mức đầu tư thấp, nguy cơ tụt hậu trong đổi mới công nghệ nông nghiệp sẽ gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và khả năng bảo đảm an ninh lương thực trong dài hạn. [156]

Chu Khôi (2016), “Chật vật đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam”. Tác giả đã trích dẫn đánh giá của Báo cáo Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam có điểm số thấp về điều kiện quản lý, kinh doanh nông nghiệp. Môi trường kinh doanh giống cây trồng của Việt Nam ở mức 62,5/100 điểm, thấp hơn cả Campuchia, Bangladesh và Philippines. Thời gian đăng ký cấp giấy phép kinh doanhgg giống nông nghiệp mới ở Việt Nam lên tới 901 ngày so với Philippines (571 ngày) và Myanmar (306 ngày). Thủ tục và quy định cho phép hưởng ưu đãi về thuế, phí còn nhiều bất cập. [36]

Theo Vũ Tiến Lộc, (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) trong bài viết: “*Cần hệ sinh thái cho nông nghiệp công nghệ cao*”, cho rằng, để khoa học công nghệ thực sự thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp, trong thời gian tới, tiếp tục cần sự quan tâm của các bộ, ngành, địa phương hoàn thiện chính sách khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cùng với đó cần sự đồng bộ trong toàn hệ thống để đưa các chính sách vào thực tiễn một cách thực sự để thực thi hiệu quả, góp phần đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững.[44]

Nguyễn Hữu Nhuận (2021): “*Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: kinh nghiệm và gợi ý chính sách cho Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo: nghiên cứu chỉ ra những khó khăn như thiếu vốn lớn như xây dựng một trang trại quy mô trung bình cần 140-150 tỷ đồng, cao gấp 4-5 lần nông nghiệp truyền thống, hệ thống đường nông thôn còn hạn chế, không đáp ứng sản xuất quy mô lớn, sản phẩm chủ yếu xuất khẩu thô, giá trị gia tăng thấp; thị trường nội địa cạnh tranh mạnh từ hàng nhập khẩu...nghiên cứu cũng gợi ý một số chính sách: Ưu đãi lãi suất cho trang trại/công ty đầu tư NNCNC, cơ chế tín dụng linh hoạt, hỗ trợ đo đạc, hạ tầng nội đồng. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu NNCNC, tham gia hội chợ quốc tế, phát triển kênh quảng bá, website cho hợp tác xã và doanh nghiệp. Khuyến khích các mô hình mẫu, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, áp dụng chuẩn GlobalGAP. Tăng cường đào tạo dài hạn (ĐH, ThS, TS) và ngắn hạn theo công nghệ cao, kỹ năng vận hành kỹ thuật, quản lý dự án: kết nối giữa viện - trường - doanh nghiệp.

**Một số nghiên cứu về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước để phát triển NNCNC*

Trong luận án tiến sĩ, Nguyễn Văn Đông (2021) cho rằng nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước là yêu cầu then chốt để thúc đẩy sự phát triển bền vững của nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam. Hiệu lực quản lý nhà nước được thể hiện trước hết ở tính đầy đủ, thống nhất và khả thi của hệ thống thể chế, chính sách liên quan đến NNCNC, bảo đảm vai trò chỉ đạo, điều hành của Nhà nước được thực hiện một cách rõ ràng, minh bạch. Hiệu quả quản lý nhà nước lại phản ánh ở mức độ thực thi các chính sách, kế hoạch và quy hoạch phát triển NNCNC trong thực tiễn, tức là mức độ các nguồn lực được huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý nhằm đạt được mục tiêu đề ra. [21]

Một số bài viết trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo cấp bộ: Ngô Thị Phương Thảo và cộng sự (2024), Tạp chí Kinh tế và Phát triển: “Nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam: Động lực thúc đẩy ý định đầu tư của nông dân”, nghiên cứu khảo sát 175 hộ nông dân vùng đồng bằng sông Hồng nhằm xác định các yếu tố tác động đến ý định đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Kết quả chỉ ra rằng nhận

thức về lợi ích và khả năng kiểm soát rủi ro có ảnh hưởng nổi bật, trong khi trình độ học vấn, quyền sử dụng đất, khả năng tiếp cận tín dụng và thị trường cũng là các nhân tố quan trọng. Nghiên cứu khuyến nghị chính sách cần tập trung vào nâng cao nhận thức, mở rộng tín dụng ưu đãi, hoàn thiện cơ chế đất đai, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết nông hộ - doanh nghiệp nhằm tạo động lực cho đầu tư NNCNC. [71]

Phạm Thị Hồng Nhung (2020) - Tạp chí Quản lý Nhà nước: *“Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam”* Đề xuất đổi mới phương pháp quản lý theo hướng kiến tạo, tăng cường phân cấp và đẩy mạnh công khai, minh bạch trong quản lý. Trần Quang Trung (2018) - Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam: *“Vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao”* Phân tích những bất cập về mặt thể chế, nhân lực và cơ chế tài chính trong quản lý NNCNC hiện nay. Đinh Văn Thành (2021) - Tạp chí Khoa học Chính trị: *“Chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế”*. Đề cập đến vai trò điều phối của Nhà nước trong xây dựng chuỗi giá trị và kết nối với thị trường quốc tế.

**Một số công trình nghiên cứu vai trò quản quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở các địa phương*

Trần Lê Phương - trong luận án Tiến sĩ Kinh tế với đề tài “Vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Hà Nội” bảo vệ tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), đã tập trung phân tích các giải pháp nhằm huy động nguồn lực tài chính phục vụ phát triển lĩnh vực này. Luận án khẳng định vai trò then chốt của vốn như một yếu tố đầu vào thiết yếu trong quá trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số chính sách cụ thể, bao gồm: khai thác hợp lý nguồn vốn ngân sách thông qua thuế, phí và lệ phí; tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng từ hệ thống ngân hàng thương mại; đồng thời triển khai các chính sách ưu đãi để thu hút doanh nghiệp tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam, đặc biệt là tại Thủ đô Hà Nội. [56]

Luận án Tiến sĩ của Nguyễn Thị Hải Yến (2018) với đề tài *“Phát triển nông*

ng nghiệp Nghệ An theo hướng hiện đại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế” đã tiếp cận vấn đề từ một góc nhìn mới mẻ về nông nghiệp của tỉnh Nghệ An. Công trình này hệ thống hóa và phân tích các lý thuyết phát triển kinh tế, qua đó xây dựng cơ sở lý luận cho định hướng phát triển nông nghiệp hiện đại trong bối cảnh hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cả ở cấp trung ương lẫn địa phương. Nghiên cứu đã khái quát toàn diện thực trạng nông nghiệp Nghệ An, đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực trồng trọt, chỉ ra những loại cây trồng chủ lực và có lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Bên cạnh đó, luận án cũng xác định những đặc trưng cơ bản của một nền nông nghiệp hiện đại và đề xuất các tiêu chí làm căn cứ đánh giá mức độ hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp của địa phương.[107]

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ái Liên, Trường Đại học kinh tế quốc dân “*Một số kiến nghị thúc đẩy đầu tư phát triển NNCNC ở Tỉnh Hà Nam*”. Nhận định, để thúc đẩy quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) tại tỉnh Hà Nam, tác giả đề xuất một số kiến nghị trọng tâm, bao gồm: ban hành các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực NNCNC; xây dựng, vận hành cơ chế tín dụng chuyên biệt phục vụ cho hoạt động đầu tư; thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm dành cho NNCNC; triển khai các chương trình bảo hiểm rủi ro thiên tai đối với các dự án đầu tư; đồng thời chú trọng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển NNCNC. [39, tr381.291]

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: “*Chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020*” giới thiệu những nội dung về thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Đắk Nông và một số địa phương, nghiên cứu thị trường tiêu thụ nông sản ứng dụng công nghệ cao chủ yếu của tỉnh Đắk Nông, chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới.

Đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT (2019): “*Đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước đối với các khu nông nghiệp công nghệ cao*”. Nghiên cứu các khu NNCNC trọng điểm như Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh, Hậu Giang... để đánh giá tác động của chính sách quản lý và đề xuất mô hình quản lý phù hợp. Đề tài đã cung cấp cái nhìn toàn diện, dữ liệu bằng chứng, và bộ tiêu chí chắc chắn để đánh giá

hiệu quả quản lý nhà nước đối với các khu NNCNC. Từ đó, các giải pháp đề xuất hướng đến nhà nước số, quản lý tập trung dựa trên dữ liệu, và cơ chế phân cấp minh bạch nhằm phát triển nông nghiệp công nghệ cao một cách bền vững và lan tỏa hiệu quả trên cả nước.

Phạm S (2012). “Kết quả thực hiện chương trình NNCNC ở Lâm Đồng và chia sẻ kinh nghiệm về NNCNC với các địa phương”. Nhận định, với lợi thế so sánh hơn về điều kiện tự nhiên có được và xác định cây trồng vật nuôi có tiềm năng và lợi thế hơn các địa phương khác, tỉnh Lâm Đồng xác định NNCNC là một trong sáu chương trình trọng điểm của tỉnh. Tỉnh đã quy hoạch chương trình phát triển NNCNC, hỗ trợ thực hiện cơ chế và chính sách phát triển NNCNC.

Một số công trình, bài báo nêu trên tập trung nghiên cứu, phân tích những vấn đề mang tính lý luận về NNCNC hoặc những vấn đề có liên quan khác đến các chính sách phát triển NNCNC ở nước ta nói chung và các địa phương trong những năm gần đây nói riêng. Trên cơ sở chỉ ra những thành tựu và hạn chế, yếu kém, các tác giả đã đề xuất định hướng, giải pháp cho phát triển NNCNC. Tuy nhiên, các công trình đăng tải trên các tạp chí khoa học, số bài liên quan trực tiếp đến yêu cầu, xu thế tất phát triển NNCNC cao tuy nhiều, nhưng các công trình, bài viết ít đi sâu phân tích đến góc độ quản lý của chính quyền địa phương cấp tỉnh đến phát triển NNCNC trong xu thế mới dưới góc nhìn quản lý kinh tế, cho nên, đây là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu có thể kế thừa

1.2.1.1. Các kết quả có thể kế thừa về mặt lý thuyết

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu có thể thấy, những nội dung lý thuyết về QLNN đối với NNCNC được các tác giả trước đó nghiên cứu, khai thác trên các mặt. Có thể kế thừa các kết quả sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu về khái niệm, mục tiêu và vai trò phát triển NNCNC.

Mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau về định nghĩa CNC và NNCNC, nhưng nhìn chung nội hàm của các thuật ngữ này cũng đã được làm rõ. Mặc dù có sự khác nhau về thể chế, chính sách NNCNC giữa các quốc gia trên thế giới, tuy nhiên các nghiên cứu đều khẳng định một mục tiêu chung về phát triển NNCNC là một nền nông nghiệp được áp dụng KHCN cao trong quá trình sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới, tự động hoá...trong các khâu của quá trình sản xuất kết hợp với kỹ năng tổ chức, quản lý và tiếp cận thị trường để tạo ra sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng yêu cầu thị trường. Nền NNCNC thể hiện về trình độ ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất và cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu chỉ rõ nhiều nội dung các chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trong nội dung QLNN đối với NNCNC, các nghiên cứu ở ngoài nước cũng có một số khía cạnh được tiếp cận giống với Việt Nam. Như ban hành các chính sách cho việc hình thành và phát triển vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao ở các nước như Trung Quốc và Thái Lan đã đầu tư KHCH đáng kể cho ngành nông nghiệp. Chính phủ Trung Quốc xây dựng các “Khu trình diễn NNCNC” với cơ chế tài chính, đất đai và R&D riêng biệt và áp dụng mô hình “doanh nghiệp dẫn dắt - hộ nông dân làm vệ tinh”. Bài học quản lý nhà nước của Trung Quốc đối với lĩnh vực này cần ưu tiên phát triển theo vùng, có trọng điểm, đầu tư đồng bộ hạ tầng số - logistic - nông học và tạo điều kiện tích tụ ruộng đất và ứng dụng công nghệ cao trên quy mô lớn. Với điều kiện địa lý, đặc điểm KTXH và tập quán sản xuất có khá nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, kinh nghiệm phát triển các loại hình NNCNC ở Trung Quốc, Thái Lan là bài học tốt cho việc định hình, nhân rộng và phát triển các mô hình vùng, khu NNCNC ở tại Việt Nam. Các tác giả đã luận bàn, tập trung đi sâu vào các nội dung như thực hiện các chính sách quy hoạch; giao đất; đào tạo nguồn nhân lực, chính sách hỗ trợ; xây dựng các vùng, khu NNCNC.

Thứ ba, các nghiên cứu có sự thống nhất khi đề cập đến cơ chế chính sách và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp công nghệ cao

Các nghiên cứu đã đưa ra một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển NNCNC liên quan đến quy hoạch, đất đai, vốn, ứng dụng KHCN; liên kết theo chuỗi giá trị nông sản; đẩy mạnh liên kết ngành và liên kết vùng.

Đó là, giải pháp hỗ trợ cho việc tích tụ và tập trung ruộng đất, đáp ứng yêu cầu về diện tích, quy mô sản xuất; tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ về vốn đầu tư cho phát triển NNCNC; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành nông nghiệp; hỗ trợ và tạo điều kiện nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng KHCN trong sản xuất, kinh doanh.

1.2.1.2. Các kết quả có thể kế thừa về mặt thực tiễn

Thứ nhất, các nghiên cứu đề cập đến những vấn đề cần thiết trong QLNN đối với phát triển NNCNC của các địa phương trên cả nước

Qua nghiên cứu đã chỉ ra những vấn đề trong QLNN đối với phát triển NNCNC tại nhiều địa phương trên cả nước. Do tính đặc thù về điều kiện tự nhiên, KTXH của mỗi địa phương có những thuận lợi và khó khăn, đặc biệt là tình hình phát triển kinh tế xã hội mà các vấn đề trong quản lý nhà nước đối với nông nghiệp công nghệ cao cũng có những đặc điểm riêng. Các nghiên cứu cho thấy, địa phương có tình hình tăng trưởng, phát triển KTXH hay điều kiện tự nhiên thuận lợi như Lâm Đồng thì công tác QLNN đối với phát triển NNCNC có sự quan tâm, đầu tư nhiều hơn và cho hiệu quả cao hơn với các địa phương khác.

Thứ hai, các tác giả đã nghiên cứu, chỉ ra những điểm hạn chế, khó khăn về thể chế trong quá trình quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Qua nghiên cứu quá trình triển khai phát triển NNCNC còn những hạn chế, rào cản như do lịch sử để lại vấn đề diện tích đất nhỏ, manh mún; đầu tư còn thấp, giá trị thấp; công tác ứng dụng, chuyển giao KHCN còn chậm; đội ngũ chuyên gia trong ngành NNCNC còn ít... Do đó, cần tiếp tục có các cơ chế, chính sách thu hút, phát triển NNCNC tại các vùng, địa phương trên cả nước.

1.2.2. Những khoảng trống chưa được nghiên cứu

Khái quát các công trình nghiên cứu đã công bố cho thấy phần lớn các tác giả tập trung phân tích những yếu tố tác động đến sự phát triển của nông nghiệp nói chung và nông nghiệp công nghệ cao nói riêng. Các nghiên cứu này đều khẳng định

vai trò trung tâm của thể chế và quản lý nhà nước trong thúc đẩy chuyển giao khoa học – công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết giữa Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân. Đồng thời, một số nghiên cứu cũng chỉ ra tầm quan trọng của chính quyền địa phương trong định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao thông qua quy hoạch vùng, hoạch định kế hoạch phát triển không gian kinh tế và triển khai các chương trình, dự án cụ thể trên địa bàn.

Mặc dù đã có một số công trình đề cập đến quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, song những nghiên cứu chuyên sâu về vai trò quản lý của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao vẫn còn hạn chế. Hiện nay, chưa có nhiều nghiên cứu được xây dựng một cách hệ thống từ nền tảng lý luận đến phân tích đầy đủ thực trạng quản lý của chính quyền địa phương cấp tỉnh đối với lĩnh vực này, cũng như chưa làm sáng tỏ cách thức và mức độ các tổ chức sản xuất tiếp cận, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Do đó, cả phương diện lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao vẫn tồn tại nhiều khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu và luận giải.

Hơn nữa, vẫn tồn tại những khoảng trống đáng kể cả về nội dung và cách tiếp cận nghiên cứu. Một số khía cạnh quan trọng như cơ chế phối hợp giữa các chủ thể quản lý, hiệu quả thực thi chính sách ở cấp địa phương hay năng lực tiếp cận các chính sách hỗ trợ của các tổ chức sản xuất trong nông nghiệp công nghệ cao vẫn chưa được phân tích đầy đủ. Bên cạnh đó, cách tiếp cận trong nhiều nghiên cứu còn dừng ở mô tả hiện trạng, thiếu các luận giải chuyên sâu, các mô hình phân tích phù hợp với bối cảnh quản lý nhà nước ở cấp tỉnh. Điều này đặt ra nhu cầu tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm làm rõ hơn bản chất, đặc thù và yêu cầu quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong điều kiện hiện nay.

Do đó, việc nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Luận án sẽ tập trung làm sáng tỏ

những khoảng trống trong nghiên cứu liên quan đến nội dung, cách thức thực hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai, một tỉnh có hệ sinh thái lợi thế phát triển nông nghiệp của khu vực Tây nguyên và cả nước nói chung.

Thực tiễn cho thấy, vấn đề quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao cả nước nói chung, Duyên hải Nam trung bộ - Tây Nguyên và Gia Lai nói riêng là vấn đề bức thiết đang đặt ra cho các cấp chính quyền, các doanh nghiệp và chính bản thân các hộ nông hộ, bản thân cho rằng cần phải tiếp tục nghiên cứu làm rõ vấn đề này tại Gia Lai trên góc độ quản lý kinh tế với các điểm chính sau:

Thứ nhất: Cần thiết phải làm sáng tỏ tầm quan trọng, ý nghĩa của quản lý nhà nước đối của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC tại tỉnh Gia Lai.

Thứ hai, phân tích kinh nghiệm thực tiễn và quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC ở một số nước trên thế giới và địa phương trong nước. Trên cơ sở đó giúp cho chính quyền cấp tỉnh Gia Lai có những chính sách hỗ trợ phát triển NNCNC phù hợp với thực tiễn địa phương mình.

Thứ ba, phân tích thực trạng QLNN trong việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai trong thời gian qua. Tìm ra những tồn tại, hạn chế, những vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC.

Thứ tư, Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC tại tỉnh nhà.

1.2.3. Định hướng nghiên cứu trong luận án

**Nội dung nghiên cứu*

Một trong những khoảng trống nêu trên được lựa chọn nghiên cứu trong luận án là “Quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai”. Nội dung nghiên cứu trong luận án được lựa chọn là:

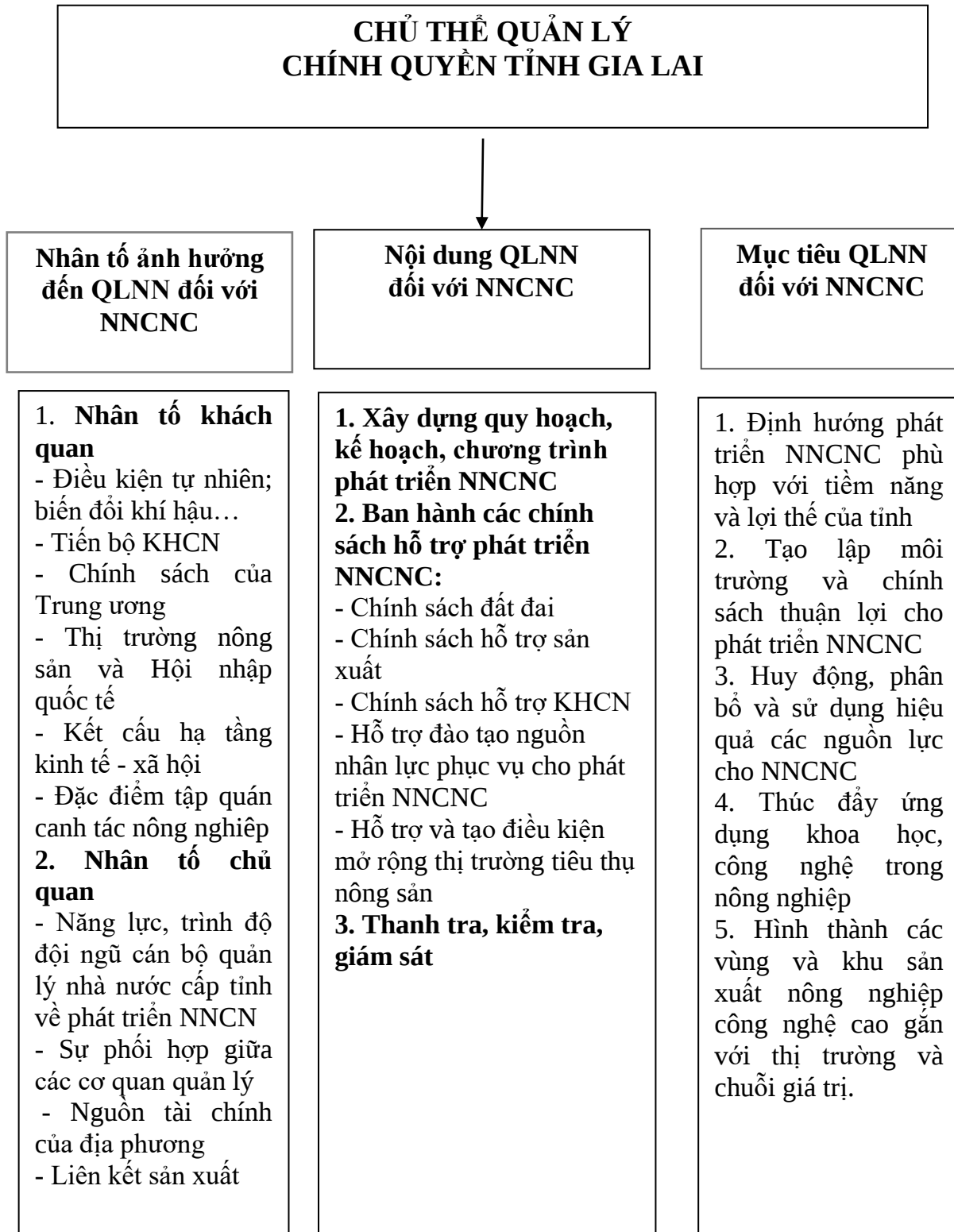
- Xây dựng cơ sở lý thuyết về NNCNC, phát triển NNCNC và QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC.
- Kinh nghiệm quốc tế và trong nước về QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC .
- Thực trạng QLNN của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC tại địa phương.
- Giải pháp hoàn thiện QLNN đối với phát triển NNCNC ở tỉnh Gia Lai.

**Câu hỏi nghiên cứu*

- 1) Nội dung quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC là gì?
- 2) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC tại địa phương?
- 3) Để hoàn thiện quản lý của chính quyền tỉnh Gia Lai đối với phát triển NNCNC cần có các giải pháp nào?

1.2.4. Khung phân tích



Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở CẤP TỈNH

2.1.1. Khái niệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao

2.1.1.1. *Khái niệm nông nghiệp công nghệ cao*

Một nền nông nghiệp phát triển phụ thuộc rất lớn vào những yếu tố nguồn lực đầu vào: tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn, kỹ thuật, KHCN, sản phẩm đầu vào và đầu ra. Khác với nền nông nghiệp truyền thống, NNCNC có các yếu tố đầu vào theo hướng hiện đại, có hàm lượng KHCN sản xuất cao, áp dụng những thành tựu công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, phát triển các giống mới nhất cho chất lượng và năng suất cao hơn, giống biến đổi gene kháng sâu bệnh thích ứng BĐKH. Công nghệ mới, công nghệ thông minh giúp thay đổi phương thức tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và đạt hiệu quả kinh tế cao. Do vậy, ngành nông nghiệp trong thời gian qua, khái niệm NNCNC được hình thành, sử dụng rộng rãi đó là sự kết hợp và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm tạo ra bước đột phá về năng suất và chất lượng nông sản và hiệu quả kinh tế cao. Có nhiều quan niệm nông nghiệp công nghệ cao trên cơ sở cách tiếp cận như:

Theo Nguyễn Tấn Hỉnh (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), NNCNC là nền nông nghiệp có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, được hình thành trên cơ sở tích hợp nhiều lĩnh vực công nghệ hiện đại như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin và công nghệ tự động hóa, đồng thời chú trọng đến quản lý hiện đại và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Cách tiếp cận này cho thấy, công nghệ cao không chỉ thể hiện ở yếu tố kỹ thuật mà còn ở năng lực quản lý và tổ chức sản xuất. [24]

Theo Cao Kỳ Sơn (Viện Thổ nhưỡng Nông hóa) nhấn mạnh rằng, NNCNC là mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa điều kiện sinh

trường của cây trồng, vật nuôi, hướng tới năng suất tiềm năng và chất lượng sản phẩm vượt trội, đồng thời gắn liền với công nghệ bảo quản sau thu hoạch và tổ chức sản xuất hợp lý để đạt hiệu quả kinh tế cao. Quan điểm này khẳng định NNCNC không chỉ là ứng dụng kỹ thuật mà còn là một hệ thống sản xuất - kinh doanh khép kín, hiệu quả và giá trị gia tăng cao.

Từ góc độ công nghệ sinh học, Dương Hoa Xô (Trung tâm Công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh) cho rằng, NNCNC là nền nông nghiệp ứng dụng đồng bộ các công nghệ mới như cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ thông tin, vật liệu mới và công nghệ sinh học tiên tiến, cùng với việc sử dụng giống cây trồng, vật nuôi năng suất và chất lượng cao, tạo ra hiệu quả vượt trội trên đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ. [106]

Theo định nghĩa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018), NNCNC là nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tất cả các khâu từ sản xuất, thu hoạch, chế biến đến tiêu thụ, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp trong các khâu: cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin và công nghệ sau thu hoạch. Mục tiêu cốt lõi là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, đảm bảo phát triển bền vững. [16]

Mặc dù có nhiều cách tiếp cận về NNCNC nhưng có thể khái quát, tựu chung thống nhất NNCNC là: *nông nghiệp được áp dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại vào trong quá trình sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghệ số, công nghệ vật liệu mới với các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào các khâu của quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản đạt hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường và hướng tới sự phát triển một nền nông nghiệp bền vững.*

Như vậy, nội hàm của NNCNC bao gồm các nội dung chủ yếu: (i) nông nghiệp được ứng dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mới nhất vào các khâu của quá trình sản xuất; (ii) đầu vào và đầu ra của quá trình SXNN như giống, năng suất, chất lượng nông sản cây trồng, vật nuôi có tính vượt trội; (iii) hoạt động sản

xuất được tổ chức, quản lý chặt chẽ bằng công nghệ hiện đại, tự động hóa; (iiii) sản phẩm NNCNC thỏa mãn nhu cầu và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường; (iiiii) cho hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với BĐKH và phát triển bền vững.

2.1.1.2. Khái niệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là hoạt động chủ động, tích cực của các chủ thể bằng việc vận dụng tổng thể các cách thức, biện pháp vào sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra khối lượng nông sản nhiều hơn, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng nông sản, hoàn thiện cơ cấu của các tổ chức sản xuất nông nghiệp, các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Chủ thể thực hiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao là các hộ nông dân, các hợp tác xã, các doanh nghiệp, các tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan nhà nước liên quan. Trong các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp thì doanh nghiệp NNCNC, các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp phải đóng vai trò nòng cốt.

Mục đích của phát triển nông nghiệp công nghệ cao là, nâng cao năng lực, hiệu quả, giá trị sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu nông sản CNC cho tiêu dùng thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển NNCNC hiện được xem là một định hướng chiến lược then chốt nhằm hiện đại hóa ngành nông nghiệp, đồng thời góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trước bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu và yêu cầu khắt khe về chất lượng, truy xuất nguồn gốc nông sản, việc đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào nông nghiệp trở thành nhu cầu tất yếu.

Từ thực tiễn đó, mục tiêu phát triển NNCNC ở Việt Nam được xác định như sau:

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp, từ sản xuất đến quản lý và phân phối sản phẩm. Mục tiêu này hướng tới việc nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản, tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Cụ thể: (i) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực trồng trọt,

chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và chế biến nông sản, trong đó ưu tiên triển khai các công nghệ tiên tiến như công nghệ sinh học, kỹ thuật số, tự động hóa và công nghệ thân thiện với môi trường.

(ii) Hình thành và phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có quy mô tập trung, hoạt động hiệu quả, đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa hộ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp.

(iii) Tăng cường sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, phục vụ cả thị trường trong nước lẫn xuất khẩu.

(iv) Đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức và nông dân tiếp cận và làm chủ công nghệ tiên tiến.

(v) Góp phần duy trì và bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp, khai thác hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời nâng cao năng lực thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu.

Từ các phân tích trên, nội hàm của phát triển nông nghiệp công nghệ cao có thể được hiểu như sau: *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là quá trình chủ động và tích cực của các chủ thể trong việc vận dụng đồng bộ các phương thức và giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Quá trình này hướng đến việc mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản, đồng thời hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất và hệ thống nghiên cứu - ứng dụng công nghệ phục vụ nông nghiệp.*

Phát triển NNCNC được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau, Luận án tiếp cận dưới góc nhìn của quản lý nhà nước, nên sẽ tập trung vào hoạt động của chủ thể nhà nước nhằm phát triển NNCNC.

2.1.2. Nội dung phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển, xét về bản chất, là quá trình vận động tiến hóa của sự vật, trong đó sự thay đổi về lượng tích lũy đến một mức độ nhất định sẽ dẫn đến sự chuyển biến về chất. Theo đó, phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là quá trình nâng cao quy mô và hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại, từ đó tạo ra sự chuyển biến căn bản về năng

suất, chất lượng, cơ cấu sản phẩm và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Quá trình này không chỉ phản ánh sự tăng trưởng về mặt lượng (như sản lượng, diện tích, giá trị sản xuất), mà còn biểu hiện sự đổi mới về chất trong phương thức sản xuất, quản lý và tiêu thụ nông sản, hướng đến mục tiêu phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững. [122]

Theo Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc, phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) là quá trình đổi mới toàn diện trong sản xuất nông nghiệp dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, hướng tới mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và tính bền vững. (FAO, 2020), NNCNC không chỉ là việc áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất mà còn là quá trình tái cấu trúc hệ thống nông nghiệp theo hướng hiện đại, tích hợp các yếu tố công nghệ, con người và quản lý nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường. [121].

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, *Ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nông nghiệp*. Một trong những nội dung trọng tâm của phát triển NNCNC là tích hợp các công nghệ tiên tiến như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), cảm biến IoT và hệ thống tưới tiêu thông minh vào toàn bộ quy trình sản xuất. Việc ứng dụng đồng bộ các công nghệ này giúp tối ưu hóa đầu vào, kiểm soát dịch bệnh, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng nông sản. Đặc biệt, công nghệ số còn góp phần tăng tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, *Nâng cao năng lực của các chủ thể trong phát triển NNCNC*

Phát triển NNCNC đòi hỏi nâng cao năng lực thể chế và năng lực tác nghiệp của các chủ thể tham gia, bao gồm nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Theo Nguyễn Văn Tuấn (2021), các chủ thể sản xuất phải có khả năng tiếp cận công nghệ mới, năng lực tài chính ổn định và khả năng liên kết trong chuỗi giá trị. Nhà nước cần ban hành các chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ tích tụ đất đai, dồn điền đổi thửa và khuyến khích liên kết công - tư nhằm hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng công nghệ cao. [57]

Thứ ba, *Chuyển đổi mô hình canh tác truyền thống sang nông nghiệp thông minh*

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, việc chuyển đổi từ mô hình canh tác truyền thống sang nông nghiệp thông minh (Smart Agriculture) đã trở thành xu hướng tất yếu, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả và tính bền vững của ngành nông nghiệp. Theo OECD (2019), nông nghiệp thông minh không chỉ dừng lại ở việc tự động hóa các khâu sản xuất mà còn bao gồm số hóa dữ liệu, quản lý sản xuất bằng công nghệ số, tích hợp hệ thống cảm biến, giám sát và truy xuất nguồn gốc theo thời gian thực. Mô hình này cho phép tối ưu hóa việc ra quyết định, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm thiểu rủi ro và tăng cường khả năng dự báo trong toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp. [134]

Thực tiễn tại nhiều quốc gia phát triển cho thấy, việc ứng dụng công nghệ số như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong sản xuất nông nghiệp đã giúp tăng năng suất lao động từ 10-25% và giảm tổn thất sau thu hoạch từ 15-30% (FAO, 2021; World Bank, 2022). Do đó, phát triển nông nghiệp thông minh không chỉ là xu hướng công nghệ mang tính cách mạng mà còn là nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nhằm hướng tới một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. [162]

Thứ tư, *Phát triển vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao*

Việc quy hoạch và xây dựng các vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao là điều kiện quan trọng để phát triển NNCNC một cách bền vững. Các vùng này cần được tổ chức theo mô hình liên kết 4 nhà (Nhà nước - Nhà khoa học - Doanh nghiệp - Nông dân), có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và điều kiện tự nhiên phù hợp. Việc hình thành các vùng NNCNC không chỉ tạo hiệu ứng lan tỏa về công nghệ mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng giá trị sản phẩm và thu hút đầu tư vào nông nghiệp. [49]

Thứ năm, *Tăng cường năng lực nghiên cứu, chuyển giao và đổi mới sáng tạo*

Một trong những điều kiện tiên quyết của NNCNC là phát triển hệ thống nghiên cứu - phát triển (R&D) và cơ chế chuyển giao công nghệ hiệu quả. Việc liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong quá trình thương mại hóa công nghệ, nội địa hóa thiết bị và nâng cao năng lực

sáng tạo. Theo World Bank (2021), năng lực R&D mạnh sẽ giúp các địa phương làm chủ công nghệ lõi, từ đó giảm phụ thuộc vào nhập khẩu và tăng khả năng cạnh tranh quốc tế. [161]

Thứ sáu, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm và có tính quyết định đối với sự thành công của quá trình chuyển đổi từ nền nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp công nghệ cao. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ dừng lại ở việc đào tạo đội ngũ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật hay nhà quản lý, mà còn bao gồm cả việc bồi dưỡng năng lực cho người nông dân - những người trực tiếp vận hành và ứng dụng công nghệ trong sản xuất. Đội ngũ này cần được trang bị đầy đủ kiến thức về khoa học - công nghệ, kỹ năng quản lý chuỗi giá trị nông sản, hiểu biết về thị trường trong nước và quốc tế, cũng như khả năng thích ứng linh hoạt với biến động kinh tế - môi trường.

Bên cạnh đó, công tác đào tạo nguồn nhân lực cần được gắn chặt với yêu cầu thực tiễn của từng vùng, từng loại hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Chương trình đào tạo nên được thiết kế theo hướng thực hành, “học đi đôi với hành”, kết hợp giữa lý thuyết, thí nghiệm, thực tập tại doanh nghiệp và mô hình sản xuất thực tế. Đặc biệt, cần khuyến khích tư duy đổi mới sáng tạo, năng lực tư duy số, và khả năng phân tích dữ liệu trong quá trình sản xuất - kinh doanh nông nghiệp. Theo FAO (2019), việc phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng công nghệ, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh sẽ là nền tảng quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền nông nghiệp công nghệ cao trong thời kỳ hội nhập toàn cầu.

Thứ bảy, Hoàn thiện chính sách và cơ chế hỗ trợ phát triển NNCNC.

Nhà nước đóng vai trò kiến tạo và điều phối trong quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) thông qua việc xây dựng hệ thống thể chế, cơ chế và chính sách quản lý đồng bộ, minh bạch và ổn định. Trọng tâm của vai trò này là tạo dựng môi trường pháp lý và kinh tế thuận lợi, nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp và hợp tác xã, mạnh dạn đầu tư và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Theo Nguyễn Đình Hòa (2022), chính sách của Nhà nước cần tập trung vào hoàn thiện khung pháp lý và các công

cụ hỗ trợ phát triển NNCNC như: ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm tiền thuê đất cho các dự án ứng dụng công nghệ cao, mở rộng tín dụng ưu đãi, phát triển bảo hiểm nông nghiệp, thúc đẩy xúc tiến thương mại và hỗ trợ đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm nông nghiệp sáng tạo. [26]

Bên cạnh đó, Nhà nước cần thúc đẩy hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm và vườn ươm doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, qua đó khuyến khích tinh thần khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp. Đồng thời, việc tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và khu vực tư nhân sẽ giúp chính sách được triển khai hiệu quả, phù hợp với đặc thù từng vùng, từng ngành hàng. Vai trò kiến tạo của Nhà nước vì thế không chỉ dừng lại ở việc “ban hành chính sách”, mà còn thể hiện ở năng lực dẫn dắt, điều phối và tạo động lực cho toàn bộ hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao phát triển bền vững, hội nhập và có sức cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa.

Thứ tám, Đảm bảo phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu

Phát triển NNCNC phải gắn với mục tiêu bền vững, bao gồm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất - nước, giảm phát thải khí nhà kính và bảo tồn đa dạng sinh học. Các công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp cần được ưu tiên nhằm bảo đảm khả năng chống chịu của hệ thống nông nghiệp trước tác động của biến đổi khí hậu.[153]

Như vậy, phát triển NNCNC là một quá trình tích hợp đa chiều giữa công nghệ, con người, thể chế và môi trường, đòi hỏi cách tiếp cận quản lý kinh tế hiện đại, dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Việc thực hiện đồng bộ các nội dung trên sẽ tạo tiền đề để ngành nông nghiệp Việt Nam chuyển đổi từ sản xuất truyền thống sang nền nông nghiệp giá trị cao, thân thiện môi trường và có khả năng cạnh tranh toàn cầu.

2.1.3. Vai trò của phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, tác động của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) đang trở thành một yêu cầu cấp bách và mang tính chiến lược trong tiến trình tái cấu trúc nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Theo Tổ chức Nông lương Liên Hợp

Quốc (FAO, 2019), NNCNC không chỉ là giải pháp kỹ thuật mà còn là phương thức quản trị mới, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, cải thiện năng suất và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn. [119]

Thứ nhất, NNCNC tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, thông qua việc tích hợp các thành tựu khoa học - công nghệ vào toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp. Các công nghệ như sinh học, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), cảm biến IoT và dữ liệu lớn (Big Data) được ứng dụng từ khâu giống, canh tác, thu hoạch đến chế biến và tiêu thụ, giúp chuyển đổi mô hình sản xuất từ truyền thống sang hiện đại, tăng năng suất lao động và giá trị gia tăng, đồng thời giảm dần sự phụ thuộc vào đất đai và lao động thủ công. [148]

Thứ hai, NNCNC góp phần hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua ứng dụng công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, giám sát chất lượng và dự báo thị trường. Nhờ đó, các cơ quan quản lý có thể nâng cao năng lực điều hành, hoạch định chính sách và tăng cường tính minh bạch trong quản trị nông nghiệp, qua đó nâng cao khả năng thích ứng và phản ứng nhanh trước biến động thị trường. [135]

Thứ ba, việc phát triển các vùng sản xuất tập trung ứng dụng công nghệ cao là một hướng đi tất yếu nhằm tái cấu trúc không gian kinh tế nông nghiệp theo hướng chuyên môn hóa và liên kết chuỗi giá trị. Các vùng này không chỉ tối ưu hóa việc sử dụng hạ tầng và tài nguyên mà còn kết nối chặt chẽ giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ, giúp sản phẩm nông nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời hình thành các trung tâm NNCNC gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ. [87]

Thứ tư, NNCNC có ý nghĩa quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Nông dân không chỉ là người sản xuất mà trở thành chủ thể quản lý và vận hành công nghệ, đòi hỏi kỹ năng số, kiến thức khoa học và năng lực kinh doanh. Do đó, cần đổi mới hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nghề nông, gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất, khuyến khích lớp nông dân trẻ tham gia các mô hình nông nghiệp thông minh. [119]

Cuối cùng, phát triển NNCNC là giải pháp nền tảng cho nông nghiệp bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Việc áp dụng các công nghệ thân thiện môi

trường như tưới tiết kiệm, canh tác hữu cơ, tuần hoàn sinh học và tái chế chất thải giúp giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tài nguyên và đảm bảo an ninh lương thực dài hạn. [162]

Tóm lại, phát triển NNCNC không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, góp phần định hình lại phương thức quản lý nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hướng tới nền nông nghiệp xanh - thông minh - bền vững trong thời kỳ hội nhập toàn cầu.

2.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Khái niệm quản lý nhà nước: Theo giáo trình những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước: *“Quản lý nhà nước là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước tiến hành đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội, trên tất cả các mặt của đời sống xã hội bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước có tính chất cưỡng chế đơn phương nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng, duy trì ổn định, an ninh trật tự và thúc đẩy xã hội phát triển theo một định hướng thống nhất của Nhà nước”* [42]

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng, điều hành và hỗ trợ phát triển NNCNC thông qua việc xây dựng và triển khai hệ thống quy hoạch, chiến lược, chính sách, cũng như huy động và phân bổ các nguồn lực công. Cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò kiến tạo thể chế, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Theo quan điểm này, quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là một dạng hoạt động quản lý vĩ mô của Nhà nước, mang tính quyền lực công, nhằm định hướng, điều tiết và hỗ trợ quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo thông qua việc xây dựng và tổ chức triển khai các quy hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao, qua đó hình thành

môi trường thể chế, cơ chế khuyến khích, nguồn lực và điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Ở góc độ lý luận, Nguyễn Đình Hòa (2022) cho rằng quản lý nhà nước về NNCNC là hoạt động quản lý vĩ mô của Nhà nước mang tính quyền lực công, nhằm kiến tạo thể chế, định hướng phát triển và bảo đảm hiệu lực điều hành trong toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp. Hoạt động này góp phần khắc phục những thất bại của thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và nông dân trong ứng dụng công nghệ cao.[27]

Bổ sung cho quan điểm trên, Trần Đình Thiên và Nguyễn Văn Tuấn (2020) khẳng định rằng quản lý nhà nước trong phát triển NNCNC bao gồm các hoạt động hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và tạo lập môi trường thuận lợi cho đổi mới công nghệ, thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong nông nghiệp. Theo đó, vai trò của Nhà nước không chỉ là nhà điều hành, mà còn là nhà kiến tạo phát triển, bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các chủ thể trong hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao. [74]

Ở phạm vi toàn cầu, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO, 2019) nhấn mạnh rằng Nhà nước cần đóng vai trò điều phối, kiểm soát và hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp, đặc biệt thông qua việc phát triển hạ tầng kỹ thuật số, khuyến khích hợp tác công - tư, và bảo đảm an toàn dữ liệu nông nghiệp. Đây là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất và đảm bảo tính minh bạch trong chuỗi giá trị nông sản.[118]

Bên cạnh đó, quản lý nhà nước còn đóng vai trò điều tiết, khắc phục các khiếm khuyết của thị trường trong các khâu sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo sự vận hành ổn định và minh bạch của chuỗi giá trị nông nghiệp. Đồng thời, công tác quản lý này góp phần duy trì sự ổn định kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, lành mạnh hóa các quan hệ kinh tế, tạo niềm tin cho doanh nghiệp và nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Qua đó, Nhà nước khẳng định vai trò kiến tạo phát triển, định hướng chiến lược và bảo đảm an ninh phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số hiện nay.

Từ sự tổng hợp các quan điểm trên, có thể khái quát rằng: *“Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao là tổng thể các hoạt động có tổ chức, hợp pháp và có mục tiêu của các cơ quan nhà nước, nhằm điều hành, định hướng, hỗ trợ và kiểm soát quá trình phát triển nông nghiệp ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại. Các hoạt động này bao gồm xây dựng và thực thi chính sách, quy hoạch, pháp luật, bố trí và phân bổ nguồn lực, thanh tra - kiểm tra, giám sát, cũng như tạo lập môi trường thể chế thuận lợi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị nông sản, hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững và hội nhập quốc tế”*.

Như vậy, quản lý nhà nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là quá trình các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý thông qua việc ban hành chính sách, quy định pháp luật, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát nhằm định hướng, thúc đẩy, hỗ trợ và điều phối các hoạt động liên quan đến ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp. Quản lý này không chỉ góp phần tạo hành lang pháp lý thuận lợi mà còn giúp sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững và phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

Từ quan niệm và sự phân tích trên cho thấy rằng: *“quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao là quá trình tổ chức và điều hành toàn diện của các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh nhằm định hướng, hỗ trợ, kiểm soát và thúc đẩy việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hoạt động này được triển khai trên cơ sở các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển, cùng với việc huy động và phân bổ các nguồn lực phù hợp với điều kiện địa phương nhằm đạt được mục tiêu phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững”*.

2.2.2. Mục tiêu quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Mục tiêu chung

Xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông

sản, cải thiện đời sống nông dân, bảo vệ môi trường sinh thái và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

Mục tiêu này phù hợp với định hướng chung về chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp theo chiều sâu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo mà Chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy trong Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, *Hoàn thiện cơ chế, chính sách và quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với đặc thù địa phương*

Trong điều kiện phát triển hiện nay, hoàn thiện thể chế, chính sách và quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa định hướng và chi phối toàn bộ hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Việc xây dựng và thực thi chính sách cần được tiến hành theo hướng đồng bộ, khả thi, gắn kết giữa chiến lược quốc gia với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đặc thù của tỉnh. Theo FAO (2019), quá trình hoạch định chính sách nông nghiệp công nghệ cao phải đặt trong tổng thể các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), bảo đảm cân đối giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ tài nguyên và phát triển xã hội, hướng đến hiệu quả sử dụng tài nguyên, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Đối với các địa phương có quy mô đất nông nghiệp lớn và đa dạng về điều kiện sinh thái - chính quyền cần ưu tiên hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển NNCNC, xác định rõ vùng, khu chức năng và lộ trình phát triển theo nhóm sản phẩm chủ lực. Đồng thời, việc ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai và chuyển giao công nghệ là nền tảng khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân mạnh dạn tham gia vào quá trình ứng dụng công nghệ cao. Việc hoàn thiện thể chế không chỉ tạo hành lang pháp lý ổn định mà còn là yếu tố thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất từ truyền thống sang hiện đại, hướng đến nền nông nghiệp giá trị gia tăng cao và bền vững. [87]

Thứ hai, *Hình thành các vùng và khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với thị trường và chuỗi giá trị*

Một trong những mục tiêu cụ thể quan trọng là xây dựng các vùng và khu sản xuất NNCNC có quy mô hợp lý, mang tính tập trung và gắn chặt với chuỗi giá trị nông sản. Hiệu quả của NNCNC chỉ thực sự được phát huy khi tổ chức sản xuất theo mô hình chuỗi giá trị, từ khâu cung ứng đầu vào (giống, vật tư, công nghệ), sản xuất - chế biến đến tiêu thụ - xuất khẩu. [87]

Đối với các tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Cần hình thành các khu NNCNC chuyên biệt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập trung đầu tư hạ tầng, chuyển giao công nghệ, cơ giới hóa, và kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, việc gắn kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, kết hợp phát triển hệ thống logistics, bảo quản và chế biến sau thu hoạch sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản của địa phương trên thị trường khu vực và toàn cầu.[119]

Thứ ba, Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao

Theo FAO (2019), nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong quá trình tiếp nhận, ứng dụng và vận hành công nghệ cao. Đầu tư cho giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng năng lực quản trị công nghệ và kỹ năng số mang lại hiệu quả dài hạn, vượt trội so với đầu tư vốn vật chất đơn thuần.[119]

Chính quyền cấp tỉnh cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực NNCNC toàn diện, bao gồm ba nhóm đối tượng chính: (1) cán bộ quản lý nhà nước - được đào tạo về chính sách, pháp luật và quản lý dự án công nghệ cao; (2) doanh nghiệp và hợp tác xã - được trang bị kiến thức về sản xuất, chế biến, quản trị chuỗi giá trị; (3) nông dân và người lao động nông thôn - được hướng dẫn về kỹ thuật canh tác, sử dụng máy móc, công nghệ số và bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, việc liên kết giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ với các trường đại học, viện nghiên cứu nhằm triển khai các chương trình đào tạo thực hành, tập huấn, và chuyển giao tri thức tại chỗ là hướng đi thiết thực giúp hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho NNCNC của tỉnh.

Thứ tư, Tăng cường liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - nhà khoa học - nông dân

Theo mô hình “bốn nhà” sự phối hợp giữa các chủ thể trong hệ sinh thái

nông nghiệp công nghệ cao là điều kiện tiên quyết để đảm bảo hiệu quả quản lý và phát triển bền vững. John V. Stafford (2020) cho rằng các mô hình liên kết công - tư (PPP) và chuỗi cung ứng tích hợp giúp chia sẻ rủi ro, tối ưu hóa nguồn lực và khuyến khích đổi mới sáng tạo.[148]

Tỉnh cần xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng giữa chính quyền, nhà khoa học và khu vực tư nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng và hỗ trợ; doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới công nghệ; nhà khoa học đảm nhiệm nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật; còn nông dân là chủ thể thực hành và thụ hưởng. Việc tăng cường hợp tác công - tư, thúc đẩy hình thành các liên minh sản xuất - tiêu thụ, hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền nông nghiệp Gia Lai trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, *Đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái*

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao phải gắn liền với nguyên tắc phát triển bền vững ba trụ cột (kinh tế - xã hội - môi trường). Theo FAO (2019), nếu không có cơ chế kiểm soát và quản lý phù hợp, việc áp dụng công nghệ cao có thể gây gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, ô nhiễm sinh thái, hoặc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.[120]

Do đó, Chính quyền tỉnh cần định hướng phát triển NNCNC theo hướng thân thiện môi trường, bao gồm: sử dụng tiết kiệm tài nguyên đất và nước; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải nông nghiệp; phát triển mô hình tuần hoàn “nông nghiệp xanh”; và lồng ghép yếu tố bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch sản xuất. Đồng thời, phải bảo đảm quyền lợi xã hội của người lao động, công bằng trong tiếp cận nguồn lực công nghệ và hỗ trợ cộng đồng nông thôn phát triển bền vững.

2.2.3. Nội dung quản lý Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao được hiểu là tổng thể các hoạt động và nhiệm vụ quản lý mà chính quyền địa phương thực hiện nhằm bảo đảm sự phát triển NNCNC phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và định hướng của từng giai đoạn. Nội dung quản lý chủ yếu tập trung

vào: (i) xây dựng và triển khai quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển NNCNC; (ii) tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ liên quan đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (iii) tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện.

2.2.3.1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển NNCNC là hướng đi mở ra con đường CNH, HĐH ngành nông nghiệp của mỗi quốc gia, khu vực và địa phương. Đất đai là nguồn lực đầu vào cơ bản cho hoạt động của ngành nông nghiệp. Đối với phát triển NNCNC, đất đai là yếu tố tác động trực tiếp đến năng suất cũng như chất lượng nông sản. Việc phát triển NNCNC lại càng cần có không gian sản xuất lớn để gia tăng quy mô, cơ giới hóa sản xuất từ đó giảm giá thành sản phẩm. Do đó, phát triển NNCNC, việc quy hoạch vùng NNCNC có vai trò vô cùng quan trọng, giúp hình thành và phát triển vùng sản xuất có đủ không gian cho quá trình sử dụng các phương thức canh tác, sản xuất với khoa học, công nghệ hiện đại.

Quy hoạch có thể được hiểu là quá trình sắp xếp, bố trí một số đối tượng cụ thể vào những không gian phù hợp nhằm thỏa mãn mục tiêu đặt ra trước. Quy hoạch trên giác độ quản lý là một hoạt động được tiến hành có chủ đích, sử dụng giống như công cụ đòn bẩy để kích thích đầu tư, giúp chủ thể quản lý thi hành những kế hoạch cụ thể. Quy hoạch có thể tạo ra những lợi ích to lớn cho xã hội nếu được thực hiện một cách hợp lý.

Việc quy hoạch vùng NNCNC phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và tổng thể quy hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương và của vùng. Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương có chính sách định hướng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi với quy mô và chính sách kèm theo để chuyển đổi từ phương thức sản xuất truyền thống sang phương thức sản xuất mới, hiện đại, tiên tiến và giàu hàm lượng tri thức. Quy hoạch vùng NNCNC hợp lý, kịp thời sẽ tạo ổn định về quỹ đất, giúp cho người dân và doanh nghiệp tâm lý yên tâm đầu tư vốn, công nghệ, máy móc vào sản xuất lâu dài. Nhờ vậy, sự chuyển đổi từ nền nông nghiệp với diện tích nhỏ, manh mún, lạc hậu sang

diện tích, cánh đồng mẫu lớn sử dụng cơ giới hoá và khoa học, công nghệ cao mới có thể được duy trì và phát triển nông nghiệp một cách bền vững.

Trong quá trình phát triển NNCNC, quản lý nhà nước đóng vai trò then chốt trong việc định hướng và tổ chức thực hiện thông qua hoạt động quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển. Đây là những công cụ quản lý quan trọng nhằm xác lập tầm nhìn chiến lược, phân bổ hiệu quả nguồn lực và thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực này có thể được cụ thể hóa qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, công tác xây dựng quy hoạch phát triển NNCNC: Quy hoạch phát triển NNCNC cần được xây dựng trên cơ sở xác định rõ ràng phạm vi, mục tiêu, định hướng trung và dài hạn, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất tại từng địa phương. Việc lựa chọn các vùng, khu vực có lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung là yêu cầu tất yếu. Quy hoạch cần gắn liền với chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo yếu tố bảo vệ môi trường.

Thứ hai, lập và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển NNCNC: Sau khi quy hoạch được phê duyệt, các cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể cho từng giai đoạn để triển khai đồng bộ. Việc xác định trọng tâm ưu tiên, phân bổ hợp lý các nguồn lực về tài chính, đất đai, nhân lực và khoa học - công nghệ là yếu tố quan trọng bảo đảm hiệu quả triển khai. Đồng thời, nhà nước cần có hướng dẫn cụ thể cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân thực hiện đúng quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn đề ra.

Thứ ba, tăng cường phối hợp liên ngành và đa cấp trong quản lý: Việc phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chức năng như nông nghiệp và môi trường, khoa học - công nghệ, tài chính... có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong triển khai. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy phân cấp, phân quyền hợp lý để các địa phương có thể chủ động trong việc tổ chức thực hiện và điều chỉnh kế hoạch phù hợp với thực tiễn phát triển của từng vùng.

Thứ tư, cập nhật, điều chỉnh và giám sát thực hiện quy hoạch - kế hoạch: Hoạt động rà soát, đánh giá định kỳ là cần thiết nhằm kịp thời phát hiện những điểm chưa phù hợp và thực hiện điều chỉnh theo biến động thực tế của thị trường, khoa học - công nghệ và môi trường chính sách. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu lớn trong quản lý quy hoạch và kế hoạch không chỉ nâng cao chất lượng giám sát mà còn giúp công tác quản lý trở nên minh bạch, chính xác và kịp thời hơn.

Trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp công nghệ cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao của địa phương. Quy hoạch cần xác định rõ quan điểm, định hướng phát triển, khoanh vùng các khu nông nghiệp công nghệ cao, lựa chọn các sản phẩm chủ lực nhằm phát huy lợi thế so sánh của tỉnh. Đồng thời, quy hoạch phát triển NNCNC phải bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp do Chính phủ phê duyệt, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tránh chồng chéo, mâu thuẫn. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thông qua và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển NNCNC, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai trên thực tiễn.

Trên cơ sở quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao đã được phê duyệt, chính quyền địa phương xây dựng chiến lược và chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao cho từng giai đoạn, nhằm khai thác lợi thế so sánh, hình thành các vùng và khu nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời hướng tới các mục tiêu đã đề ra trong quy hoạch. Các chiến lược và chương trình này phải bảo đảm tính thống nhất với chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao cấp quốc gia, đồng thời phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông qua chiến lược và chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao thông qua các nghị quyết, làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện.

Quy hoạch cho phát triển NNCNC có thể được thực hiện theo các hướng như sau:

Khu NNCNC là lãnh thổ xác định, không quá lớn về diện tích nhưng là nơi ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại nên cho năng suất tăng, chất lượng nông sản, sức cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế lớn.

Khu NNCNC là khu vực khép kín khép kín từ khâu sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản; là một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp mới; vai trò là hạt nhân của sự phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, là mô hình tổ chức nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, hỗ trợ, dẫn dắt, định hướng các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, HTX, nông hộ cá thể học tập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào trong sản xuất. Tóm lại, khu NNCNC có chức năng chủ yếu là điểm đến để trình diễn các sáng tạo KHCN, nơi hội tụ, thu hút các nhà khoa học, chuyên gia đào tạo, chuyển giao thành tựu khoa học công nghệ vào trong nông nghiệp.

Vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng thành tựu của KHCN và kỹ thuật CNC vào lĩnh vực nông nghiệp với quy mô lớn, tiến hành canh tác dựa trên nền tảng khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong thực hiện nhiệm vụ sản xuất một hoặc một vài nông sản hàng hóa chủ chốt, có lợi thế của vùng bảo đảm đạt năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh cao trong nước và xuất khẩu. Việc sản xuất này sẽ dựa trên chiến lược cụ thể nhằm đưa nông sản của vùng thành hàng hóa có chất lượng tốt, có vị thế riêng ở thị trường trong nước và nước ngoài. Nông sản được sản xuất trong vùng nông nghiệp công nghệ cao sẽ được lựa chọn dựa trên thế mạnh về điều kiện tự nhiên của vùng, kết quả của chọn tạo, nhân giống chất lượng tốt, kháng sâu bệnh, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh; trồng trọt, chăn nuôi đạt giá trị kinh tế, hiệu quả cao; sử dụng các loại vật tư, máy móc, trang thiết bị hiện đại trong nông nghiệp; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

2.2.3.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình và các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trong quản lý phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC), tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình và hỗ trợ chính sách là khâu trọng yếu nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển được xác lập trong chiến lược, quy hoạch và kế hoạch hành động của Nhà nước. Theo quan điểm quản lý kinh tế, cơ chế, chính sách là công cụ điều tiết vĩ mô giúp Nhà nước định hướng phát triển, huy động và phân bổ nguồn lực công một cách hiệu quả, bảo đảm hài hòa các mục tiêu kinh tế, xã hội và

môi trường.[27]. Ở cấp tỉnh, chính sách là sự cụ thể hóa định hướng của Trung ương phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời là phương tiện để chính quyền địa phương chủ động quản lý và điều hành phát triển ngành nông nghiệp theo đặc thù vùng.

Về tổ chức thực hiện quy hoạch và chương trình phát triển NNCNC, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh là cơ quan chủ thể có trách nhiệm cụ thể hóa các chiến lược, chương trình quốc gia thành kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện địa phương. Công tác lập kế hoạch bao gồm xác định mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ, nguồn lực và cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành. Trong đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đóng vai trò tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai các chương trình, đồng thời thực hiện thanh tra chuyên ngành nhằm bảo đảm tính thống nhất, hiệu lực và hiệu quả của quy hoạch và kế hoạch phát triển NNCNC. UBND cấp huyện, cấp xã (Nay là cấp xã do thực hiện chính quyền địa phương hai cấp) là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch tại cơ sở, bảo đảm kết nối giữa định hướng vĩ mô của tỉnh và thực tiễn sản xuất ở địa phương.

Chính sách của chính quyền cấp tỉnh được ban hành nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong khuôn khổ pháp luật và không trái với các quy định của Trung ương. Nếu như cơ chế, chính sách của Trung ương có phạm vi áp dụng toàn quốc và mang tính định hướng chung, thì chính sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh có phạm vi hẹp hơn, tập trung vào việc cụ thể hóa các chủ trương chung, đồng thời giải quyết những vấn đề đặc thù của địa phương theo thẩm quyền. Nhờ đó, chính sách cấp tỉnh trở thành công cụ quan trọng để triển khai hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tiễn từng vùng. Công tác tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ phát triển NNCNC chính quyền cấp tỉnh được triển khai thông qua các nhóm chính sách chủ yếu

Thứ nhất, chính sách đất đai, trong quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chính sách đất đai giữ vai trò then chốt, bởi đất đai là tư liệu sản xuất cơ bản và không thể thay thế của ngành nông nghiệp. Trong phạm vi chức

năng, nhiệm vụ được phân cấp, chính quyền cấp tỉnh giữ vai trò quan trọng trong việc hoạch định và triển khai chính sách đất đai nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển NNCNC. Cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dành quỹ đất phù hợp để hình thành các khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và bố trí đất cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực này. Đồng thời, chính quyền tỉnh cần triển khai các biện pháp khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất thông qua dồn điền đổi thửa, cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, từ đó tạo ra quy mô sản xuất đủ lớn để ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành các nghị quyết quy định cụ thể về chính sách đất đai, trong đó chú trọng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân tham gia phát triển NNCNC. Việc quản lý, sử dụng đất đai phải được gắn với công tác giám sát, thanh tra nhằm bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tránh tình trạng lãng phí hoặc đầu cơ. Qua đó, chính sách đất đai cấp tỉnh không chỉ góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai mà còn tạo nền tảng bền vững cho phát triển NNCNC.

Thứ hai, chính sách tín dụng và vốn là đòn bẩy tài chính giúp các chủ thể có đủ nguồn lực triển khai sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Chính quyền cấp tỉnh cần phối hợp với hệ thống ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính vi mô để mở rộng kênh tiếp cận vốn cho nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ lãi suất, quỹ bảo lãnh tín dụng, hoặc cơ chế cho vay ưu đãi theo chuỗi giá trị sản phẩm nông sản công nghệ cao cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro tài chính và khuyến khích đổi mới sáng tạo trong sản xuất.

Thứ ba, chính sách khuyến khích đầu tư của cấp tỉnh là động lực then chốt thúc đẩy phát triển NNCNC. Các địa phương có thể áp dụng cơ chế ưu đãi thuế, miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ chi phí hạ tầng, đồng thời ban hành các chương trình xúc tiến đầu tư nhằm thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đặc biệt, việc coi doanh nghiệp là trung tâm đổi mới sáng tạo và là hạt nhân của chuỗi giá trị nông sản sẽ góp phần gia tăng tính bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng

hội nhập quốc tế của ngành nông nghiệp địa phương.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ khoa học - công nghệ có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp. Chính quyền cấp tỉnh cần đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới; hỗ trợ kinh phí cho các mô hình thử nghiệm, khuyến khích hợp tác giữa viện, trường và doanh nghiệp. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp sẽ tạo môi trường để các ý tưởng công nghệ nhanh chóng đi vào sản xuất thực tiễn.

Thứ năm, chính sách về hạ tầng nông nghiệp công nghệ cao cũng đóng vai trò rất quan trọng. Các địa phương cần tập trung đầu tư hệ thống thủy lợi, điện năng ổn định, giao thông kết nối thuận tiện, cũng như hạ tầng số (viễn thông, dữ liệu lớn, IoT). Hạ tầng đồng bộ không chỉ tạo điều kiện ứng dụng công nghệ vào sản xuất mà còn giảm thiểu chi phí logistics, nâng cao hiệu quả tiêu thụ sản phẩm.

Thứ sáu, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là nhân tố quyết định đến sự thành công của quá trình phát triển NNCNC. Chính quyền cấp tỉnh cần phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề, các trường đại học, viện nghiên cứu để tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho nông dân, cán bộ kỹ thuật, và đội ngũ quản lý. Việc hình thành đội ngũ lao động có trình độ cao, am hiểu công nghệ và quản trị sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời tạo điều kiện cho nông nghiệp công nghệ cao phát triển bền vững.

Thứ bảy, chính sách xúc tiến thương mại là cầu nối giúp sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế. Chính quyền cấp tỉnh cần hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã trong xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn hóa chất lượng sản phẩm; đồng thời tổ chức các hội chợ, kết nối cung - cầu, tham gia chuỗi siêu thị và thương mại điện tử. Điều này không chỉ giúp mở rộng thị trường tiêu thụ mà còn nâng cao giá trị và uy tín của nông sản công nghệ cao địa phương.

Thứ tám, chính sách hỗ trợ các tổ chức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và hình thành liên kết sản xuất là công cụ quản lý quan trọng nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã và nông hộ. Các chính sách này tập trung vào

hỗ trợ hạ tầng, vốn, khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực và xúc tiến thương mại, đồng thời khuyến khích hình thành chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ. Thông qua cơ chế ưu đãi và hỗ trợ phù hợp với điều kiện địa phương, chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò định hướng, kết nối các chủ thể sản xuất, tạo môi trường thuận lợi cho ứng dụng công nghệ cao, nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm rủi ro thị trường và phát triển nông nghiệp bền vững.

Như vậy, có thể thấy rằng chính sách của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao không chỉ dừng lại ở việc cụ thể hóa định hướng của Trung ương mà còn thể hiện rõ vai trò chủ động, sáng tạo của địa phương trong quản lý phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua các chính sách đất đai, tín dụng - vốn, khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khoa học - công nghệ, phát triển hạ tầng, đào tạo nhân lực và xúc tiến thương mại, chính quyền cấp tỉnh đã tạo dựng môi trường thuận lợi để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Sự đồng bộ và hiệu quả của các chính sách này vừa là nền tảng để phát triển bền vững ngành nông nghiệp của địa phương, vừa góp phần thực hiện mục tiêu hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn theo định hướng chung của quốc gia.

Quá trình tổ chức thực hiện các chính sách này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý, trong đó UBND tỉnh đóng vai trò điều phối, các sở chuyên môn là đầu mối tham mưu và triển khai, còn chính quyền cơ sở đảm nhiệm vai trò thực thi trực tiếp. Việc phân công rõ ràng, xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cấp, ngành giúp bảo đảm hiệu quả thực thi chính sách và tránh chồng chéo trong quản lý.

Đánh giá việc tổ chức thực hiện chính sách phát triển NNCNC của chính quyền cấp tỉnh có thể tiếp cận theo ba tiêu chí: (i) mức độ nhận biết của đối tượng thụ hưởng về nội dung và sự tồn tại của chính sách; (ii) mức độ tiếp cận - thể hiện qua khả năng được hưởng lợi trực tiếp của các chủ thể tham gia sản xuất; và (iii) mức độ phù hợp của chính sách với điều kiện thực tiễn địa phương và nhu cầu của các tác nhân trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Kết quả của các tiêu chí này phản ánh hiệu quả tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình và chính sách hỗ trợ phát triển

NNCNC, đồng thời là cơ sở quan trọng để điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế quản lý trong giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình và hỗ trợ chính sách phát triển NNCNC của chính quyền cấp tỉnh không chỉ là giai đoạn chuyển hóa định hướng thành hành động cụ thể mà còn thể hiện năng lực điều hành và trách nhiệm công của chính quyền địa phương. Sự đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch và chính sách, cùng với hiệu quả thực thi trong thực tiễn, chính là yếu tố quyết định thành công của quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

2.2.3.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại địa phương

Thanh tra, kiểm tra, giám sát là tổng thể những hoạt động của nhà nước trong việc phát hiện những khó khăn, vướng mắc, xử lý những sai lệch, những nguy cơ, thách thức và cơ hội trong quá trình vận hành nền kinh tế. Trong đó, thanh tra là hoạt động của các tổ chức thuộc hệ thống thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành. Cơ quan thanh tra và đối tượng bị thanh tra thường không có quan hệ trực thuộc. Cơ quan thanh tra có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác và xử lý vi phạm hành chính...

Kiểm tra là hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước cấp trên đối với tổ chức trực thuộc nhằm xem xét, đánh giá mọi hoạt động của cấp dưới khi cần thiết. Hoạt động kiểm tra được thực hiện trong quan hệ trực thuộc, vì vậy, khi thực hiện kiểm tra, cơ quan cấp trên có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế kỷ luật, bồi thường thiệt hại vật chất.

Giám sát là sự quan sát, đánh giá các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh tế, tài chính của chủ thể quản lý nền kinh tế, nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Trong quản lý nhà nước về kinh tế, hoạt động giám sát chủ yếu thuộc về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của các cơ quan quyền lực Nhà nước nhằm chấn chỉnh hành vi tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý kinh tế sai lệch, trái pháp luật, hoặc sai mục tiêu phát triển kinh tế đã định ra. Giám sát được thực hiện đối với hệ thống nằm ngoài quan hệ trực thuộc theo chiều dọc.

Thanh tra, kiểm tra, giám sát kinh tế tập trung vào việc: (i) Kiểm tra, thanh tra, giám sát sự phát triển theo định hướng kế hoạch; (ii) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; (iii) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng các nguồn lực của quốc gia, địa phương; (iv) Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chức năng của cơ quan QLNN về phát triển NNCNC.

Mục tiêu của thanh tra, kiểm tra, giám sát trong NNCNC là đảm bảo việc thực thi chính sách hiệu quả, đúng pháp luật, minh bạch, đồng thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp. Cụ thể, các mục tiêu chính bao gồm: (I) *Đảm bảo thực hiện đúng chính sách và pháp luật*: Giám sát việc triển khai các chương trình, dự án NNCNC (được nhà nước hỗ trợ vốn, đất đai, thuế, tín dụng...), Phát hiện và xử lý vi phạm quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc. Ngăn chặn các hành vi lợi dụng chính sách ưu đãi, như đăng ký NNCNC để chiếm dụng đất, vốn nhưng không sản xuất thật. (ii) *Kiểm soát hiệu quả sử dụng ngân sách và đầu tư công*: Theo dõi, đánh giá việc sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, như các chương trình: Vốn vay ưu đãi NNCN. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu, vùng NNCNC, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển giống, thiết bị, đào tạo kỹ thuật. (iii) *Đảm bảo chất lượng, an toàn và tính bền vững của sản phẩm NNCNC* như thanh tra việc áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ nhà màng, AI, IoT, đảm bảo sản phẩm có truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm.

Giám sát quy trình sản xuất đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, hoặc các chứng nhận tương đương. (iiii) Phát hiện sớm rủi ro, bất cập trong quá trình thực hiện như thiếu đồng bộ hạ tầng, cản trở trong thủ tục đất đai, lỗ hổng trong phối hợp giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - địa phương để Từ đó kiến nghị điều chỉnh chính sách, cơ chế thực thi phù hợp.

Nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm nhằm thiết lập trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế, phát hiện và ngăn ngừa các hiện tượng vi phạm pháp luật, sai phạm chính sách, bảo vệ tài sản quốc gia và lợi ích của Nhân dân, góp phần tăng trưởng kinh tế và từng bước thực hiện công bằng xã hội.

Kiểm tra, thanh tra, giám sát luôn là hoạt động quan trọng của Nhà nước. Ở

Việt Nam, trong điều kiện nền kinh tế thị trường mới phát triển tình trạng tự phát, vô tổ chức và các hiện tượng tiêu cực còn khá phổ biến, có nơi, có lúc trầm trọng và phức tạp, càng cần phải đề cao chức năng kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm đối với các chủ thể kinh tế tham gia thị trường và các cơ quan, cán bộ, công chức thực thi công vụ trong quá trình quản lý kinh tế.

Mục đích của hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh:

Hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh có mục đích cốt lõi là bảo đảm tính tuân thủ và hiệu lực của chính sách, pháp luật. Thông qua quá trình này, chính quyền không chỉ theo dõi việc thực hiện các quy định về phát triển nông nghiệp công nghệ cao mà còn đánh giá mức độ hiệu quả trong phân bổ và sử dụng các nguồn lực chủ yếu như đất đai, vốn đầu tư và công nghệ. Đồng thời, hoạt động giám sát còn nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý những hành vi vi phạm, điển hình như sử dụng đất sai mục đích, gian lận trong quá trình cấp chứng nhận, hay áp dụng các công nghệ không đáp ứng tiêu chuẩn. Qua đó, thanh tra, kiểm tra và giám sát trở thành công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao bền vững, minh bạch và đúng quy chuẩn.

* Nội dung thanh tra, kiểm tra

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chính quyền cấp tỉnh thường tập trung vào một số nội dung trọng yếu. Trước hết là việc tuân thủ pháp luật, thể hiện qua giám sát quy hoạch các vùng nông nghiệp công nghệ cao, quy trình cấp phép và chứng nhận sản phẩm. Bên cạnh đó, nội dung quản lý và sử dụng tài nguyên như đất đai, nước và các yếu tố đầu vào khác cũng được kiểm tra nhằm bảo đảm khai thác hợp lý và bền vững. Chính quyền cấp tỉnh còn chú trọng đến khía cạnh công nghệ, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các giải pháp được áp dụng, chẳng hạn như hệ thống tưới tiêu thông minh, nhà kính hiện đại hay công nghệ sinh học. Ngoài ra, việc sử dụng nguồn lực tài chính từ các gói tín dụng ưu đãi và hỗ trợ ngân sách nhà nước cũng là một nội dung giám sát quan trọng, nhằm bảo đảm tính minh bạch và đúng mục đích. Cuối cùng, công tác thanh

tra, kiểm tra còn hướng đến an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, thông qua giám sát quy trình sản xuất, xử lý chất thải và chất lượng sản phẩm đầu ra.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra không chỉ là hoạt động giám sát việc tuân thủ pháp luật mà còn là công cụ quản lý quan trọng giúp chính quyền cấp tỉnh phòng ngừa rủi ro, bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực và duy trì trật tự trong quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Thông qua việc phát hiện và xử lý kịp thời những sai phạm, công tác này góp phần nâng cao tính minh bạch, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các chủ thể tham gia. Đồng thời, những thông tin phản hồi từ quá trình thanh tra, kiểm tra cũng là cơ sở thực tiễn để chính quyền điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và hướng tới mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao bền vững

2.2.4. Những nhân tố tác động đến quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

2.2.4.1. Nhân tố khách quan

- Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là nhân tố đầu tiên và có tính chất quyết định trong quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Những yếu tố như khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình, nguồn nước và hệ sinh thái tự nhiên không chỉ tạo ra lợi thế so sánh cho một số vùng lãnh thổ mà còn đặt ra những yêu cầu cụ thể đối với công tác quản lý nhà nước.

Trước hết, những vùng có điều kiện đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng và khí hậu ôn hòa thường thuận lợi để quy hoạch các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây là cơ sở để chính quyền ban hành các chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai, xây dựng vùng chuyên canh, áp dụng hệ thống tưới tiêu hiện đại và canh tác trong nhà kính. Ngược lại, các vùng có điều kiện khí hậu khắc nghiệt, đất đai bạc màu hoặc nguồn nước khan hiếm lại đòi hỏi chính quyền địa phương phải xây dựng chính sách quản lý đất và nước chặt chẽ hơn, đồng thời hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với điều kiện bất lợi.

Thứ hai, điều kiện tự nhiên cũng tác động trực tiếp đến chi phí đầu tư hạ

tầng và công nghệ trong nông nghiệp công nghệ cao. Ở những khu vực có lợi thế về đất đai và nguồn nước, việc mở rộng quy mô sản xuất giúp giảm bớt chi phí đầu tư cho hạ tầng cơ sở và tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận công nghệ. Tuy nhiên, tại những nơi thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu hay dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, Nhà nước phải đóng vai trò chủ động hơn trong công tác dự báo, phòng chống rủi ro, bảo hiểm nông nghiệp và hỗ trợ tài chính nhằm giảm thiểu tổn thất cho nhà sản xuất.

Thứ ba, sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái tự nhiên cũng là nguồn lực quan trọng để phát triển các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao mang tính đặc thù, có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, điều này chỉ phát huy hiệu quả khi Nhà nước có cơ chế quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn tình trạng khai thác quá mức dẫn đến suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên.

Thứ tư, điều kiện tự nhiên còn gắn với lợi thế thương mại của nông sản địa phương. Những sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao gắn với đặc thù sinh thái vùng (như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, cây ăn quả Gia Lai, rau hoa Lâm Đồng) có khả năng tạo dựng thương hiệu quốc gia và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này đòi hỏi QLNN phải ban hành chính sách bảo hộ chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu nông sản, đồng thời thúc đẩy liên kết vùng và chuỗi cung ứng.

Như vậy, điều kiện tự nhiên vừa tạo cơ hội vừa đặt ra thách thức đối với quản lý nhà nước về phát triển NNCNC. Sự phù hợp giữa đặc điểm tự nhiên và chính sách quản lý sẽ quyết định hiệu quả của quá trình sản xuất, khả năng mở rộng quy mô và sức cạnh tranh của nông sản công nghệ cao trên thị trường

- Chính sách của Trung ương

Chính sách của Nhà nước giữ vai trò trong việc định hướng và bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trên thực tế, chính sách là công cụ quan trọng nhất để Nhà nước can thiệp, điều tiết quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Các chính sách về đất đai, tín dụng, khoa học - công nghệ, thị trường, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ tham gia ứng dụng công nghệ cao vừa tạo lập khuôn khổ pháp lý, vừa mở ra môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh

nông sản theo mô hình tiên tiến. Một hệ thống chính sách nhất quán, đồng bộ và phù hợp với thực tiễn sẽ giúp Nhà nước phân bổ nguồn lực hiệu quả, định hướng cơ cấu sản xuất, thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị, tăng cường năng lực cạnh tranh của nông sản trên thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời giảm thiểu rủi ro trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Ngược lại, khi chính sách còn chông chéo, thiếu tính khả thi hoặc chậm điều chỉnh theo bối cảnh mới, hoạt động QLNN sẽ gặp nhiều hạn chế, làm cản trở việc mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển NNCNC. Do đó, có thể khẳng định rằng, chính sách của Nhà nước không chỉ là cơ sở pháp lý mà còn là yếu tố quyết định trực tiếp đến thành công hay thất bại trong công tác QLNN đối với phát triển NNCNC.

- Tiến bộ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

Tốc độ phát triển của công nghệ sinh học, công nghệ giống, tự động hóa, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám và công nghệ bảo quản, chế biến làm thay đổi nhanh phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.

Điều này tác động trực tiếp đến quản lý nhà nước, bởi chính quyền cấp tỉnh phải thường xuyên cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn, chính sách hỗ trợ và phương thức quản lý. Công nghệ càng phát triển nhanh thì yêu cầu đối với năng lực dự báo, cập nhật chính sách và chuyển đổi phương thức quản lý càng cao.

- Thị trường nông sản và hội nhập quốc tế

Yếu tố thị trường có vai trò quan trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu thị trường nông sản không chỉ dừng lại ở số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, khả năng truy xuất nguồn gốc, thân thiện môi trường và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu đối với QLNN phải ban hành và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cơ chế kiểm định và chứng nhận phù hợp nhằm định hướng sản xuất theo nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, sự vận động của thị trường trong nước với đặc thù dân số đông, sức mua lớn là cơ sở quan trọng để duy trì ổn định tiêu thụ, trong khi các thị trường xuất khẩu chủ lực như Mỹ, EU, Nhật Bản hay Trung Đông - Halal lại yêu cầu cao về chất lượng, an toàn sinh học và yếu

tổ văn hóa - tôn giáo. Do đó, QLNN không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng kênh tiêu thụ, mà còn phải chủ động dự báo xu hướng cung - cầu, minh bạch hóa thông tin thị trường, khuyến khích hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất - chế biến - phân phối. Ngoài ra, trong điều kiện cạnh tranh gay gắt, sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI, tập đoàn lớn tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao vừa mở ra cơ hội tiếp cận công nghệ và thị trường, vừa tạo áp lực buộc nông nghiệp trong nước phải đổi mới mô hình quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh. Như vậy, yếu tố thị trường không chỉ là động lực thúc đẩy NNCNC phát triển, mà còn là cơ sở để Nhà nước xây dựng chính sách điều hành phù hợp, góp phần định hướng sản xuất theo nhu cầu xã hội, giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của toàn ngành.

- Cơ sở hạ tầng và hệ thống thông tin/ ứng dụng công nghệ số trong quản lý

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin và quá trình chuyển đổi số ngày càng đóng vai trò không thể thiếu trong QLNN, trở thành nhân tố quyết định mức độ thành công của việc thúc đẩy NNCNC. Hạ tầng giao thông, điện, thủy lợi, kho bãi, chế biến và logistics tạo điều kiện cho việc tổ chức sản xuất tập trung, giảm chi phí vận chuyển, bảo quản và nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản. Bên cạnh đó, hạ tầng số và hệ thống thông tin hiện đại giúp cơ quan quản lý xây dựng cơ sở dữ liệu nông nghiệp, giám sát quá trình sản xuất, dự báo thị trường, quản lý truy xuất nguồn gốc, cũng như hỗ trợ kết nối cung - cầu trong và ngoài nước. Việc ứng dụng công nghệ số trong QLNN không chỉ nâng cao hiệu quả và kịp thời của thông tin, mà còn góp phần rút ngắn khoảng cách giữa cơ quan quản lý với người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy sự tham gia và đồng hành của các chủ thể trong toàn chuỗi giá trị nông sản. Ngược lại, nếu hạ tầng yếu kém, thông tin thiếu đồng bộ hoặc việc ứng dụng công nghệ số còn hạn chế, QLNN sẽ gặp khó khăn trong việc triển khai chính sách, giám sát chất lượng và định hướng phát triển NNCNC theo hướng bền vững. Như vậy, đầu tư cho hạ tầng và chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp chính là chìa khóa giúp chính quyền các cấp nâng cao năng lực quản lý, đồng thời tạo động lực quan trọng để nông nghiệp công nghệ cao phát triển đồng bộ, hiện đại và bắt kịp xu thế toàn cầu.

- *Biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh*

Đây là nhóm nhân tố khách quan ngày càng có tác động rõ nét. Hạn hán, mưa lớn, lũ lụt, sâu bệnh và dịch bệnh có thể làm gia tăng rủi ro trong sản xuất.

Điều này đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh phải tăng cường quản lý rủi ro, dự báo, phòng chống dịch bệnh, quản lý nguồn nước, phát triển công nghệ sản xuất thích ứng và xây dựng các chính sách bảo hiểm, hỗ trợ phù hợp.

- *Đặc điểm tập quán canh tác nông nghiệp*

Đặc điểm tập quán canh tác nông nghiệp của người dân là một yếu tố có ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả QLNN trong phát triển NNCNC. Ở nhiều địa phương, đặc biệt là vùng Tây Nguyên và Gia Lai trước sáp nhập, tập quán sản xuất nông nghiệp truyền thống dựa vào kinh nghiệm, manh mún, nhỏ lẻ và ít ứng dụng khoa học - công nghệ vẫn còn phổ biến. Thói quen canh tác theo mùa vụ, sử dụng giống địa phương, lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, hoặc phương thức canh tác du canh, du cư ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số có thể làm giảm năng suất, chất lượng nông sản và gây khó khăn cho việc áp dụng quy trình sản xuất công nghệ cao. Điều này đặt ra thách thức đối với chính quyền trong việc triển khai chính sách khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, và tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị. Ngược lại, khi tập quán canh tác của người dân dần được cải thiện, thích ứng với mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ sinh học, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để QLNN phát huy hiệu quả định hướng, hỗ trợ, đồng thời thúc đẩy doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất. Do đó, sự thay đổi tập quán canh tác nông nghiệp không chỉ tác động đến mức độ thành công của NNCNC, mà còn phản ánh khả năng QLNN trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng, định hình hành vi sản xuất và xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, bền vững.

2.2.4.2. *Các nhân tố chủ quan*

- *Năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh về phát triển NNCN*

Năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh về phát triển NNCN là một trong những yếu tố chủ quan rất quan trọng tác động đến hiệu lực và

hiệu quả QLNN đối với phát triển NNCNC. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quyết định trực tiếp đến khả năng hoạch định, triển khai và giám sát các chính sách hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao. Một đội ngũ có trình độ chuyên môn vững vàng, am hiểu khoa học - công nghệ, có kỹ năng quản trị hiện đại và khả năng phân tích, dự báo thị trường sẽ giúp QLNN định hướng phát triển đúng đắn, bắt kịp xu thế chuyển đổi số, nông nghiệp chính xác, nông nghiệp tuần hoàn và kinh tế xanh. Ngược lại, nếu nguồn nhân lực còn hạn chế về kiến thức, thiếu nhạy bén với đổi mới công nghệ, chưa thành thạo trong phối hợp liên ngành thì sẽ dẫn đến tình trạng chậm trễ trong ban hành chính sách, lúng túng khi triển khai và kém hiệu quả trong giám sát, đánh giá.

Bên cạnh yếu tố trình độ, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ của đội ngũ cán bộ quản lý cũng giữ vai trò then chốt, bởi QLNN đối với NNCNC không chỉ đòi hỏi về trình độ kỹ thuật quản lý mà còn yêu cầu tính minh bạch, khách quan và kiên định trong thực thi chính sách. Ngoài ra, quy mô, cơ cấu và sự phân bổ hợp lý của nguồn nhân lực quản lý giữa các cấp, các ngành cũng ảnh hưởng lớn; nếu thiếu hụt nhân lực có chuyên môn sâu ở cấp địa phương sẽ gây ra khoảng trống trong chỉ đạo và kiểm soát. Như vậy, yếu tố nguồn nhân lực quản lý vừa là động lực, vừa là điều kiện nội sinh bảo đảm cho hoạt động QLNN đối với phát triển NNCNC đạt được hiệu quả, và đây cũng là khâu mà Nhà nước có thể chủ động cải thiện thông qua đào tạo, bồi dưỡng và cơ chế đãi ngộ phù hợp.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền cấp tỉnh

Nhân tố sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng, tác động trực tiếp đến hiệu quả quản lý của chính quyền cấp tỉnh trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trong điều kiện hiện nay, khi bộ máy chính quyền địa phương được tổ chức theo mô hình chính quyền hai cấp (tỉnh - xã), yêu cầu về sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước càng trở nên cấp thiết. Cụ thể, sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh như Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư... cùng với các cơ quan chính quyền cấp xã giữ vai

trò then chốt trong việc bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo, điều hành, cũng như tránh chồng chéo, phân tán trong triển khai chính sách.

Sự phối hợp hiệu quả giúp liên kết các chương trình, dự án và nguồn lực giữa các ngành, lĩnh vực, tạo thành chuỗi giá trị thống nhất từ quy hoạch - đầu tư - sản xuất - tiêu thụ, qua đó gia tăng hiệu quả thực thi chính sách phát triển NNCNC. Mặt khác, phối hợp tốt giữa các cấp chính quyền (tỉnh - xã) và giữa các cơ quan chuyên môn không chỉ bảo đảm tính đồng bộ trong tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, dự án mà còn tạo điều kiện phát huy tối đa lợi thế địa phương, huy động nguồn lực xã hội và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.

Ngược lại, nếu thiếu cơ chế phối hợp hoặc phối hợp hình thức, chồng chéo chức năng, sẽ dẫn đến tình trạng thiếu liên thông chính sách, phân tán nguồn lực và giảm hiệu quả quản lý nhà nước. Do đó, việc thiết lập cơ chế phối hợp rõ ràng, phân định trách nhiệm cụ thể, đồng thời duy trì cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Nguồn tài chính của địa phương

Nguồn tài chính của địa phương cũng là yếu tố tác động rất lớn đến hiệu quả QLNN đối với phát triển NNCNC. Ngân sách địa phương dồi dào và được phân bổ hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi để chính quyền xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khu/vùng nông nghiệp công nghệ cao, hệ thống thủy lợi, giao thông và trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ. Đồng thời, nguồn lực tài chính mạnh giúp địa phương triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân trong tiếp cận vốn, đào tạo nhân lực, bảo hiểm nông nghiệp và xúc tiến thương mại. Ngược lại, ở những địa phương có tiềm lực tài chính hạn chế, việc đầu tư cho NNCNC thường bị gián đoạn hoặc chỉ mang tính chất thí điểm, khiến các chương trình, dự án khó đạt được quy mô và hiệu quả như mong muốn. Ngoài ra, khả năng huy động và sử dụng nguồn vốn xã hội hóa (từ doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác công - tư) cũng là thước đo năng lực quản lý của chính quyền địa phương. Do đó, nguồn tài chính không chỉ phản ánh tiềm lực kinh tế của địa phương mà còn tác động trực tiếp đến

khả năng hoạch định, thực thi và giám sát chính sách, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý phát triển NNCNC.

- *Liên kết sản xuất:*

Yếu tố liên kết sản xuất đóng vai trò then chốt trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) và tác động trực tiếp đến hiệu quả quản lý nhà nước (QLNN). Thời gian qua, nền nông nghiệp Việt Nam còn mang nặng tính manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính đồng bộ, việc hình thành và củng cố các mối liên kết giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp - cơ quan nghiên cứu - tổ chức tín dụng và chính quyền địa phương trở thành yêu cầu tất yếu. Liên kết sản xuất giúp chuyển đổi mô hình từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đồng bộ về quy trình, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe của thị trường trong và ngoài nước. Điều này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho QLNN trong việc hoạch định, tổ chức và điều tiết chính sách, mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực công, tránh tình trạng phân tán, dàn trải hay chồng chéo.

Hơn nữa, liên kết sản xuất chặt chẽ còn là cơ sở để QLNN phát huy vai trò định hướng và kiểm soát theo chuỗi giá trị nông sản, từ khâu nghiên cứu - chuyển giao công nghệ, sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Khi các chủ thể trong chuỗi giá trị được gắn kết, việc ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, tự động hóa và chuyển đổi số trong nông nghiệp sẽ được thúc đẩy nhanh chóng và đồng bộ, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản. Bên cạnh đó, sự gắn kết này giúp các cơ quan quản lý dễ dàng triển khai các chính sách hỗ trợ như tín dụng ưu đãi, bảo hiểm nông nghiệp, xúc tiến thương mại hay đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất công nghệ cao.

Ngược lại, nếu thiếu vắng liên kết, QLNN sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc định hướng, điều phối và triển khai chính sách. Thực tiễn cho thấy, sản xuất rời rạc, tự phát khiến nông dân và doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, đất đai, khoa học công nghệ; các kết quả nghiên cứu không được ứng dụng vào thực tiễn; trong khi các chính sách hỗ trợ dễ rơi vào tình trạng hình thức, không đến đúng đối tượng thụ hưởng. Điều này không chỉ làm suy giảm hiệu lực, hiệu quả QLNN mà còn tạo ra rủi ro cho cả hệ thống sản xuất, từ khâu đầu vào đến đầu ra. Do đó, việc xây dựng

và duy trì các mối liên kết sản xuất hiệu quả chính là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo động lực thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao phát triển ổn định, có sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

2.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

2.3.1. Kinh nghiệm của thế giới

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Israel

Nằm ở khu vực Trung Đông, Israel là một quốc gia nhỏ với diện tích khoảng 22.000km² bằng 1/16 diện tích của Việt Nam nhưng có tới 70% diện tích đất là sa mạc không phù hợp với phát triển nông nghiệp. Lượng mưa trung bình trong năm của Isarel vào khoảng 500mm, tức bằng 1/3 của Việt Nam. Là quốc gia có khí hậu và điều kiện địa hình phức tạp, có nơi cận nhiệt đới, có nơi lại khô cằn, có những vùng là đụn cát.

Do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, nguồn nước và lượng mưa đều hạn chế nhưng dân số lại tăng nhanh đòi hỏi nhu cầu về sản xuất nông nghiệp cũng như các sản phẩm nông nghiệp gia tăng đáng kể. Isarel buộc phải nỗ lực lo đủ nông sản phục vụ nhu cầu ngày tăng của người dân trong nước. Trong khi nguồn lực tài chính bị hạn chế không đủ để Isarel nhập khẩu nông sản từ các quốc gia khác. Do đó, để đáp ứng đủ nhu cầu lương thực và thực phẩm cho người dân, chủ trương của Chính phủ Isarel phải phát triển nông nghiệp, mà nền nông nghiệp phải ứng dụng KHCN cao để cho ra số lượng và chất lượng sản phẩm tốt nhất. Do vậy, Chính phủ Isarel tập trung vào một số chính sách cơ bản sau:

Thứ nhất, yếu tố mà các quốc gia phát triển nông nghiệp đi sau học tập bài học thành công của quốc gia này trước tiên là chính phủ tập trung đầu tư mạnh cho hoạt động nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới trong nông nghiệp. Ở Israel, cơ quan nghiên cứu nông nghiệp đầu tiên được thành lập vào năm 1870, có tên gọi là Mikveh Israel School. Đến năm 1921, Cơ quan Nghiên cứu nông nghiệp (Agricultural Station) được thành lập ở tại Tel Aviv, đây chính là đơn vị tiền thân của Tổ chức nông nghiệp Israel (ARO - Agricultural Research Organization)

[7,tr.31]. ARO gồm 6 viện nghiên cứu chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ nghiên cứu khác nhau, gồm: Viện Khoa học thực vật; Viện Khoa học động vật; Viện Khoa học bảo vệ thực vật, đất, nguồn nước và môi trường; Viện Kỹ thuật nông nghiệp; Viện Khoa học sau thu hoạch; Viện Khoa học thực phẩm. Ngoài ra, ARO còn quản lý 4 trạm nghiên cứu thực địa, nằm rải rác ở các tỉnh trên toàn quốc. ARO còn có nhiệm vụ như một trung tâm chuyên kiểm soát nông sản và thiết bị nông nghiệp. ARO cũng quản lý ngân hàng gen về nông nghiệp.

Chính phủ Isarel luôn coi trọng đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ, KHKT mới, cũng như có chính sách thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước hỗ trợ tài chính cho các chương trình phát triển công nghệ nông nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước của chính phủ là Bộ Công nghiệp và thương mại chủ trì trợ cấp tài chính cho các công ty công nghệ, các trung tâm nghiên cứu và phát triển, xây dựng các nhà máy công nghiệp. Ngoài ra, Bộ Công nghiệp và Thương mại cũng hỗ trợ đáng kể cho 20 vườn ươm công nghệ được quy hoạch, bố trí trên cả nước.

Tính trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2015, mỗi năm Isarel đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoảng 10 đến 11 tỷ USD [7,tr.157], tương đương dao động trong khoảng 4% GDP. Con số 11 tỷ USD đầu tư này so với nhiều quốc gia phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Đức chưa phải là lớn, song nếu xét theo tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai trên GDP của mỗi quốc gia thì Isarel là quốc gia dành chi nhiều nhất (Mỹ dành chi khoảng 2,8% GDP, Nhật Bản 3,4 %, Đức 2,8%) [7, tr.157]

Để hỗ trợ cho nông dân phát triển NNCNC, Chính phủ Isarel không ngừng đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất. Quy trình sản xuất từ khâu canh tác, thu hoạch, bảo quản, tiêu thụ, tìm kiếm thị trường đều áp dụng công nghệ thông tin. Người nông dân có thể chủ động quản lý toàn bộ các khâu của sản xuất với diện tích rộng lớn thông qua hệ thống công nghệ thông tin. Theo đó, người nông dân theo dõi qua hệ thống cảm biến và phần mềm điều khiển tự động từ xa sẽ giúp họ biết diện tích cây trồng nào cần tưới, bón phân với dung lượng, tỷ lệ bao nhiêu cho phù hợp. Căn cứ vào dữ liệu được thông báo, người nông dân được biết để điều chỉnh và mọi hoạt động được điều khiển qua các trang thiết bị thông minh

Ở Israel, các nhà khoa học về nông nghiệp luôn gắn bó với đồng ruộng, với người nông dân để chia sẻ và hỗ trợ kịp thời cho người nông dân những vấn đề của ruộng đồng với tư cách như người thân. Trình độ nông dân của Israel rất cao, mọi người đều học xong trung học. Nhiều người khi học xong đại học lại quay về với đồng ruộng, sau đó họ mang kinh nghiệm đồng áng có được tới trường đại học. Nông dân Israel biết thích nghi nhanh, sẵn sàng ứng dụng những đổi mới, bí quyết và chuyển giao công nghệ. Việc ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo chính là chìa khóa, động lực để Israel phát triển. Chính phủ thiết lập một ủy ban đặc trách về đổi mới và sáng tạo, tổ chức này cũng được hiện thực hóa đến các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp. Họ xây dựng các Incubator là nơi ươm mầm các ý tưởng sáng tạo và các Start Up trưởng thành, tại đây các nghiên cứu, sáng kiến, đổi mới thành sản phẩm và thương mại đạt giá trị cao nhất.

Chính phủ Israel khuyến khích và nuôi dưỡng ý thức đổi mới sáng tạo liên tục trong toàn dân. Bất kỳ cá nhân nào, dù nông dân hay nhà khoa học chỉ cần có ý tưởng đổi mới sáng tạo sẽ có những cơ quan hỗ trợ cho ý tưởng đó được hiện thực hóa thành sản phẩm có giá trị.

Đạt được thành công trên là do Chính phủ Israel đã xây dựng kế hoạch mang tầm quốc gia để phát triển NNCNC theo kiểu chìa khóa trao tay gồm các khâu: lập kế hoạch, xây dựng dự án và tham gia quản lý các dự án NNCNC. Israel hiện là quốc gia dẫn đầu thế giới về phân bổ ngân sách cho nghiên cứu và triển khai. Nhờ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học CNC vào sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý, NNCNC ở Israel đã tạo ra một mô hình tiêu biểu về những đặc điểm riêng biệt, đặc trưng "kiểu Israel" với nhiều thành tựu tiêu biểu: tổng diện tích đất trồng tăng lên, số lượng cộng đồng nông thôn ngày mở rộng quy mô, tăng trưởng nông nghiệp ổn định,... Đồng thời, với những chính sách nông nghiệp mạnh dạn và hiệu quả đã đưa Israel từ một quốc gia có điều kiện tự nhiên về đất đai, nguồn nước, khí hậu, thời tiết, nhiệt độ,...khắc nghiệt, song hiện nay hầu hết lương thực, thực phẩm thiết yếu ở Israel đều được sản xuất trong nước, chỉ nhập khẩu một phần nhỏ. Do được quan tâm đầu tư hiệu quả từ Chính phủ, nông dân Israel đã biết cách và thành công trong việc phát triển các sản phẩm có hàm lượng CNC, có giá trị gia

tăng, để tăng năng suất và cạnh tranh hiệu quả với sản phẩm nông nghiệp của các quốc gia khác trên thị trường quốc tế.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

**** Chính sách quản lý và sử dụng đất nông nghiệp***

Trung Quốc là quốc gia lớn, có dân số và số lượng nông dân đông nhất thế giới. Trong khi đó, đất nông nghiệp của Trung Quốc có hạn, điều đó đòi hỏi nông nghiệp của Trung Quốc phải có sự phát triển mạnh mẽ mới đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm và đảm bảo đời sống người dân. Để đạt được điều đó, yếu tố quan trọng đầu tiên là Trung Quốc phải có một chính sách đất nông nghiệp hợp lý, tiên tiến, phù hợp với tình hình thực tế quốc gia. Trước tình hình đó, Trung Quốc đã chọn nông nghiệp làm khâu mở đầu thực hiện cải cách và chính sách đất nông nghiệp cũng được chọn là khâu đột phá trong đổi mới và chính sách. Kể từ khi thực hiện cải cách mở cửa (1978), chính sách đất nông nghiệp của Trung Quốc đã không ngừng được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện.

Đầu năm 1980, chế độ khoán sản phẩm đến hộ gia đình đã tách rời chế độ sở hữu ruộng đất và chế độ kinh doanh ruộng đất, tách rời quyền sở hữu ruộng đất và quyền kinh doanh ruộng đất. Quyền sở hữu ruộng đất (bao gồm quyền phân phối, quyền điều chỉnh) vẫn thuộc sở hữu tập thể, còn quyền kinh doanh thì trao cho các hộ gia đình nhân dân nhận đất khoán. Cuộc cải cách đã hình thành đặc điểm cơ bản của chế độ ruộng đất ở nông thôn Trung Quốc. Nông dân được trao quyền sử dụng đất trong 15 năm.

Để bảo tồn đất nông nghiệp. Trung Quốc đã ban hành hai luật chủ yếu làm nền tảng pháp lý [14, tr.60].

Một là, Luật Bảo vệ đất nông nghiệp cơ bản (1994) đòi hỏi việc xác định những khu bảo vệ đất nông nghiệp đất cơ bản ở cấp thị trấn và nghiêm việc chuyển đổi đất ở những khu vực này sang những mục đích khác. Luật cũng yêu cầu chỉ tiêu bảo tồn đất nông nghiệp phải được xác định trước và sau đó giao xuống chính quyền các cấp bên dưới trong chuỗi năm cấp hành chính (trung ương, tỉnh, thành, huyện và thị trấn để quản lý. Đạo luật quan trọng này lần đầu tiên cho thấy Trung Quốc thực thi chính sách gọi là tổng lượng (nông điền) bất biến đối với nền nông nghiệp. Chính sách này có hiệu lực với riêng đất nông nghiệp cơ bản, do đó tổng

diện tích đất nông nghiệp cơ bản sẽ không bị giảm sút vì đô thị hoá.

Có hai loại khu bảo vệ đất nông nghiệp cơ bản: Cấp thứ nhất có đất nông nghiệp chất lượng và năng suất cao không thể thay thế được bằng các mục đích đất phi nông nghiệp, thường sau một giai đoạn được dự trữ từ 5 đến 10 năm. Luật bảo vệ đất nông nghiệp cơ bản quy định: 1) Nếu việc chuyển đổi đất trong phạm vi bảo tồn đất nông nghiệp là không thể tránh khỏi để xây dựng các dự án quốc gia như đường cao tốc, sản xuất năng lượng hay giao thông, chính phủ bắt buộc phải phê chuẩn những lô đất nhỏ hơn 33 hec ta; 2) Sở đất nông nghiệp bị mất vì chuyển đổi phải được thay thế bằng đất nông nghiệp ở một nơi khác.

Hai là, *Luật Quản lý hành chính về đất đai* (1999), có mục đích bảo vệ đất nông nghiệp và đất nhạy cảm về môi trường, khuyến khích phát triển kinh tế thị trường, thúc đẩy sự tham gia của công chúng vào quá trình lập pháp và điều phối việc quy hoạch và phát triển đô thị. *Luật Quản lý hành chính về đất đai* có hai điều đáng chú ý: 1) Điều 33 mở rộng phạm vi áp dụng của chính sách đất nông nghiệp, Tổng lượng (nông điền) bất biến trong Quy định Bảo vệ đất nông nghiệp cơ bản là tất cả các loại đất nông nghiệp; 2) Điều 34 yêu cầu đất nông nghiệp cơ bản không được thấp hơn 80% tổng lượng đất đai canh tác ở các tỉnh, khu tự trị và các địa phương thuộc sự quản lý trực tiếp của chính quyền trung ương.

Theo *Luật Quản lý hành chính về đất đai*, hầu hết các quy định kéo dài thời gian thuê đất lên đến 30 năm để đảm bảo quyền sử dụng đất cho người dân. Luật đất đai được đưa ra cũng nhằm bớt số lần và những thất thường trong phân bổ lại quyền sử dụng đất.

Trung Quốc đã quyết định nâng thời hạn quyền sử dụng đất lên 70 năm (từ mức 25-30 năm) để quyền lợi cho người nông dân được đảm bảo và đầy đủ hơn. Bên cạnh đó, nông dân sẽ được phép chuyển nhượng, cho thuê và cầm cố quyền sử dụng mảnh đất của mình để thu lợi nhuận trên thị trường giao dịch ruộng đất.

Chính sách tam nông ở Trung Quốc cũng gắn với chủ trương hạn chế tối đa việc lấy đất nông nghiệp. Để hạn chế tình trạng lấy đất nông nghiệp phục vụ cho mục đích phi nông nghiệp, Trung Quốc quy định thu hồi đất nông nghiệp rất chặt chẽ, ngặt nghèo. Nếu đất đai muốn chuyển đổi mục đích sử dụng phải đúng với

chiến lược lâu dài của vùng và phải nằm trong chỉ giới đỏ. Mục tiêu là bảo đảm Trung Quốc luôn duy trì ít nhất 1.8 tỷ mẫu đất nông nghiệp. Hiện ở Trung Quốc, nhiều địa phương thu hồi đất để SXNN. Đồng thời, Trung Quốc cũng cho phép nông dân có thể dùng đất canh tác để thế chấp vay vốn ngân hàng

Trung Quốc đặc biệt coi trọng việc bảo vệ đất canh tác, đặc biệt “đất ruộng cơ bản” đã được chính quyền xác định dùng vào sản xuất lương thực, bông, dầu ăn, hoặc đất đã xây dựng các công trình thủy lợi. Luật pháp Trung Quốc quy định đất cụ thể đất ruộng cơ bản phải chiếm 80% trở lên đất canh tác của mỗi tỉnh. Nguyên tắc bảo vệ đất canh tác “chiếm bao nhiêu, khẩn bấy nhiêu”, nếu không có điều kiện thì nộp phí khai khẩn cho cấp tỉnh dùng để khai hoang. Không được chiếm dụng đất canh tác cho các mục tiêu phi nông nghiệp. Việc trưng thu các đất (Đất ruộng cơ bản; Đất canh tác vượt quá 35 ha; Đất khác vượt quá 70 ha) phải được Quốc vụ viện (Chính phủ) phê chuẩn.

** Chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp*

Với chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc, dòng vốn FDI vào nông nghiệp đã tăng trưởng khá nhanh, góp phần trong phát triển kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc. Theo số liệu của UNTAD, 2005 - 2007, dòng vốn FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc đạt trung bình 0,75 tỷ USD [7, tr.66]. Bên cạnh đó, Trung Quốc là quốc gia lớn nhất trong việc sử dụng vốn FDI vào nông nghiệp trong giai đoạn 2000 - 2007. Theo Niên giám thống kê Trung Quốc, FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc đạt 2,06 tỷ USD trong năm 2012. Điều này cho thấy nông nghiệp của Trung Quốc có một sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với các công ty đa quốc gia.

Quy mô của FDI trong nông nghiệp tăng từ 628 triệu USD (1997) đến 1,11 tỷ USD (2004). FDI vào nông nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở bốn ngành: trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Trong đó, ngành trồng trọt là ngành thu hút FDI lớn nhất với 1,33 tỷ USD năm 2012, tăng 54,2% và cũng là ngành có xu hướng tăng nhanh nhất, chiếm 33,49% dòng FDI vào nông nghiệp năm 2005 lên tới 34% năm 2012. Ngành thủy sản thu hút 6,13% dòng vốn FDI vào nông nghiệp, tăng 10,59%. Đây là ngành nông nghiệp thu hút FDI thấp nhất trong nông nghiệp. [7, tr.66]

Trung Quốc đã thực thi chính sách miễn, giảm thuế nông nghiệp cho các

doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Hiện Trung Quốc có trên 10.000 doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn, chiếm 30% tổng số doanh nghiệp của Trung Quốc, hầu hết là doanh nghiệp vừa và nhỏ (gần 10 tỷ VNĐ/doanh nghiệp), các doanh nghiệp có số vốn từ 200 tỷ trở lên chiếm 30% tổng số doanh nghiệp.

** Chính sách phát triển khu NNCNC*

Ngay từ đầu những năm 1990, Trung Quốc đã rất chú trọng phát triển các khu NNCNC. Trong giai đoạn 1998 - 2006, Trung Quốc đã phát triển được 405 khu NNCNC, trong đó có 1 khu cấp quốc gia, 42 khu cấp tỉnh và 362 khu cấp thành phố [7, tr.71]. Ngoài ra còn có hàng ngàn cơ sở sản xuất NNCNC trong cả nước. Sản xuất tại các khu NNCNC đều cho năng suất cao, giá trị sản lượng bình quân 40-50.000 USD/ha/năm, gấp 40-50 lần so với các mô hình trước đó. Các khu công nghệ cao đóng góp trên 40% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp. Rõ ràng những mô hình NNCNC đang đẩy mạnh hiện đại hoá nền nông nghiệp Trung Quốc, đóng góp quan trọng phát triển nền nông nghiệp hiện đại cũng như trong phát triển KTXH của Trung Quốc.

Những khu nhà kính, hệ thống tưới nước, chăm bón cây trồng được các nhà kỹ thuật một mặt phát triển, mặt khác tiếp thu công nghệ của nước ngoài sau đó chuyển giao trực tiếp cho người nông dân. Song song với những nghiên cứu nội lực, các nhà khoa học Trung Quốc tự tìm tòi học hỏi kinh nghiệm của những nước phát triển để tái cấu trúc hệ thống KHCN nông nghiệp. Trung Quốc đưa ra phương châm, lấy kinh nghiệm Phương Tây thúc đẩy nền nông nghiệp Phương Đông. Hàng loạt công nghệ mới đã được sáng tạo và ứng dụng trong nông nghiệp, giúp cho 1/3 diện tích đất canh tác của Trung Quốc đã được trồng nhiều vụ trong năm. Công nghệ trồng trọt đã được định lượng hoá, mô hình hoá, hệ thống hoá và khu vực hoá, công nghệ tiên tiến, công nghệ phòng trừ dịch bệnh tổng hợp nhằm hướng tới nền nông nghiệp sinh thái, phát triển bền vững đã và đang được phổ biến. Những vùng đồng bằng miền Bắc chiếm một phần lớn đất nông nghiệp nhưng lại phải đối mặt với sự thiếu nước nghiêm trọng do phân bố mưa không đều. Nhiều nhà khoa học Trung Quốc đã áp dụng CNC để làm mưa nhân tạo, sử dụng những CNC nhằm mục đích thay đổi dòng chảy của các dòng sông để cung cấp nước cho những vùng đất canh tác khô hạn.

Trung Quốc đổi mới các chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng CNC trong phát triển nông nghiệp nhằm thực hiện chiến lược trở thành một “siêu cường nông nghiệp” và “kho lương thực toàn cầu”. Các khu NNCNC được xem là hạt nhân trong hệ thống áp dụng rộng rãi các kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến, là cơ sở đảm bảo cho việc thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp chất lượng cao, là đầu tàu lôi kéo phát triển nông nghiệp hiện đại nên đã phát triển rất nhanh, làm bùng nổ phát triển nông nghiệp chuyên sâu theo kiểu “Nhất thôn, nhất phẩm” (Mỗi thôn có một sản phẩm). Năm 2009, Trung Quốc đã có hơn 6.000 khu NNCNC được xây dựng, trong đó có một khu quản lý cấp quốc gia, khu trình diễn phát triển khoa học và công nghệ nông nghiệp tổng hợp.

2.3.1.3. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là quốc gia có nền nông nghiệp khá phát triển, với nhiều giống cây con đặc sản có giá trị kinh tế cao. Nông nghiệp Thái Lan có vai trò quan trọng, góp phần tăng trưởng kinh tế, bảo đảm chất lượng cuộc sống cho người dân. Trong chính sách phát triển nông nghiệp, Thái Lan chú trọng phát triển hệ thống điều hành nông nghiệp, nông thôn và xây dựng các tổ chức nông nghiệp áp dụng KHCN tiên tiến trên cơ sở sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách khoa học và hợp lý hướng tới phát triển bền vững.

Thập kỷ 1960, Thái Lan vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất lúa gạo vẫn ở mức trung bình như nhiều quốc gia khác. Tuy nhiên, từ thập kỷ 1980 đến nay, Thái Lan là quốc gia có tốc độ phát triển nông nghiệp nhanh chóng, vượt lên và trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với số lượng hàng năm trên 10 triệu tấn gạo. Đạt được những thành công này của Thái Lan trước hết phải nói đó là vai trò của nhà nước do đã xác định chiến lược phát triển ngành nông nghiệp trên lợi thế và tiềm năng sẵn có của quốc gia. Trên cơ sở xác định và nhận thức rõ thế mạnh của mình, Thái Lan xác định lấy ưu tiên phát triển nền nông nghiệp làm chiến lược cơ bản cho toàn bộ nền kinh tế đất nước.

Năm 1982, Chính phủ Thái Lan đưa ra “Chiến lược phát triển kinh tế quốc dân lấy hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp làm mục tiêu”. Năm 1995, Nhà nước ban hành “Quy hoạch tăng cường phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và ứng dụng kỹ thuật mới vào nông nghiệp”. Tiếp đó, năm 2000, Nhà nước ban hành “Chiến

lược nâng đỡ sản xuất nông nghiệp lấy năng suất cao, tăng phụ gia sản phẩm nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp làm mục tiêu phấn đấu”.

Trên cơ sở Nhà nước ban hành những văn bản mang tính pháp quy, tạo hành lang pháp lý cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các bộ, ban ngành đều thành lập các bộ phận để hỗ trợ chính phủ thực hiện các chính sách về ưu đãi, nâng đỡ sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa gạo. Những biện pháp, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp như chính sách trợ cấp giá, đầu tư, cho vay, giải quyết khâu vốn và kỹ thuật nhằm phát huy tối đa tính tích cực sản xuất lúa gạo của nông dân; chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chính sách tiếp thị, xúc tiến thương mại... Là cơ sở cho phát triển nông nghiệp của Thái Lan.

Trong những năm gần đây, Chính phủ Thái Lan đã chú trọng xây dựng chiến lược dài hạn nhằm phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Điểm nổi bật là Chiến lược Nông nghiệp 20 năm (2017-2036) gắn với định hướng Thái Lan 4.0, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp thông minh (Smart Agriculture), ứng dụng công nghệ cao và công nghệ số vào sản xuất, chế biến, phân phối. Chính phủ đã quy hoạch các vùng sản xuất tập trung theo lợi thế địa phương, ví dụ như lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới, cao su, chăn nuôi bò sữa và nuôi trồng thủy sản. [129]

Chính phủ Thái Lan cũng hết sức chú trọng đầu tư, quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp. Thái Lan đã đầu tư hàng trăm tỷ Baht vào xây dựng cơ sở nông nghiệp như thủy lợi và giao thông nông thôn. Hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu cho hầu hết đất canh tác trên toàn quốc, góp phần nâng cao năng suất lúa và các loại cây trồng khác trong sản xuất nông nghiệp. Chương trình hiện đại hóa nông thôn với các dự án thủy điện vừa và nhỏ được triển khai rộng khắp cả nước. Hiện nay những cơ sở hạ tầng ở nông thôn của Thái Lan được xem là hiện đại bậc nhất Đông Nam Á.

Song song với việc quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, Chính phủ Thái Lan còn đặc biệt chú trọng hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho nông dân và doanh nghiệp tham gia vào quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Cụ thể, thông qua Ủy ban Đầu tư Thái Lan (BOI), nhiều chính sách ưu đãi về đầu tư đã được ban hành, trong đó đáng chú ý là các biện pháp miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ

khấu trừ chi phí nghiên cứu - phát triển, cũng như ưu tiên cấp phép nhanh cho các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó, Chính phủ còn triển khai nhiều chương trình tín dụng ưu đãi, cung cấp các gói vay vốn lãi suất thấp cho nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thông minh. Song hành với tín dụng, các quỹ hỗ trợ phát triển nông nghiệp cũng được hình thành, đóng vai trò như công cụ chia sẻ rủi ro, khuyến khích nông dân mạnh dạn áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, nhất là các công nghệ tiết kiệm nước, công nghệ sinh học và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Những chính sách này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đồng thời từng bước hình thành hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao mang tính bền vững tại Thái Lan. [137]

Chính phủ Thái Lan quyết định tăng cường đầu tư vào KHCCN, luôn dành ưu tiên hỗ trợ cho nghiên cứu nông nghiệp. Năm 1995, tổng chi tiêu nghiên cứu của chính phủ là 207 triệu USD, trong đó dành cho nông nghiệp là 127 triệu USD. Giai đoạn 1987 - 1995, tỷ trọng ngân sách nghiên cứu dành cho nông nghiệp tăng từ 40% năm lên 60% năm. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp là cơ quan nghiên cứu nông nghiệp lớn nhất, với ngân sách hàng năm khoảng 80-90 triệu USD dành cho nghiên cứu trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Bộ Đại học, Quỹ Nghiên cứu Thái Lan và Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia tài trợ nhiều chương trình nghiên cứu nông nghiệp quan trọng cho các trường đại học của Nhà nước. Thái Lan xác định ưu tiên đầu tư KHCCN trong lĩnh vực NNCCN. Năm 1993, Bộ Khoa học Công nghệ và Năng lượng Thái Lan thành lập Trung tâm công nghệ sinh học và Năng lượng gen quốc gia (BIOTEC) để tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ sinh học và thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm sinh học mới. Những năm gần đây, Thái Lan đầu tư mạnh vào hệ thống dữ liệu nông nghiệp quốc gia, bản đồ số hóa đất đai và dự báo thời tiết. Các mô hình nông nghiệp chính xác (Precision Agriculture) được triển khai, áp dụng các công nghệ như cảm biến, UAV (drone) và blockchain trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Điều này vừa nâng cao năng suất, vừa đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của các thị trường quốc tế. [156]

Trong quá trình thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao, Chính phủ Thái Lan

rất quan tâm đến việc phát triển thị trường và nâng cao hình ảnh nông sản trên trường quốc tế. Một trong những trọng tâm là chiến lược xúc tiến thương mại kết hợp với xây dựng thương hiệu quốc gia cho nông sản, nhằm tạo dựng uy tín và giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp. Các mặt hàng chủ lực như gạo thơm Hom Mali, sầu riêng Monthong và xoài Nam Dok Mai đã được đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, đồng thời quảng bá rộng rãi tại nhiều thị trường, từ đó nâng cao vị thế và khả năng cạnh tranh của nông sản Thái Lan trên quy mô toàn cầu. [110]

Song song với đó, chính phủ đẩy mạnh đầu tư vào hệ thống logistics hiện đại, các chợ đầu mối và trung tâm phân phối nông sản quy mô lớn, qua đó tối ưu hóa chuỗi cung ứng, giảm chi phí trung gian và đảm bảo sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhanh hơn, chất lượng ổn định hơn. Đặc biệt, yếu tố phát triển bền vững luôn được lồng ghép trong chiến lược nông nghiệp công nghệ cao của Thái Lan. Nhiều chính sách khuyến khích kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp đã được ban hành, theo đó phụ phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi được tái sử dụng để sản xuất phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi hoặc năng lượng sinh học. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, mà còn giúp giảm phát thải khí nhà kính, phù hợp với cam kết quốc tế về phát triển nông nghiệp xanh và bền vững. [126]

Một trong những ưu điểm nổi bật trong chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Thái Lan chính là sự quan tâm đặc biệt đến phát triển nguồn nhân lực và đào tạo nông dân. Chính phủ nước này nhận định việc hiện đại hóa nông nghiệp không thể chỉ dựa trên công nghệ, mà cần có đội ngũ lao động nông nghiệp được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để vận hành công nghệ mới. Vì vậy, nhiều Trung tâm học tập và đào tạo nông nghiệp công nghệ cao đã được xây dựng tại các địa phương, đóng vai trò như “trường học thực tế” giúp nông dân trực tiếp tiếp cận, học hỏi và thực hành các quy trình sản xuất tiên tiến.

Đồng thời, Thái Lan cũng triển khai mạnh mẽ các chương trình hợp tác công - tư (PPP), trong đó chính phủ phối hợp chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp để tổ chức đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, cũng như chuyển giao công nghệ phù hợp với từng vùng sản xuất. Đặc biệt, chính sách đào tạo này không chỉ hướng đến lực lượng nông dân truyền thống mà còn khuyến khích thế hệ trẻ tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp thông minh, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp

nông nghiệp công nghệ cao, từ đó hình thành một lớp nông dân trẻ năng động, sáng tạo và có khả năng thích ứng với yêu cầu của thị trường toàn cầu.[125]

2.3.1.4. Kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc

Vân Nam là một tỉnh miền núi nằm ở phía Tây Nam Trung Quốc, có địa hình cao nguyên xen kẽ núi, khí hậu cận nhiệt đới - ôn đới, với hệ sinh thái đa dạng và giàu tiềm năng sinh học. Đây là vùng sản xuất cà phê lớn nhất Trung Quốc, đồng thời nổi tiếng với các sản phẩm chè, hoa, rau quả và dược liệu - những ngành hàng có nhiều nét tương đồng với cơ cấu sản xuất nông nghiệp của khu vực Tây Nguyên, trong đó có Gia Lai. Trong những năm gần đây, chính quyền tỉnh Vân Nam đã triển khai nhiều chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông sản, mở rộng thị trường và cải thiện đời sống của cư dân miền núi. [133]

Thứ nhất, chính quyền tỉnh đặc biệt chú trọng hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển. Tỉnh ban hành các kế hoạch trung hạn (3-5 năm) và dài hạn (10 năm), xác định mục tiêu trọng tâm là nâng cao giá trị gia tăng nông sản, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, đồng thời bảo đảm phát triển xanh, thân thiện với môi trường. Các chiến lược này được cụ thể hóa tới từng ngành hàng và vùng sinh thái, tập trung đầu tư vào các sản phẩm chủ lực như cà phê, chè, hoa, rau quả và dược liệu để hình thành chuỗi giá trị khép kín, nâng cao sức cạnh tranh trong và ngoài nước [164].

Thứ hai, Vân Nam chú trọng phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao và khu trình diễn khoa học - công nghệ như công cụ quản lý và thử nghiệm chính sách. Chính quyền trực tiếp quy hoạch, đầu tư hạ tầng cơ bản (thủy lợi, điện, kho lạnh, logistics) để tạo nền tảng ban đầu, sau đó huy động doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Các khu này còn được coi là “phòng thí nghiệm thực địa” để thử nghiệm, chuyển giao và nhân rộng tiến bộ khoa học - kỹ thuật như giống mới, công nghệ tưới tiết kiệm, nhà kính thông minh, hay ứng dụng IoT trong canh tác. [133].

Thứ ba, tỉnh Vân Nam coi khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực là yếu tố then chốt. Chính quyền tổ chức đào tạo kỹ thuật cho nông dân, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý theo mô hình “vừa học vừa làm”, gắn đào tạo với nhu cầu thực tế. Các

khu NNCNC được sử dụng như lớp học thực hành để nông dân trực tiếp tiếp cận công nghệ mới. Đồng thời, chính quyền khuyến khích liên kết với các viện nghiên cứu và trường đại học, thúc đẩy nghiên cứu lai tạo giống, ứng dụng công nghệ sinh học, tự động hóa và chuyển đổi số trong nông nghiệp. Đặc biệt, chính sách hỗ trợ kinh phí nghiên cứu và khuyến khích hợp tác công - tư đã rút ngắn khoảng cách từ phòng thí nghiệm đến sản xuất đại trà. [114]

Thứ tư, tỉnh đẩy mạnh quản lý chuỗi giá trị và xây dựng thị trường bằng công nghệ số. Chính quyền ban hành chính sách phát triển thương hiệu nông sản, áp dụng hệ thống chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Song song đó, mô hình liên kết “ba nhà” (doanh nghiệp - nông dân - viện nghiên cứu) được áp dụng, giúp ổn định đầu ra, giảm chi phí trung gian và đẩy nhanh thương mại hóa công nghệ (Zhou, 2020). Chính quyền còn tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối, tăng cường kết nối thị trường nội địa và xuất khẩu. [168]

Tỉnh Vân Nam cũng thực hiện cơ chế phối hợp và giám sát chính sách khá chặt chẽ. Các dự án NNCNC được theo dõi, đánh giá định kỳ, đồng thời có cơ chế phản hồi từ cơ sở để điều chỉnh kịp thời. Cách tiếp cận này thể hiện vai trò quản lý nhà nước không chỉ dừng lại ở điều hành hành chính, mà còn kiến tạo thể chế, cung cấp nguồn lực và điều phối các tác nhân nhằm hình thành hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao đồng bộ và bền vững. [133]

2.3.1.5. Kinh nghiệm của tỉnh Chiềng Mai - Thái Lan

Chiềng Mai là một trong những trung tâm nông nghiệp quan trọng của Thái Lan, nằm ở khu vực Bắc Thái với địa hình cao nguyên xen núi, khí hậu ôn hòa, thuận lợi cho sản xuất rau, hoa, quả ôn đới và dược liệu. Đây cũng là địa phương đi đầu trong việc triển khai mô hình nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC), gắn sản xuất nông sản chất lượng cao với phát triển du lịch nông nghiệp và kinh tế xanh. Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Chiềng Mai được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, chính quyền tỉnh đã hoạch định chiến lược và chính sách nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch sinh thái như ban hành các chương trình phát triển NNCNC trong trung và dài hạn, xác định rõ nhóm sản phẩm chủ lực như rau quả ôn đới, hoa, dược liệu và cà phê. Điểm nổi bật là sự tích hợp chiến lược

NNCNC với phát triển du lịch sinh thái và nông nghiệp trải nghiệm. Cách tiếp cận này vừa mở rộng thị trường tiêu thụ, vừa tạo giá trị gia tăng từ dịch vụ, đồng thời nâng cao thu nhập cho nông dân. [150]

Thứ hai, chính quyền tỉnh chú trọng công tác đầu tư hạ tầng nông nghiệp hiện đại, bao gồm hệ thống thủy lợi nhỏ, nhà kính, trung tâm bảo quản sau thu hoạch và logistics lạnh. Các khu NNCNC được xây dựng như “trung tâm đổi mới nông nghiệp”, nơi tích hợp nghiên cứu - thử nghiệm - trình diễn - chuyển giao công nghệ. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo hạ tầng cơ bản, trong khi doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư vào ứng dụng công nghệ, chế biến sâu và thương mại. [152]

Thứ ba, chính sách đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Chính quyền Chiang Mai phối hợp chặt chẽ với các trường đại học nông nghiệp (đặc biệt là Đại học Maejo, Đại học Chiang Mai) để đào tạo kỹ thuật viên, doanh nhân nông nghiệp và nông dân trẻ. Đồng thời, tỉnh hỗ trợ các start-up nông nghiệp công nghệ cao thông qua quỹ sáng tạo, các chương trình ươm tạo doanh nghiệp và kết nối với mạng lưới tri thức quốc tế. Đây là minh chứng cho cách tiếp cận coi con người và tri thức là trụ cột của phát triển NNCNC. [124]

Thứ tư, chính sách thị trường và xây dựng thương hiệu nông sản. Tỉnh Chiang Mai đẩy mạnh xây dựng thương hiệu tập thể cho nông sản địa phương (Geographical Indications - GI) như cà phê Arabica Chiang Mai, xoài Nam Dok Mai, hoa lan. Chính quyền còn hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối với các siêu thị, chuỗi bán lẻ và nền tảng thương mại điện tử, qua đó mở rộng thị trường tiêu thụ. Song song, cơ chế truy xuất nguồn gốc và chứng nhận GAP/Organic được áp dụng chặt chẽ nhằm đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như Nhật Bản, EU.[137]

Thứ năm, Xây dựng mô hình liên kết “4 nhà” (nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - nông dân) được chính quyền tỉnh thúc đẩy mạnh mẽ. Các hợp tác xã nông nghiệp đóng vai trò cầu nối giữa nông dân và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao năng lực thương lượng của nông dân trên thị trường. Nhà nước chủ yếu giữ vai trò điều phối, giám sát và tạo khung pháp lý, thay vì can thiệp trực tiếp vào sản xuất. [158]

Kinh nghiệm quản lý nhà nước của tỉnh Chiang Mai thể hiện tính tích hợp,

linh hoạt và định hướng thị trường, trong đó Nhà nước xây dựng thể chế và hạ tầng, khuyến khích doanh nghiệp và hợp tác xã làm trung tâm của đổi mới công nghệ, còn nông dân tham gia với vai trò chủ thể sản xuất và hưởng lợi. Đây là mô hình định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị và hội nhập thị trường quốc tế.

2.3.1.6. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC của tỉnh Bukidnon - Philippines

Bukidnon là một tỉnh thuộc đảo Mindanao (Philippines), nằm ở khu vực cao nguyên với khí hậu ôn hòa, được mệnh danh là “thủ phủ nông nghiệp” của quốc gia này. Nhờ lợi thế tự nhiên và sự định hướng đúng đắn của chính quyền địa phương, Bukidnon đã phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa lớn với nhiều sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng như dứa, cà phê, rau quả ôn đới, trong đó dứa đóng vai trò trụ cột với sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia như Del Monte hay Dole Philippines. Thành công này phản ánh rõ nét vai trò quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh, thể hiện trên một số khía cạnh nổi bật sau:

Thứ nhất, hoạch định chiến lược và xác định sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Chính quyền tỉnh Bukidnon đã ban hành các kế hoạch trung và dài hạn về phát triển nông nghiệp, trong đó tập trung lựa chọn nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh (dứa, cà phê, rau quả ôn đới) để phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao. Quy hoạch sản xuất gắn liền với công nghiệp chế biến và xuất khẩu, tạo chuỗi giá trị khép kín từ khâu trồng trọt - chế biến - tiêu thụ. Chính quyền giữ vai trò định hướng, hỗ trợ thể chế và giám sát tiêu chuẩn, trong khi doanh nghiệp (đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia) chịu trách nhiệm đầu tư vốn, công nghệ và thị trường. Cách tiếp cận này giúp giảm gánh nặng ngân sách nhà nước nhưng vẫn bảo đảm được mục tiêu phát triển công nghệ cao, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản địa phương trên thị trường quốc tế. [109]

Thứ hai, phát triển hạ tầng nông nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Chính quyền Bukidnon tập trung đầu tư hệ thống đường giao thông nông thôn, thủy lợi nhỏ, kho lạnh và trung tâm bảo quản nông sản. Đồng thời, tỉnh triển khai chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng các cơ sở chế biến sâu, trung tâm logistics và kho vận, qua đó hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ phục vụ nông

nghiệp công nghệ cao. Đây là cách làm cho thấy sự phân bổ hợp lý vai trò giữa nhà nước và doanh nghiệp: nhà nước đầu tư vào hạ tầng công cộng thiết yếu, còn doanh nghiệp khai thác hạ tầng đó để thương mại hóa sản phẩm và mở rộng xuất khẩu.[140]

Thứ ba, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao khoa học - công nghệ. Nhận thức được rằng nhân lực là yếu tố quyết định thành công của NNCNC, chính quyền tỉnh Bukidnon đã ký kết thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu nông nghiệp và tổ chức quốc tế để tổ chức các khóa đào tạo kỹ thuật cho nông dân, kỹ sư nông nghiệp và cán bộ quản lý. Bên cạnh đó, nhiều dự án hợp tác công - tư (PPP) với các tập đoàn lớn như Del Monte đã được triển khai, giúp nông dân địa phương tiếp cận trực tiếp với kỹ thuật canh tác hiện đại, công nghệ tưới tiết kiệm, bảo quản sau thu hoạch và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Cách làm này giúp rút ngắn khoảng cách về tri thức, đồng thời tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp công nghệ cao.[154]

Thứ tư, chính sách thị trường và xây dựng thương hiệu. Một trong những điểm nổi bật của Bukidnon là chính sách phát triển thị trường gắn với xây dựng thương hiệu nông sản. Chính quyền địa phương khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký chứng nhận GAP, hữu cơ và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc trưng như dứa Bukidnon, cà phê Bukidnon. Đồng thời, tỉnh còn phối hợp với Bộ Nông nghiệp Philippines tổ chức hội chợ, hội nghị xúc tiến thương mại thường niên, qua đó kết nối sản phẩm nông nghiệp với các hệ thống bán lẻ hiện đại và các nhà nhập khẩu quốc tế. Cách tiếp cận “thị trường định hướng sản xuất” đã giúp Bukidnon không chỉ mở rộng thị trường trong nước mà còn đưa được sản phẩm đến các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản và châu Âu. [154]

Thứ năm, cơ chế liên kết và quản trị chuỗi giá trị. Tỉnh Bukidnon đặc biệt coi trọng việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị. Chính quyền tỉnh thúc đẩy sự tham gia của hợp tác xã và hiệp hội nông dân vào chuỗi liên kết, đóng vai trò là cầu nối giữa nông dân nhỏ lẻ với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu. Nhờ đó, nông dân được chia sẻ rủi ro, bảo đảm đầu ra ổn định, trong khi doanh nghiệp tiếp cận được vùng nguyên liệu tập trung và đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô. Mô hình quản trị này giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời bảo đảm công bằng

lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi sản xuất - tiêu thụ nông sản.[159]

Thành công của tỉnh Bukidnon trong phát triển NNCNC có được nhờ sự kết hợp hài hòa giữa vai trò quản lý nhà nước cấp tỉnh và sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân. Chính quyền địa phương giữ vai trò hoạch định chiến lược, xây dựng chính sách, đầu tư hạ tầng cơ bản và hỗ trợ đào tạo, trong khi khu vực tư nhân và nông dân đóng vai trò chủ thể trong ứng dụng công nghệ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

2.3.2.1. Kinh nghiệm của Lâm Đồng

Lâm Đồng là một trong những địa phương tiên phong trong việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNCNC) tại Việt Nam. Nhờ sở hữu điều kiện khí hậu thuận lợi, đất đai phì nhiêu cùng truyền thống sản xuất nông nghiệp lâu đời, tỉnh đã định hướng rõ ràng phát triển NNCNC như một chiến lược trọng tâm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản. Trong tiến trình đó, vai trò quản lý nhà nước của tỉnh đóng vai trò đặc biệt quan trọng, thể hiện trên nhiều khía cạnh:

Thứ nhất, *về hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển NNCNC*: Với một tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển nông nghiệp với cây trồng chủ lực. Ngay từ năm 2004 tỉnh Lâm Đồng đã ban hành “Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2004-2015” đặt nền móng cho hướng đi khác biệt so với nhiều địa phương khác. Tiếp đó, tỉnh liên tục cập nhật, điều chỉnh bằng các chương trình, đề án như “Đề án phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030” (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2020). Các chương trình này tập trung vào sản phẩm chủ lực, xác định vùng sản xuất tập trung và gắn với quy hoạch sử dụng đất, cơ sở hạ tầng như: quy hoạch các vùng sản xuất dâu tây, hoa, rau CNC; quy hoạch vùng sản xuất rau, chè an toàn, chất lượng tập trung; quy hoạch phát triển cà phê, quy hoạch phát triển bền vững cây ca cao, cây lúa; quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu dâu tằm; quy hoạch hệ thống nghiên cứu, chuyển giao, sản xuất và cung ứng giống cây trồng nông, lâm nghiệp và vật nuôi, thủy sản; quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi.

Nhờ triển khai tốt công quy hoạch các khu vực sản xuất tập trung tại Đà Lạt

và các huyện như Lạc Dương, Đức Trọng, Đơn Dương...theo định hướng rõ ràng giúp quản lý hiệu quả tài nguyên đất, nước và môi trường, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư hạ tầng và thu hút doanh nghiệp trong lĩnh vực NNCNC.

Thứ hai, *chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển NNCNC*: UBND tỉnh đã xây dựng và thực hiện nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, bao gồm ưu đãi về thuế, hỗ trợ vay vốn, tạo điều kiện tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng để giảm chi phí sản xuất.[21]

Chính nhờ hệ thống chính sách này, Lâm Đồng thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn như Dalat Hasfarm, Công ty Vineco, cũng như hàng ngàn hộ nông dân mạnh dạn chuyển đổi từ sản xuất truyền thống sang ứng dụng công nghệ cao.

Tỉnh có chính sách về hỗ trợ đầu tư vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất: Lâm Đồng đã dành nguồn lực đầu tư cho hệ thống điện, giao thông, thủy lợi, viễn thông và logistics nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, tỉnh cũng chú trọng xây dựng các khu sản xuất đạt chuẩn, tạo nền tảng để hình thành liên kết chuỗi sản xuất - tiêu thụ bền vững.

Thứ ba, *xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm*. QLNN ở Lâm Đồng còn thể hiện rõ trong công tác xây dựng thương hiệu. Tỉnh đã phát triển thương hiệu “Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” được công nhận là thương hiệu quốc gia. Song song đó, nhiều sản phẩm nông nghiệp của Lâm Đồng như hoa Đà Lạt, cà phê Arabica, rau an toàn được bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoặc chứng nhận VietGAP, GlobalGAP. Chính quyền tỉnh tổ chức các hội chợ, triển lãm, tuần lễ nông sản Đà Lạt tại Hà Nội, TP.HCM và nhiều thị trường quốc tế nhằm kết nối cung - cầu. Nhờ vậy, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của Lâm Đồng không chỉ giữ vững thị trường trong nước mà còn xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, EU.

Thứ tư, *Chính quyền tỉnh Lâm Đồng coi cũng rất quan tâm phát triển nhân lực và hợp tác quốc tế trong phát triển NNCNC*. Hằng năm, hàng chục ngàn nông dân, cán bộ kỹ thuật được đào tạo về kỹ thuật canh tác, công nghệ tưới, bảo quản và chế biến. Đặc biệt, tỉnh đã hợp tác với Israel, Hà Lan, Nhật Bản trong việc chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực. Các dự án hợp tác với Tổ chức JICA (Nhật Bản) hay các chương trình chuyển giao công nghệ tưới nhỏ giọt từ Israel đã

giúp Lâm Đồng trở thành nơi áp dụng công nghệ nông nghiệp tiên tiến bậc nhất cả nước. [123]

Thứ năm, *Thúc đẩy liên kết chuỗi và phát triển bền vững*: Tỉnh đóng vai trò cầu nối giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông nghiệp như nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học, tổ chức tài chính và hệ thống phân phối. Mô hình liên kết này giúp giảm rủi ro thị trường, nâng cao giá trị gia tăng, đồng thời bảo đảm tính bền vững trong phát triển nông nghiệp. Chính quyền cũng ban hành các quy định về kiểm soát môi trường trong sản xuất nhà kính, hướng tới phát triển nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu

2.3.2.2. Kinh nghiệm của tỉnh Nghệ An

Tỉnh Nghệ An là một trong những địa phương ở miền Trung Việt Nam đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc phát triển nông NNCNC, phù hợp với điều kiện địa phương, đồng thời góp phần tạo ra giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cho ngành nông nghiệp. Tuy chưa đạt được bước nhảy vọt như một số tỉnh như Lâm Đồng nhưng Nghệ An có những kinh nghiệm quan trọng về thể chế, mô hình triển khai và huy động nguồn lực đáng để tham khảo.

Thứ nhất, tỉnh Nghệ An đã hoàn thiện thể chế, quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao và là một trong số ít tỉnh miền Trung đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển NNCNC từ năm 2016. Tỉnh đã quy hoạch và được Thủ tướng phê duyệt Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc với diện tích hơn 120 ha - là khu NNCNC cấp vùng đầu tiên của miền Trung. Ngoài ra, tỉnh cũng quy hoạch một số vùng sản xuất CNC ngoài khu tập trung, như: Sản xuất rau an toàn tại huyện Quỳnh Lưu. Sản xuất cam, chanh leo ứng dụng CNC tại Nghĩa Đàn, Tân Kỳ. Ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trong cây ăn quả ở Yên Thành, Con Cuông.

Thứ hai, tỉnh đã ban hành các chính sách thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp tiên phong đầu tư công nghệ cao. Tỉnh Nghệ An đã chủ động mời gọi và tạo điều kiện cho các tập đoàn lớn đầu tư vào nông nghiệp CNC, tiêu biểu như: Tập đoàn TH Group đầu tư tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tại Nghĩa Đàn (một trong những tổ hợp lớn nhất Đông Nam Á). Tập đoàn Dabaco phát triển khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC. Công ty Nông nghiệp Sông Con, Tập đoàn Mường

Thanh, Công ty CP Nafoods... đều triển khai nhiều mô hình công nghệ cao tại địa phương. [32]

Các doanh nghiệp được tỉnh hỗ trợ về: đất đai, thủ tục hành chính. Kết nối với chương trình khuyến nông, tín dụng ưu đãi, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Hỗ trợ nông dân và HTX tiếp cận công nghệ Nghệ An triển khai các mô hình trình diễn kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp thông minh, như: Hệ thống nhà màng, nhà lưới trồng rau thủy canh ở TP. Vinh, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên. Cảm biến giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản tại Diễn Châu, Quỳnh Lưu.

Thứ ba, phát triển kết cấu hạ tầng và khu NNCNC tập trung. Tỉnh Nghệ An đã đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Hiếu (TX. Thái Hòa) với diện tích hơn 200 ha, tập trung các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh còn hỗ trợ xây dựng hạ tầng tại các vùng sản xuất chuyên canh như thủy lợi nhỏ, hệ thống tưới tiết kiệm, đường giao thông nội đồng, điện phục vụ sản xuất. Đây là nền tảng quan trọng để mở rộng quy mô sản xuất NNCNC.

Thứ tư, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu nông sản. Chính quyền tỉnh triển khai nhiều hoạt động quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm NNCNC, đặc biệt là cam Vinh, chè Nghệ An, bò sữa TH True Milk, thủy sản nuôi lồng tại Quỳnh Lưu. Một số sản phẩm được cấp chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, đồng thời tỉnh hỗ trợ áp dụng VietGAP, GlobalGAP để mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. [66]

2.3.2.3. Kinh nghiệm của tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi, biên giới nằm ở phía Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên là 14.109 km², có diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm 69,03% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh, đất đai màu mỡ. Tuy nhiên, diện tích canh tác nông nghiệp của Sơn La vẫn còn có nhiều bất lợi do địa hình dốc, khác biệt điều kiện khí hậu giữa các vùng và hạ tầng sản xuất không đồng bộ.

Trong thời gian qua, Chính quyền Sơn La đã cụ thể hóa một số chính sách, văn bản chỉ đạo của trung ương và đưa ra các chính sách đặc thù của địa phương về hỗ trợ đầu tư hạ tầng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ tín dụng, thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông

nghiệp, tiêu biểu như: Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, quy định những nội dung hỗ trợ xây dựng nhà kính, nhà lưới, chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới nhỏ giọt; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Sơn La về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trồng cây ăn quả, cây dược liệu dưới tán cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2021. Xây dựng đề án phát triển NNCNC giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030.

Trong quản lý phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chính quyền tỉnh Sơn La đặc biệt quan tâm đến việc hoàn thiện hạ tầng phục vụ sản xuất. Các hạng mục trọng điểm bao gồm hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ, đường giao thông nội đồng, hệ thống cấp điện ổn định và các công trình bảo quản sau thu hoạch. Một điểm nhấn quan trọng là tỉnh đã chủ động đầu tư các trung tâm bảo quản, sơ chế và chế biến nông sản đạt chuẩn quốc tế, tạo nền tảng để sản phẩm đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường xuất khẩu. Cùng với đó, khu NNCNC tại Mộc Châu và Mai Sơn được quy hoạch như những hạt nhân đổi mới, nơi tập trung ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tưới tiết kiệm, hệ thống nhà kính - nhà màng. Trong mô hình này, Nhà nước đóng vai trò “kiến tạo” hạ tầng và khung thể chế, còn doanh nghiệp đảm nhiệm khâu đầu tư chiều sâu, chế biến và thương mại hóa sản phẩm. Cách tiếp cận này vừa giúp giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư tư nhân, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực xã hội cho phát triển NNCNC.

Chính quyền tỉnh Sơn La quan tâm chú trọng phát triển nguồn nhân lực và cơ chế chuyển giao khoa học - công nghệ cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Do đó, tỉnh đã triển khai nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho nông dân, cán bộ kỹ thuật và đội ngũ quản lý HTX thông qua sự phối hợp với các cơ sở nghiên cứu và đào tạo như Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, cũng như các doanh nghiệp FDI. Nội dung đào tạo không chỉ dừng ở kỹ thuật canh tác tiên tiến, mà còn bao gồm công nghệ bảo quản, chế biến và quản trị nông nghiệp hiện đại. Đặc biệt, Sơn La còn khuyến khích tinh thần khởi nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ thanh niên và trí thức trẻ tiếp cận vốn, công nghệ và thị trường. Điều này phản ánh một cách tiếp cận QLNN linh hoạt,

trong đó Nhà nước vừa làm nhiệm vụ “định hướng” vừa tạo môi trường để nguồn nhân lực mới chủ động sáng tạo.[21]

Một trong những thành công nổi bật của Sơn La là tạo dựng được thương hiệu mạnh cho các sản phẩm nông sản đặc trưng như xoài Sơn La, nhãn Sơn La, mận hậu Mộc Châu, chè Tà Xùa. Chính quyền tỉnh đã chủ động thúc đẩy đăng ký chỉ dẫn địa lý (GI), nhãn hiệu tập thể và tiêu chuẩn VietGAP/GlobalGAP, qua đó nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế. Song song với đó, tỉnh duy trì cơ chế hội nghị xúc tiến thương mại nông sản hằng năm, kết nối trực tiếp với doanh nghiệp phân phối trong và ngoài nước, đồng thời khai thác kênh thương mại điện tử để mở rộng thị trường tiêu thụ. Đây là minh chứng cho vai trò của chính quyền địa phương trong việc “kiến tạo thị trường”, thay vì chỉ quản lý hành chính, giúp nông sản Sơn La thâm nhập thành công vào các thị trường khó tính như Nhật Bản, EU và Trung Quốc.

Hơn nữa, để khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ vốn phổ biến ở miền núi phía Bắc, chính quyền Sơn La đã tập trung thúc đẩy mô hình liên kết “4 nhà” (nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - nông dân). Trong mô hình này, hợp tác xã giữ vai trò trung gian quan trọng, vừa tổ chức sản xuất tập trung, vừa kết nối nông dân với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu. Nhà nước ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ như: ưu đãi tín dụng, hỗ trợ hạ tầng, đào tạo năng lực quản trị cho hợp tác xã. Nhờ đó, nông dân không chỉ tham gia chuỗi giá trị với vai trò là người sản xuất nguyên liệu, mà còn được nâng cao năng lực thương lượng và hưởng lợi từ giá trị gia tăng. Đồng thời, doanh nghiệp cũng yên tâm đầu tư vào chế biến sâu và phát triển thị trường nhờ có sự cam kết về nguồn cung ổn định. Điều này cho thấy QLNN của Sơn La đã chuyển từ “quản lý trực tiếp sản xuất” sang “điều phối và kiến tạo liên kết chuỗi”, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững của NNCNC trong bối cảnh hội nhập. [140]

2.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Gia Lai trong quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Từ kinh nghiệm của các quốc gia phát triển nông nghiệp công nghệ cao như Israel, Trung Quốc, Thái Lan, cũng như từ thực tiễn quản lý của chính quyền các địa phương Vân Nam (Trung Quốc), Chiềng Mai (Thái Lan), Bukidnon (Philippines) và

các tỉnh trong nước như Lâm Đồng, Nghệ An, Sơn La, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh Gia Lai.

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển NNCNC với tầm nhìn chiến lược và xác định sản phẩm chủ lực.

Israel thành công nhờ quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) gắn với an ninh lương thực quốc gia; Trung Quốc và Thái Lan tập trung vào những nhóm sản phẩm lợi thế (trà, rau hoa ôn đới, cà phê, trái cây nhiệt đới). Ở Việt Nam, Lâm Đồng chọn rau - hoa, Sơn La chọn cây ăn quả, Nghệ An định hướng chè, cam, dược liệu. Bài học đặt ra cho Gia Lai là cần có tầm nhìn phát triển NNCNC dài hạn, gắn với hội nhập thị trường quốc tế, đồng thời tập trung vào những sản phẩm đặc thù như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, chanh dây, chuối, rau hoa xứ lạnh và dược liệu. Sự lựa chọn đúng sản phẩm chủ lực sẽ giúp quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao hiệu quả quản lý, tránh tình trạng sản xuất manh mún và khó kiểm soát chất lượng.

Thứ hai, phát triển hạ tầng và hình thành khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung.

Kinh nghiệm từ Israel cho thấy, hạ tầng công nghệ (tưới nhỏ giọt, nhà kính, hệ thống quản lý nước) là nền tảng; Vân Nam, Chiềng Mai và Bukidnon đều xây dựng các khu NNCNC tập trung để tích hợp nghiên cứu - thử nghiệm - chuyển giao. Lâm Đồng đã làm tốt khi xây dựng các khu sản xuất rau hoa công nghệ cao gắn với trung tâm logistics. Bài học cho Gia Lai là chính quyền tỉnh cần ưu tiên đầu tư hạ tầng đồng bộ (thủy lợi nhỏ, giao thông nông thôn, điện phục vụ sản xuất, kho lạnh, trung tâm chế biến), đồng thời hình thành ít nhất 2-3 khu NNCNC tập trung ở các vùng có lợi thế (Pleiku, Đăk Đoa, Mang Yang, Chư Sê). Điều này sẽ tạo “cực tăng trưởng” thúc đẩy lan tỏa công nghệ ra toàn tỉnh.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực và hệ thống chuyển giao khoa học - công nghệ.

Israel nổi bật với việc đào tạo nông dân thành “kỹ sư nông nghiệp thực hành”; Chiềng Mai hợp tác chặt chẽ với các đại học để đào tạo nông dân trẻ; Lâm Đồng và Sơn La gắn kết với viện nghiên cứu, trường đại học nhằm phổ biến tiến bộ kỹ thuật. Bài học cho Gia Lai là coi phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng, trong đó chú trọng đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao cho nông dân,

khuyến khích khởi nghiệp nông nghiệp thông minh, đồng thời kết nối với các trường, viện nghiên cứu (Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh Phân hiệu tại Gia Lai Lai, Học viện Lâm Nghiệp Phân hiệu tại Gia Lai, Viện Khoa học kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Tây Nguyên...) để chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

Thứ tư, đẩy mạnh chính sách thị trường, thương hiệu và xúc tiến thương mại. Các địa phương thành công đều tập trung vào chiến lược thương hiệu: Thái Lan với gạo Hom Mali, sầu riêng Monthong; Chiềng Mai với cà phê Arabica; Bukidnon với dứa Del Monte. Sơn La, Lâm Đồng cũng thành công nhờ chỉ dẫn địa lý và chứng nhận VietGAP/GlobalGAP. Bài học cho Gia Lai là cần xây dựng thương hiệu nông sản chủ lực gắn với truy xuất nguồn gốc số hóa và tiêu chuẩn quốc tế, mở rộng xúc tiến thương mại trên cả hai kênh truyền thống (hội chợ, liên kết siêu thị) và hiện đại (sàn thương mại điện tử, xuất khẩu trực tiếp). Điều này đặc biệt cần thiết để nâng cao giá trị gia tăng cho cà phê, hồ tiêu, sầu riêng và các loại trái cây đặc sản của tỉnh

Thứ năm, xác định phát triển NNCNC không chỉ là trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp, của riêng ngành nông nghiệp mà là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Do vậy, Đảng bộ và chính quyền địa phương các cấp của tỉnh Gia Lai phải thực sự vào cuộc bắt đầu từ việc xây dựng đề án, chương trình phát triển NNCNC với mục tiêu phát triển sản xuất theo hướng CNC các loại nông sản thế mạnh của tỉnh. Đồng thời tiến hành sơ kết để chỉ đạo triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện của từng địa phương, từng giai đoạn. Theo quy trình: Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết, UBND tỉnh ban hành Quyết định về kế hoạch thực hiện Nghị quyết. Trong đó, xây dựng các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao (thông qua HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thực hiện); đầu tư cơ sở hạ tầng; thực hiện chương trình, đề án, dự án trọng tâm.

Việc tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia và địa phương đã phát triển thành công nông nghiệp công nghệ cao là cần thiết bởi những mô hình này cung cấp minh chứng thực tiễn về cách thức tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học – công nghệ và quản lý nhà nước hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp hiện đại. Các quốc gia như Israel, Trung Quốc hay Thái Lan đã trải qua quá trình chuyển đổi nông nghiệp với nhiều điều kiện tự nhiên khác nhau nhưng đều đạt được những thành tựu nổi bật nhờ hệ thống chính sách đồng bộ, cơ chế hỗ trợ hợp lý và năng lực quản trị

tiên phong. Tương tự, các địa phương như Vân Nam, Chiềng Mai hay Bukidnon các tỉnh có điều kiện tự nhiên khá tương đồng với tỉnh Gia Lai đã xây dựng được mô hình phát triển nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện của mình, từ đó cung cấp những kinh nghiệm quý về quy hoạch vùng sản xuất, tổ chức chuỗi giá trị, thu hút doanh nghiệp và đổi mới phương thức quản lý.

Bên cạnh đó, kinh nghiệm từ các tỉnh trong nước như Lâm Đồng, Nghệ An hay Sơn La cũng có giá trị tham khảo lớn, bởi các địa phương này có nhiều nét tương đồng với Gia Lai về điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế hoặc đặc trưng sản xuất nông nghiệp. Quá trình triển khai mô hình NNCNC tại các địa phương trên giúp Gia Lai có thêm căn cứ thực tiễn để lựa chọn giải pháp phù hợp, đặc biệt là trong các vấn đề như hoàn thiện cơ chế chính sách, xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy chuyển đổi số, thu hút doanh nghiệp và liên kết vùng.

Việc tổng hợp và rút ra bài học kinh nghiệm từ những điển hình trong và ngoài nước góp phần giúp Gia Lai tránh được những hạn chế mà địa phương khác đã gặp phải, đồng thời tận dụng được những giải pháp đã được kiểm chứng, từ đó nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiệu quả và phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI

3.1. KHÁI QUÁT TỈNH GIA LAI

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Gia Lai trước sáp nhập là một tỉnh nằm ở phía Bắc của khu vực Tây Nguyên, thuộc miền Trung Việt Nam. Tỉnh có vị trí địa lý trải rộng từ 12°58' đến 14°36' vĩ độ Bắc và từ 107°27' đến 108°55' kinh độ Đông. Về mặt địa giới hành chính, Gia Lai tiếp giáp với Kon Tum ở phía Bắc, Đắk Lắk và Phú Yên ở phía Nam, giáp Quảng Ngãi và Bình Định về phía Đông, trong khi phía Tây giáp với Vương quốc Campuchia, với đường biên giới dài khoảng 90 km - một yếu tố thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế và thương mại xuyên biên giới. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh khoảng 15.510 km², đứng thứ hai về quy mô diện tích trong toàn vùng Tây Nguyên. Địa hình chủ yếu là cao nguyên bazan có độ cao từ 400-800 mét, xen kẽ một số khu vực đồi núi và thung lũng. Khu vực phía Đông và Đông Nam có địa hình khá bằng phẳng, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Về khí hậu, Gia Lai mang đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa trên cao nguyên, với hai mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, còn mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa hàng năm dao động từ 1.700 đến 2.500 mm, cùng với nền nhiệt trung bình ổn định trong khoảng 22°C-25°C, độ ẩm dao động từ 82-85%. Những điều kiện này đặc biệt phù hợp cho việc canh tác các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu và nhiều loại cây ăn quả.

Tỉnh cũng sở hữu hệ thống sông ngòi khá đa dạng, trong đó sông Ba và sông Sê San là hai dòng chảy chính, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ đời sống sinh hoạt của người dân. Ngoài ra, nguồn nước ngầm ở Gia Lai cũng khá dồi dào, đặc biệt ở các khu vực đất bazan - một lợi thế lớn cho việc áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, phục vụ nông nghiệp công nghệ cao.

Về tài nguyên đất, Gia Lai có trên 1 triệu hecta đất canh tác, với phần lớn là đất đỏ bazan - loại đất giàu dinh dưỡng, có khả năng giữ nước tốt và phù hợp để phát triển các loại cây trồng lâu năm cũng như rau màu theo hướng công nghệ cao.

Các vùng đất có chất lượng tốt này tập trung ở các huyện như Chư Sê, Chư Pưh, Đăk Đoa và Mang Yang. Với những điều kiện tự nhiên thuận lợi nêu trên, Gia Lai có tiềm năng lớn trong việc phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ vào sản xuất.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Gia Lai là một tỉnh nằm ở khu vực Bắc Tây Nguyên, giữ vai trò then chốt trong tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Tính đến năm 2024, dân số toàn tỉnh đạt hơn 1,5 triệu người, trong đó có tới 44 dân tộc cùng sinh sống, nổi bật là cộng đồng người Jrai và Bahnar - chiếm hơn 44% dân số. Sự đa dạng sắc tộc này vừa là điểm mạnh về văn hóa, vừa là yếu tố cần đặc biệt lưu tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng toàn diện và bền vững.

Về mặt kinh tế, Gia Lai vẫn giữ vai trò là một trung tâm sản xuất nông nghiệp của khu vực, nổi bật với các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè và cây ăn quả. Trong những năm gần đây, tỉnh đang tích cực chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới, thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), phát triển công nghiệp chế biến và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái gắn với văn hóa bản địa. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2024 dao động từ 7-8% mỗi năm, tuy nhiên mức độ phát triển giữa các vùng còn chưa đồng đều, đặc biệt là tại các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Gia Lai có các tuyến giao thông quan trọng của vùng và quốc gia, có Cảng hàng không Pleiku. Là tỉnh có vị trí đặc địa, thuộc khu vực Tây Nguyên và khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Duyên hải Nam Bộ - Campuchia. Gia Lai có đường biên giới chung với Campuchia, có cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đang được quan tâm đầu tư sẽ là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới. Phát triển hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ qua Cửa khẩu là cơ hội để ngành thương mại nâng cao giá trị gia tăng và nâng cao vai trò của mình trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trong những năm qua, ngành Nông nghiệp tỉnh Gia Lai đã có bước phát triển khá toàn diện theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2024, giá trị sản xuất ngành

nông nghiệp đạt 35.473,074 tỷ đồng, gấp 1,29 lần so với năm 2020 và 2,14 lần so với năm 2015. Phương thức sản xuất có sự chuyển biến tích cực từ khâu giống, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt (GAP) và tổ chức sản xuất quy mô lớn, hình thành các vùng chuyên canh tập trung và phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tạo ra các loại hàng hóa có giá trị kinh tế và tính cạnh tranh gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, góp phần chuyển dịch về cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh, hình thành các chuỗi liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Giá trị sản xuất nông, lâm, nghiệp thủy sản của Gia Lai luôn tăng trưởng và phát triển nhanh và ổn định. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh năm 2015 là 18.967.752 triệu đồng, đến năm 2020 là 30.186.042 triệu đồng và năm 2024 là 35.473.074 triệu đồng. Nếu so giá sản xuất của ngành năm 2024 với năm 2020 và năm 2015 tăng tương ứng là 5.287.032 triệu đồng và 16.505.322 triệu đồng (Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của Gia Lai, 2016-2024

DVT. Triệu đồng

Năm	Giá trị tỷ đồng	Cơ cấu (%)
2015	18.967.752	34.75
2016	20.318.797	33.80
2017	22.396.269	30.80
2018	24.291.999	38.61
2019	26.623.207	28.53
2020	30.186.042	29.95
2021	31.152.076	29.40
2022	32.439.184	28.27
2023	33.127.786	28.05
2024	35.473.074	27.93

Nguồn: NCS tổng hợp Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai các năm 2015 - 2024

Về phương diện xã hội, tỉnh đã có nhiều tiến bộ rõ rệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế và công tác giảm nghèo. Đến năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn khoảng 12,1%, dù vẫn cao hơn mặt bằng chung cả nước. Cơ sở hạ tầng

thiết yếu như giao thông, thủy lợi, điện sinh hoạt... tiếp tục được chú trọng đầu tư. Các chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ cho khu vực dân tộc thiểu số và vùng sâu, vùng xa được triển khai rộng rãi, góp phần cải thiện đời sống người dân.

Tổng thể, Gia Lai đang từng bước chuyển mình, tận dụng tiềm năng tự nhiên và vị trí địa lý thuận lợi để xây dựng mô hình phát triển kinh tế bền vững, trong đó nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định là hướng đi trọng tâm trong giai đoạn tới.

3.1.3. Thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai

Trong giai đoạn 2014–2025, nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Gia Lai, đồng thời từng bước chuyển từ phương thức sản xuất dựa chủ yếu vào khai thác lợi thế đất đai, lao động và tài nguyên tự nhiên sang phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh. Trong quá trình đó, nông nghiệp công nghệ cao từng bước được xác định là một trong những hướng phát triển quan trọng, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao thu nhập của người dân.

Cần lưu ý rằng, trong giai đoạn đầu của thời kỳ nghiên cứu, khái niệm và phạm vi “nông nghiệp công nghệ cao” trên địa bàn tỉnh chưa được xác định và thống kê một cách thống nhất như giai đoạn sau. Vì vậy, thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn 2014–2025 có thể được nhận diện thông qua mức độ ứng dụng khoa học – công nghệ, công nghệ tưới tiên tiến, giống mới, cơ giới hóa, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, 4C, Organic, Rainforest Alliance..., xây dựng vùng sản xuất tập trung, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nhà kính, nhà màng, tự động hóa, số hóa quy trình sản xuất và sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã vào các chuỗi giá trị nông sản.

3.1.3.1. Quá trình hình thành và chuyển biến về nhận thức, định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Giai đoạn 2014–2015 có thể xem là thời kỳ đặt nền móng cho quá trình chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp ở Gia Lai theo hướng ứng dụng khoa

học – công nghệ. Trên cơ sở những lợi thế về đất đai, khí hậu, nguồn nước và các vùng sản xuất cây công nghiệp quy mô lớn, tỉnh từng bước chú trọng đưa tiến bộ kỹ thuật, giống mới, cơ giới hóa và các phương thức canh tác tiên tiến vào sản xuất. Tuy nhiên, ở thời điểm này, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao chưa trở thành một lĩnh vực phát triển có tính hệ thống; phần lớn việc ứng dụng công nghệ còn mang tính mô hình, phân tán và tập trung ở một số doanh nghiệp, trang trại hoặc hộ sản xuất có điều kiện về vốn và trình độ kỹ thuật.

Từ năm 2016, định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thể hiện rõ hơn trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh. Quyết định số 333/QĐ-UBND năm 2016 đã xác định nhiệm vụ xây dựng đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chương trình nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016–2020. Đây là bước chuyển quan trọng từ việc ứng dụng khoa học – kỹ thuật một cách riêng lẻ sang định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong chiến lược phát triển của tỉnh.

Trong giai đoạn 2016–2020, cùng với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tỉnh đã chú trọng xác định các sản phẩm có lợi thế để tập trung đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy chuyển giao khoa học – kỹ thuật và phát triển các vùng sản xuất tập trung. Đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh đạt khoảng 30.186 tỷ đồng, gấp 1,29 lần năm 2015; tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông nghiệp giai đoạn 2016–2020 đạt 5,18%/năm. Đáng chú ý, phương thức sản xuất đã có sự chuyển biến từ khâu giống, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn GAP đến tổ chức sản xuất quy mô lớn, hình thành vùng chuyên canh và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

Một dấu mốc đáng chú ý trong quá trình này là đến năm 2018, Gia Lai đã thu hút hơn 20 dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào rau, trái cây, hồ tiêu, cà phê, hoa và chăn nuôi; trong đó có một dự án được công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh đồng thời đặt mục tiêu đến năm 2030 giá trị sản lượng nông nghiệp công nghệ cao chiếm khoảng 25–

30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất rau, lúa hữu cơ, hồ tiêu hữu cơ và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi.

Như vậy, trong khoảng thời gian 2014–2020, sự phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai chủ yếu diễn ra theo hướng hình thành nền tảng: từ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong từng khâu sản xuất sang tổ chức sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn; từ mô hình sản xuất nhỏ lẻ sang bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung; từ vai trò chủ yếu của hộ nông dân sang tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp và hợp tác xã. Tuy nhiên, quy mô và mức độ đồng bộ của các mô hình còn hạn chế, chưa tạo được sự lan tỏa rộng trong toàn ngành.

Từ năm 2021 đến năm 2025, phát triển nông nghiệp công nghệ cao được đặt trong yêu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 về Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021–2025 tiếp tục nhấn mạnh việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển các vùng chuyên canh, liên kết sản xuất – tiêu thụ, xây dựng mã số vùng trồng và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Đến năm 2024, định hướng này tiếp tục được cụ thể hóa trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021–2025. Theo đó, tỉnh tập trung chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng quy mô lớn, ứng dụng khoa học – công nghệ theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ; đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Đối với cây cà phê, tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2025 có trên 50% diện tích được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng; đối với cao su, chú trọng tái canh, thâm canh và chuyển đổi một bộ phận diện tích ở độ cao trên 600 m sang các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cây ăn quả và cây dược liệu.

Có thể thấy, đến cuối giai đoạn 2014–2025, nhận thức về nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh đã có sự chuyển biến đáng kể. Nếu giai đoạn đầu chủ yếu nhấn mạnh việc đưa tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất thì giai đoạn sau đã

tiếp cận toàn diện hơn, bao gồm cả công nghệ sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, cơ giới hóa, tưới tiết kiệm, chế biến, bảo quản, liên kết chuỗi và chuyển đổi số. Đây là cơ sở quan trọng để nông nghiệp công nghệ cao từng bước trở thành một bộ phận của quá trình hiện đại hóa nông nghiệp tỉnh Gia Lai.

3.1.3.2. Quy mô và mức độ ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

Một trong những biểu hiện rõ nhất của quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai là sự gia tăng diện tích sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình và kỹ thuật tiên tiến. Đến tháng 6/2024, toàn tỉnh có khoảng 255.668,4 ha cây trồng sản xuất theo các tiêu chuẩn hoặc hướng tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP, 4C, Organic, Rainforest Alliance và FLO, chiếm khoảng 41,5% tổng diện tích gieo trồng. Trong đó, khoảng 58.554,3 ha được chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn đối với các nhóm sản phẩm như cà phê, hồ tiêu, chè, rau, củ, trái cây và lúa.

Đây là kết quả có ý nghĩa đối với quá trình chuyển đổi phương thức sản xuất của tỉnh. Việc áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất không chỉ tạo ra thay đổi trong quy trình canh tác mà còn làm thay đổi cách thức quản lý sản xuất, kiểm soát đầu vào, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, quản lý nước, thu hoạch, sơ chế và truy xuất nguồn gốc. Đặc biệt, đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như cà phê, hồ tiêu, trái cây, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế ngày càng trở thành điều kiện quan trọng để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường.

Trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ, đến tháng 6/2024, Gia Lai có 01 doanh nghiệp và 03 hợp tác xã được chứng nhận sản xuất hữu cơ theo các tiêu chuẩn của Việt Nam, Hoa Kỳ (USDA), Hàn Quốc, Nhật Bản (JAS) và Liên minh châu Âu (EU), với tổng diện tích khoảng 110 ha đối với cà phê, hồ tiêu, trái cây và cà gai leo. Bên cạnh đó, có 02 doanh nghiệp và 04 hộ nông dân đang thực hiện chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ với diện tích khoảng 66,7 ha cà phê, hồ tiêu và chè.

Cùng với tiêu chuẩn hóa sản xuất, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và cơ giới hóa cũng từng bước được mở rộng. Đây là hướng ứng dụng công nghệ có ý nghĩa đặc biệt đối với Gia Lai do sản xuất nông nghiệp phụ thuộc khá lớn vào điều kiện thời tiết và nguồn nước. Việc chuyển từ phương thức tưới truyền thống sang

tươi tiết kiệm giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nước, giảm chi phí lao động, tăng khả năng kiểm soát quá trình sinh trưởng của cây trồng và tạo điều kiện áp dụng các quy trình canh tác chính xác hơn.

Đối với cơ giới hóa, việc sử dụng máy móc, thiết bị trong các khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và sơ chế ngày càng phổ biến, nhất là tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đây là một trong những tiền đề để chuyển từ sản xuất dựa nhiều vào lao động thủ công sang sản xuất có năng suất và hiệu quả cao hơn.

Một kết quả quan trọng khác là sự phát triển của hệ thống mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói. Đến năm 2024, tỉnh có 228 mã số vùng trồng, trong đó 227 mã số vùng xuất khẩu, với tổng diện tích khoảng 9.670,5 ha; đồng thời có 38 mã số cơ sở đóng gói với công suất khoảng 1.550–1.700 tấn quả tươi/ngày. Sản phẩm được định hướng xuất khẩu tới nhiều thị trường như Trung Quốc, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand và Hoa Kỳ.

Những kết quả trên cho thấy nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai đã vượt ra ngoài phạm vi ứng dụng công nghệ ở khâu sản xuất đơn thuần, chuyển dần sang quản lý chất lượng toàn bộ quá trình sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn không đồng nghĩa hoàn toàn với diện tích nông nghiệp công nghệ cao theo nghĩa đầy đủ. Một bộ phận lớn diện tích mới dừng ở việc áp dụng quy trình sản xuất tốt, tiêu chuẩn chất lượng hoặc một số kỹ thuật tiên tiến; mức độ ứng dụng công nghệ tự động hóa, cảm biến, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và quản trị số còn tương đối hạn chế. Đây là vấn đề cần được phân biệt trong đánh giá thực trạng.

3.1.3.3. Phát triển các vùng sản xuất tập trung và nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Một đặc điểm nổi bật của phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai trong giai đoạn 2014–2025 là quá trình hình thành và mở rộng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với những sản phẩm có lợi thế của tỉnh. Trong đó, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, rau, hoa, dược liệu và một số sản phẩm chăn nuôi được xác định là những lĩnh vực có tiềm năng ứng dụng khoa học – công nghệ và hình thành chuỗi giá trị.

Đối với cây cà phê, tỉnh từng bước chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang nâng cao chất lượng, tái canh, sử dụng giống có năng suất và chất lượng cao, áp dụng quy trình sản xuất bền vững, tưới tiết kiệm, xây dựng vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn và phát triển cà phê đặc sản. Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2025 trên 50% diện tích cà phê được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng và phát triển khoảng 1.170 ha cà phê đặc sản, với sản lượng khoảng 4.680 tấn.

Đối với cao su, công nghệ được tập trung vào tái canh, thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng mủ và chế biến sâu. Đồng thời, tỉnh định hướng chuyển đổi những diện tích cao su ở điều kiện không còn phù hợp sang cây ăn quả, dược liệu và các cây trồng có giá trị kinh tế cao, trong đó có các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2025, định hướng của tỉnh là giảm diện tích cao su xuống khoảng 80.000 ha, nâng năng suất lên khoảng 16 tạ/ha và sản lượng khoảng 96.000 tấn/năm.

Đối với hồ tiêu, rau, hoa và cây ăn quả, ứng dụng công nghệ cao có điều kiện phát triển rõ hơn do đặc điểm sản phẩm đòi hỏi kiểm soát chặt chẽ về giống, nước tưới, dinh dưỡng, sâu bệnh và chất lượng sau thu hoạch. Các mô hình nhà kính, nhà màng, tưới nhỏ giọt, tưới phun, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật theo quy trình kiểm soát, sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP và các tiêu chuẩn quốc tế đã được triển khai ở một số địa phương.

Trong lĩnh vực cây ăn quả, quá trình phát triển những năm cuối giai đoạn nghiên cứu diễn ra khá mạnh, gắn với nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Năm 2024, tỉnh chuyển đổi hơn 9.026 ha cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Đây là biểu hiện của quá trình điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo tín hiệu thị trường và nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích.

Nhìn tổng thể, sự hình thành các vùng sản xuất tập trung đã tạo nền tảng để ứng dụng công nghệ cao theo quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, quá trình này vẫn chịu tác động của tình trạng đất đai phân tán, quy mô hộ sản xuất nhỏ, thiếu liên kết bền vững và hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đồng bộ. Vì vậy, giữa “vùng sản xuất tập trung” và “vùng nông nghiệp công nghệ cao” vẫn tồn tại khoảng cách nhất định.

3.1.3.4. Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và liên kết trong nông nghiệp công nghệ cao

**** Doanh nghiệp NNCNC***

Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Công ty TNHH một thành viên Hương Đất An Phú (Quyết định số 3345/QĐ-BNN-KHCN ngày 9/8/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT với quy mô sản xuất khoảng 5 ha, công ty đã áp dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, hệ thống tưới phun bán tự động, nhà lồng... để gieo trồng và sản xuất các loại rau đảm bảo chất lượng, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó công ty còn thực hiện liên kết với một số HTX và THT để sản xuất rau. Sản phẩm của Công ty được chứng nhận an toàn theo VietGAP và được tiêu thụ tại các siêu thị như Co.op Mart, Vinmart và một số nhà hàng, khách sạn trên địa bàn tỉnh.

Công ty Cổ phần chè Bàu Cạn theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 21/2/2020 của UBND tỉnh Gia Lai, với quy mô 900 ha, sản xuất chè, cà phê, bơ an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP, doanh thu ước đạt 100 tỷ đồng.

Công ty TNHH Vĩnh Hiệp theo Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai sản xuất cà phê an toàn thực phẩm. Công ty TNHH Vĩnh Hiệp theo Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai sản xuất cà phê an toàn thực phẩm. Nông trại 42ha cà phê được chứng nhận Organic USDA, EU, JAS, Korea. Liên kết 1.078 hộ tại thành phố Pleiku, các huyện: Đăk Đoa, Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ sản xuất 2.799,2ha cà phê theo tiêu chuẩn 4C (sản lượng: 12.315,6 tấn cà phê nhân). Liên kết 338 hộ tại thành phố Pleiku, các huyện: Đăk Đoa, Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ sản xuất 1.235,08ha cà phê theo tiêu chuẩn UTZ (sản lượng: 4.883,25 tấn cà phê nhân).

**** Hợp tác xã nông nghiệp***

Năm 2016 toàn tỉnh có 40 HTX nông nghiệp đến năm 2020, toàn tỉnh có 237 HTX nông nghiệp tăng 197 HTX so với năm 2016. Tổng số hợp tác xã hoạt động hiệu quả: 145/237 hợp tác xã (15 HTX hoạt động tốt; 76 HTX hoạt động khá; 54 HTX hoạt động trung bình); 9 HTX hoạt động yếu, tạm ngừng hoạt động; 83 HTX chưa đủ thời gian đánh giá [92].

Theo Báo cáo của Liên minh HTX tỉnh, tính đến ngày 31/12/2024 [66]. Toàn tỉnh hiện có 378 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 80,52 % tổng số HTX trên địa bàn tỉnh; Tổng số thành viên: 10.797 thành viên. Vốn điều lệ đăng ký 732.309 triệu đồng, doanh thu ước đạt 75.860 triệu đồng, nộp ngân sách ước đạt 315 triệu đồng. Nếu so sánh số lượng HTX năm 2024 với năm 2020 tăng 141 HTX, so với năm 2026 tăng 338 HTX [92]

Có 02 Liên hiệp HTX với 9 HTX thành viên (LHHTX tỉnh đầu Bạc Hà Tây Bắc Gia Lai với 4 thành viên và LHHTX nông dược Tây Nguyên với 05 HTX thành viên). Tổng vốn điều lệ là 10.500 triệu đồng. Hiện nay các Liên hiệp HTX có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm cơ bản ổn định và có khả năng mở rộng quy mô phát triển các sản phẩm nông nghiệp; các Liên hiệp HTX bước đầu áp dụng tốt tiến bộ KHKT vào sản xuất và đáp ứng được các dịch vụ cho các thành viên HTX. [92]

Về trình độ cán bộ quản lý HTX: Tổng số cán bộ quản lý HTX có 1.426 người, trong đó số lượng cán bộ quản lý đạt trình độ sơ cấp, trung cấp có 564 người, chiếm 39,6% tổng số cán bộ quản lý; cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học có 375 người chiếm 26,3 % tổng số cán bộ quản lý, số còn lại chưa qua đào tạo [92].

Về phát triển hợp tác xã NNCCNC: Trong những năm gần đây, các hợp tác xã (HTX) nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã tăng nhanh về số lượng và đạt hiệu quả. Các HTX đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm thích ứng với yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ cao trong sản xuất - như hệ thống tưới nước nhỏ giọt, nhà kính, nhà màng, công nghệ giống mới, nhiều HTX bắt đầu ứng dụng công nghệ số, chuyển từ nông nghiệp thủ công sang nông nghiệp thông minh, chủ động xây dựng website, tham gia các hoạt động kinh doanh, quảng cáo trực tuyến trên mạng xã hội, sàn thương mại điện tử, phần mềm quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc... không chỉ giúp HTX nâng cao năng suất và chất lượng nông sản mà còn góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt, thông qua việc đổi mới tư duy sản xuất từ manh mún, nhỏ lẻ sang tổ chức bài bản theo chuỗi giá trị, các HTX đã từng bước khẳng định vai trò là cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi

cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại địa phương. Thời điểm năm 2016 mới có 03 HTX NNCNC, 2018 có 14 HTX NNCNC, năm 2022 có 32 HTX NNCNC, đến 2024 có 54 HTX NNCNC. Số lượng các HTX ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất rau, hoa, cây ăn trái, dược liệu và nuôi trồng thủy sản. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy sự thay đổi mạnh mẽ trong cách thức tổ chức sản xuất của khu vực kinh tế tập thể, đồng thời là cơ sở để tiếp tục nhân rộng mô hình HTX công nghệ cao trong thời gian tới. [92]

Số HTX nông nghiệp công nghệ cao là 54 HTX hình thành ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Huyện Kbang 10 HTX, huyện Đak Pơ 07 HTX, huyện Đức Cơ 06 HTX, huyện Đak Đoa 06 HTX, huyện Chư Prông 04 HTX, huyện Mang Yang 03 HTX, huyện Krôngpa 03 HTX, huyện Chư Pah 03 HTX, huyện Chư Puh 02 HTX, huyện Kông Chro 02 HTX, TP. Pleiku 02 HTX, huyện Phú Thiện 02 HTX, huyện Chư Sê 01 HTX, huyện Ia Grai 01 HTX, huyện Ia Pa 01 HTX [92].

Tiêu biểu trong số các HTX NNCNC sản xuất, kinh doanh có hiệu quả có HTX Nông nghiệp và dịch vụ Hùng Thơm Gia Lai (xã Đăk TaLey, huyện Mang Yang), mô hình trồng chanh dây ứng dụng công nghệ cao đang cho hiệu quả kinh tế vượt trội. hững năm qua, HTX Hùng Thơm Gia Lai đã liên kết với hơn 150 hộ dân trên địa bàn các huyện Mang Yang, Đăk Pơ, Kbang, Chư Prông... sản xuất hơn 300ha chanh dây. Trong đó, khoảng 80ha chanh dây đạt tiêu chuẩn GlobalGAP. Để nâng cao giá trị sản xuất, HTX đã đầu tư máy móc, công nghệ mới về bảo quản, kho lạnh, để tạo ra 15 dòng sản phẩm chế biến như chanh dây quả tươi, tinh cốt chanh dây, bột chanh dây, chanh dây sấy dẻo, trà detox chanh dây.

Kết quả đạt được hiện nay phản ánh sự quan tâm toàn diện từ các cơ quan chức năng của tỉnh, đặc biệt là vai trò đồng hành tích cực của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam cùng với Liên minh Hợp tác xã tỉnh Gia Lai. Thông qua sự phối hợp này, nhiều chính sách hỗ trợ đã được triển khai nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tập thể trên địa bàn huyện Mang Yang.

Ông Nguyễn Đình Trọng - Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã cho biết. Liên minh HTX tỉnh Gia Lai đã phối hợp với Liên minh HTX Việt Nam thông qua đơn

vị tại tỉnh đã tập trung vào các hoạt động như nâng cao năng lực quản trị, hỗ trợ về tài chính và đầu tư xây dựng hạ tầng cho các hợp tác xã. Trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng, các lớp tập huấn đã được tổ chức nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ HTX về kinh doanh, ứng dụng công nghệ số, kế toán và tiếp cận thương mại điện tử. Những chương trình này giúp các HTX nâng cao năng lực điều hành và thích nghi tốt hơn với xu hướng phát triển hiện đại.

Để phát triển HTX NNCN, chính quyền tỉnh Gia Lai có chính sách hỗ trợ 1530 triệu đ/ha/năm cho mỗi HTX trong 5 năm đầu để khuyến khích thuê đất phục vụ trồng trọt công nghệ cao.

Về hỗ trợ tài chính, các nguồn vốn ưu đãi từ chương trình giải quyết việc làm tiếp tục được quản lý hiệu quả, tạo điều kiện cho các thành viên HTX mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, Liên minh HTX tỉnh cũng chủ động định hướng các HTX liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ tiên tiến và phương pháp sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Nhờ đó, nhiều sản phẩm của các HTX tại huyện Mang Yang đã được nâng tầm, trong đó có 8 sản phẩm đạt chuẩn OCOP 4 sao và 24 sản phẩm được công nhận OCOP 3 sao cấp tỉnh. Những kết quả này góp phần khẳng định hiệu quả của chính sách hỗ trợ, đồng thời thúc đẩy quá trình phát triển ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Tuy có sự thành công ở một số HTX nhưng trong công tác tổ chức sản xuất, các loại hình kinh tế hợp tác được thành lập, nhưng nhìn chung hoạt động chưa hiệu quả, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, dẫn đến việc ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ cao còn ít, khan hiếm lao động vào thời vụ thu hoạch nông sản. Trong những năm gần đây, tuy tỉnh đã kêu gọi, thu hút được một số doanh nghiệp quan tâm đầu tư vào nông nghiệp, song tỉ lệ doanh nghiệp tham gia đầu tư và tiêu thụ nông sản còn ít, SXNN còn nhiều rủi ro, chưa thực sự vững chắc; đầu ra sản phẩm chưa thực sự ổn định, lệ thuộc vào mùa vụ, chưa tạo điều kiện đảm bảo tiêu thụ cho người dân; phần lớn người dân phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm khiến người dân lo ngại không dám tập trung đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng ít hiệu quả.

** Về kinh tế trang trại*

Năm 2016 Trên địa bàn tỉnh có 88 trang trại, năm 2020 có 135 trang trại chăn nuôi thì đến năm cuối năm 2024 toàn tỉnh có 663 trang trại tăng 528 trang trại, gồm: 151 trại bò; 371 trại heo; 141 trại gia cầm. Tổng số đàn trâu 13.578 con; đàn bò 485.220 con; đàn heo 906.800 con.

Theo báo cáo của Sở Nông Nghiệp và Môi trường về tình hình công tác 6 tháng đầu năm 2025 thì tính đến tháng 5 năm 2025 tổng số trang trại chăn nuôi hiện có 668 trang trại gồm: 151 trại bò, số lượng 79.824 con; 373 trại heo, số lượng 735.173 con; 144 trại gia cầm, số lượng 2.410.083 con. 93 trại quy mô lớn (6 trại bò, số lượng 71.585 con; 85 trại heo, số lượng 645.950 con; 02 trại gia cầm, số lượng 178.000 con); 350 trại quy mô vừa (75 trại bò, số lượng 6.526 con; 155 trại heo, số lượng 78.597 con; 120 trại gia cầm, số lượng 2.165.746 con); 225 trại quy mô nhỏ (70 trại bò, số lượng 1.713 con; 133 trại heo, số lượng 10.626 con; 22 trại gia cầm, số lượng 66.337 con).[78]

Số liệu trang trại chăn nuôi tăng nhanh qua các năm cho thấy, tỉnh Gia Lai đã có những cơ chế chính sách thu hút đầu tư và có sự quan tâm của rất nhiều doanh nghiệp và là địa phương có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế trang trại.

Nhiều mô hình nông hộ NNCNC cho nhiều kết quả trên địa bàn các huyện, thị xã trong tỉnh

Tại huyện Chư Păh, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện đã triển khai mô hình ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp với dự án trồng dưa lưới trong nhà màng tại làng Ia Sik và thôn 2, xã Ia Nhin, trên diện tích 0,75 ha, với tổng kinh phí đầu tư hơn 1,8 tỷ đồng. Nhà nước hỗ trợ về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và một phần vật tư; người dân đóng góp công lao động, xây dựng nhà màng, hệ thống tưới và nguyên liệu đầu vào như xơ dừa, đồng thời được hưởng toàn bộ sản phẩm sau thu hoạch.

Mô hình đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, giúp người dân giảm được chi phí sản xuất nhờ kiểm soát sâu bệnh tốt hơn và giảm tác động bất lợi từ thời tiết. Nhờ đó, nhiều hộ dân địa phương đã mạnh dạn tham gia, mở rộng diện tích canh tác lên khoảng 11 ha. Đây được xem là hướng phát triển phù hợp trong tiến trình chuyển đổi nông nghiệp sang mô hình công nghệ cao, gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Anh Hoàng Ngọc Khang, một nông dân ở thôn 6, xã Ia Nhin, cho biết: Sau khi nhận thấy hiệu quả kinh tế vượt trội của cây dưa lưới so với cà phê trên cùng diện tích, anh đã chuyển đổi 2,5 sào cà phê sang trồng dưa lưới theo hướng hữu cơ. Chi phí đầu tư cho mỗi sào nhà màng vào khoảng 200 triệu đồng. Dù mức đầu tư ban đầu tương đối lớn, nhưng hiệu quả kinh tế mang lại rất khả quan. Anh Khang chia sẻ thêm, dưa lưới có chu kỳ sinh trưởng ngắn, chỉ khoảng 65-70 ngày/vụ, mỗi quả nặng từ 1,3 đến 1,6 kg. Mỗi sào cho năng suất từ 3 đến 3,5 tấn, và có thể sản xuất đến 4 vụ mỗi năm. Với giá bán dưa loại 1 hiện dao động khoảng 24.000 đồng/kg, sau khi trừ chi phí, người trồng có thể đạt lợi nhuận từ 30 đến 50 triệu đồng mỗi sào.

** Về liên kết sản xuất*

Về triển khai dự án liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 478/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 và Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 phê duyệt 128 dự án, triển khai trong giai đoạn 2018- 2020. Tổng kinh phí hỗ trợ các địa phương thực hiện trong giai đoạn 2018-2019 là 69.768 triệu đồng.

Tính đến tháng 6 năm 2025, trên địa bàn tỉnh hiện nay có 272 chuỗi liên kết các loại cây trồng với diện tích 249.876 ha; 180 trại liên kết chăn nuôi, 16.200 đàn ong, 57 nhà nuôi chim yến tham gia thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và 31 chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn. Tổng số đối tượng tham gia liên kết gồm: 97.166 hộ dân tham gia liên kết với 105 hợp tác xã (Trồng trọt: 81 HTX, Chăn nuôi: 14 HTX, Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn: 10 HTX), 03 tổ hợp tác và 178 doanh nghiệp (Trồng trọt: 151 doanh nghiệp, Chăn nuôi: 16 doanh nghiệp, Chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn: 11 doanh nghiệp) tham gia làm đầu chuỗi liên kết sản xuất. Đang triển khai 33 dự án liên kết sản xuất theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, trong đó gồm: 02 dự án cấp tỉnh (thực hiện trên địa bàn 04 huyện: Chư Sê, Chư Pưh, Mang Yang và Đak Pơ); 31 dự án cấp huyện (thực hiện trên địa bàn 07 huyện: Chư Pưh, Phú Thiện, Chư Sê, Chư Prông, Chư Păh, Đức Cơ và Mang Yang). [79]

Diễn hình như hợp tác xã (HTX) Hùng Thom ở huyện Mang Yang mỗi năm thu mua cây ăn trái với tổng doanh thu trung bình đạt 67 tỷ đồng/năm. Với tổng diện tích cây trồng khoảng 142.818 ha và tổng sản lượng chăn nuôi đã thực hiện liên kết đạt 789.078 tấn (lợn, gà); Các bên liên kết gồm 81 hợp tác xã, 73 THT, 04 trang trại, 11.862 hộ dân và có 42 doanh nghiệp tham gia.

CTCP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao tham gia chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ trái cây, rau. Tổng diện tích các loại cây trồng đang thực hiện liên kết là 3.675 ha (gồm chanh dây, dưa, ngô ngọt, đậu tương rau, chuối tiêu hồng, rau chân vịt). Hình thức liên kết thông qua 05 HTX, 71 tổ hợp tác với 1.075 hộ nông dân tham gia, triển khai trên địa bàn 12 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh. Công suất của nhà máy chế biến rau quả lên tới 52.000 tấn/năm.

Bảng 3.2: Danh mục chuỗi liên kết tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Gia Lai

TT	Danh mục chuỗi liên kết
1	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê của Công ty TNHH Vĩnh Hiệp;
2	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ cà phê của Công ty Netstle;
3	Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ trái cây của CTCP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao tại Gia Lai (DOVECO Gia Lai);
4	Chuỗi liên kết chăn nuôi của CTCP chăn nuôi CP chi nhánh Gia Lai;
5	Chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ mía đường của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai;
6	Chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ mía đường của Nhà máy đường An Khê (Công ty Cổ phần mía đường Quảng Ngãi);
7	Chuỗi sản xuất - tiêu thụ lúa gạo Phú Thiện của Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed
8	Chuỗi sản xuất và chế biến tiêu thụ gỗ rừng trồng của Công ty MDF Gia Lai;
9	Chuỗi sản xuất và chế biến tiêu thụ dược liệu của Công ty cổ phần Dược Trường Sinh Gia Lai
10	Hệ thống chuỗi liên kết của Tập đoàn Lộc trời đang được hình thành trên địa bàn tỉnh (trên cơ sở Bản ghi nhớ ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh với Tập đoàn Lộc Trời).
11	Chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm Gạo Ba Chẽm, Công ty TNHH MTV Ba Chẽm Gia Lai
12	Chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm hữu cơ của tập đoàn Quế Lâm tại Gia Lai.
(Trích Báo cáo số: 57/BC-SNNPTNT ngày 08/ 02/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai)	

Công ty TNHH Vĩnh Hiệp tham gia chuỗi sản xuất - chế biến - xuất khẩu cà phê theo tiêu chuẩn với tổng diện tích liên kết là 20.000 ha (trong đó, mô hình liên kết theo quy trình 4C: 10.000ha, quy trình UTZ: 1.241ha, quy trình Organic: 45ha) và 8.714 ha liên kết với các hộ nông dân trồng cà phê trực tiếp. Sản lượng thu mua hàng năm đạt 70.000 tấn cà phê nhân. Đã có 04 hợp tác xã và 7.000 hộ tham gia liên kết, triển khai trên địa bàn 06 huyện, thành phố của tỉnh.

Công ty TNHH phát triển khoa học quốc tế Trường Sinh đã đầu tư và xây dựng 01 nhà máy chế biến dược liệu, hình thành liên kết chuỗi giá trị sản xuất - tiêu thụ dược liệu trên địa bàn tỉnh với 02 HTX, 07 hộ dân và 01 doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất liên kết tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu với tổng diện tích liên kết là 231,45ha.

Công ty Đông Nam Dược Gia Lai thực hiện liên kết các chuỗi cây dược liệu với diện tích khoảng 24,73ha chủ yếu tạo vùng nguyên liệu các loại cây trên địa bàn 10 huyện, thị xã Để phát triển hình thành thêm các chuỗi liên kết trong sản xuất - tiêu thụ nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh và Tập đoàn Lộc Trời đã ký kết bản ghi nhớ hợp tác. Hiện Tập đoàn Lộc Trời đã triển khai ký kết trên địa bàn 10 huyện, thị xã, thành phố (*Chư Păh, Chư Prông, Chư Pưh, Chư Sê, Ia Grai, Đức Cơ, Krông Pa, Phú Thiện, Thị xã An Khê và thành phố Pleiku*). Tổng diện tích đã thực hiện liên kết là 1.242,6ha, chủ yếu là ngô sinh khối 1.013ha và lúa nước 229,6ha. Hình thức liên kết chủ yếu thông qua các hợp tác xã; số hợp tác xã tham gia liên kết: 08 HTX, 02 Tổ hợp tác và 01 Công ty. Qua ký kết hợp đồng với các HTX, tổ hợp tác, các doanh nghiệp hình thành chuỗi cung ứng - sản xuất - tiêu thụ nông sản, hướng dẫn giúp người dân nâng cao trình độ, tăng cường áp dụng tiến bộ KHKT mới vào sản xuất, đồng thời doanh nghiệp cam kết tiêu thụ toàn bộ sản phẩm nông, lâm sản trong chuỗi, góp phần gia tăng thu nhập cho người dân, từng bước hình thành hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

3.1.3.5. Phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, tiêu chuẩn chất lượng và thị trường

Một chuyển biến đáng chú ý của nông nghiệp Gia Lai trong giai đoạn 2014–2025 là mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến ngày càng

được chú trọng. Công nghệ cao không chỉ được đặt trong phạm vi tạo ra sản phẩm ở đồng ruộng mà ngày càng được mở rộng sang sơ chế, bảo quản, chế biến và truy xuất nguồn gốc.

Đối với các sản phẩm chủ lực như cà phê, cao su, hồ tiêu và trái cây, việc xây dựng vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả chế biến và xuất khẩu. Kế hoạch phát triển cây công nghiệp chủ lực của tỉnh đến năm 2030 đã định hướng tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh, gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và các hình thức liên kết sản xuất trên cơ sở hợp đồng.

Đến năm 2024, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Gia Lai ước đạt trên 35.473 tỷ đồng, tăng 4,95% so với năm 2023; kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt khoảng 820 triệu USD, trong đó cà phê và mủ cao su tiếp tục là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

Những kết quả này phản ánh vai trò ngày càng lớn của nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng khoa học – công nghệ và nông nghiệp hướng tới thị trường. Tuy nhiên, tỷ trọng sản phẩm được chế biến sâu vẫn chưa tương xứng với tiềm năng nguyên liệu của tỉnh. Nhiều sản phẩm vẫn chủ yếu xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu hoặc sơ chế, khiến giá trị gia tăng giữ lại ở địa phương còn hạn chế. Đây là một trong những điểm nghẽn của quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo chuỗi giá trị.

3.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TẠI GIA LAI

3.2.1. Thực trạng việc ban hành quy hoạch, chương trình và mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền Tỉnh

Trong thời gian gần đây, các định hướng và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Gia Lai đều nhấn mạnh đến mục tiêu thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao và khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Điều này đặc biệt quan trọng trong khi nhu cầu tiêu dùng đối với thực phẩm sạch, chất lượng cao lại ngày càng tăng. Các chính sách của thành phố Gia Lai đã thể hiện rõ định hướng ưu tiên thu hút nguồn lực đầu tư vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Trên cơ sở Quyết định 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển công nghệ cao đến năm 2030; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển KHCV về đổi mới sáng tạo đến năm 2030; Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; Quyết định số 296/QĐ-BNN-KHCV ngày 16/01/2023 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về chiến lược phát triển KHCV về đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 3394/QĐ-BNN-KTHT ngày 11/8/2023 của Bộ NN & PTNT về việc ban hành Kế hoạch của Bộ NN & PTNT triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp về chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030...

Căn cứ vào các quy hoạch, chương trình và chính sách do Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành, Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện chính sách. Trong đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nay là sở Nông nghiệp và Môi trường) được giao làm cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai và quản lý nhà nước đối với hoạt động phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Các sở, ngành và UBND các quận, huyện có vai trò phối hợp tổ chức triển khai sản xuất, tuyên truyền và thực hiện các cơ chế hỗ trợ theo đúng chính sách đề ra. Các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân là đối tượng thụ hưởng, có trách nhiệm phối hợp triển khai sản xuất và hoàn thiện thủ tục hành chính để được nhận hỗ trợ. Cụ thể, quy trình thực hiện được triển khai như sau:

Công bố công khai quy hoạch đến các cấp chính quyền địa phương, các cụm dân cư nông thôn và các tổ chức, cá nhân chịu tác động trực tiếp từ quy hoạch và chương trình.

UBND tỉnh ban hành kế hoạch và văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện các quy hoạch và chương trình; trong đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường là đơn vị chủ trì, thường trực, có nhiệm vụ tham mưu, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố.

Trên cơ sở quy hoạch và hướng dẫn chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các cấp có trách nhiệm triển khai nội dung quy hoạch đến từng xã, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân có liên quan.

Theo định kỳ hoặc khi cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện quy hoạch, chương trình và xử lý các vi phạm phát sinh theo đúng quy định của pháp luật.

Tỉnh Gia Lai đã ban hành các Nghị quyết Đề án kế hoạch nhằm đẩy mạnh nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học công nghệ trong toàn ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (bao gồm: trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi và thú y, thủy sản, lâm nghiệp...) như: Kế hoạch về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; Kế hoạch về triển khai Chương trình hành động số 67 ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị “về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

Quán triệt và thực hiện chủ trương, kế hoạch đó, theo từng giai đoạn, UBND tỉnh Gia Lai chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các sở, ngành chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành/sản phẩm phù hợp, tổ chức thực hiện quy hoạch. Có chiến lược phát triển cụ thể đối với từng lĩnh vực trong nông nghiệp. Phát triển vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, triển khai mô hình cánh đồng lớn trên một số loại cây trồng, áp dụng giống và kỹ thuật canh tác tiên tiến, sản phẩm an toàn; chuyển đổi một số diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng ngắn ngày có giá trị kinh tế cao; nâng tỷ lệ diện tích cây trồng áp dụng VietGAP và tương đương. Tập trung phát triển các giống cây trồng chủ lực, như: Cà phê, cao su, hồ tiêu, mía, sắn, rau, hoa, quả, cây cảnh...

Chính quyền tỉnh Gia Lai đã kịp thời ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách trong phát triển ngành nông nghiệp nhằm phát huy, tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của địa phương, tích cực hợp tác, kêu gọi đầu tư phát triển, như triển khai 4 chương trình trọng tâm của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020 - 2025, thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông

ng nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch, phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững.

Thực hiện Nghị quyết XVI của Đảng bộ tỉnh, Gia Lai đã ban hành Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, với mục tiêu Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung dựa trên thế mạnh của tỉnh; phát triển nhanh các lĩnh vực NNCNC, công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp tái tạo và du lịch; phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ hệ sinh thái. Tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao, hiệu quả, bền vững. Từng bước phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh một cách toàn diện.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch. Kết quả công tác quy hoạch các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh được quy hoạch và phát triển qua các năm:

Bảng 3.3: Kết quả quy hoạch các khu sản xuất NN CNC ở Gia Lai

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2024
1	Số lượng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC được qui	2	12	18
2	Số lượng chương trình nông nghiệp CNC của Gia Lai được phê duyệt	1	- 1 Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ -1 trạm thực nghiệm giống cây - 1 trung tâm giống thủy sản - 1 trung tâm giống vật nuôi	

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của Sở NN và MT Gia Lai

Theo ông Đoàn Ngọc Có, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai), việc quy hoạch các khu sản xuất nông

ng nghiệp công nghệ cao được xem là một trong những định hướng chiến lược trọng tâm nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững theo các vùng sinh thái của tỉnh. Các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đã được xây dựng quy hoạch chi tiết trên địa bàn, thể hiện rõ định hướng mở rộng quy mô và phân bố hợp lý theo tiềm năng từng vùng.

So với quy hoạch ban đầu 02 khu trồng trọt nông nghiệp công nghệ cao với (478 ha), tổng diện tích đất dành cho các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh, đến năm 2019 có 12 khu sản xuất và tính đến cuối năm 2024 tỉnh Gia Lai đã hình thành đã được mở rộng thêm được 18 khu sản xuất với 3.011 ha, tăng gần 6,3 lần so với kế hoạch trước đó. Kết quả này cho thấy sự quyết tâm và nỗ lực đáng kể của UBND tỉnh trong việc rà soát, điều chỉnh và đảm bảo quỹ đất phù hợp cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, qua đó tạo nền tảng quan trọng để thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ, và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp tỉnh Gia lai.

Bảng 3.4: Hiện trạng các khu sản xuất NNCNC trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2024

TT	Tên	Diện tích (ha)	Sản phẩm nông nghiệp	Chủ đầu tư
1	Khu sản xuất xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	333,0	Thanh long, xoài, bưởi	Công ty cổ phần HAGL
2	Khu sản xuất xã Ia Pếch, huyện Ia Grai	145,4	Bơ, sầu riêng, thanh long	Công ty cổ phần HAGL
3	Khu sản xuất xã Ia Băng, huyện Chư Prông	728,0	Thanh long, mít, bơ, bưởi, sầu riêng, s	Công ty cổ phần HAGL
4	Khu sản xuất xã Ia Puch, huyện Chư Prông	506,0	Thanh long, xoài, bưởi	Công ty cổ phần HAGL
5	Khu sản xuất xã Ia Blứ, huyện Chư Puh	41,0	Xoài	Công ty cổ phần HAGL
6	Khu sản xuất xã Đăk Tley, huyện Mang Yang	122,0	Mít, bơ, thanh long, sầu riêng	Công ty cổ phần HAGL

TT	Tên	Diện tích (ha)	Sản phẩm nông nghiệp	Chủ đầu tư
7	Khu sản xuất xã Đăk Yă, huyện Mang Yang	236,0	Mít, sầu riêng, chuối	Công ty cổ phần HAGL
8	Khu sản xuất xã Lơ Pang, huyện Mang Yang	481,0	Thanh long, mít, bơ, sầu riêng	Công ty cổ phần HAGL
9	Khu sản xuất xã Kon Thup, huyện Mang Yang	485,0	Mít, bưởi, bơ	Công ty cổ phần HAGL
10	Khu sản xuất xã Kong Chiêng, huyện Mang Yang	56,0	Mít, bơ	Công ty cổ phần HAGL
11	Khu sản xuất xã Thành An, Thị xã An Khê	44,0	Mít	Công ty cổ phần HAGL
12	Khu sản xuất xã Cư An, huyện Đak Pơ	38,0	Mít	Công ty cổ phần HAGL
13	Khu sản xuất xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ	87,0	Thanh long	Công ty cổ phần HAGL
14	Khu sản xuất xã Yang Bắc, Phú An, Cư An huyện Đak Pơ	22,0	Thanh long	Công ty cổ phần HAGL
15	Khu sản xuất xã Ia Le, huyện Chư Pưh	100,0	Hồ tiêu giống và thương phẩm	Công ty Ô Lam
16	Khu sản xuất xã An Phú, TP Pleiku	10,0	Rau hoa; giống rau hoa	Công ty cổ phần giống Nafoods
17	Khu sản xuất xã Chư HDrông, TP Pleiku	42,0	Cà phê Organic	Công ty TNHH Vĩnh Hiệp
18	Khu sản xuất xã Sơ Pai, huyện Kbang	13,2	Sâm đương quy	HTX NN-XD và TM Sơ Pai (cung cấp dược liệu cho Cty TNHH phát triển KH Quốc tế Trường Sinh)
	Tổng cộng	3.489,6		

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của Sở NN và MT Gia Lai

+ 14 khu trồng cây ăn quả như: sầu riềng, bơ, thanh long, chuối, xoài, bưởi... ứng dụng CNC, quy mô 3.324,4 ha của Công ty cổ phần HAGL tại các huyện Ia Grai, Ia Pa, Chư Pưh, Chư Prông, Đăk Pơ, Mang Yang và thị xã An Khê. Công ty đã áp dụng cơ giới hóa khâu làm đất, áp dụng quy trình canh tác theo Global GAP và hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân tự động qua nước.

+ 01 khu trồng hồ tiêu giống và thương phẩm của Công ty Ô Lam quy mô 100 ha tại xã Ia Le, huyện Chư Pưh đã khảo nghiệm và sản xuất được 04 giống hồ tiêu là: Vĩnh Linh, Lộc Ninh, Malaysian và Mrech bay phù hợp với điều kiện đất đai và khí hậu tại Gia Lai. Công ty đã đầu tư sản xuất hồ tiêu giống trong nhà kính hoàn toàn tự động theo công nghệ Israel. Sản phẩm hồ tiêu giống hiện được công ty triển khai trồng hồ tiêu thương phẩm theo quy trình Global GAP được 50 ha/100 ha đất của công ty.

+ 01 khu trồng cà phê được chứng nhận theo tiêu chuẩn Organic USDA, EU, JAS, Korea của Công ty TNHH Vĩnh Hiệp với quy mô 42 ha tại xã Chư HDRông, TP Pleiku. Công ty đã đầu tư công nghệ tưới tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa) kết hợp dinh dưỡng trong canh tác cây trồng có hệ thống điều khiển bán tự động Công nghệ tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa Israel để sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn.

+ 01 khu sản xuất giống rau hoa và rau hoa thương phẩm của Công ty cổ phần giống Nafoods quy mô 10 ha tại xã An Phú, TP Pleiku. Hiện đang triển khai xây dựng hạ tầng, chưa đi vào sản xuất.

+ 01 khu sản xuất dược liệu tại xã Sơ Pai, huyện Kbang với quy mô 13,2 ha của HTX Nông nghiệp - Xây dựng và thương mại Sơ Pai để cung cấp nguồn nguyên liệu cho Công ty TNHH Phát triển khoa học Quốc tế Trường Sinh. Diện tích trồng dược liệu được đầu tư lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm và trồng theo quy trình nông nghiệp hữu cơ

Trên cơ sở định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo nhóm sản phẩm và vùng sản xuất, công tác quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai được xem là bước triển khai có tính chiến lược nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững. Quy hoạch này không chỉ dừng lại ở việc xác định phạm vi, ranh giới các vùng sản xuất, mà còn gắn kết chặt chẽ giữa

không gian sản xuất - hạ tầng kỹ thuật - công nghệ - thị trường - nguồn nhân lực, tạo thành chuỗi giá trị khép kín. Chính quyền tỉnh định hướng hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung gắn với lợi thế từng tiểu vùng sinh thái, đặc biệt là khu vực phía Tây và Đông Bắc - nơi có điều kiện thuận lợi về khí hậu, đất đai và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Công tác quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh được tích hợp trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi trong tổ chức thực hiện. Trong quá trình này, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương, xây dựng bản đồ vùng chuyên canh ứng dụng công nghệ cao cho từng nhóm sản phẩm chủ lực. Cụ thể như:

- Cơ cấu theo nhóm sản phẩm chủ lực: Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Gia Lai như cà phê, hồ tiêu, điều, cây ăn quả,... được định hướng phát triển cụ thể theo từng địa phương có điều kiện tự nhiên phù hợp.

- Cơ cấu theo nhóm sản phẩm địa phương: Xác định hướng đi phù hợp trên cơ sở thúc đẩy kênh tiêu dùng chất lượng cao, gắn với du lịch và thị trường tại chỗ, nhằm phát huy được yếu tố “đặc sản” của sản phẩm tại địa phương như Cà phê đặc sản, mật nhân, bò một nắng, tôm khô Biển Hồ, rượu cần, mật ong rừng, nấm linh chi, nấm dược liệu, bơ sáp, tiêu hữu cơ Nam Yang, măng khô, gạo Ba Chấm, chè Gia Lai, khoai lang Lệ cần, chôm chôm la Grai.

- Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực: Trên cơ sở nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và xuất khẩu, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới, định hướng sản xuất cụ thể theo từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp để tập trung phát triển.

- Cơ cấu lại sản phẩm nông nghiệp theo vùng: Tập trung đẩy mạnh phát triển lĩnh vực và cây trồng, vật nuôi thế mạnh của từng vùng như:

Vùng phía Đông và Đông Bắc: Đẩy mạnh liên kết vùng nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; tập trung phát triển cây công nghiệp ngắn ngày như mía, sản tạo vùng nguyên liệu cho chế biến, phát triển chuyên canh các loại cây trồng như: Ngô, rau đậu các loại, cây ăn quả, dược liệu và cỏ chăn nuôi;

phát triển chăn nuôi gia súc tập trung theo hướng trang trại, gia trại kết hợp ứng dụng công nghệ cao;

Vùng phía Đông Nam đẩy mạnh phát triển lúa, gạo chất lượng cao; chuyển đổi phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, thường xuyên bị hạn sang trồng cây chịu hạn và ứng dụng tưới tiên tiến và tiết kiệm nước để trồng rau màu các loại và ngô sinh khối;

Vùng phía Tây tập trung phát triển vùng sản xuất cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, cây ăn quả, rau các loại, hoa và cây dược liệu; hình thành và phát triển các khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm,...

Bảng 3.5: Định hướng vùng thu hút đầu tư sản xuất NNƯDCNC trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến 2035

- Lĩnh vực Trồng trọt:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Dự kiến Sản phẩm
I	Vùng thu hút đầu tư sản xuất NNƯDCNC cụm Chư Prông - Đức Cơ			
	- Xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	4.000	Đất vùng tưới thủy lợi Ia Mơ	Rau hoa; cây ăn quả
	- Xã Ia Púch, huyện Chư Prông	200	Đất trồng cao su	Dược liệu, Cây ăn quả
	- Xã Ia Băng, huyện Chư Prông	500	Đất trồng cao su	Rau hoa; cây ăn quả
	- Xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	100	Đất sản xuất nông nghiệp hồ C5	Trồng trọt
	- Xã Ia Đok, huyện Đức Cơ	100	Đất sản xuất nông nghiệp đập Làng Mới	Trồng trọt
	- Xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ	100	Đất sản xuất nông nghiệp thôn Ia Gôn	Cà phê
II	Vùng thu hút đầu tư sản xuất NNƯDCNC cụm Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê - Ia Grai			
	- Xã An Phú, thành phố Pleiku	152,2	Đất sản xuất nông nghiệp (lúa, rau, hoa)	Rau hoa
	- Xã Ia Glai, huyện Chư Sê	130	Đất trồng cao su	Bơ

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Dự kiến Sản phẩm
	- Xã H'Neng, Kong Gang, huyện Đak Đoa	215	Đất trồng cao su	Cây dược liệu, cây ăn quả
	- P. Chi Lăng, Pleiku	22	Đất sản xuất nông nghiệp	Cây dược liệu, chuối, rau hoa
	- Xã Tân Bình, huyện Đak Đoa	114	Đất sản xuất nông nghiệp	Trồng trọt
	- Xã Tân Bình và K'Dang huyện Đak Đoa	131,4	Đất sản xuất nông nghiệp	Rau, hoa quả, gia vị, dược liệu
	- Xã Ia Băng, huyện Đak Đoa và P. Chi Lăng, TP. Pleiku	95,5	Đất sản xuất nông nghiệp	Cây dược liệu, cây ăn quả
	- Xã Trang, xã Ia Pét, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	459	Đất trồng cao su	Dược liệu, Cây ăn quả, rau củ
	- Xã Glar, huyện Đak Đoa	64	Đất trồng cao su	Cây dược liệu, cây ăn quả
	- Xã Ia Tiêm, huyện Chư Sê	49,7	Đất trồng cao su	Cây dược liệu, cây ăn quả
	- Xã Gào, TP. Pleiku	85		Hạt giống, rau sạch
	- Thành phố Pleiku, huyện Đak Đoa,...	100		Rau, hoa
	- Xã Kon Gang, huyện Đak Đoa	80,8	Khu Quy hoạch Khu NNCNC tại xã Kon Gang, huyện Đak Đoa	Trồng trọt
	- Huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	80,2		Rau, hoa, cây chanh dây
III	Vùng thu hút đầu tư sản xuất NNUDCNC cụm Đak Pơ- An Khê -Kbang			
	- Huyện Kbang	500	Đất lâm nghiệp	Sâm Ngọc Linh
	- Xã Đak Roong, huyện Kbang	151		Cà phê sạch và cây nông nghiệp; cây dược liệu
	- An Khê, Đak Pơ	100		Rau hoa
Tổng cộng		7.529,8		

- Về Chăn nuôi:

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Dự kiến Sản phẩm
Cụm thu hút đầu tư lĩnh vực chăn nuôi NNƯĐCNC				
1	- Xã Lơ Ku, thị trấn Kbang	40,7	37 ha đất sạch (do Nhà nước quản lý); 3,7 ha đất NN của người dân chưa	Gà công nghệ cao
2	- Xã Sơ Pai, huyện Kbang	62,2	Đất do Nhà nước quản lý	Heo công nghệ cao
3	- Xã Ia Le, huyện Chư Pưh	100	Diện tích đất do huyện Chư Pưh quản lý	Heo cù ky
4	- Xã Ia Puch, huyện Chư Prông	200		Bò thịt
5	- Xã Pờ Tó, huyện Ia Pa	183,3		Heo thịt
Tổng cộng		586,2		

Nguồn: Đề án phát triển NNCNC Gia Lai

Theo quy hoạch sản xuất vùng nông nghiệp công nghệ cao bảng trên, thì dự kiến đến năm 2035, hình thành 3 vùng thu hút đầu tư sản xuất NNƯĐCNC trong lĩnh vực trồng trọt với quy mô 7.529,8 ha ở các huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh, Đức Cơ, Ia Grai, Đak Đoa, Đak Pơ, KBang, Phú Thiện, Ia Pa, thị xã An Khê và thành phố Pleiku và các Cụm thu hút đầu tư lĩnh vực chăn nuôi ƯĐCNC với quy mô 586,2 ha tại các huyện Kbang, Chư Pưh, Chư Prông, Ia Pa. Ngoài ra, ưu tiên thu hút đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa đối với các dự án NNƯĐCNC nằm trong danh mục thu hút đầu tư của tỉnh và các dự án đầu tư phù hợp với định hướng phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để hình thành các khu, vùng sản xuất NNƯĐCNC trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2035 hình thành từ 04 Khu NNƯĐCNC trong các vùng thu hút đầu tư.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đánh giá của các đối tượng (cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HTX...) đối với công tác quy hoạch đất nông nghiệp công nghệ cao được phân bố như sau:

3.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình và các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền Tỉnh

Trong những năm qua, tỉnh Gia Lai đã chủ động vận dụng linh hoạt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước cùng với việc ban hành các cơ chế, chính sách riêng của địa phương nhằm cải thiện môi trường đầu tư, qua đó thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Hệ thống chính sách hỗ trợ của Nhà nước và của tỉnh liên quan đến phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực trọng tâm như: chính sách đất đai tạo điều kiện cho tích tụ, tập trung ruộng đất; chính sách huy động và khơi thông nguồn vốn, ưu đãi tín dụng để hỗ trợ đầu tư; chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư; chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; chính sách phát triển khoa học công nghệ; xúc tiến thương mại phát triển thị trường cùng với đó là chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

3.2.2.1. Thực trạng tổ chức thực hiện các chính sách liên quan đến đất đai

Việc sử dụng đất của tỉnh trong những năm qua đã mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội rất to lớn, góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước nói chung và Gia Lai nói riêng.

Thực hiện việc giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã tạo cho người sử dụng đất chủ động trong khai thác, cải tạo đất có hiệu quả như: bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cà phê, điều, tiêu, cao su... làm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo và chấn chỉnh các hoạt động vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tài nguyên khoáng sản được quản lý theo quy hoạch, bảo đảm đúng các quy định của pháp luật, các hành vi vi phạm được chấn chỉnh, xử lý kịp thời; đã tạo được quỹ đất phục vụ cho công tác kêu gọi đầu tư. Công tác giao đất, cho thuê đất được kiểm soát chặt chẽ.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cơ bản đáp ứng được yêu cầu của xã hội, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho các dự án nông nghiệp công nghệ cao

Nhằm thực hiện công tác quản lý đất đai đạt mục tiêu và hiệu quả, tỉnh Gia Lai đã phân cấp thực hiện các quy định, trình tự, thủ tục hành chính về đất đai gắn với trách nhiệm của từng cấp chính quyền địa phương. Quy trình giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa, đảm bảo khoa học, rút ngắn thời gian, đáp ứng sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất và mặt nước của Nhà nước đối với các dự án nông nghiệp thuộc diện khuyến khích đầu tư được quy định rõ tại Điều 6 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Cụ thể, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này sẽ được miễn toàn bộ tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian 11 năm kể từ thời điểm được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê mặt nước, và tiếp tục được giảm 50% chi phí thuê trong 5 năm tiếp theo (Khoản 4, Điều 6). Thực tế cho thấy, một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao đã bước đầu đạt được thành công tại các địa phương, trong đó có sự đóng góp không nhỏ từ việc được sử dụng quỹ đất công. Ông Lê Hoàng Linh, Giám đốc nhà máy chế biến và vùng nguyên liệu của Công ty cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Hưng Sơn cho biết là doanh nghiệp đầu tư trồng chuối theo hướng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện Đak Đoa, đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu. Hiện sản phẩm của Công ty đã xuất sang thị trường các nước như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Qatar, Israel.. (phỏng vấn ngày 11/3/2025). Doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất và đạt được kết quả tích cực như hiện nay là nhờ chính quyền và các sở ngành của tỉnh quan tâm, được huyện Đak Đoa cho thuê lại diện tích đất công với diện tích sản xuất lớn với diện tích 216 ha, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất với sản lượng

khoảng trên 20.000 tấn, doanh thu khoảng 400 tỷ, lợi nhuận chiếm 1/3 doanh thu, cao hơn rất nhiều với canh tác thông thường. Công ty đã giải quyết khoảng 600 lao động hàng ngày, cao điểm mùa vụ đến 800 lao động là người đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương với mức lương từ 6 đến 8 triệu đồng tháng. Hiện tại, doanh nghiệp UBND và các sở ngành hỗ trợ tiếp cận dự án trồng thêm 200ha chuối tại huyện Chư Prông.

Theo ông Nguyễn Thanh Bình, chủ tịch UBND huyện Đak Đoa (phỏng vấn ngày 11/3/2025), với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của chính quyền tỉnh và huyện, Dự án trồng cây dược liệu kết hợp cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hưng Sơn đang được triển khai hiệu quả và đồng bộ trên địa bàn. Dự án không chỉ góp phần tạo việc làm ổn định cho nhiều lao động địa phương, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, mà còn thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thông qua việc tham gia các hoạt động cộng đồng, như hỗ trợ phong trào xóa nhà dột nát và các chương trình an sinh xã hội khác.

Bên cạnh đó, chính quyền huyện Đak Đoa đã chủ động quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp không chỉ góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao, mà còn tạo tác động lan tỏa tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện

Qua trao đổi với cán bộ sở nông nghiệp và các doanh nghiệp, trong thời gian qua rất nhiều doanh nghiệp muốn đầu tư và tìm kiếm diện tích đất lớn. Mặc dù các chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất và tiền thuê đất đã được ban hành, song trên thực tế, việc tiếp cận các ưu đãi này đối với doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt công nghệ cao vẫn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu là do chính sách ưu đãi chỉ áp dụng cho đất thuộc sở hữu Nhà nước (đất công), trong khi doanh nghiệp lại khó tiếp cận được nguồn đất này vì vướng mắc trong quy trình hành chính và các quy định pháp lý liên quan.

Chính sách hỗ trợ tích tụ tập trung ruộng đất cho các dự án nông nghiệp công nghệ cao

Việc hỗ trợ doanh nghiệp và dự án trong quá trình tập trung, tích tụ đất đai để phát triển trồng trọt ứng dụng công nghệ cao được thực hiện dựa trên các quy định tại Điều 6, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ, quy định về “*cơ chế khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn*”. Tại tỉnh Gia Lai, chủ trương khuyến khích tích tụ, tập trung đất nông nghiệp nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao đã được thể chế hóa thông qua nhiều văn bản chỉ đạo của chính quyền các cấp. Trong khuôn khổ Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và 2020 - 2025 được triển khai theo các quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, nhiều giải pháp đã được đề xuất, trong đó đáng chú ý là việc rà soát, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp thực hiện dồn điền đổi thửa, cũng như đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại và quy mô lớn.

Các doanh nghiệp được hỗ trợ tập trung đất đai để phát triển sản xuất. Điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp đã hoàn thành việc tập trung đất đai với quy mô diện tích từ 20 ha trở lên theo các hình thức quy định tại Điều 7 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Nội dung hỗ trợ: hỗ trợ kinh phí cho công tác trích đo, trích đo địa chính để phục vụ cho việc lập thủ tục cho thuê đất; chỉnh lý biên động hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Mức hỗ trợ: tối đa 200.000 đồng/ha/dự án.

Theo Ông Hoàng Thanh Tùng, Tổng Giám đốc công ty Công ty CP Tập đoàn Ricky Farm là một trong những nhà đầu tư lớn với 7 dự án trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại khu vực phía Tây tỉnh chia sẻ: Gia Lai có mật độ dân cư thấp, cùng với chính sách khuyến khích chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, thủ tục nhanh gọn, chi phí đầu tư cạnh tranh, đầu tư ban đầu tại đây thấp hơn so với nhiều địa phương khác và môi trường thuận lợi cho xây dựng vùng chăn nuôi an toàn sinh học. Đây là những yếu tố quyết định để chúng tôi mở rộng sản xuất lâu dài.

Bảng 3.6: Đánh giá hỗ trợ chính sách đất đai của tỉnh Gia Lai đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Quy hoạch đất nông nghiệp CNC	10.22	17.46	30.07	24.35	17.9
2. Mức giá cho thuê đất với các dự án nông nghiệp CNC	15.57	28.48	31.63	16.75	7.57
3. Các chương trình hỗ trợ, miễn giảm tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước cho các dự án nông nghiệp CNC.	17.82	25.67	29.12	12.88	14.51
4. Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp với các dự án nông nghiệp CNC	0	4.1	8.92	44.63	42.35

Nguồn: Theo kết quả khảo sát của NCS

Dựa trên kết quả khảo sát của NCS, bảng 3.7 phản ánh mức độ đánh giá của các đối tượng tham gia khảo sát về hỗ trợ chính sách đất đai liên quan đến phát triển NNCNC của tỉnh Gia Lai

Mức giá cho thuê đất đối với dự án NNCNC: Số ý kiến đánh giá ở mức thấp (1-2 điểm) chiếm tới 44,05%, trong khi có 55,95% cho rằng giá thuê từ chấp nhận đến hợp lý (mức 3-4-5). Điều này phản ánh chính sách giá thuê đất chưa thật sự hấp dẫn, thậm chí còn tạo rào cản cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thực tế, nhiều nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp CNC vẫn cho rằng giá thuê đất ở một số địa bàn chưa tương xứng với hạ tầng và khả năng sinh lời.

Chính sách hỗ trợ, miễn giảm tiền thuê đất: Có đến 72,61% số ý kiến dừng lại ở mức 1-3 điểm, trong khi mức đánh giá cao (4-5 điểm) chỉ đạt 27,39%. Điều này phản ánh rằng các chính sách hỗ trợ đã được ban hành nhưng chưa đi vào thực tiễn một cách hiệu quả; thủ tục còn phức tạp, thời gian tiếp cận chính sách dài. Một số doanh nghiệp phản ánh việc giảm, miễn chỉ mang tính “khuyến khích trên giấy”, trong khi thực tế thủ tục xét duyệt khó khăn.

Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với dự án NNCNC: Đây là điểm sáng nổi bật, khi có tới 86,98% ý kiến đánh giá ở mức 4-5 điểm. Chính sách này được đánh giá là rõ ràng, minh bạch và dễ áp dụng, góp phần khuyến khích

doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào NNCNC. Điều này chứng minh ưu đãi thuế là đòn bẩy quan trọng nhất trong khung chính sách đất đai hiện hành của tỉnh.

Trao đổi với bà Nguyễn Kim Hoàng Ngân (phỏng vấn 24/12/2024), Giám đốc Trang trại chăn nuôi heo thịt Hoàng Quân Farm - Pò tò với diện tích 200.000 m², tổng vốn đầu tư 210 tỷ đồng là một trong những dự án trang trại lớn nhất tại huyện Ia Pa cho biết dự án đã được miễn giảm tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản và miễn tiền thuê đất kể từ ngày đi vào hoạt động theo quy định của Nghị định số 210/2013/NĐCP của chính phủ và được tỉnh và huyện Ia Pa giao quỹ đất lớn để xây dựng nên doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư với trang trại quy mô lớn.

Kết quả khảo sát cho thấy chính sách quy hoạch đất đai của Gia Lai đối với phát triển NNCNC đã đạt được những điểm tiên bộ, đặc biệt là chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, góp phần tạo động lực thu hút nhà đầu tư.

Bên cạnh việc triển khai các chủ trương và chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chính quyền các cấp của tỉnh Gia Lai đã chú trọng công tác quy hoạch các khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại các huyện. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các địa phương có hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đều đã quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất tập trung. Đây được xem là bước đi quan trọng, tạo nền tảng ban đầu cho việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian tới,

3.2.2.2. Chính sách ưu đãi tín dụng cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển NNCNC là hướng đi mới không chỉ của một địa phương như Gia Lai mà còn cả quốc gia Việt Nam. Với một tỉnh đặc thù với tỷ trọng GTSX nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao thì để cần có nhiều chính sách phối hợp để huy động thêm nguồn tài chính từ khu vực tư nhân. Để làm được điều này, tỉnh Gia Lai đã thi hành nhiều chính sách tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NNCNC, cụ thể như sau:

Quyết định số 1050/QĐ-NHNN ban hành ngày 28/05/2014 về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, trong đó bao gồm các khoản cho

vay đối với các dự án đầu tư vào NNCNC. Chương trình thí điểm này được thực hiện trong vòng hai năm, với ưu đãi cho vay tối đa 70% giá trị của dự án, lãi suất vay ngắn hạn 7%/năm, lãi suất vay trung hạn 10%/năm và lãi suất vay dài hạn 10,5%/năm.

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn với những ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đầu tư các dự án trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, mức vay vốn không có TSDB lên đến 70% - 80% giá trị của dự án. Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24/04/2017 của Ngân hàng Nhà nước, Nghị định 57/2018/NĐ-CP đưa thêm các chế độ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 55/2015/NĐ-CP trong đó có một số điểm đáng lưu ý như: quy định mức cho vay tối thiểu của các ngân hàng thương mại đối với các dự án NNCNC và nông nghiệp sạch là 100.000 tỷ đồng; mức lãi suất cho vay với các dự án này được ưu đãi thấp hơn lãi suất các khoản vay thông thường cùng kì từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm; vay không có tài sản đảm bảo tối đa lên đến 70% giá trị dự án; các công trình xây dựng của dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao như nhà lưới, nhà kính, nhà màng, hệ thống thủy lợi được tính vào tài sản thế chấp vay vốn tại ngân hàng thương mại. Với các chính sách ưu đãi ngày càng mở rộng, góp phần giúp các doanh nghiệp yên tâm tập trung đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

Dựa theo chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành các nghị quyết, quyết định như Quyết định số 26/2016/QĐ - UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh về quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn Gia Lai. Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 20/01/2022 về đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm 2030.

UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động số 825/CTr-UBND ngày 28/4/2022 về việc đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo và du lịch đến năm

2030. Trên cơ sở các văn bản, chính quyền tỉnh Gia Lai đã hướng dẫn các ngân hàng thương mại địa phương triển khai các gói cho vay để nhằm hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Những gói vay này là công cụ hữu hiệu giúp chính quyền huy động được nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển.

Theo báo cáo kết quả của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Gia Lai, kết quả cho vay NNCNC, nông nghiệp sạch. Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ từ năm 2017 đến nay.

Bảng 3.7. Dư nợ cho vay dự án nông nghiệp công nghệ cao tại các ngân hàng thương mại ở Gia Lai

DVT: Triệu đồng, khách hàng

STT	Chỉ tiêu về Nông nghiệp công nghệ cao	Theo Quyết định 738/QĐ-BNN - KHCN ngày 14/3/2017		
A	Theo Quyết định 738/QĐ - BNN - KHCN	Dư nợ	Số khách hàng còn dư nợ	
			Doanh nghiệp	Cá nhân
1	Năm 2017	402.311	0	2.073
2	Năm 2018	1.500.373	3	2.572
3	Năm 2019	1.0353.212	3	2.119
4	Năm 2020	866.557	3	634
5	Năm 2021	842.749	3	509
6	Năm 2022	827.562	4	319
7	Năm 2023	41.091	3	94
8	Năm 2024 (Đến tháng 8/2024)	31.236	3	56
9				

Nguồn: Báo cáo tổng hợp của NNNN chi nhánh Gia Lai (Trước đây)

Theo bảng trên cho thấy mặc dù Ngân hàng Nhà nước có gói tài chính có chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp cao. Nhưng khả năng tiếp cận của doanh nghiệp và hộ cá nhân ít. Số doanh nghiệp, cá nhân và tổng số tiền được tiếp cận vay giảm qua các năm.

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, Gia Lai Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh đã điều hành linh hoạt các công cụ, chính sách tiền tệ để đáp ứng kịp thời nhu

cầu thanh toán, đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, chấp hành nghiêm túc các mức lại suất huy động, cho vay tối đa. Các chi nhánh ngân hàng thương mại tiếp tục triển khai các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi như: Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, chương trình bình ôn thị trường, cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cho vay tái canh ca phê, hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, tưới tiết kiệm nước...trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Số lượng huy động vốn và dư nợ cho vay tăng qua các năm.

Bảng 3.8. Tổng nguồn vốn huy động và dư nợ trong đầu tư phát triển nông nghiệp trong đó có NNCNC tỉnh Gia Lai (Giai đoạn 2017 - 2024)

STT	Năm	Huy động vốn (tỷ đồng)	Tổng dư nợ cho vay (tỷ đồng)	Ghi chú
1	2017	33.685	77.390	
2	2018	36.465	87.000	
3	2021	47.200	91.000	
4	2023	54.900	103.003	
5	2024	65.000	124.000	

Nguồn: NCS tổng hợp báo cáo UBND qua các năm

Qua bảng trên, cho thấy: Nguồn vốn huy động tăng liên tục, từ 33.685 tỷ đồng năm 2017 lên 65.000 tỷ đồng năm 2024, tốc độ tăng bình quân khoảng 9,6%/năm. Điều này phản ánh niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào hệ thống ngân hàng, đồng thời nâng cao khả năng cung ứng vốn cho phát triển nông nghiệp.

Dư nợ cho vay:

Tổng dư nợ cho vay cũng tăng đáng kể, từ 77.390 tỷ đồng năm 2017 lên 124.000 tỷ đồng năm 2024, tăng 60% trong 7 năm, tương đương tốc độ bình quân khoảng 6,9%/năm. Sự tăng trưởng này cho thấy nguồn vốn tín dụng đã và đang được mở rộng cho lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là các dự án ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và chuỗi giá trị nông sản

Để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này, Đối với các chính quyền tỉnh Gia Lai có chính sách hỗ trợ lãi suất vay. Trong đó, Ưu tiên hỗ trợ cho doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến, tham gia liên kết chuỗi giá trị đối với các sản phẩm cây ăn quả; dự án sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ hoặc thực hành nông nghiệp tốt (GAP); ứng dụng công nghệ cao.

Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp có dự án được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Dự án đầu tư đã hoàn thành và đi vào hoạt động.

Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ: bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ, tối đa 1%, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng, theo từng quy mô tổng vốn đầu tư của dự án theo nguyên tắc lũy tiến như sau:

Dự án có vốn đầu tư đến 100 tỷ đồng: mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng, trong thời gian tối đa 02 năm.

Dự án có vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: mức hỗ trợ được tính không quá 50 triệu đồng cho mỗi 100 tỷ đồng vốn đầu tư tăng thêm, trong thời gian tối đa 03 năm.

Dự án có vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: mức hỗ trợ được tính không quá 50 triệu đồng cho mỗi 200 tỷ đồng vốn đầu tư tăng thêm, trong thời gian tối đa 04 năm.

Hạn mức vay vốn được hỗ trợ: tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

Đối với kinh tế HTX được tiếp cận và hỗ trợ từ các nguồn vốn: Liên minh Hợp tác xã tỉnh có các nguồn vốn để các HTX tiếp cận vay vốn gồm: Nguồn vốn vay giải quyết việc làm; nguồn vốn vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Gia Lai, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam), cụ thể:

Nguồn vốn vay giải quyết việc làm (từ nguồn vốn giải quyết việc làm của Liên minh HTX Việt Nam giao cho Liên minh HTX tỉnh Gia Lai quản lý và sử

dụng) luân phiên cho các thành viên HTX vay bằng hình thức tín chấp thông qua ủy thác tại Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Gia Lai, với mức vay 50 triệu/1 thành viên HTX (theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định 74/2019/NĐ-CP) mức vay tối đa là 100 triệu đồng) để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh (lãi suất vay 7,92%/năm). Nguồn vốn vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã:

+ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Gia Lai: Liên minh HTX tỉnh đã phối hợp với các sở ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 về việc chấp thuận chủ trương cơ cấu tổ chức và bổ sung vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Gia Lai.

+ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam: Theo quy chế cho vay số 16/QĐ-HĐQL ngày 10/12/2007 của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam, mức cho vay tối đa 80% vốn của dự án. Hiện tại chỉ cho vay đầu tư tài sản cố định, chưa cho vay vốn để bổ sung vốn lưu động. HTX vay vốn phải có tài sản thế chấp (bằng tài sản của HTX, của bên thứ 3 hoặc tài sản hình thành từ vốn vay).

Bảng 3.9. Đánh giá về chính sách tín dụng ngân hàng đối với các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Thủ tục vay vốn	2.13	8.65	55.44	21.22	9.66
2. Quy định về tài sản thế chấp	5.18	8.93	51.61	24.19	10.09
3. Thời gian vay vốn	4.91	8.36	49.42	28.62	8.69
4. Quy mô khoản vay	3.87	9.18	48.27	27.44	11.24
5. Lãi suất cho vay	5.02	8.78	56.21	24.16	5.83

Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS

Kết quả khảo sát cho thấy, chính sách tín dụng ngân hàng đối với các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhìn chung được đánh giá ở mức trung bình khá, song vẫn còn nhiều hạn chế cần được khắc phục để đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn cho phát triển NNCNC.

Cụ thể, thủ tục vay vốn được đa số ý kiến (55,44%) đánh giá ở mức trung bình, cho thấy quy trình vay vốn hiện nay còn phức tạp, thời gian xử lý hồ sơ kéo

dài, gây khó khăn cho các doanh nghiệp và hợp tác xã trong việc tiếp cận nguồn tín dụng. Chỉ có 30,88% số người khảo sát đánh giá ở mức khá và tốt, phản ánh rằng cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín dụng nông nghiệp vẫn chưa thực sự hiệu quả.

Đối với quy định về tài sản thế chấp, 51,61% người được hỏi đánh giá ở mức trung bình và 24,19% ở mức khá. Điều này cho thấy, yêu cầu về tài sản đảm bảo vẫn là rào cản lớn đối với các chủ thể đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao - lĩnh vực có tính rủi ro cao và đòi hỏi vốn lớn nhưng phần lớn tài sản lại không dễ định giá hoặc không được ngân hàng chấp nhận làm tài sản thế chấp (như nhà kính, hệ thống tưới tiêu, phần mềm quản lý nông nghiệp...).

Về thời gian vay vốn, có tới 49,42% ý kiến đánh giá ở mức trung bình, trong khi 28,62% đánh giá ở mức khá. Điều này phản ánh rằng thời hạn vay hiện nay chưa thật sự phù hợp với chu kỳ đầu tư dài hạn trong NNCNC, nơi mà việc thu hồi vốn thường kéo dài hơn so với nông nghiệp truyền thống.

Đối với quy mô khoản vay, phần lớn người được hỏi (48,27%) đánh giá ở mức trung bình và 38,68% ở mức khá, cho thấy hạn mức cho vay vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế của các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vốn đòi hỏi chi phí đầu tư lớn cho công nghệ, thiết bị và hạ tầng kỹ thuật.

Riêng về lãi suất cho vay, 56,21% đánh giá ở mức trung bình, chỉ 29,99% đánh giá ở mức khá và tốt, phản ánh thực tế rằng lãi suất ưu đãi cho các dự án NNCNC chưa đủ sức hấp dẫn hoặc chưa được phổ biến rộng rãi, làm giảm động lực đầu tư vào lĩnh vực này.

Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trên địa bàn Gia Lai đã triển khai các chương trình hỗ trợ vốn cho nông nghiệp công nghệ cao, nhưng mức độ thuận lợi trong tiếp cận tín dụng vẫn còn hạn chế. Các rào cản chủ yếu nằm ở thủ tục hành chính phức tạp, điều kiện thế chấp khắt khe, lãi suất và thời hạn vay chưa phù hợp với đặc thù đầu tư công nghệ cao trong nông nghiệp.

Do đó, để chính sách tín dụng thực sự trở thành công cụ thúc đẩy phát triển NNCNC, chính quyền tỉnh cần phối hợp với các ngân hàng thương mại đẩy mạnh

chính sách tín dụng ưu đãi riêng cho NNCNC, nới lỏng điều kiện thế chấp, kéo dài thời hạn vay, và thiết lập quỹ bảo lãnh tín dụng dành cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

3.2.2.3. Chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư cho NNCNC

Chính quyền tỉnh Gia Lai đặc biệt quan tâm đến việc thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, coi đây là hướng đi quan trọng nhằm phát huy tiềm năng đất đai, khí hậu và lợi thế về nông sản của địa phương. Tỉnh chủ động kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và hạ tầng để doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ bền vững

Để thu hút nguồn vốn đầu tư vào Gia Lai, UBND tỉnh ban hành các Quyết định phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư: Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2016-2018; Quyết định 943/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2016-2018; Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2018-2021; Quyết định 526/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2018-2021; Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020 -2021; Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc bổ sung danh mục dự án kêu gọi tỉnh Gia Lai năm 2020-2021.

Trong giai đoạn 2016-2020 đã thu hút, kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh 515 dự án với tổng vốn đăng ký là 832.925 tỷ đồng. Nếu so sánh số dự án năm 2016 là 104 dự án thì tăng gấp 5 lần số dự án và tăng 36 lần về vốn so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp là 119 dự án: trồng trọt với 18 dự án với 4.668 tỷ đồng, lĩnh vực chăn nuôi đến năm 2020, có 101 dự án chăn nuôi đang được nhà đầu tư quan tâm với tổng diện tích khoảng 5.070 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 14.046 tỷ đồng [91].

Theo báo cáo của UBND tỉnh Gia Lai, số dự án đầu tư vào nông nghiệp tăng qua các năm: Nếu năm 2020 mới có 119 dự án, năm 2024 có 295 dự án đầu tư vào

lĩnh vực nông nghiệp [100]. Nếu số dự án năm 2024 so với năm 2020 tăng 176 dự án tương ứng 2,47 lần. Lĩnh vực trồng trọt đã thu hút 50 dự án với quy mô gần 8.505,53 ha với kinh phí 10.402, 26 tỷ đồng. Lĩnh vực chăn nuôi công nghệ cao với 208 dự án với diện tích 9.310, 31 ha với tổng vốn đầu tư 35.777, 39 tỷ đồng. Lĩnh vực lâm nghiệp với 37 dự án với diện tích 31.000 ha.[100]

Thu hút đầu tư và đưa vào hoạt động các dự án bao gồm:

Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng quy mô khoảng 8.621 ha, trong đó tại huyện Đak Đoa với diện tích khoảng 3.681 ha, huyện Chư Prông với diện tích khoảng 663 ha, huyện Kbang với diện tích khoảng 2.888 ha và các vùng còn lại diện tích khoảng 1.389 ha; điển hình như: dự án phát triển bền vững ngành hàng điều, hồ tiêu, cây ăn quả Việt Nam tại huyện Đak Đoa với diện tích 2.000 ha, dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Đak Đoa với diện tích 459,044 ha, dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về sản xuất rau, hoa, cây ăn quả tại huyện Chư Prông với diện tích 500 ha, dự án trồng và chế biến cây dược liệu có giá trị (*sâm Ngọc Linh, Lan Kim Tuyến, Mật nhân, Sâm dây...*) tại huyện Kbang với diện tích khoảng 1.000 ha.....

Các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao với tổng quy mô khoảng 8.404 ha, trong đó tại các huyện Chư Prông với diện tích khoảng 2.410 ha, huyện Ia Pa với diện tích khoảng 917 ha, huyện Phú Thiện với diện tích khoảng 605 ha, huyện Kông Chro với diện tích 2.420 ha và các vùng còn lại với diện tích khoảng 2.052 ha; điển hình như: dự án Trang trại chăn nuôi tại huyện Kông Chro với diện tích 1.500 ha, dự án Trang trại chăn nuôi heo tập trung, gia súc gia cầm công nghệ cao tại huyện Đak Đoa với diện tích 440 ha, dự án chăn nuôi bò thịt tại huyện Chư Prông với diện tích 939,87 ha...

Các chính sách thu hút đầu tư tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; thu hút các doanh nghiệp làm chủ thể của các chuỗi liên kết; tạo điều kiện và hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác, HTX nông nghiệp để HTX là cầu nối giữa doanh nghiệp, HTX và nông dân.

Gia Lai hiện đang triển khai các dự án lớn và ưu tiên thu hút đầu tư. Điển hình như khu nông nghiệp ứng dụng CNC tại huyện Đăk Đoa quy mô 459,04 ha,

tổng vốn đầu tư 1.490 tỉ đồng; dự án khu nông nghiệp ứng dụng CNC tại thành phố Pleiku, quy mô 3 giai đoạn, quy mô 100ha với tổng vốn đầu tư 500 tỉ đồng...

Với chủ trương đó, Gia Lai đã tập trung thu hút, kêu gọi nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sâu nông sản, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ làm đầu chuỗi để liên kết sản xuất với kinh tế hộ nông dân thông qua các hợp tác xã, tổ hợp tác để sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu dùng.

Điển hình như dự án Doveco Gia Lai, trung tâm chế biến rau quả lớn nhất vùng Tây Nguyên của CTCP Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao đặt tại huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Đây là trung tâm chế biến rau quả khép kín, bao gồm từ liên kết phát triển sản xuất, thu mua nguyên liệu; chế biến tinh, chế biến sâu để xuất khẩu. Trung tâm có quy mô gần 6ha với 3 dây chuyền chế biến nông sản tự động hóa gồm: dây chuyền sản xuất nước quả cô đặc và nước quả tự nhiên, công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm; dây chuyền sản xuất rau quả đông lạnh, công suất 22.000 tấn sản phẩm/năm; dây chuyền sản xuất rau quả đồ hộp, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm, chế biến hàng trăm ngàn tấn rau quả các loại mỗi năm như chanh dây, xoài, bơ, sầu riêng, dứa... Sản phẩm được xuất khẩu đến khoảng 50 quốc gia, tập trung vào các thị trường lớn như Châu Âu, Israel, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc...; doanh thu hàng năm ước đạt 2.000 tỉ đồng, kim ngạch xuất khẩu 80- 90 triệu USD; góp phần giải quyết trên 500 lao động ở địa phương và hàng chục ngàn nông dân các tỉnh Tây Nguyên tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng các sản phẩm nông sản.

Công ty CP NNCNC Hưng Sơn là doanh nghiệp đầu tư trồng chuỗi theo hướng NNCNC, đạt tiêu chuẩn GlobalGAP, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu. Với diện tích hơn 400ha trồng chuỗi tại xã Hneng và Ia Pét (huyện Đak Đoa).

Để giải quyết nguồn giống cây trồng đảm bảo, Gia Lai cũng mời gọi nhiều nhà đầu tư lớn. Trong đó có Công ty Cổ phần quốc tế Thông đỏ đóng tại địa bàn thôn Hòa Sơn, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh. Công ty có khu sản xuất giống chanh dây hơn 12ha, ứng dụng công nghệ hiện đại được chuyển giao từ Đài Loan, mỗi năm có thể cung cấp cho thị trường khoảng 20 triệu cây giống.

Mới đây nhất, tỉnh Gia Lai sau sáp nhập, ngày 20/10/2025, theo thông tin từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, tỉnh đã ban hành Quyết định số

2247/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao TRE - Đắk Đoa. Nhà đầu tư được lựa chọn là Công ty Cổ phần Công nghệ Tài nguyên Năng lượng Tây Nguyên, có trụ sở tại tỉnh Gia Lai. Dự án có tổng mức đầu tư khoảng 1.675 tỷ đồng, hướng tới xây dựng tổ hợp khu học tập, nghiên cứu - thí nghiệm - vận hành, kết hợp khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu thử nghiệm, trình diễn công nghệ và khu chọn tạo, nhân giống các loại cây trồng có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và khu vực. Đây được xem là một trong những dự án trọng điểm, góp phần hình thành trung tâm sản xuất và chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Gia Lai. [6].

Hỗ trợ các dự án của HTX nông nghiệp đầu tư vào tỉnh:

Đối tượng hỗ trợ: Các HTX nông nghiệp thực hiện các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định tại Khoản 3, 4, 5 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 1.7/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn,

Mức hỗ trợ và. thời gian hỗ trợ: Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ, tối đa 1%, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng, theo từng quy mô tổng vốn đầu tư của dự án theo nguyên tắc lũy tiến như sau:

Dự án có vốn đầu tư đến 100 tỷ đồng: Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng, trong thời gian tối đa. 02 năm.

Dự án có vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng: Mức hỗ trợ được tính không quá 50 triệu đồng cho mỗi 100 tỷ đồng vốn đầu tư tăng thêm, trong thời gian tối đa 0.3 năm.

Dự án có vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng trở lên: Mức hỗ trợ được tính không quá 50 triệu đồng cho mỗi 200 tỷ đồng vốn đầu tư tăng thêm, trong thời gian tối đa 04 năm.

Hạn mức vay vốn được hỗ trợ: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

Hỗ trợ chi phí cấp giấy chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc thực hành nông

ng nghiệp tốt (GAP) tại các khu, vùng tập trung đất đai. Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã nông nghiệp thực hiện đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đối với các hợp tác xã có quy mô diện tích tập trung từ 03 ha trở lên và các HTX đã hoàn thành Việc đánh giá và được cấp giấy chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc thực hành nông nghiệp tốt (GAP) do các cơ quan, tổ chức đủ điều kiện theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, tối đa 50% chi phí thực tế, không quá 50 triệu đồng cho các hợp tác xã đã thực hiện việc đánh giá và cấp giấy chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc thực hành nông nghiệp tốt (GAP).

3.2.2.4. Thực trạng công tác hỗ trợ chính sách khoa học và công nghệ

Đã triển khai nhiều đề tài, dự án nghiên cứu và ứng dụng trên các lĩnh vực và xây dựng các mô hình điểm về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất: 14 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 (trong đó, có 03 dự án do Trung ương ủy quyền địa phương quản lý, 11 dự án do Trung ương quản lý); 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc chương trình Quỹ gen; 01 nhiệm vụ cấp thiết địa phương cấp quốc gia; 51 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong quá trình triển khai và sau khi được nghiệm thu đã được đưa vào sử dụng trong thực tiễn và đã phát huy hiệu quả góp phần phát triển về kinh tế - xã hội. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhiều mô hình đã và đang được triển khai nhân rộng, mang lại hiệu quả thiết thực.

Tiềm lực khoa học và công nghệ được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, năng lực phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, đã triển khai thực hiện 04 dự án; trong đó có 02 dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, góp phần nâng cao năng lực hoạt động, tích cực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Đây là lĩnh vực được quan tâm đầu tư mạnh mẽ nhất trong thời gian qua, hàng năm kinh phí đầu tư trong lĩnh vực này, thông qua các đề tài, dự án thường

chiếm khoảng trên 50% trong tổng số kinh phí sự nghiệp KHCN được cấp. Đã tổ chức triển khai nhiều loại hình hoạt động từ nghiên cứu và ứng dụng đến triển khai thực nghiệm và đặc biệt là đã đẩy mạnh hoạt động áp dụng tiến bộ KHCN vào SXNN, góp phần tích cực thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong thời gian qua.

Tổng số nhiệm vụ triển khai của tỉnh từ năm 2016 đến năm 2021 là 48 nhiệm vụ [bảng phụ lục 1], trong đó có 25 nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm trên 52% số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của tỉnh và với tổng số kinh phí đầu tư nghiên cứu với 50.981 triệu đồng. [63]

Tại tỉnh Gia Lai đã được đầu tư xây dựng Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Là đơn vị sự nghiệp của tỉnh đang thực hiện, triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp và người dân ứng dụng công nghệ vào sản xuất, đồng thời cung cấp ra thị trường các giống cây trồng chất lượng cao cùng quy trình sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Gia Lai, cụ thể:

Tại huyện Ia Grai, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai đang triển khai dự án “*Xây dựng mô hình trồng dưa lưới trong nhà màng tại thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai*” với kinh phí thực hiện hơn 570 triệu đồng, trong đó nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ cấp huyện là 325 triệu. Dự án tập trung thực hiện 03 nội dung gồm: Hỗ trợ hướng dẫn tư vấn kỹ thuật và ứng dụng quy trình kỹ thuật trồng dưa lưới (*Cucumis melo* L.) trên giá thể trong nhà màng cho người dân tại thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; Xây dựng mô hình trồng dưa lưới (*Cucumis melo* L.) trên giá thể trong nhà màng tại thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai với quy mô 1.000 m² và dựa trên kết quả của mô hình triển khai trong dự án, cán bộ kỹ thuật của Trung tâm sẽ chuẩn bị hồ sơ đăng ký chứng nhận VietGAP (theo TCVN11892-1:2017) cho sản phẩm dưa lưới của mô hình. Kết quả thực hiện của dự án này sẽ giúp người dân trên địa bàn tiếp cận với kỹ thuật trồng cây trong nhà màng có sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước và sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn, an toàn, thân thiện với môi trường.

Tại huyện Kbang, Trung tâm phối hợp cùng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện

đề xuất triển khai dự án “Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chanh dây đạt tiêu chuẩn VietGAP và đảm bảo xuất khẩu, trên địa bàn huyện Kbang” với kinh phí thực hiện 1 tỷ đồng, trong đó nguồn ngân sách nhà nước cấp huyện là 288 triệu, thời gian thực hiện dự án là 18 tháng (từ tháng 06/2023 đến tháng 12/2024). Dự án triển khai với 3 nội dung gồm: Tiếp nhận quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc chanh dây; Xây dựng mô hình trồng chanh dây đạt tiêu chuẩn VietGAP, đảm bảo xuất khẩu, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của huyện Kbang với quy mô 02 ha; Đánh giá chứng nhận VietGAP sản phẩm chanh dây của mô hình sản xuất chanh dây. Kết quả thực hiện dự án sẽ giúp người dân tiếp cận quy trình sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, làm thay đổi thói quen, tập quán sản xuất hiện nay, đem tới một nguồn sản phẩm an toàn vệ sinh đúng nghĩa, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, giảm bớt các chi phí y tế cũng như đảm bảo xã hội phát triển bền vững.

Ngoài ra, hiện nay Trung tâm đang thực hiện hỗ trợ xây dựng bảo hộ Nhãn hiệu chứng nhận Mắc Ca Kbang - Gia Lai thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở “*Xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận Mắc ca Kbang - Gia Lai*” với kinh phí triển khai là 385 triệu đồng (từ nguồn ngân sách khoa học và công nghệ), thực hiện trong năm 2023. Trên địa bàn Kbang hiện có gần 260 ha đã cho thu hoạch, sản lượng ước tính gần 500 tấn hạt. Cây Mắc Ca mang lại rất cao: Với giá tiêu thụ hạt tươi khoảng 80.000 đồng/kg, giá hạt Mắc Ca sau khi chế biến dao động từ 220.000 - 260.000 đồng/kg. Sau khi nhãn hiệu chứng nhận được xác lập quyền sở hữu sẽ góp phần nâng cao uy tín và khả năng tiêu thụ sản phẩm, tạo việc làm cho người lao động tại địa phương và tăng lợi ích kinh tế cao cho nhà sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra còn giúp bảo tồn và nâng cao danh tiếng, sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường cho sản phẩm đặc trưng của địa phương, góp phần vào việc xây dựng hệ thống sản phẩm phục vụ cho việc phát triển kinh tế huyện Kbang.

Khu thực nghiệm ứng dụng khoa học và công nghệ được kỳ vọng sẽ trở thành trung tâm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng các quy trình, công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc thù của tỉnh. Đồng thời, khu này còn đóng vai trò là nơi đào tạo, hướng dẫn và chuyển giao công nghệ cho

doanh nghiệp và người dân nhằm nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Hiện tại, trung tâm vận hành hệ thống 6 nhà lưới, nhà màng để sản xuất giống chanh dây, dưa lưới, cà chua theo tiêu chuẩn VietGAP; trồng lan rừng, lan hồ điệp, sản xuất nấm linh chi chủng lim xanh.

Theo Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Nguyễn Nam Hải, Khu thực nghiệm không chỉ là địa điểm triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng công nghệ mới, mà trong thời gian tới còn được định hướng đào tạo, hướng dẫn và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp và người dân sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và quảng bá thành tựu khoa học - công nghệ của tỉnh.

Bảng 3.10. Đánh giá trình độ khoa học công nghệ và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp CNC tại Gia Lai.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Trình độ khoa học công nghệ	2.46	15.33	46.21	24.04	11.96
2. Mức độ tiếp cận khoa học công nghệ	3.4	7.12	24.68	48.37	16.43

Nguồn: Khảo sát của NCS

Bảng số liệu phản ánh trình độ khoa học - công nghệ và mức độ tiếp cận khoa học - công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao,

Trình độ khoa học - công nghệ: Tỷ lệ đánh giá ở mức trung bình (mức 3) chiếm cao nhất, 46,21%, cho thấy đa số ý kiến cho rằng trình độ khoa học - công nghệ hiện nay mới dừng lại ở mức tương đối.

Mức đánh giá thấp (1 và 2) vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể (17,79%), phản ánh tồn tại những hạn chế về năng lực nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào thực tiễn sản xuất.

Chỉ có 36% đánh giá ở mức cao và rất cao (4 và 5), cho thấy một bộ phận đã ghi nhận những bước tiến, song chưa thực sự chiếm ưu thế. Như vậy, trình độ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp của tỉnh còn hạn chế, chưa đồng đều, và chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Mức độ tiếp cận khoa học - công nghệ: Tỷ lệ đánh giá cao (mức 4 và 5) chiếm 64,8%, trong đó mức 4 đạt 48,37% cao nhất. Điều này phản ánh khả năng tiếp cận công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp, nông hộ có sự cải thiện rõ rệt.

Chỉ 10,52% đánh giá ở mức thấp (1 và 2), cho thấy rào cản tiếp cận công nghệ đang giảm dần.

Tuy nhiên, vẫn còn 24,68% đánh giá ở mức trung bình, chứng tỏ không phải tất cả các chủ thể sản xuất đều có điều kiện tiếp cận công nghệ mới. Nhìn chung, mức độ tiếp cận công nghệ tốt hơn so với trình độ khoa học - công nghệ, phản ánh xu hướng chủ thể sản xuất dễ dàng tiếp cận nhưng chưa thực sự làm chủ và ứng dụng hiệu quả công nghệ cao.

Kết quả trên cho thấy: *Năng lực khoa học - công nghệ* của nông nghiệp Gia Lai còn hạn chế, cần tăng cường đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao và đào tạo.

Khả năng tiếp cận công nghệ khá tích cực, chứng tỏ chính sách hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật và hạ tầng thông tin đã phát huy tác dụng, nhưng cần gắn với nâng cao năng lực ứng dụng thực tiễn.

Điều này đặt ra yêu cầu cho chính quyền cấp tỉnh phải chú trọng hơn đến các chính sách: phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tài chính cho đổi mới công nghệ, và xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp thu, ứng dụng công nghệ cao

3.2.2.5. Thực trạng chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của kết cấu hạ tầng trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC), chính quyền tỉnh đã ban hành và triển khai một số chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp. Giai đoạn 2016 đến 2020 HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết: Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017, Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 và Nghị quyết số 104/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc quy định đối tượng và mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình xây dựng kết cấu, hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong đó quy định cụ thể mức hỗ trợ đối với các nội dung: giao thông, kênh

mương nội đồng, công trình cấp nước sinh hoạt, hạ tầng khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kiên cố hóa 2.079 km đường trục xã; cứng hóa 2.266 km đường trục thôn, làng; cứng hóa 1.945 km đường ngõ xóm; cứng hóa 2.245 km đường trục chính nội đồng. Về hạ tầng thủy lợi, tổng số km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa là 401,77 km; số công trình thủy lợi theo quy hoạch được xây mới, cải tạo, nâng cấp là 167 công trình. Về hạ tầng điện nông thôn: Đã nâng cấp, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật 4.607,2 km đường dây trung thế và 4.647,6 km đường dây hạ thế. Tổng số trạm biến áp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật là 4.447/4.447 trạm với tổng dung lượng 793.792 kVA. 184/184 xã đã có lưới điện quốc gia, với 224.521/226.194 số hộ ở khu vực nông thôn sử dụng nguồn điện thường xuyên, an toàn, đạt 99,26%. [98]

Giai đoạn 2021 - 2025, Tỉnh đã tăng cường quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, HĐND đã ban hành Nghị quyết số 280/ NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 338/ QĐ - UBND ngày 15/4/2021 về phê duyệt đầu tư Chương trình kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 23/12/2020 về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025. Trong đó, xác định rõ nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho các vùng sản xuất tập trung, ưu tiên các địa phương có tiềm năng phát triển cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, mắc ca, rau, hoa, dược liệu. Giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh đã đầu tư xây mới nâng cấp cứng hóa hơn 1.333 km đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa hơn 42 km kênh mương, nâng cấp và sửa chữa 165 công trình thủy lợi, [101]

Chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai đã tạo ra một số tác động tích cực rõ nét, góp phần hình thành nền tảng vật chất - kỹ thuật cho chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống sang mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại, theo hướng bền vững và hiệu quả.

Thứ nhất, cải thiện điều kiện sản xuất, thúc đẩy ứng dụng công nghệ. Việc đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu như hệ thống thủy lợi nhỏ, đường giao thông nội đồng, điện sản xuất, nhà màng, nhà kính và hệ thống tưới nước tự động đã giúp các tổ chức sản xuất, doanh nghiệp và nông dân có điều kiện thuận lợi hơn để triển khai mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao. Những vùng trước đây thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật nay có thể tiếp cận công nghệ hiện đại, giảm đáng kể chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản.

Thứ hai, tạo tiền đề thu hút đầu tư và phát triển vùng sản xuất tập trung. Hạ tầng đồng bộ là một trong những yếu tố quan trọng để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Thực tế tại Gia Lai cho thấy, các khu vực được đầu tư hạ tầng bài bản như huyện Đăk Đoa, Chư Păh đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào trồng rau, hoa, cây dược liệu theo hướng CNC. Các mô hình vùng nguyên liệu tập trung cũng từng bước hình thành, tạo liên kết chuỗi sản xuất - tiêu thụ, góp phần nâng cao giá trị gia tăng.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Hạ tầng công nghệ cao giúp kiểm soát tốt hơn các yếu tố đầu vào như nước tưới, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... từ đó giảm lãng phí tài nguyên, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Các hệ thống tưới nhỏ giọt, phun mưa tiết kiệm nước và nhà màng có kiểm soát điều kiện sinh trưởng đã giúp sản xuất nông nghiệp trở nên xanh hơn và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Các tác động vẫn còn mang tính cục bộ và chưa đồng đều. Do nguồn lực đầu tư còn hạn chế và phân tán, nhiều khu vực tiềm năng chưa được đầu tư hạ tầng phù hợp, khiến việc nhân rộng mô hình NNCNC gặp khó khăn. Mặt khác, một số dự án đầu tư hạ tầng chưa gắn chặt với quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp CNC, dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ hoặc chưa phát huy hiệu quả tối đa.

Ông Trần Văn Văn - Phó Chánh Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh (phỏng vấn ngày 21/12/2024) cho biết: Thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới, những năm qua, tỉnh Gia Lai đã tranh thủ mọi nguồn lực để triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội ở khu vực nông thôn theo bộ tiêu chí nông thôn mới. Tính từ năm 2011 đến năm 2024, tỉnh đã huy động được trên 14

ngàn tỷ đồng từ vốn trực tiếp, vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án và sự hỗ trợ của doanh nghiệp, người dân đóng góp để đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn mới. Từ nguồn lực này, các địa phương đã xây mới và nâng cấp được trên 9.670 km đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, 225 công trình thủy lợi; kiên cố hóa trên 436 km kênh mương. Ngoài ra, tỉnh hỗ trợ như nâng cấp hệ thống đường điện, công trình cấp nước sinh hoạt, dịch vụ bưu chính viễn thông...

Theo báo cáo của UBND tỉnh Gia Lai, tính đến tháng 8 năm 2024, trên địa bàn tỉnh Gia đã đầu tư xây dựng được 352 công trình thủy lợi bao gồm: 119 hồ chứa, 193 đập dâng, 40 trạm bơm với tổng năng lực thiết kế tưới cho 67.411 ha cây trồng các loại.[100]

Tại một số huyện của tỉnh Gia Lai, công tác đầu tư và hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng đã tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nông nghiệp và hình thành các chuỗi liên kết sản xuất. Theo ông Nguyễn Văn Luyến)- Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Chư Prông (phỏng vấn ngày 4/2/2025), việc xây dựng hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng không chỉ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà còn góp phần mở rộng kết nối giao thông, thúc đẩy liên kết vùng và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Trong giai đoạn 2021-2025, từ nguồn vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn lồng ghép, huyện đã triển khai 188 công trình với tổng kinh phí 681,186 tỷ đồng. Trong đó, có 88 công trình giao thông nông thôn và nội đồng được xây mới, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển nông sản và đi lại của người dân. Ngoài ra, địa phương còn đầu tư 28 công trình thủy lợi gồm đập, hồ chứa nước, 1 trạm bơm, 25 cống đầu mối và gần 16 km kênh mương, nâng tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương đạt 87,2%. Hệ thống này đã đảm bảo nhu cầu tưới tiêu cho hơn 6.600 ha cây trồng hàng năm và 17.000 ha cây trồng lâu năm trong đó có nhiều diện tích của các hộ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông dân.

Tại huyện Đak Đoa, công tác đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới được triển khai hiệu quả. Theo ông Nguyễn Kim Anh - Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện (phỏng vấn ngày

5/2/2025), cho biết, giai đoạn 2021-2024, địa phương đã huy động hơn 227,7 tỷ đồng để cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới nhiều công trình thiết yếu. Trong đó, huyện cứng hóa gần 96 km đường giao thông nông thôn và nội đồng, xây dựng, nâng cấp 9 công trình thủy lợi, 22 trường học, 2 hội trường văn hóa và 15 nhà văn hóa thôn, làng. Hệ thống hạ tầng được hoàn thiện đã tạo thuận lợi cho vận chuyển nông sản, nâng cao hiệu quả sản xuất và góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững

Theo đánh giá của các đáp viên thì kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao được nhu cầu của các tổ chức sản xuất.

Bảng 3.11. Đánh giá đối với các nội dung thuộc cơ sở hạ tầng phát triển NCCNC

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Hệ thống đường giao thông liên huyện	3.64	17.66	48.22	22.31	8.17
2. Hệ thống thủy lợi	0	6.32	20.44	51.76	21.48
3. Hệ thống đường giao thông nội đồng	4.16	15.78	48.63	21.55	9.88
4. Hệ thống thông tin liên lạc	2.15	8.13	21.75	44.83	23.14
5. Hệ thống cung cấp điện	3.42	11.29	46.53	26.11	12.65
6. Hệ thống xử lý rác thải	31.26	19.47	34.93	12.05	12.29
7. Hệ thống bảo quản, chế biến nông sản	20.16	17.41	26.12	21.82	14.49

Nguồn: Khảo sát của NCS

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đánh giá của các nội dung cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NCCNC) trên địa bàn tỉnh Gia Lai có sự khác biệt rõ rệt giữa các yếu tố.

Thứ nhất, các yếu tố như hệ thống thủy lợi (trên 73% đánh giá ở mức 4 và 5), hệ thống thông tin liên lạc (khoảng 68%), và hệ thống cung cấp điện (gần 39% ở mức 4, 5) được đánh giá tương đối tốt. Điều này phản ánh sự quan tâm đầu tư của tỉnh trong việc mở rộng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trọng yếu, đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt tại các vùng chuyên canh cây trồng chủ lực.

Thứ hai, hệ thống đường giao thông liên huyện và nội đồng có kết quả đánh giá trung bình khá (trên 70% đánh giá mức 3 và 4). Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ đáng kể người khảo sát cho rằng hạ tầng giao thông còn hạn chế, nhất là tại các vùng sản xuất xa trung tâm, gây khó khăn cho vận chuyển vật tư và tiêu thụ nông sản công nghệ cao.

Thứ ba, các nội dung như hệ thống bảo quản, chế biến nông sản và hệ thống xử lý rác thải được đánh giá thấp nhất, với tỷ lệ lớn ở mức 1-3 (trên 70%). Điều này cho thấy điểm nghẽn lớn trong chuỗi giá trị NNCNC của Gia Lai, khi khâu sau thu hoạch và bảo vệ môi trường chưa được đầu tư đồng bộ. Hệ thống bảo quản, chế biến còn manh mún, chủ yếu quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu; trong khi công tác xử lý chất thải nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất an toàn, bền vững.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển NNCNC của tỉnh Gia Lai đã có bước phát triển nhất định, nhất là ở hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, thủy lợi, thông tin). Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa các lĩnh vực, đặc biệt là ở hạ tầng phục vụ sau sản xuất và bảo vệ môi trường. Điều này đòi hỏi chính quyền địa phương cần có chính sách đầu tư trọng điểm, đồng bộ và dài hạn để hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển NNCNC, hướng đến nền nông nghiệp hiện đại, bền vững.

3.2.2.6. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển NNCNC

Trong những năm qua, tỉnh Gia Lai đã xác định phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập. Trước bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, việc nâng cao trình độ, kỹ năng và nhận thức cho lao động nông thôn càng trở nên cấp thiết.

Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được quy định rõ tại Điều 7, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ. Theo đó, các doanh nghiệp thực hiện dự án thuộc diện đặc biệt ưu đãi, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề

cho lao động. Mức hỗ trợ cụ thể là 2 triệu đồng mỗi tháng cho một lao động, với thời gian tối đa là 3 tháng.

Chính quyền tỉnh đã triển khai nhiều chương trình đào tạo nghề gắn với thực tiễn sản xuất địa phương, trong đó chú trọng các ngành nghề như: trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, chế biến nông sản, cơ khí nông nghiệp và các kỹ thuật liên quan đến bảo quản sau thu hoạch. Các lớp đào tạo thường được tổ chức tại địa phương, linh hoạt về thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tham gia.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở đào tạo để triển khai mô hình đào tạo theo nhu cầu thị trường, giúp lao động sau đào tạo có thể làm việc ngay tại các vùng chuyên canh, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao hoặc các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Các huyện có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao như Chư Păh, Đăk Đoa, Mang Yang,... còn được ưu tiên chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và khởi nghiệp nông nghiệp.

Ngoài ra, tỉnh Gia Lai đẩy mạnh truyền thông, tư vấn việc làm, khuyến khích lao động trẻ tham gia các chương trình học nghề trình độ cao, từng bước hình thành lực lượng lao động nông thôn chất lượng, năng động và thích ứng với yêu cầu phát triển mới.

Trong 5 năm (2015 - 2020) đã đào tạo được 60.293 người, trong đó: Cao đẳng 1.378 người, Trung cấp 4.765 người, sơ cấp và dưới 3 tháng về đào tạo nghề cho lao động nông thôn 53.793 người (Sơ cấp 37.246). Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, trong 05 năm đã đào tạo nghề cho 16.547 người. [93]. Giai đoạn 2021 - 12/2024 hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đã đào tạo cho 56. 727 người, trong đó trình độ cao đẳng là 1.163, người, trình độ trung cấp là 1.715 người, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng là 47.702 người.[93].

Ngoài các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh đã được đầu tư nâng cao tiềm lực, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh như: Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới, Trung tâm nghiên cứu và phát triển Hồ tiêu, các doanh nghiệp, cơ sở tư nhân đã mạnh dạn đầu tư các phòng thí nghiệm phân tích chất lượng sản phẩm,

phát triển cơ sở sản xuất,... đầu tư hình thành các trung tâm, trạm trại sản xuất giống cây trồng như: Nhà máy đường An Khê, Công ty Ô Lam, Công ty TNHH Thiên Ngân - An Khê, Công ty Cổ phần Việt Nga - K'Bang. ,... đã góp phần phục vụ đào tạo nguồn nhân lực phát triển sản xuất NNCNC của tỉnh. Trường Cao đẳng Gia Lai ký kết với các doanh nghiệp hợp tác đào tạo, đưa 1.378 sinh viên có trình độ trung cấp, cao đẳng làm việc với các công ty nông nghiệp công nghệ cao như Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải, Công ty TNHH Sinh Phát Việt Nam.

Bảng 3.12: Đánh giá về các chương trình tập huấn kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai cho cán bộ quản lý/doanh nghiệp/ hợp tác xã/ nông hộ tham gia nông nghiệp công nghệ cao.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Tập huấn cho cán bộ quản lý	0.16	3.2	49.2	33.2	12.8
2. Tập huấn cho doanh nghiệp	4.8	14.0	54.8	20.0	6.4
3. Tập huấn cho nông dân	3.6	13.2	34.0	40.48	8.8

Nguồn: Khảo sát của NCS

Kết quả khảo sát cho thấy, công tác tập huấn kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) tại tỉnh Gia Lai đã được triển khai cho nhiều đối tượng khác nhau, bao gồm cán bộ quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông hộ. Tuy nhiên, mức độ đánh giá về hiệu quả và chất lượng giữa các nhóm còn có sự khác biệt đáng kể.

Cụ thể, đối với đội ngũ cán bộ quản lý, phần lớn ý kiến đánh giá ở mức khá (49,2%) và tốt (33,2%), chỉ có 3,36% đánh giá ở mức trung bình trở xuống. Điều này phản ánh công tác tập huấn cho cán bộ quản lý đã được quan tâm đúng mức, nội dung đào tạo phù hợp với yêu cầu công việc, góp phần nâng cao năng lực điều hành và triển khai chính sách NNCNC.

Ngược lại, chương trình tập huấn dành cho doanh nghiệp và nông hộ lại có kết quả phân tán hơn. Đối với doanh nghiệp, tỷ lệ đánh giá trung bình và khá chiếm tới 68,8%, trong khi mức tốt chỉ đạt 6,4%, cho thấy hoạt động đào tạo vẫn còn thiếu tính chuyên sâu, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về ứng dụng công nghệ và quản trị sản xuất trong bối cảnh mới.

Đáng chú ý, tập huấn cho nông dân - nhóm đối tượng trực tiếp triển khai mô hình NNCNC - có tới 47,2% ý kiến đánh giá ở mức khá và 8,8% ở mức tốt, nhưng vẫn còn 16,8% đánh giá thấp (từ mức 1 đến 2). Điều này cho thấy nội dung, phương pháp và hình thức tập huấn vẫn chưa thật sự phù hợp với trình độ, điều kiện tiếp cận công nghệ của người nông dân, dẫn đến hiệu quả lan tỏa kiến thức còn hạn chế.

Nhìn chung, hoạt động tập huấn về NNCNC tại Gia Lai đã có bước khởi đầu tích cực, song cần đa dạng hóa nội dung, tăng cường tính thực hành, gắn với mô hình điểm và nhu cầu thực tế của từng nhóm đối tượng để nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả chuyển giao tri thức công nghệ trong thời gian tới.

Kết quả khảo sát thực tế đối với đại diện các doanh nghiệp, hợp lác xã, trang trại, nông hộ đã đầu tư vào sản xuất nông nghiệp CNC tại các địa phương của tỉnh Gia Lai cho thấy, rất ít các đơn vị biết đến các chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực cho các cơ sở đầu tư vào nông nghiệp CNC. Thêm vào đó, cũng rất ít doanh nghiệp, HTX, trang trại đã đầu tư vào nông nghiệp CNC được hưởng lợi từ các chính sách này. Theo một số cơ sở đã đầu tư vào nông nghiệp CNC, thực tế họ mới chỉ được tham gia các lớp tập huấn ngắn ngày về nông nghiệp CNC. Điều này cho thấy, hiệu quả của các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về sản xuất nông nghiệp CNC ở tỉnh Gia Lai chưa cao và cần có sự cải thiện trong thời gian tới để tạo ra điều kiện để thu hút thêm các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp CNC.

3.2.2.7. Thực trạng công tác hỗ trợ xúc tiến thương mại và đầu tư để phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Hoạt động xúc tiến đầu tư được xem là một trong những công cụ quan trọng giúp địa phương thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng. Về bản chất, đây là tập hợp các biện pháp và hành động có chủ đích của chính quyền địa phương nhằm quảng bá tiềm năng, định hướng phát triển và kêu gọi các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực ưu tiên. Các hình thức xúc tiến thường bao gồm tổ chức hội nghị, hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư, tham gia hội chợ, triển lãm chuyên ngành, gửi đoàn công tác làm việc với đối tác chiến lược, phát hành ấn phẩm quảng bá, cũng như hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin, khảo sát và triển khai dự án.

Bên cạnh đó, tỉnh đã chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại cụ thể như: tổ chức và tham gia hội chợ, triển lãm nông sản - làng nghề, xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm địa phương. Đồng thời, Trung tâm xúc tiến Đầu tư - Thương mại đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương được giao chức năng hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu sản phẩm, hướng dẫn và tổ chức hoạt động tiêu thụ nông sản, góp phần thúc đẩy liên kết thị trường, mở rộng kênh tiêu thụ ổn định và bền vững cho sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh

Hàng năm, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thành công Hội chợ triển lãm thương mại và giới thiệu sản phẩm của tỉnh:

Công tác xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai trong những năm gần đây được triển khai mạnh mẽ, đa dạng về hình thức và ngày càng mang tính chuyên nghiệp. Năm 2021, tỉnh tổ chức nhiều hội nghị, tập huấn quan trọng như: “Xu hướng thương mại điện tử và giải pháp tăng tốc kinh doanh cho sản phẩm nông sản”, “Quản lý tài sản sở hữu trí tuệ và xúc tiến thương mại ngành nông sản”, cùng với các chương trình gặp gỡ doanh nghiệp nhằm kết nối sản xuất - tiêu thụ nông sản.

Bước sang năm 2022, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng bá sản phẩm qua Triển lãm thương mại các sản phẩm OCOP khu vực Tây Nguyên - Gia Lai và chương trình giao thương doanh nghiệp Nhật Bản. Đồng thời, nhiều lớp tập huấn chuyên đề được tổ chức nhằm nâng cao năng lực thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã và thương nhân vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, kết hợp triển khai 06 mô hình thí điểm Điểm bán hàng Việt Nam tại các huyện như Chư Puh, Chư Pah, Chư Prông, Đak Pơ, Đak Đoa và Krông Pa.

Năm 2023 ghi dấu với hàng loạt hoạt động kết nối giao thương quy mô vùng và quốc gia, như: Hội nghị kết nối giao thương giữa TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh thành, Hội nghị xúc tiến xuất khẩu khu vực Tây Nguyên tại Đắk Lắk, và chương trình kết nối các nhà cung cấp sản phẩm tiềm năng xuất khẩu khu vực miền Trung -

Tây Nguyên với doanh nghiệp xuất khẩu tại Đà Nẵng. Cùng thời gian này, Gia Lai cũng tổ chức Hội nghị phát triển dịch vụ logistics, Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa tại Gia Lai và Hội nghị giao thương quốc tế giữa doanh nghiệp các tỉnh Tây Nguyên với đối tác nước ngoài (Lào, Campuchia, Nhật Bản...).

Năm 2024, công tác xúc tiến thương mại của tỉnh được mở rộng ra phạm vi khu vực và quốc tế. Gia Lai tham gia Hội chợ “Diễn đàn sản phẩm OCOP Đồng Tháp và các tỉnh ĐBSCL”, đoàn quảng bá đầu tư tại Nhật Bản, xây dựng Đề án Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2024, đồng thời cử đoàn doanh nghiệp tham dự Hội chợ thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 20, chương trình xúc tiến thương mại tại Singapore, và Triển lãm hữu nghị Việt Nam - Lào - Campuchia - Thái Lan.

Đặc biệt, tháng 9/2024, tỉnh tổ chức thành công chuỗi sự kiện “Liên kết vùng trong thương mại điện tử tỉnh Gia Lai” với hơn 250 đại biểu từ 28 tỉnh, thành tham dự. Các hoạt động nổi bật gồm Hội nghị kết nối cung cầu, Lễ ra mắt Tuyến phố không dùng tiền mặt và phiên livestream nông sản Gia Lai, thu hút đông đảo doanh nghiệp, hợp tác xã và nông hộ tham gia với hơn 800 đơn hàng, 149 nghìn lượt xem trong 4 giờ phát sóng.

Nhìn chung, các hoạt động xúc tiến thương mại của Gia Lai đã góp phần mở rộng mạng lưới tiêu thụ, nâng cao nhận diện thương hiệu nông sản công nghệ cao, thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử và tăng khả năng kết nối chuỗi giá trị giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao bền vững.

Tỉnh Gia Lai đã đặt trọng tâm vào việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp địa phương. Điều này được thể hiện rõ qua sự tham gia tích cực của tỉnh tại các hội chợ nông sản trong và ngoài nước. Các chương trình xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là ngành trồng trọt, ngày càng được tổ chức một cách chuyên nghiệp, đổi mới tư duy và đáp ứng được xu hướng, nhu cầu thị trường. Mặc dù nguồn ngân sách phân bổ cho hoạt động xúc tiến thương mại nông sản còn hạn chế, nhưng các chính sách hỗ trợ đa dạng như hỗ trợ

tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường, phát triển thương hiệu... đã bước đầu mang lại hiệu quả tích cực. Những kết quả này cũng tạo nền tảng để tỉnh tiếp tục xây dựng và thực hiện các kế hoạch, chiến lược trong thời gian tới. Dựa trên kết quả khảo sát của nghiên cứu sinh, các chương trình xúc tiến thương mại của Gia Lai nhằm thúc đẩy tiêu thụ nông sản ứng dụng công nghệ cao được tổng hợp trong bảng dưới đây

Bảng 3.13. Đánh giá về các chương trình xúc tiến thương mại mà tỉnh Gia Lai triển khai để đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Mức độ phong phú của các chương trình xúc tiến thương mại	4.32	9,81	41.49	23.52	20.86
2. Mức độ hỗ trợ của các nội dung xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm	3.76	8.74	47.18	22.92	17.4
3. Hiệu quả của xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm đối với tiêu thụ nông sản	5.12	10.02	49.21	20.89	14.76
4. Các chính sách liên kết sản xuất nhà sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản	2.18	8.72	50.17	25.12	13.81

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của NCS

Qua khảo sát bản trên cho thấy:

Mức độ phong phú của các chương trình xúc tiến thương mại

Có tới 41,49% ý kiến đánh giá ở mức trung bình, trong khi mức độ đánh giá cao (4-5 điểm) đạt 44,38%. Điều này cho thấy các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh được triển khai khá đa dạng (hội chợ, kết nối cung cầu, hội thảo, quảng bá trực tuyến...), song vẫn chưa đủ mạnh để tạo ra sự khác biệt nổi bật trong việc mở rộng thị trường nông sản CNC.

Mức độ hỗ trợ của các nội dung xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm

Tỷ lệ đánh giá trung bình ở mức 3 điểm chiếm 47,18%, cao nhất trong 4 tiêu chí.

Chỉ 40,32% đánh giá cao (4-5 điểm). Điều này phản ánh rằng các hoạt động

quảng bá, xúc tiến mới chỉ dừng lại ở mức giới thiệu sản phẩm, chưa thực sự gắn với nhu cầu thị trường, chưa hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác xã tiếp cận sâu các kênh phân phối hiện đại

Hiệu quả xúc tiến thương mại đối với tiêu thụ nông sản

Hơn một nửa số ý kiến (49,21%) cho rằng hiệu quả mới ở mức trung bình, chỉ có 35,65% đánh giá cao. Điều này cho thấy các chương trình xúc tiến thương mại tuy có tác động nhất định nhưng chưa đủ để tạo bút phá trong mở rộng thị trường, nhất là với sản phẩm nông nghiệp CNC còn mới, chưa có thương hiệu mạnh.

Chính sách liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản

Đây là điểm sáng nhất, khi có 38,93% đánh giá cao (4-5 điểm), và 50,17% cho rằng ở mức trung bình. Kết quả cho thấy tỉnh đã có nỗ lực trong thúc đẩy liên kết giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp (chuỗi giá trị cà phê, rau, hoa, chăn nuôi CNC...). Tuy nhiên, sự liên kết còn chưa chặt chẽ, mới dừng ở một số mô hình thí điểm, thiếu tính lan tỏa trên diện rộng

Kết quả khảo sát phản ánh rằng chính sách xúc tiến thương mại nông sản CNC của Gia Lai có tính đa dạng và bước đầu mang lại hiệu quả, đặc biệt trong tạo cầu nối giữa nhà sản xuất và doanh nghiệp tiêu thụ. Tuy nhiên, hiệu quả chung còn ở mức trung bình, nhất là trong khâu quảng bá, mở rộng thị trường và nâng cao thương hiệu

Hoạt động xúc tiến thương mại cũng được triển khai có hiệu quả. Giai đoạn 2016-2024, hoạt động xúc tiến thương mại đã tập trung tổ chức các hội chợ triển lãm, kết nối cung cầu... tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh quảng bá, giới thiệu hình ảnh, sản phẩm đến người tiêu dùng trong và ngoài nước, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm địa phương. Ngành nông nghiệp của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, đưa các mặt hàng nông sản nâng cao giá trị và đưa những sản phẩm nông sản chủ lực vào các thị trường lớn để xuất khẩu; tỉnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến nâng cao năng lực cạnh tranh; nâng cao hiệu quả công tác thông tin, dự báo về các thị trường xuất khẩu trọng điểm để đưa hàng hóa nông sản đã qua chế biến thâm nhập vào các thị trường lớn.

Chính sách hỗ trợ các tổ chức sản xuất tham gia xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường:

Về chính sách hỗ trợ cho các HTX NNCNC xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần/năm kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm như sau:

Hợp tác xã nông nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm ở trong nước được hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa không quá 30 triệu đồng/hợp tác xã/năm.

Hợp tác xã nông nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm tại các nước thuộc khu vực châu Á được hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa không quá 50 triệu đồng/hợp tác xã/năm.

Hợp tác xã nông nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm tại các nước ngoài khu vực châu Á được hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa không quá 80 triệu đồng/hợp tác xã/năm

Công tác tổ chức chợ phiên nông sản an toàn: trong năm 2020 đã có 13/17, năm 2021 có 15/17, năm 2023 có 17/17, năm 2024 17/17 huyện, thị xã, thành phố tổ chức chợ phiên nông sản an toàn, với quy mô từ 13 - 34 gian hàng; các mặt hàng đa dạng, phong phú như: lúa, gạo, rau củ quả, khoai lang lệ cần, các loại trái cây, dược liệu, măng, cà phê, các loại hải sản, thịt gia súc, gia cầm và mặt hàng ăn uống tại chỗ... đặc biệt là các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP tại địa phương.

Tỉnh đã thực hiện công tác thông tin, dự báo về thị trường xuất khẩu, chính sách hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư trong tỉnh tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chủ lực của tỉnh; tìm kiếm, phát triển thị trường mới để mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Cập nhật kịp thời, tuyên truyền phổ biến đến doanh nghiệp về tình hình hoạt động thông quan tại cửa khẩu, lối mở biên giới và biện pháp phòng tránh bất lợi khi đưa hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu biên giới phía Bắc. Ngoài ra, tác động các hiệp định thương mại tự do đặc biệt là hiệp định EVFTA, RCEP đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, nâng cao năng lực xuất khẩu; doanh nghiệp của tỉnh tích cực chủ động nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, xây dựng thương hiệu hàng hóa để tiếp cận gần hơn với thị trường thế giới.

Bảng 3.14: Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh giai đoạn 2020-2025

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025
GT XK/ Triệu USD	580	610	660	680	750	3.002
Tổng		3.280				

Nguồn: Tổng hợp báo cáo Sở Công thương

Nhờ công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng qua các năm. Theo dữ liệu từ Sở Công Thương Gia Lai, Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh năm 2020 đạt 580 triệu USD, năm 2021 đạt 610 triệu USD; năm 2022 đạt 660 triệu USD; năm 2023 đạt 680 triệu USD; năm 2024 đạt 750 triệu USD. Trong giai đoạn 2020 đến 2024 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 3.280 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu đạt 7,94%/năm. Năm 2025 ước đạt 3.002 triệu USD tăng 2.172 triệu USD của tỉnh Gia Lai sau sáp nhập.

3.2.3. Thực trạng thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao của chính quyền Tỉnh

Trong những năm gần đây, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát được chính quyền tỉnh Gia Lai xác định là một nội dung trọng tâm trong quá trình quản lý và thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hoạt động này được triển khai nhằm đảm bảo việc thực thi đúng quy định pháp luật, sử dụng hiệu quả nguồn lực và kịp thời phát hiện, xử lý những hành vi vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án NNCNC.

Theo định hướng của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (UBND tỉnh), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT) là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển NNCNC trên địa bàn. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (HĐND tỉnh) đã chủ động triển khai các hoạt động giám sát chuyên đề đối với lĩnh vực này. Đáng chú ý, tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, HĐND tỉnh đã thông qua kết quả giám sát việc thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn tiếp theo, đồng thời yêu cầu UBND tỉnh tiếp tục hoàn thiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào NNCNC, cải thiện môi trường pháp lý và minh bạch hóa thủ tục hành chính trong cấp phép, cấp chứng nhận vùng, cơ sở sản xuất công nghệ cao (HĐND Gia Lai, 2022).

Báo cáo của HĐND tỉnh cho thấy, trong giai đoạn 2022-2024, đã có 61/70 kiến nghị giám sát (chiếm 87,14%) được UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan giải quyết đúng thời hạn, góp phần tháo gỡ nhiều vướng mắc về cơ chế đất đai, tín dụng và hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực NNCNC (Báo Mới, 2024).

Song song với hoạt động giám sát của HĐND, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn đã tiến hành nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên đề về việc sử dụng đất trong vùng quy hoạch NNCNC, việc thực hiện quy trình cấp chứng nhận sản phẩm, và hiệu quả sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ công nghệ cao.

Theo Phó Chủ tịch Thường trực HĐND tỉnh Gia Lai, ông Trương Văn Đạt, trong thời gian qua, HĐND tỉnh đã chủ động đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động giám sát chuyên đề. Việc lựa chọn nội dung, hình thức và phương pháp giám sát được thực hiện linh hoạt, bám sát thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời chú trọng tiếp thu ý kiến của cử tri và những vấn đề được dư luận quan tâm. Nhờ đó, các kết luận và kiến nghị sau giám sát đều được UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương đồng thuận, đánh giá cao và nghiêm túc triển khai thực hiện. Kết quả cho thấy, trong ba chuyên đề giám sát gần đây, HĐND tỉnh đã theo dõi, đôn đốc và các cơ quan chức năng đã hoàn thành 61/70 kiến nghị, đạt tỷ lệ 87,14%.

Hoạt động giám sát của HĐND tỉnh không chỉ dừng ở việc phát hiện hạn chế mà còn thể hiện vai trò đồng hành, hỗ trợ UBND tỉnh trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển. Đặc biệt, công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Từ các kiến nghị rút ra qua hoạt động giám sát, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát, sàng lọc các dự án đầu tư để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Kết quả, giai đoạn 2018-2022, tỉnh đã loại bỏ 264 trong tổng số 314 danh mục dự án kêu gọi đầu tư không còn phù hợp; đồng thời đề xuất giữ lại 50 dự án tiềm năng để tiếp tục kêu gọi đầu tư trong giai đoạn 2024-2026. Ngoài ra, tỉnh cũng đã thu hồi 10 quyết định cho thuê đất đối với các dự án chấm dứt hoạt động hoặc chậm triển

khai, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thanh tra, kiểm tra và giám sát là những công cụ quan trọng trong quản lý nhà nước, góp phần đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và đúng pháp luật trong quá trình triển khai các chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Tại tỉnh Gia Lai, công tác này đã được các cơ quan quản lý nhà nước quan tâm, bước đầu hình thành cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành liên quan nhằm tăng cường giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đối với lĩnh vực NNCNC, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức nhiều đợt kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án nông nghiệp CNC, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP và các chính sách hỗ trợ khác.

Công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư, sản xuất trong lĩnh vực NNCNC được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất, tập trung vào các nội dung như: tình hình sử dụng đất đai, thực hiện cam kết đầu tư của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ, việc chấp hành quy định về kỹ thuật sản xuất và bảo vệ môi trường.

Các cơ quan chủ lực thực hiện công tác thanh tra, giám sát gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Thanh tra tỉnh và UBND cấp huyện. Một số cuộc kiểm tra có sự phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nhằm đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TẠI GIA LAI

3.3.1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận.

Trước hết, chính quyền tỉnh đã thể hiện vai trò chủ động trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Nhiều chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao tiến bộ

kỹ thuật và thu hút doanh nghiệp đầu tư đã được triển khai đến người dân, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế nông nghiệp, qua đó từng bước hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo hướng tập trung, hiệu quả và bền vững.

Thứ hai, công tác tổ chức thực hiện quy hoạch và triển khai các chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao đã được chính quyền tỉnh Gia Lai triển khai đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh. Các chương trình, dự án và chính sách hỗ trợ bước đầu đã phát huy hiệu quả, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất trong quá trình tiếp cận các nguồn lực quan trọng như đất đai, vốn tín dụng, công nghệ và thông tin thị trường. Đặc biệt, các chính sách đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, đào tạo và nâng cao năng lực cho lao động nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để các chủ thể sản xuất mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, hướng tới mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Thứ ba, nhiều chính quyền cấp huyện (trước thực hiện chính quyền địa phương hai cấp) trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã thể hiện sự chủ động và linh hoạt trong việc cụ thể hóa, triển khai các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Nhiều huyện đã ban hành kế hoạch hành động tốt như Kbang, Mang Yang, Đak Đoa, Chư Prông, Chư Pah..., bố trí nguồn lực và phối hợp với các cơ quan chuyên môn để đưa chính sách vào thực tiễn, qua đó tạo ra những chuyển biến tích cực trong tổ chức sản xuất nông nghiệp. Nhờ đó, số lượng và quy mô các mô hình, dự án, nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh ngày càng gia tăng. Chỉ tính riêng dự án nông nghiệp công nghệ bổ sung giai đoạn 2023 - 2028 ở các huyện: Đức Cơ (02 dự án), Chư Pah (03 dự án), Mang Yang (03 dự án), Phú Thiện (04 dự án), Chư Prông (18 dự án)... Các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNCNC) trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực, thể hiện rõ qua năng suất, chất lượng và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo mô hình NNCNC có chất lượng vượt trội, mẫu mã đồng đều, đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường, nên luôn duy trì được đầu ra ổn định và giá trị gia tăng cao. Mặc dù giá bán thường cao hơn từ 20-30% so với sản phẩm sản xuất truyền thống, nhưng vẫn được người tiêu dùng ưa chuộng nhờ đảm bảo an toàn thực phẩm, nguồn gốc rõ ràng và tiêu chuẩn chất lượng cao.

Bên cạnh việc mở rộng các mô hình NNCNC của tỉnh cũng đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất an toàn theo các tiêu chuẩn tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, HACCP, qua đó góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn, việc áp dụng các quy trình này đã giúp tăng hiệu quả sản xuất từ 15-20%.

Thứ tư, quy mô và số lượng các chủ thể tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai có xu hướng gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây, phản ánh hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh. Nếu như năm 2016, toàn tỉnh chưa có doanh nghiệp nào được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao thì đến nay đã có 03 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này bên cạnh đó rất nhiều doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực này nhưng còn đang làm thủ tục chờ công nhận. Số lượng hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao cũng tăng mạnh, từ 03 hợp tác xã năm 2016 lên 32 hợp tác xã năm 2020 và đạt 54 hợp tác xã vào năm 2024. Cùng với đó, các dự án đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao tăng nhanh cả về số lượng và quy mô, từ 36 dự án năm 2016 lên 119 dự án năm 2020 và đạt 295 dự án vào năm 2024. Sự gia tăng này cho thấy chính quyền tỉnh Gia Lai đã từng bước tạo dựng được môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy quá trình chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

Thứ năm, đội ngũ nhân lực phục vụ cho quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã từng bước được hình thành và hoàn thiện, cả về số lượng lẫn chất lượng. Chính quyền tỉnh chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, kỹ thuật viên và lao động trực tiếp nhằm đáp ứng yêu cầu ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao được quan tâm đầu tư, nhất là hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện, kho bảo quản và cơ sở chế biến. Công tác nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cũng được đẩy mạnh, góp phần tạo động lực thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ sáu, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao được chính quyền tỉnh Gia

Lai quan tâm triển khai thường xuyên, góp phần bảo đảm tính tuân thủ pháp luật và hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Hằng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành, địa phương tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, sử dụng đất, cấp phép đầu tư, triển khai dự án nông nghiệp công nghệ cao, cũng như việc sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ và chính sách ưu đãi của Nhà nước. Qua hoạt động thanh tra, nhiều hạn chế, vướng mắc trong thực hiện chính sách đã được phát hiện và kịp thời chấn chỉnh; các sai phạm về sử dụng đất, môi trường và tài chính trong một số dự án đã được xử lý theo quy định. Bên cạnh đó, công tác giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với việc thực thi chính sách nông nghiệp công nghệ cao cũng được tăng cường, góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Nhìn chung, công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hệ thống quy hoạch, kế hoạch và chính sách hỗ trợ được ban hành tương đối đồng bộ, góp phần tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi để thu hút các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Hoạt động tổ chức thực hiện chính sách được triển khai ở cả cấp tỉnh và cấp huyện trước đây, giúp tháo gỡ nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân trong tiếp cận đất đai, vốn, công nghệ và thị trường. Quy mô, số lượng chủ thể và dự án nông nghiệp công nghệ cao tăng nhanh, cùng với sự phát triển của kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và hoạt động xúc tiến thương mại, cho thấy hiệu quả bước đầu của công tác quản lý và điều hành. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát được duy trì thường xuyên, giúp phát hiện, chấn chỉnh kịp thời những tồn tại trong quá trình triển khai chính sách, góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để Gia Lai tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao năng lực quản lý, hướng tới phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập.

3.3.2. Hạn chế, bất cập

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, song công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai vẫn còn tồn tại một số hạn chế và bất cập cần được quan tâm khắc phục trong thời gian tới.

Thứ nhất, hệ thống quy hoạch và kế hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao chưa thật sự đồng bộ, còn thiếu tính liên kết vùng và tính khả thi trong triển khai. Việc tích hợp quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao vào quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất còn chậm, dẫn đến tình trạng một số vùng quy hoạch chồng chéo hoặc chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Thứ hai, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Trung ương và tỉnh chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư. Một số chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng và chuyển giao công nghệ còn thiếu cụ thể, quy trình thực hiện phức tạp, khiến các tổ chức, cá nhân gặp khó khăn khi tiếp cận. Bên cạnh đó, chính sách tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất quy mô lớn còn nhiều vướng mắc về pháp lý và thủ tục hành chính.

Thứ ba, năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở cấp cơ sở chưa đồng đều. Một số huyện (trước đây), xã còn lúng túng trong việc hướng dẫn, triển khai các chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao; việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước còn thiếu chặt chẽ, làm giảm hiệu quả thực thi chính sách.

Thứ tư mặc dù tỉnh Gia Lai đã ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nhưng việc triển khai mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng này tại các địa phương còn chung chung, thiếu chiều sâu. Các lớp đào tạo chuyên ngành về nông nghiệp công nghệ cao còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ cán bộ các sở, ngành và các tổ chức tư vấn trong việc thẩm định, định hướng quy hoạch còn hạn chế, đặc biệt là khâu đánh giá tác động của quy hoạch đối với các nhóm đối tượng có liên quan. Một số chính sách theo thẩm quyền của địa phương vẫn chưa được ban hành kịp thời.

Thứ năm, hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn yếu; chưa hình thành được chuỗi giá trị bền vững giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Thị trường tiêu thụ vẫn phụ thuộc vào thương lái, thiếu các hợp đồng liên kết dài hạn, khiến doanh nghiệp và nông hộ còn e ngại đầu tư ứng dụng công nghệ cao.

Thứ sáu, Hoạt động giám sát và kiểm tra việc thực hiện các quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong thời gian qua

chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Công tác này chủ yếu mới dừng lại ở mức kiểm tra hình thức, chưa đi sâu vào quy trình thực hiện, trình tự thủ tục hành chính và hiệu quả thực tế của các cơ chế, chính sách hỗ trợ. Mặc dù Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Gia Lai đã ban hành nhiều kế hoạch và chương trình giám sát, song do khối lượng công việc lớn, phạm vi lĩnh vực rộng và nguồn lực giám sát còn hạn chế, nên việc giám sát chuyên sâu đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao cũng như việc thực thi các chính sách hỗ trợ, quy trình thủ tục hành chính chưa được tiến hành thường xuyên và toàn diện.

Bên cạnh đó, công tác công khai, minh bạch thông tin về các chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh còn gặp khó khăn; việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý, đơn vị thụ hưởng và cơ quan giám sát chưa thật sự chặt chẽ, dẫn đến hạn chế trong việc phát hiện sớm các bất cập, vướng mắc và đề xuất giải pháp kịp thời để nâng cao hiệu quả chính sách

Thứ bảy, Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ và phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh thời gian qua chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi, chưa đáp ứng yêu cầu về cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời cho các chủ thể tham gia vào lĩnh vực này. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất còn thiếu hiểu biết cụ thể về nội dung, điều kiện và quy trình tiếp cận các chính sách hỗ trợ, dẫn đến việc khó tận dụng được các ưu đãi của Nhà nước.

Thứ tám, Công tác triển khai và tổ chức thực hiện ở một số thời điểm còn thiếu sự đồng bộ; việc phối hợp giữa các sở, ngành của tỉnh với UBND các huyện (trước đây), thị xã và các cơ quan liên quan đôi khi còn lúng túng, chậm trễ trong việc tham mưu và tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị sản xuất nông nghiệp, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Các cơ quan chuyên môn chưa thật sự chủ động trong rà soát tổng thể hệ thống cơ chế, chính sách của Trung ương và tỉnh để kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh mới; một số chính sách còn phân tán, thiếu tính liên thông và chưa tạo ra sự thống nhất trong hỗ trợ phát triển sản xuất và phát triển chuỗi giá trị. Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, vẫn còn hạn chế; tư duy đổi mới diễn ra chậm, chủ yếu dựa vào phương pháp truyền thống. Bên cạnh đó, sự vào cuộc và chỉ đạo của

một số chính quyền địa phương chưa quyết liệt; việc đôn đốc, kiểm tra và xử lý vi phạm trong quá trình thực thi cơ chế, chính sách.

3.3.3. Nguyên nhân các hạn chế

Những hạn chế trong công tác quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân sau:

Thứ nhất, công tác thể chế hóa và cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn chậm và thiếu tính đồng bộ. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định thực hiện ở cấp tỉnh chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, trong khi cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong xây dựng, điều chỉnh và giám sát thực thi chính sách chưa thật sự chặt chẽ. Điều này dẫn đến tình trạng chính sách chậm đi vào cuộc sống, làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Thứ hai, năng lực quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển NNCNC còn hạn chế. Quá trình tích hợp quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao vào quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất gặp khó khăn do thiếu thông tin, dữ liệu đồng bộ và chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn. Bên cạnh đó, một số địa phương trong tỉnh còn thiếu đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên sâu về quy hoạch và quản lý phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dẫn đến chất lượng quy hoạch chưa cao, thiếu tính khả thi, tầm nhìn dài hạn và liên kết vùng.

Thứ ba, nguồn lực đầu tư và công cụ chính sách hỗ trợ phát triển NNCNC chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Nhiều chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ được ban hành nhưng chưa đủ sức hấp dẫn để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư. Cơ chế hỗ trợ chưa linh hoạt, thiếu cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng và loại hình sản xuất, trong khi thủ tục hành chính còn rườm rà, gây khó khăn cho quá trình tiếp cận chính sách của doanh nghiệp và nông dân.

Thứ tư, năng lực tổ chức thực thi chính sách ở cấp cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại. Cán bộ làm công tác quản lý nông nghiệp tại các huyện, xã phần lớn chưa được đào tạo chuyên sâu về nông nghiệp công nghệ cao, dẫn đến việc triển khai các chương trình, dự án còn lúng túng, thiếu đồng bộ. Công tác điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách còn hình thức, chưa có công cụ đánh giá định lượng hiệu quả thực thi, gây ra khoảng cách giữa hoạch định và thực tiễn.

Thứ năm, nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn yếu cả về số lượng và chất lượng. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chuyên môn chưa được quan tâm đúng mức, chưa gắn kết giữa cơ sở đào tạo - viện nghiên cứu - doanh nghiệp - cơ quan quản lý. Điều này khiến thiếu đội ngũ chuyên gia, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý có khả năng tiếp cận, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến, làm hạn chế quá trình hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

Thứ sáu, công tác giám sát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả chính sách còn thiếu hệ thống và chưa chuyên nghiệp hóa. Việc giám sát chủ yếu dựa trên các báo cáo định kỳ, chưa đi sâu vào phân tích quy trình thực hiện và tác động chính sách đối với các nhóm đối tượng thụ hưởng. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan giám sát của HĐND, UBND và các tổ chức xã hội chưa được vận hành hiệu quả, dẫn đến chậm phát hiện sai sót, bất cập trong thực thi chính sách để kịp thời điều chỉnh.

Thứ bảy, hệ thống thông tin, truyền thông chính sách và xúc tiến thương mại chưa được tổ chức hiệu quả. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách về nông nghiệp công nghệ cao còn dàn trải, thiếu định hướng và chưa khai thác tốt các phương tiện truyền thông hiện đại. Do đó, nhiều doanh nghiệp và nông hộ thiếu thông tin kịp thời về các chương trình hỗ trợ, thị trường tiêu thụ, hay cơ hội liên kết đầu tư, làm giảm hiệu quả tiếp cận chính sách và hạn chế khả năng hình thành chuỗi giá trị sản phẩm công nghệ cao bền vững.

Thứ tám, bên cạnh các nguyên nhân nội tại, còn có yếu tố khách quan như quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ, năng lực tài chính công hạn chế, kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao (giao thông, điện, nước, công nghệ thông tin) chưa đồng bộ; thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghệ cao còn hẹp và phụ thuộc vào thương lái. Những yếu tố này khiến hiệu quả quản lý nhà nước và khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực NNCNC của tỉnh chưa đạt được như kỳ vọng.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. PHƯƠNG HƯỚNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH GIA LAI

4.1.1. Mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai đến năm 2030 và những năm tiếp theo

Trong bối cảnh không gian phát triển mới, mục tiêu phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai mới được xác định theo hướng toàn diện, bền vững và có tính hội nhập cao, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, nguồn nhân lực và vị trí địa kinh tế đặc thù của vùng Tây nguyên - ven biển miền Trung.

Thứ nhất, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao trở thành trụ cột của tăng trưởng nông nghiệp, góp phần quan trọng vào chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh theo hướng xanh, tuần hoàn và số hóa. Gia Lai mới phấn đấu đến năm 2035 trở thành trung tâm sản xuất, chế biến và cung ứng sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, với cơ cấu sản phẩm chủ lực gồm cây công nghiệp, rau hoa công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, thủy sản nước ngọt và sản phẩm dược liệu bản địa.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị nông nghiệp: từ giống, trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Mục tiêu đến năm 2030, tối thiểu 50% doanh nghiệp nông nghiệp và hợp tác xã trên địa bàn áp dụng các công nghệ số, công nghệ sinh học, tự động hóa và hệ thống quản lý thông minh vào sản xuất và quản trị chuỗi cung ứng.

Thứ ba, hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung gắn với vùng nguyên liệu ổn định, đồng thời phát triển các khu, cụm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên vùng giữa khu vực Tây Nguyên (Gia Lai

cũ) và duyên hải miền Trung (Bình Định cũ), nhằm tạo không gian sản xuất liên kết chặt chẽ giữa vùng nguyên liệu, vùng chế biến và cảng xuất khẩu.

Thứ tư, phát triển mạnh các doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, hợp tác xã kiểu mới và kinh tế nông nghiệp tuần hoàn. Khuyến khích hình thành các chuỗi liên kết giá trị bền vững giữa doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân - nhà khoa học - tổ chức tín dụng - nhà nước, qua đó nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp.

Thứ năm, hướng đến mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh và bền vững, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh lương thực và sinh kế cho người dân nông thôn. Song song đó là xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai mới trên thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt là các thị trường tiềm năng như ASEAN, Trung Đông, Nhật Bản và châu Âu.

Thứ sáu, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp công nghệ cao, bảo đảm đội ngũ cán bộ, doanh nghiệp và nông dân có đủ kiến thức, kỹ năng và năng lực tiếp cận, vận hành, quản lý công nghệ hiện đại. Đến năm 2035, tỉnh đặt mục tiêu 100% cán bộ quản lý lĩnh vực nông nghiệp và 70% nông dân, chủ trang trại trong vùng sản xuất công nghệ cao được đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ và quản lý nông nghiệp số.

Thứ bảy, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế chính sách và môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, nâng cao năng lực giám sát, đánh giá và điều hành quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, thống nhất, gắn với quy hoạch phát triển vùng và quy hoạch quốc gia.

4.1.2. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai trong bối cảnh mới

Sau khi hình thành tỉnh Gia Lai mới trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị hành chính là tỉnh Gia Lai cũ và tỉnh Bình Định trước đây từ ngày 01/7/2025. Tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên lớn, đứng thứ hai cả nước với không gian phát triển kinh tế - xã hội được mở rộng đáng kể, tạo ra một vùng lãnh thổ có sự đa dạng sinh

thái, văn hóa, địa hình và tiềm năng nông nghiệp phong phú bậc nhất khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Trong bối cảnh mới này, việc xác định quan điểm quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm định hướng thống nhất, phát huy lợi thế so sánh, đồng thời thích ứng linh hoạt với điều kiện phát triển không đồng đều giữa hai vùng hợp nhất.

Trên cơ sở những hạn chế trong quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai thời gian qua, việc hoàn thiện quản lý nhà nước trong thời gian tới cần hướng tới nâng cao tính đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả và khả năng thích ứng của hệ thống quản lý. Theo đó, tập trung vào các định hướng chủ yếu sau:

Thứ nhất, hoàn thiện quy hoạch và kế hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng đồng bộ, tích hợp và gắn với lợi thế của địa phương.

Rà soát, điều chỉnh và tích hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan; bảo đảm thống nhất giữa không gian sản xuất, đất đai, nguồn nước, hạ tầng, vùng nguyên liệu, chế biến và thị trường. Quy hoạch cần xác định rõ ngành hàng, vùng sản xuất, quy mô và mức độ công nghệ phù hợp; tăng cường liên kết giữa các vùng, đồng thời nâng cao chất lượng dự báo và đánh giá tính khả thi trước khi triển khai.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi và tạo động lực đầu tư.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách thuộc thẩm quyền địa phương; khắc phục sự phân tán, chồng chéo và những quy định khó tiếp cận. Chính sách hỗ trợ cần chuyển từ hỗ trợ dàn trải sang tập trung vào các dự án, ngành hàng và vùng sản xuất có khả năng tạo giá trị gia tăng và tác động lan tỏa. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục, công khai điều kiện và quy trình hỗ trợ, nâng cao khả năng tiếp cận chính sách của doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất.

Thứ ba, tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về đất đai, vốn và kết cấu hạ tầng.

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với quy định pháp luật, tạo điều kiện hình thành vùng sản xuất tập trung và ổn định. Tăng khả năng tiếp cận

tín dụng đối với các dự án có tính khả thi, ứng dụng công nghệ và liên kết tiêu thụ. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông, hạ tầng số, bảo quản, chế biến và logistics phục vụ các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ tư, nâng cao năng lực tổ chức thực thi chính sách và hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý.

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cơ quan trong xây dựng và thực hiện chính sách; thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành thống nhất, giảm tình trạng chồng chéo và chậm trễ trong xử lý công việc. Tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở trong hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát thực hiện chính sách; đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan chủ trì đối với kết quả thực hiện.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý và năng lực thực thi công vụ.

Đổi mới nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo vị trí việc làm và yêu cầu thực tiễn của nông nghiệp công nghệ cao; chú trọng kiến thức về khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế nông nghiệp, quản trị chuỗi giá trị, thị trường, đầu tư và pháp luật. Đồng thời, tăng cường liên kết với viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật và quản trị phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ sáu, đổi mới phương thức quản lý trên nền tảng khoa học, công nghệ và dữ liệu số.

Xây dựng, kết nối và khai thác cơ sở dữ liệu về đất đai, vùng sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã, sản phẩm, dịch bệnh, môi trường và thị trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quy hoạch, theo dõi sản xuất, dự báo, quản lý vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc và cung cấp dịch vụ công. Qua đó chuyển dần từ quản lý hành chính, dựa vào báo cáo sang quản trị dựa trên dữ liệu và bằng chứng.

Thứ bảy, tăng cường xúc tiến thương mại và phát triển liên kết chuỗi giá trị.

Đổi mới xúc tiến thương mại theo hướng gắn sản xuất với chế biến và thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất

lượng, truy xuất nguồn gốc và mở rộng thị trường. Khuyến khích hình thành các hợp đồng liên kết ổn định giữa doanh nghiệp và người sản xuất, nâng cao vai trò của hợp tác xã trong tổ chức sản xuất, qua đó giảm phụ thuộc vào tiêu thụ qua thương lái và tạo động lực đầu tư công nghệ.

Thứ tám, tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai và đánh giá chính sách theo kết quả.

Đổi mới kiểm tra, giám sát từ chủ yếu kiểm tra thủ tục sang đánh giá quá trình thực hiện và kết quả đầu ra của chính sách. Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá dựa trên năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, thu nhập, mức độ ứng dụng công nghệ, hiệu quả sử dụng nguồn lực, liên kết chuỗi và tác động môi trường. Đồng thời, tăng cường công khai thông tin chính sách và kết quả thực hiện, nâng cao trách nhiệm giải trình và sự tham gia giám sát của doanh nghiệp, người dân và các tổ chức liên quan.

Nhìn tổng thể, hoàn thiện quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai cần được thực hiện theo hướng đồng bộ về thể chế, tích hợp về quy hoạch, tập trung về nguồn lực, hiện đại về phương thức quản lý, chặt chẽ về phối hợp và giám sát, đồng thời lấy hiệu quả kinh tế, lợi ích của người sản xuất và tính bền vững làm thước đo. Trọng tâm là chuyển từ quản lý theo đầu vào sang quản lý theo kết quả; từ hỗ trợ đơn lẻ sang phát triển hệ sinh thái và chuỗi giá trị; từ phương thức quản lý hành chính sang quản trị dựa trên dữ liệu, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

4.2.1. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Nâng cao chất lượng quy hoạch và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp

Trong bối cảnh tỉnh Gia Lai mới hình thành trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Gia Lai và Bình Định, không gian phát triển nông nghiệp được mở rộng với đặc trưng

sinh thái và kinh tế đa dạng, bao gồm cả vùng cao nguyên của khu vực phía Tây của tỉnh Gia Lai thuận lợi phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi đại gia súc, nông nghiệp hữu cơ và vùng đồng bằng - ven biển của khu vực phía Đông Gia Lai với thế mạnh về lúa gạo, rau quả, thủy sản, logistics nông sản. Tuy nhiên, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, năng lực sản xuất và trình độ quản lý giữa hai vùng có thể dẫn đến thiếu đồng bộ trong quy hoạch, chồng chéo trong định hướng phát triển và xung đột trong sử dụng tài nguyên.

Do đó, việc nâng cao chất lượng quy hoạch và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao là yêu cầu then chốt, vừa nhằm phát huy tối đa tiềm năng, vừa bảo đảm liên kết vùng, đồng bộ chính sách và phát triển bền vững trong toàn tỉnh mới.

Đặc biệt, quy hoạch cần dựa trên các căn cứ khoa học, số liệu thực tế, có tham vấn sâu rộng với các cơ quan chuyên môn, nhà khoa học, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư để bảo đảm tính khả thi, bền vững. Quy hoạch không chỉ dừng ở việc phân bổ không gian sản xuất mà còn cần tích hợp với quy hoạch sử dụng đất, thủy lợi, hạ tầng giao thông, logistics và thị trường tiêu thụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại.

Do vậy, tỉnh cần xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quy hoạch điện tử thống nhất toàn tỉnh, tích hợp dữ liệu về đất đai, hạ tầng, sinh thái, dân cư và thị trường nông sản. Hệ thống này không chỉ phục vụ công tác quản lý nội bộ mà còn đóng vai trò là nền tảng công khai và chia sẻ thông tin quy hoạch đến cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân và nhà đầu tư. Việc minh bạch hóa và số hóa quy hoạch sẽ giúp giảm chi phí tiếp cận thông tin, tránh tình trạng đầu tư trùng lặp hoặc phá vỡ quy hoạch, đồng thời tăng tính tin cậy và thu hút đầu tư vào lĩnh vực NNCN

Sau khi quy hoạch tổng thể được phê duyệt, tỉnh Gia Lai cần xây dựng các kế hoạch triển khai cụ thể theo từng giai đoạn, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương các cấp. Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý giữa các cấp chính quyền địa phương hai cấp bảo đảm tính thống nhất trong định hướng nhưng linh hoạt trong thực thi.

Cấp tỉnh đóng vai trò chủ đạo trong hoạch định chiến lược, ban hành quy hoạch tổng thể và điều phối phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao liên kết giữa các khu vực.

Cấp xã chủ động trong xác định vùng sản xuất trọng điểm, lựa chọn mô hình và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội tại địa phương.

Tỉnh cần lồng ghép kế hoạch phát triển NNCNC vào các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển nông thôn mới, các đề án phát triển vùng nguyên liệu bền vững, hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp,... để khai thác tối đa nguồn lực đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật từ trung ương cũng như các tổ chức quốc tế.

Tổ chức thực hiện quy hoạch hiệu quả gắn với tăng cường năng lực quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước

Một trong những nguyên nhân chính khiến việc quy hoạch phát triển nông nghiệp nhiều nơi chưa phát huy hiệu quả là do thiếu cơ chế tổ chức thực hiện bài bản, thiếu năng lực điều phối và giám sát. Để khắc phục tình trạng này, tỉnh Gia Lai cần xây dựng bộ máy điều phối chuyên trách về NNCNC cấp tỉnh, có sự tham gia của các Sở Nông nghiệp - Môi trường, khoa học công nghệ, tài chính, xây dựng, quy hoạch,... Bộ phận này có chức năng tổ chức triển khai quy hoạch, kiểm tra tiến độ thực hiện, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất các điều chỉnh phù hợp khi điều kiện thay đổi.

Đồng thời, cần đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền rõ ràng cho chính quyền cấp xã trong bối cảnh mới theo chính quyền đại phương hai cấp trong việc quản lý đất đai, hỗ trợ nhà đầu tư, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân, qua đó giảm tình trạng chùng chေo hoặc ỷ lại, trong chờ cấp trên như quản lý trước đây, tăng tính chủ động và trách nhiệm tại cơ sở. Việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý quy hoạch và sản xuất nông nghiệp cần được thúc đẩy mạnh mẽ nhằm nâng cao năng lực quản lý, giám sát từ xa và điều hành hiệu quả.

4.2.2. Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện đầu tư cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao

4.2.2.1. Chính sách đất đai

Đất đai là yếu tố đầu vào có tính quyết định đối với đầu tư và phát triển nông

ng nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, tại Gia Lai, quá trình tích tụ, tập trung đất đai để hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn, do hạn chế về chính sách, rào cản pháp lý cũng như sự phân tán sở hữu đất nông nghiệp trong dân cư. Do đó, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ về đất đai là một giải pháp then chốt trong quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển NNCNC hiệu quả, bền vững. Cụ thể:

Ưu tiên giao đất, cho thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai cho các cơ sở sản xuất giống, cơ sở sản xuất quy mô trang trại tập trung áp dụng CNC đủ điều kiện về sản xuất hàng hoá sạch, thông minh, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, công nghiệp chế biến.

Để có quỹ đất đủ lớn để phát triển nông nghiệp công nghệ cao là mong muốn của nhiều nhà đầu tư. Để hỗ trợ người sản xuất, thúc đẩy đầu tư vào ngành NNCNC, tỉnh Gia Lai đã triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai của Chính phủ như miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho những chủ thể trực tiếp đầu tư NNCNC là hộ gia đình, giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp. Những giải pháp tài chính này là rất thiết thực và phù hợp với điều kiện phát triển NNCNC. Do vậy, cần tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước; miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp nhằm góp phần giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính, chi phí đầu vào cho các chủ thể tham gia ngành NNCNC. Điều này nhằm bổ sung nguồn tài chính quan trọng cho lĩnh vực NNCNC khuyến khích đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của nông sản CNC trên thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; qua đó góp phần giúp người nông dân cải thiện cuộc sống, động viên người nông dân yên tâm sản xuất, gắn bó với ngành nông nghiệp

Bên cạnh đó, tỉnh cần căn cứ vào mặt bằng giá thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước ở các tỉnh lân cận như Đak Lăk, Lâm Đồng để có những điều chỉnh giảm giá thuê đất mặt bằng chung, tăng tính cạnh tranh trong khu vực, giảm bớt chi phí cho các doanh nghiệp.

Thực hiện dồn điền đổi thửa và hình thành cánh đồng mẫu lớn là hướng đi

có hiệu quả và là xu hướng phổ biến để các nông hộ đang thực hiện canh tác nhỏ lẻ, manh mún tham gia vào ngành NNCNC, phát huy hiệu quả của ứng dụng CNC, cơ giới hóa và tự động hóa... Hình thành cánh đồng mẫu lớn, việc góp đất để mở rộng quy mô chỉ là bước đầu tiên, tiếp đến là lựa chọn sản xuất cùng một giống cây trồng, cùng công nghệ, cùng quy trình sản xuất...tạo ra được vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao phát huy công suất của máy móc thiết bị, KHCN tiên tiến, hiện đại; liên kết theo chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị nông sản. Khi hình thành cánh đồng mẫu lớn, ngành ngành NNCNC của tỉnh sẽ được củng cố và phát triển. Thực hiện tốt việc tích tụ đất, dồn điền đổi thửa tạo ra nhiều cánh đồng mẫu lớn sẽ thuận lợi cho việc đẩy nhanh tái cơ cấu lại nông nghiệp, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất, phát triển ngành NNCNC theo chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị nông sản quy mô lớn. Chính quyền tỉnh có thể thực hiện các chính sách hỗ trợ kinh phí để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp: hỗ trợ kinh phí để đo đạc, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa. Thêm vào đó, Gia Lai cần có cơ chế đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nông dân và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hình thức cho thuê, chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp như hợp đồng thuê có sự bảo lãnh của chính quyền địa phương, hỗ trợ đào tạo nghề cho những nông hộ cho thuê đất đai. Bên cạnh đó, tỉnh cần quy hoạch quỹ đất công hoặc quỹ đất chưa sử dụng tại các địa phương, đặc biệt là vùng có tiềm năng canh tác ứng dụng công nghệ cao (như huyện Đăk Đoa, Chư Păh, Mang Yang, Chư Prông...) để chủ động giới thiệu, kêu gọi đầu tư. Việc hình thành "quỹ đất sạch" với hạ tầng cơ bản sẽ giúp rút ngắn thời gian tiếp cận đất đai của nhà đầu tư và giảm chi phí ban đầu khi triển khai dự án.

Công khai hóa thông tin về quỹ đất nông nghiệp cho phát triển NNCNC

Sự công khai thông tin rộng rãi về quỹ đất tỉnh sẽ sử dụng cho phát triển NNCNC sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng và chính xác Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh cần công khai thông tin về quỹ đất nông

nghiệp, các nhu cầu cho thuê chuyển nhượng, góp vốn sản xuất kinh doanh bằng quyền sử dụng đất để giúp các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thông tin và đối tác phù hợp với mô hình sản xuất của mình. Điều này đòi hỏi chính quyền tỉnh Gia Lai cần thường xuyên cập nhật, công khai minh bạch và đầy đủ thông tin. Trang thông tin điện tử về đất đai sẽ bao gồm: thông tin quy hoạch, giải tỏa đền bù, bán đấu giá quyền sử dụng đất, các văn bản về đất đai, thực hiện đăng ký nhu cầu của các bên để đáp ứng tính chính xác và kịp thời về mặt thông tin.

Giảm thiểu chi phí thời gian tiếp cận đất đai mở rộng quy mô sản xuất

Để đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư vào dự án NNCNC trở nên hấp dẫn, chính quyền tỉnh Gia Lai cần công khai đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những diện tích đất chưa được cấp đặc biệt là các trang trại. Trong đó, quan tâm công tác giảm các chi phí thủ tục hồ sơ khi cấp giấy chứng nhận, coi đây là giải pháp quan trọng để giảm bớt những khó khăn, giúp các nhà đầu tư yên tâm đầu tư vào sản xuất, cũng như để chủ trang trại sử dụng đất để thế chấp vay vốn, góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết, tham gia phát triển kinh doanh. Gia Lai cần sớm hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp, công khai trên cổng thông tin của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các xã trọng điểm nông nghiệp. Cần đẩy mạnh số hóa bản đồ địa chính, tình trạng sử dụng đất, quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp để hỗ trợ nhà đầu tư tra cứu thông tin nhanh chóng, chính xác, tránh rủi ro về pháp lý và chi phí không chính thức

4.2.2.2. Giải pháp hỗ trợ chính sách tài chính và tín dụng

Tăng cường nguồn vốn tín dụng cho các chủ thể tham gia ngành NNCNC. Để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất NNCNC cao như nhà kính, hệ thống tưới tự động, nhỏ giọt... đòi hỏi nguồn vốn lớn và thời gian thu hồi vốn dài. Do đó, để phù hợp với điều kiện thực tế, các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Gia Lai cần tăng cường các nguồn vốn trung hạn và dài hạn đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các chủ thể sản xuất, cần điều chỉnh tăng thời gian vay vốn ít nhất là 3 - 5 năm đối với các khoản vay hình thành hạ tầng ban đầu của các cơ sở sản xuất NNCNC. Bên cạnh đó cần áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi có chọn lọc tránh tình trạng cho vay tràn lan, phân tán, tính hiệu quả không cao. Thực hiện

chính sách tín dụng theo hướng đơn giản hóa các thủ tục, linh hoạt về lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi cho các nông hộ sản xuất trong việc đăng ký tài sản thế chấp có thể tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi.

Thi hành các chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng cho các chủ thể trực tiếp tham gia ngành NNCNC.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, ưu đãi về thời gian, giá thuê đất để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế như: đường giao thông, cảng biển, viễn thông và công nghệ thông tin, đặc biệt là đối với các dự án đầu tư áp dụng CNC, chế biến, bảo quản nông sản, dự án xử lý rác thải... gắn với các vùng nguyên liệu tập trung tại các địa phương Đak Đoa, Mang Yang, Chư Sê, Chư Puh, Chư Prông...

Quỹ hỗ trợ nông dân Gia Lai. Nguồn vốn của Quỹ được cấu thành từ vốn Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ủy thác và vốn do tỉnh cấp. Trong nhiều năm, Quỹ hỗ trợ nông dân Gia Lai đã giúp hàng nghìn lượt hộ nông dân trong tỉnh được vay vốn đầu tư phát triển kinh tế, đặc biệt từ nguồn vốn vay đã hình thành nhóm hộ liên kết sản xuất tạo giá trị hàng hóa lớn hơn, vươn lên làm giàu. Để đóng góp vào việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp của tỉnh Gia Lai theo hướng CNC, tỉnh có thể cân nhắc, bổ sung thêm các điều khoản ưu đãi cho các nông hộ mạnh dạn ứng dụng KHCN trong canh tác, SXNN. Các dự án mà người nông dân đầu tư hệ thống nhà kính, nhà màng, tưới tiêu tự động, mua sắm máy móc cho nông nghiệp cần được hưởng các mức lãi suất ưu đãi hơn, đảm bảo đủ để hấp dẫn nông hộ đến với phương thức canh tác mới, hiện đại.

Quỹ hỗ trợ phát triển HTX. Hoạt động của quỹ sẽ đáp ứng nhu cầu về vốn của các cơ sở kinh tế hợp tác, xã viên và người lao động; giúp các HTX, Liên hiệp HTX có điều kiện đầu tư mở rộng diện tích, quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; đồng thời giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho hàng trăm ngàn thành viên và người lao động, tạo thêm nhiều việc làm mới cho lao động nông thôn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, phát triển kinh tế tập thể tại địa phương. Trong thời gian tới, quỹ có thể xem xét, tập trung hỗ trợ nhiều hơn các dự án nông nghiệp công nghệ cao của các HTX, khuyến

khích ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào canh tác. Với các HTX đầu tư quy mô lớn vào NNCNC, Quỹ có thể xem xét đưa ra mức lãi suất ưu đãi trong thời gian dài, đủ để HTX có tiềm lực duy trì, mở rộng và phát triển sản xuất.

Phần lớn hiện nay, các doanh nghiệp hoạt động trong NNCNC tại tỉnh Gia Lai là vừa và nhỏ, nguồn vốn để đổi mới máy móc, trang thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất tương đối hạn chế. Vì vậy, để khuyến khích các chủ thể sản xuất đầu tư đổi mới trang thiết bị trong nông nghiệp, tỉnh Gia Lai nên phân bổ thêm nguồn vốn từ NSNN để trợ giúp các nhà sản xuất đổi mới máy móc thiết bị từ mức 20% hiện tại lên mức 30 - 40% tùy thuộc vào sự cần thiết của các máy móc thiết bị phục vụ ngành NNCNC. Bố trí một phần nguồn vốn NSNN hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án nghiên cứu đầu tư công nghệ mới, đổi mới công nghệ.

Thúc đẩy nhanh việc phát triển và nhân rộng các chuỗi liên kết sản xuất, nhất là đối với khu vực sản xuất nông hộ thông qua khuyến khích hình thức hỗ trợ các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, HTX đầu tư và mở rộng sản xuất.

4.2.2.3. Hoàn thiện quản lý nhà nước trong chính sách kêu gọi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai

Thu hút đầu tư là một trong những đòn bẩy quan trọng nhằm phát triển NNCNC tại tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động thu hút đầu tư vào lĩnh vực này vẫn còn nhiều hạn chế do bất cập trong cơ chế, chính sách cũng như trong tổ chức thực thi quản lý nhà nước. Vì vậy, việc hoàn thiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực này cần được xem là nhiệm vụ cấp thiết.

Thứ nhất, hoàn thiện khung chính sách ưu đãi đầu tư đặc thù cho lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của địa phương và thông lệ quốc tế.

UBND tỉnh Gia Lai cần rà soát, cụ thể hóa và triển khai có hiệu quả các chính sách ưu đãi theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm tính khả thi và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cụ thể, cần xây dựng gói chính sách ưu đãi riêng cho NNCNC với các nội dung: miễn, giảm tiền thuê đất và thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp; hỗ trợ chi phí ứng dụng, chuyển giao, làm chủ công

nghệ sản xuất tiên tiến; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, điện, nước, giao thông nội vùng cho các khu, vùng NNCNC. Bên cạnh đó, tỉnh cần đề xuất Trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung cơ chế pháp lý liên quan đến tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư chiến lược được thuê, chuyển nhượng đất với quy mô lớn và thời hạn dài hơn. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cần xây dựng khung pháp lý minh bạch, ổn định, cho phép họ tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản công nghệ cao, đồng thời bảo đảm an ninh kinh tế và quyền lợi của người dân địa phương.

Thứ hai, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ và tính chuyên nghiệp của bộ máy quản lý đầu tư công và tư.

Chính quyền tỉnh cần tiếp tục xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực tiếp nhận và giải quyết thủ tục đầu tư. Việc áp dụng cơ chế “một cửa liên thông” giữa các sở, ngành như Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường... là yêu cầu cấp thiết để giảm chồng chéo, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và chi phí hành chính cho doanh nghiệp. Đồng thời, cần ban hành quy trình hướng dẫn cụ thể, minh bạch về hồ sơ, thủ tục và thời gian giải quyết nhằm tăng tính công khai, giảm tình trạng phiền hà trong khâu thẩm định và phê duyệt dự án. Ngoài ra, tỉnh cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số và cổng thông tin điện tử về đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, cung cấp thông tin đầy đủ về quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch sản xuất, chính sách ưu đãi và danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, giúp nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận và ra quyết định nhanh chóng, hiệu quả.

Thứ ba, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, hướng tới chuyên nghiệp, chủ động và có trọng tâm, trọng điểm.

UBND tỉnh cần xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư riêng cho lĩnh vực NNCNC, gắn với đặc thù nông sản, vùng sinh thái và định hướng phát triển vùng nguyên liệu của tỉnh. Hoạt động xúc tiến đầu tư phải được thực hiện theo hướng có chọn lọc, hướng tới các tập đoàn, doanh nghiệp có năng lực công nghệ, quản trị và tài chính mạnh đến từ các quốc gia tiên tiến như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Israel... - những đối tác có thế mạnh trong công nghệ sinh học, tự động hóa, tưới tiết kiệm, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc. Tỉnh cần tổ chức các diễn đàn, hội

ngiht kết nối đầu tư quốc tế, chương trình “Gia Lai - điểm đến đầu tư NNCNC” định kỳ hằng năm, đồng thời tham gia sâu hơn vào các hội chợ, triển lãm nông nghiệp quốc tế nhằm giới thiệu tiềm năng, lợi thế, sản phẩm đặc trưng và cơ chế ưu đãi đầu tư của địa phương. Hoạt động xúc tiến đầu tư cần kết hợp chặt chẽ với công tác quảng bá hình ảnh, thương hiệu “Nông nghiệp công nghệ cao Gia Lai”, qua đó nâng cao vị thế của tỉnh trong mắt nhà đầu tư.

Thứ tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật phục vụ thu hút đầu tư và phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Chính quyền tỉnh cần ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư công kết hợp huy động xã hội hóa để hoàn thiện hạ tầng tại các khu, vùng quy hoạch NNCNC trọng điểm như Đăk Đoa, Mang Yang, Chư Păh, Chư Prông và Ia Grai. Các hạng mục ưu tiên gồm: hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi thông minh, cấp điện ổn định, hệ thống viễn thông và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp, trung tâm logistics nông nghiệp, kho lạnh, khu sơ chế - chế biến nông sản tập trung. Đây là những yếu tố nền tảng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai dự án, giảm chi phí đầu tư ban đầu, đồng thời hình thành chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ sản xuất đến tiêu thụ. Bên cạnh đó, tỉnh cần khuyến khích hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo mô hình đối tác công - tư (PPP), tạo môi trường hợp tác bền vững giữa Nhà nước - doanh nghiệp - nhà khoa học - nông dân.

4.2.2.4. Giải pháp về chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp

Cần xây dựng các mô hình hợp tác giữa trường đại học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp và HTX nông nghiệp tại địa phương để chuyển giao công nghệ, giống cây trồng vật nuôi mới, hệ thống canh tác thông minh, tưới tiêu tiết kiệm, công nghệ sinh học,... Quản lý nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, cấp phép thử nghiệm và công nhận tiến bộ kỹ thuật để các kết quả nghiên cứu nhanh chóng đưa vào sản xuất. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, chuỗi cung ứng nông sản công nghệ cao đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Gia Lai cần phân bổ ngân sách cụ thể để tài trợ cho hoạt động chuyển giao

công nghệ sản xuất, xác định thị trường cung ứng công nghệ, đối tác chuyển giao và lĩnh vực chuyển giao trong bối cảnh sự phát triển bùng nổ hiện nay của các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực nông, lâm, nghiệp và công nghệ chế biến.

Cần có chính sách thu hút và đào tạo chuyên gia, kỹ sư nông nghiệp công nghệ cao, cũng như tổ chức các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức KH&CN cho cán bộ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở KH&CN, các phòng nông nghiệp cấp huyện (nay là phòng kinh tế cấp xã). Ngoài ra, nên phát triển mạng lưới tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp trong suốt quá trình đầu tư sản xuất NNCNC.

Ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ KH&CN nông nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu số về giống cây trồng, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, quy trình canh tác công nghệ cao của từng vùng, tiểu vùng, hỗ trợ dự báo, giám sát sản xuất nông nghiệp thông minh. Tỉnh Gia Lai cũng cần thúc đẩy việc sử dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc, hệ thống quản lý sản xuất - tiêu thụ nông sản qua nền tảng số để nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

4.2.2.5. Giải pháp hoàn thiện đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao

Phát triển hạ tầng là điều kiện tiên quyết để hình thành và mở rộng các vùng nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời là yếu tố phản ánh năng lực điều hành và hiệu quả quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế nông nghiệp. Trong bối cảnh liên kết vùng ngày càng chặt chẽ, đặc biệt là sáp nhập với tỉnh Bình Định cũ, việc đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ nông nghiệp công nghệ cao tại Gia Lai cần được định hướng theo quan điểm phát triển liên vùng, tích hợp và bền vững.

Trước hết, hạ tầng giao thông cần được xem là trục động lực của không gian phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Chính quyền tỉnh cần ưu tiên đầu tư cao tốc Pleiku – Quy Nhơn, nâng cấp các tuyến đường bộ kết nối nội vùng và liên tỉnh, đặc biệt là các tuyến dẫn từ vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm đến khu chế biến, trung tâm logistics và cảng biển của Quy Nhơn. Việc hoàn thiện hạ tầng giao thông không chỉ góp phần giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian lưu chuyển nông

sản mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, hình thành chuỗi giá trị liên kết bền vững giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

Thứ hai, đối với hạ tầng thủy lợi và tưới tiêu công nghệ cao, tỉnh cần chú trọng đầu tư hệ thống thủy lợi chủ động, đồng bộ, có khả năng điều tiết nước linh hoạt theo từng mùa vụ và khu vực sinh thái. Việc ứng dụng công nghệ điều khiển tự động, cảm biến thông minh và các giải pháp tưới tiết kiệm nước sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo sản xuất bền vững cho các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Thứ ba, về hạ tầng điện năng và năng lượng tái tạo, cần có cơ chế đảm bảo cung ứng nguồn điện ổn định, liên tục cho các khu sản xuất, khu chế biến và hệ thống bảo quản sau thu hoạch. Chính quyền nên khuyến khích doanh nghiệp và hộ sản xuất đầu tư các giải pháp năng lượng tái tạo như điện mặt trời áp mái, hệ thống mini-grid hoặc năng lượng sinh khối để vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất, vừa giảm chi phí vận hành và phát thải carbon, hướng tới nền nông nghiệp xanh và thông minh.

Bên cạnh đó, hệ thống kho lạnh, trung tâm logistics và cơ sở chế biến nông sản cần được đầu tư đồng bộ theo hướng hình thành các trung tâm dịch vụ nông nghiệp vùng. Đây là khâu trọng yếu trong chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao, giúp giảm hao hụt sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng khả năng xuất khẩu. Nhà nước có thể áp dụng hình thức đối tác công tư (PPP) để huy động vốn ngoài ngân sách trong xây dựng hệ thống kho lạnh, trung tâm sơ chế, chế biến và phân phối sản phẩm.

Cuối cùng, hạ tầng số và viễn thông là nền tảng quan trọng để chuyển đổi phương thức quản lý và sản xuất nông nghiệp. Chính quyền tỉnh cần thúc đẩy phủ sóng băng rộng, mở rộng hạ tầng viễn thông đến các vùng sản xuất trọng điểm, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và nông hộ ứng dụng công nghệ Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong giám sát vùng trồng, quản lý quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và giao dịch điện tử. Việc này không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng số hóa mà còn giúp nông nghiệp Gia Lai hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tổng thể, các nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng nêu trên cần được thực

hiện theo hướng tích hợp quy hoạch, gắn với cơ chế quản lý linh hoạt, huy động đa dạng nguồn lực và có lộ trình thực hiện cụ thể. Việc đầu tư hạ tầng không chỉ mang tính vật chất mà còn thể hiện vai trò điều phối, định hướng của Nhà nước trong kiến tạo môi trường phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, liên vùng và bền vững.

4.2.2.6. Chính sách thương mại, phát triển thị trường:

Tỉnh Gia Lai xác định công tác quảng bá, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản, mở rộng không gian thị trường và khẳng định thương hiệu nông nghiệp của địa phương.

Thứ nhất, xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại nông nghiệp công nghệ cao gắn với đặc thù vùng và chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của Gia Lai

Gia Lai có lợi thế nổi trội về các sản phẩm nông nghiệp như cà phê, hồ tiêu, chanh dây, sầu riêng, rau hoa và dược liệu. Do vậy, chính quyền tỉnh cần chỉ đạo Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp & Môi trường xây dựng “Chiến lược xúc tiến thương mại NNCNC tỉnh Gia Lai đến năm 2035, tầm nhìn 2045”, xác định rõ từng vùng trọng điểm, sản phẩm chủ lực và thị trường mục tiêu. Chiến lược này phải gắn với quy hoạch phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh, đồng thời tích hợp vào các chương trình như OCOP, xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển kinh tế số nông nghiệp. Chính quyền cần phát triển thương hiệu vùng mang tính nhận diện cao các địa phương của tỉnh như “Cà phê công nghệ cao Pleiku”, “Sầu riêng Mang Yang”, “Hồ tiêu Chư Sê”. “Chanh dây Ia Grai”, “Gạo chất lượng cao Phú Thiện” nhằm hình thành bộ nhận diện thương hiệu chung “Nông sản công nghệ cao Gia Lai” có thể quảng bá ra cả nước và quốc tế.

Thứ hai, đổi mới mô hình xúc tiến thương mại theo hướng hiện đại, số hóa và hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu và chuyển đổi số mạnh mẽ, Gia Lai cần phát triển hệ sinh thái xúc tiến thương mại nông sản dựa trên nền tảng số và dữ liệu mở.

Trước hết, cần xây dựng Cổng thông tin điện tử xúc tiến thương mại và đầu tư nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Gia Lai, tích hợp dữ liệu về vùng nguyên liệu,

doanh nghiệp, sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ hoặc Halal.

Phát triển Sàn giao dịch số nông sản Gia Lai, cho phép các hợp tác xã, doanh nghiệp và nông hộ kết nối trực tiếp với người mua trong và ngoài nước, hỗ trợ thanh toán, truy xuất nguồn gốc và đánh giá tín nhiệm.

Đồng thời, tỉnh cần phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa các sản phẩm NNCNC Gia Lai tham gia các hội chợ quốc tế, tuần lễ hàng Việt Nam tại châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Đông, đặc biệt chú trọng tới các thị trường yêu cầu chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn Halal.

Ngoài ra, chính quyền nên đẩy mạnh chiến lược truyền thông số, tận dụng các nền tảng thương mại điện tử và mạng xã hội để quảng bá nông sản địa phương, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ marketing hiện đại, thương mại điện tử gắn với câu chuyện văn hóa bản địa của Gia Lai.

Thứ ba, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và hình thành mô hình đối tác công - tư trong xúc tiến thương mại NNCNC

Đặc thù của Gia Lai là diện tích rộng, sản xuất phân tán, nhiều vùng chuyên canh chưa được kết nối chuỗi. Do đó, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ giữa Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học & Công nghệ, Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Thương mại - Du lịch và UBND các xã hiện nay. Chính quyền tỉnh nên ban hành Quy chế phối hợp xúc tiến thương mại NNCNC, trong đó xác định rõ: đầu mối điều phối, trách nhiệm quản lý theo ngành và địa bàn, cơ chế chia sẻ dữ liệu thị trường, và hình thức hỗ trợ doanh nghiệp.

Song song đó, cần phát huy mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong lĩnh vực xúc tiến thương mại nông sản, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tàu như Công ty Vĩnh Hiệp, Hoàng Anh Gia Lai, Công ty TNHH TM&DV nông sản Trường Hải tham gia đầu tư vào hạ tầng bảo quản, logistics, kho lạnh, trung tâm giới thiệu sản phẩm. Các “Cụm liên kết xúc tiến thương mại NNCNC” có thể hình thành tại Pleiku, Chư Păh, Chư Sê, Đak Đoa - nơi có nhiều vùng nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến - nhằm tạo điểm kết nối giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Thứ tư, nâng cao năng lực thể chế và con người trong quản lý, xúc tiến và phát triển thị trường

Năng lực cán bộ và doanh nghiệp còn hạn chế là rào cản lớn đối với phát triển thị trường NNCNC. Chính quyền tỉnh cần ban hành Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2025-2030, với sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế (FAO, JICA).

Nội dung tập huấn cần tập trung vào kỹ năng nghiên cứu thị trường, marketing nông sản, xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn xuất khẩu, thương mại điện tử và xúc tiến thương mại số. Cùng với đó, cần hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận các nguồn quỹ hỗ trợ xúc tiến thương mại quốc gia, Quỹ phát triển xuất khẩu, đồng thời khuyến khích hình thành mạng lưới tư vấn thị trường nông sản Gia Lai để hỗ trợ kết nối giao thương trong và ngoài nước.

Thứ năm, tăng cường công tác giám sát, đánh giá và nhân rộng mô hình xúc tiến thương mại hiệu quả.

Chính quyền tỉnh cần xây dựng Bộ chỉ số đánh giá hiệu quả công tác xúc tiến thương mại NNCNC, bao gồm các chỉ tiêu như: giá trị hợp đồng thương mại, số lượng doanh nghiệp tham gia, mức tăng doanh thu nông sản qua kênh số, số mã vùng trồng được cấp, và tỷ lệ sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Định kỳ hàng năm, tỉnh nên tổ chức hội nghị sơ kết và diễn đàn xúc tiến thương mại NNCNC Gia Lai, nhằm chia sẻ kinh nghiệm, rút ra bài học, biểu dương mô hình tiêu biểu và nhân rộng sang các địa phương khác.

Việc tham khảo và học hỏi kinh nghiệm từ các mô hình xúc tiến thương mại thành công của các tỉnh tiêu biểu trong cả nước như: tỉnh Lâm Đồng về xúc tiến nông sản - du lịch, tỉnh Đồng Tháp về sàn giao dịch nông sản số cũng là hướng đi phù hợp để Gia Lai học tập.

Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước trong quảng bá, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường NNCNC ở Gia Lai phải được triển khai trên nền tảng đặc thù của địa phương - đó là sự đa dạng sinh thái, quy mô vùng nguyên liệu lớn, sản phẩm chủ lực rõ nét và tiềm năng hội nhập mạnh mẽ.

Chính quyền tỉnh giữ vai trò định hướng, doanh nghiệp và hợp tác xã là trung tâm đổi mới và mở rộng thị trường, trong khi người dân đóng vai trò chủ thể

sản xuất. Khi ba yếu tố này được kết nối chặt chẽ bằng cơ chế chính sách phù hợp, Gia Lai sẽ hình thành được hệ sinh thái xúc tiến thương mại nông nghiệp công nghệ cao đặc thù - hiệu quả - bền vững, đưa nông sản Gia Lai vươn xa, khẳng định vị thế trên bản đồ nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam và khu vực

4.2.3. Các giải pháp về tổ chức thực hiện và tăng cường công tác tuyên truyền về quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao

4.2.3.1. Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình phát triển NNCNC

Thực tế cho thấy, mặc dù tỉnh đã xây dựng một số quy hoạch, đề án, chương trình hành động liên quan đến nông nghiệp công nghệ cao, song công tác triển khai vẫn còn chậm, thiếu tính đồng bộ giữa các ngành, các cấp và các địa phương; chưa hình thành được cơ chế phối hợp hiệu quả; và nguồn lực bố trí cho việc thực hiện vẫn còn hạn chế. Do đó, việc tăng cường năng lực tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình phát triển NNCNC là một yêu cầu cấp thiết, bảo đảm quy hoạch không chỉ dừng lại ở tầm nhìn chiến lược mà còn đi vào thực tiễn, tạo động lực phát triển thực chất cho nền nông nghiệp của tỉnh.

Thứ nhất, cụ thể hóa và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển NNCNC phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, từng sản phẩm chủ lực và định hướng phát triển dài hạn của tỉnh.

UBND tỉnh cần chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ... rà soát, cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch phát triển NNCNC theo hướng đảm bảo tính đồng bộ và khả thi, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông, thủy lợi, vùng nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ nông sản. Các vùng quy hoạch phát triển NNCNC cần được xác định rõ vị trí, quy mô, loại hình sản phẩm chủ lực (cà phê, hồ tiêu, chanh dây, rau - hoa - quả, dược liệu, chăn nuôi ứng dụng CNC...), từ đó xây dựng kế hoạch đầu tư hạ tầng, phân bổ nguồn lực và chính sách hỗ trợ phù hợp. Đặc biệt, cần có cơ chế linh hoạt cho phép điều chỉnh quy hoạch định kỳ theo biến động của thị trường, biến đổi khí hậu và sự phát triển của khoa học - công nghệ.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện quy hoạch và phân định rõ

trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện (nay là cấp xã).

Chính quyền tỉnh cần ban hành quy chế phối hợp rõ ràng giữa các sở, ngành và địa phương trong tổ chức triển khai các chương trình, dự án NNCNC. Trong đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường giữ vai trò nòng cốt trong quản lý chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật, giám sát tiến độ và đánh giá kết quả; Sở KH&CN chịu trách nhiệm thẩm định, chuyển giao công nghệ và kết nối với các viện, trường; Sở Tài chính phụ trách cân đối, phân bổ và kiểm soát nguồn vốn đầu tư; các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện cụ thể trên địa bàn, bảo đảm tiến độ và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Song song đó, cần phát huy vai trò của Ban quản lý các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các tổ công tác chuyên trách trong việc điều phối, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình. Việc phân công rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cơ quan không chỉ giúp nâng cao hiệu quả phối hợp mà còn hạn chế tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm hoặc bỏ trống khâu quản lý.

Thứ ba, xây dựng cơ chế phối hợp, giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch, chương trình NNCNC một cách liên thông, minh bạch và thực chất.

Tỉnh Gia Lai cần hình thành cơ chế phối hợp đa chiều giữa chính quyền - doanh nghiệp - hợp tác xã - viện, trường trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình phát triển NNCNC. Hằng năm, UBND tỉnh nên tổ chức các hội nghị giao ban, đối thoại chính sách nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, điều chỉnh kế hoạch và chia sẻ kinh nghiệm triển khai giữa các địa phương. Đồng thời, cần xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá định lượng cho từng chương trình, dự án NNCNC, dựa trên các tiêu chí như: tỷ lệ ứng dụng công nghệ mới, năng suất, hiệu quả kinh tế, mức độ tham gia của doanh nghiệp và người dân, cũng như tác động đến môi trường và xã hội. Việc công khai kết quả giám sát và đánh giá định kỳ sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả điều hành.

Việc tăng cường năng lực tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình phát triển NNCNC tại Gia Lai không chỉ là yêu cầu về kỹ thuật quản lý, mà còn là vấn đề về đổi mới thể chế, tư duy điều hành và cách tiếp cận phát triển.

4.2.3.2. Quản lý tổ chức thực hiện các tổ chức sản xuất NNCNC

Tổ chức sản xuất là yếu tố cốt lõi đảm bảo hiệu quả và tính bền vững trong quá trình phát triển NNCNC. Việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, tập trung, có liên kết và áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để phát triển NNCNC trở thành nhiệm vụ cấp thiết.

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện và hỗ trợ đa dạng hóa hình thức sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

Nhà nước giữ vai trò kiến tạo và điều phối trong tổ chức lại sản xuất nông nghiệp. Tỉnh Gia Lai cần chủ động rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của từng hình thức tổ chức sản xuất như: hộ gia đình ứng dụng CNC, hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, các mô hình liên kết chuỗi giá trị.

Trên cơ sở các quy định hiện hành như Luật Hợp tác xã 2012, Luật Doanh nghiệp 2020, Nghị định 57/2018/NĐ-CP và Nghị định 98/2018/NĐ-CP, tỉnh cần ban hành các chính sách đặc thù như: Ưu đãi tín dụng và thuê đất cho các mô hình HTX, doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất NNCNC; Chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến, bảo quản nông sản; Hướng dẫn, đơn giản hóa thủ tục công nhận mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức lại sản xuất hộ nhỏ lẻ

Trong điều kiện đại đa số nông dân Gia Lai sản xuất ở quy mô nhỏ, manh mún, phát triển hợp tác xã theo hướng công nghệ cao là giải pháp trung gian hiệu quả để tổ chức lại sản xuất.

Tổ chức tuyên truyền, tư vấn và hỗ trợ thành lập HTX nông nghiệp công nghệ cao trên cơ sở tự nguyện, gắn với sản phẩm chủ lực từng vùng như cà phê, hồ tiêu, rau quả, chăn nuôi bò, dược liệu, thủy sản.

Xây dựng các mô hình HTX kiểu mới có năng lực quản trị hiện đại, ứng dụng công nghệ trong sản xuất và tiêu thụ nông sản: từ tưới tiết kiệm, giám sát dịch bệnh đến truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử. Hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, nhân lực cho các HTX thông qua các chương trình đào tạo quản trị HTX, nâng cao trình độ kỹ thuật, kết nối thị trường và hỗ trợ vốn.

Đồng thời, cần nâng cao vai trò của hộ nông dân trong hệ sinh thái sản xuất công nghệ cao, hỗ trợ họ tiếp cận công nghệ phù hợp quy mô nhỏ và từng bước chuyển sang mô hình tổ chức liên kết.

Thứ ba, Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao làm đầu tàu tổ chức sản xuất

Doanh nghiệp có vai trò nòng cốt trong việc đầu tư công nghệ, xây dựng chuỗi giá trị và dẫn dắt nông dân sản xuất theo hướng hiện đại. Gia Lai cần thực hiện các giải pháp cụ thể:

Xây dựng danh mục lĩnh vực, sản phẩm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào NNCNC, từ sản xuất giống, vật tư sinh học đến chế biến, tiêu thụ.

Ưu tiên bố trí quỹ đất sạch, hạ tầng đồng bộ tại các khu, vùng NNCNC để thu hút doanh nghiệp lớn đầu tư.

Ban hành chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế và hạ tầng, trong đó ưu tiên bố trí quỹ đất sạch, miễn - giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp đầu tư dự án công nghệ cao tại các khu, vùng nông nghiệp trọng điểm.

Thành lập Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp NNCNC cấp tỉnh, sử dụng nguồn ngân sách địa phương kết hợp với vốn xã hội hóa để hỗ trợ chi phí đầu tư thiết bị công nghệ, chứng nhận tiêu chuẩn, chuyển giao kỹ thuật, xúc tiến thương mại và bảo hiểm rủi ro sản xuất.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp NNCNC tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi, thông qua hợp tác với Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, Quỹ Phát triển KH&CN... đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thẩm định dự án và cấp phép đầu tư

Tỉnh cần khuyến khích hình thành các mô hình doanh nghiệp “*hạt nhân - vệ tinh*”, liên kết theo chuỗi giá trị trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm liên kết các hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ nông dân là đối tác sản xuất, cùng hưởng lợi. Như: Công ty TNHH Vĩnh Hiệp doanh nghiệp đầu chuỗi trong liên kết sản xuất - tiêu thụ cà phê và rau quả với các HTX, hộ nông dân; Công ty cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (Doveco) với mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực với nông dân, HTX về rau quả, chanh dây, cây ăn trái; Công ty TNHH

MTV Thành Thành Công Gia Lai liên kết với hộ dân ở huyện Ia Pa để xây dựng vùng nguyên liệu mía, dồn đổi ruộng đất để thuận lợi cho sản xuất lớn và cơ giới hóa, từ sản xuất - vật tư - kỹ thuật - bao tiêu sản phẩm...

Đặc biệt, tỉnh cần hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nông nghiệp, thông qua các quỹ đầu tư khởi nghiệp, vườn ươm doanh nghiệp nông nghiệp, và các chính sách ưu đãi về công nghệ, tài chính

4.2.3.3. Tăng cường công tác tuyên truyền về quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Tại Gia Lai, các chính sách hỗ trợ phát triển NNCNC đã được ban hành tương đối đầy đủ, bao gồm: chính sách về đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ, đào tạo, liên kết sản xuất, đầu tư hạ tầng... Tuy nhiên, các tổ chức sản xuất như hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa, thậm chí cả các cán bộ địa phương, vẫn còn thiếu thông tin hoặc hiểu không đầy đủ về nội dung, điều kiện và cách thức tiếp cận các chính sách này. Hệ quả là tỷ lệ tiếp cận chính sách còn thấp, dẫn đến lãng phí nguồn lực và chậm triển khai các mô hình sản xuất công nghệ cao.

Do vậy để nội dung này đến với các tổ chức sản xuất cần công khai đầy đủ chính sách hỗ trợ NNCNC trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và các sở ngành liên quan (Sở Nông nghiệp & Môi trường, Sở KH&CN, Sở Tài chính...), bao gồm cả bản tóm tắt ngắn gọn, sơ đồ hóa quy trình thực hiện, mẫu biểu và địa chỉ liên hệ.

Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền chính sách phù hợp với tổ chức sản xuất. Tổ chức các hội nghị đối thoại chính sách chuyên đề, theo hình thức “đi từng huyện, đến từng HTX”, tập trung vào các nội dung cụ thể như: chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ thuê đất, hỗ trợ công nghệ, liên kết chuỗi.

Tăng cường lồng ghép tuyên truyền chính sách trong các chương trình tập huấn, đào tạo. Kết hợp nội dung giới thiệu chính sách với các lớp đào tạo về kỹ thuật sản xuất, chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại nhằm giúp tổ chức sản xuất hiểu rõ mối liên hệ giữa chính sách và thực hành sản xuất.

4.2.4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Trong bối cảnh tái cấu trúc không gian hành chính - kinh tế sau khi hình thành tỉnh Gia Lai mới, yêu cầu về nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao trở thành yếu tố then chốt bảo đảm cho quá trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Việc đổi mới công tác quản lý nhà nước trong hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và phát triển nông nghiệp bền vững.

Thứ nhất, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao gắn với quy hoạch phát triển của tỉnh.

Chính quyền tỉnh Gia Lai mới cần xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2025-2035, gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược chuyển đổi số của tỉnh.

Thực hiện điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu nhân lực theo từng lĩnh vực và từng vùng sinh thái, nhằm xác định rõ cơ cấu trình độ, ngành nghề, kỹ năng cần thiết cho các lĩnh vực chủ lực như trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ sinh học, chế biến, quản lý chuỗi cung ứng.

Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực NNCNC, tạo công cụ quản lý thống nhất, giúp các cơ quan nhà nước dễ dàng theo dõi, điều phối và hoạch định chính sách phát triển nhân lực phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Lồng ghép nội dung phát triển nhân lực vào các chương trình, dự án nông nghiệp trọng điểm của tỉnh để bảo đảm tính khả thi, đồng bộ và bền vững

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo và bồi dưỡng nhân lực NNCNC.

Chính quyền tỉnh cần hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả sử dụng ngân sách, vừa thu hút sự tham gia của doanh nghiệp và cơ sở giáo dục - đào tạo.

Ban hành cơ chế tài chính hỗ trợ các chương trình đào tạo nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đào tạo kỹ sư, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý nông nghiệp theo hướng liên kết “nhà nước - nhà trường - nhà doanh nghiệp”.

Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương để đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành nông nghiệp về kỹ năng quản lý, chuyển đổi số, quản trị chuỗi giá trị, kiểm soát chất lượng và thị trường nông sản

Khuyến khích doanh nghiệp NNCNC tham gia đào tạo thực hành tại chỗ, thông qua chính sách miễn - giảm thuế, hỗ trợ chi phí đào tạo, và công nhận cơ sở đào tạo doanh nghiệp là đơn vị bồi dưỡng nhân lực thực hành công nghệ cao.

Xây dựng chính sách thu hút chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học trong và ngoài nước đến làm việc, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tại các vùng sản xuất NNCNC; hỗ trợ nhà ở, môi trường làm việc và ưu đãi thu nhập cho nhân lực chất lượng cao.

Thứ ba, phát huy hệ thống đào tạo, dạy nghề và nghiên cứu khoa học nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động NNCNC trong tỉnh

Tỉnh Gia Lai mới với việc bổ sung mạng lưới các cơ sở giáo dục và nghiên cứu như: Học viện Lâm nghiệp Việt Nam - Phân hiệu Gia Lai, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh - Phân hiệu Gia Lai, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh – Phân hiệu Gia Lai, Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung, Cao đẳng Bình Định, Cao đẳng Kỹ nghệ Quy Nhơn, Cao đẳng Nghề Gia Lai, cùng các viện nghiên cứu chuyên ngành như Viện Nghiên cứu Hồ tiêu và Viện Nghiên cứu Cao su Tây Nguyên...trở thành tỉnh có điều kiện thuận lợi để hình thành hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ nông nghiệp hiện đại.

Chính quyền tỉnh cần đóng vai trò trung tâm trong việc điều phối và tích hợp các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp nông nghiệp thành một mạng lưới nhân lực nông nghiệp công nghệ cao thống nhất.

Thiết lập cơ chế phối hợp “bốn nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp) trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bảo đảm tính gắn kết giữa cung - cầu nhân lực.

Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, hình thành cơ sở dữ liệu nhân lực nông nghiệp của tỉnh, hỗ trợ công tác quy hoạch, giám sát và dự báo nhu cầu lao động NNCNC.

Liên kết đào tạo với các trường đại học trọng điểm trong vùng như Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên, Đại học

Quang Trung để triển khai chương trình đào tạo liên thông, đào tạo nghề - thực hành song hành với nghiên cứu ứng dụng.

Xây dựng các trạm đào tạo vệ tinh tại những vùng sản xuất trọng điểm (cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, chăn nuôi công nghệ cao...) để tăng khả năng tiếp cận và thực hành của nông dân, hợp tác xã và kỹ thuật viên.

Kết hợp với Viện Nghiên cứu Hồ tiêu và Viện Nghiên cứu Cao su Tây Nguyên để hình thành mạng lưới nghiên cứu - thực nghiệm vùng sinh thái, phục vụ cho đào tạo chuyên sâu và thử nghiệm công nghệ mới

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế và thu hút chuyên gia, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đào tạo nhân lực nông nghiệp công nghệ cao

Gia Lai mới cần tận dụng cơ hội hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và chuyển giao công nghệ nông nghiệp:

Mời chuyên gia nước ngoài, tổ chức quốc tế và trường đại học đối tác tham gia giảng dạy, tư vấn và chuyển giao kỹ thuật trong các chương trình đào tạo.

Tổ chức chương trình trao đổi sinh viên, kỹ sư và cán bộ quản lý nông nghiệp với các quốc gia có nền nông nghiệp tiên tiến như Nhật Bản, Hà Lan, Israel, Hàn Quốc.

Xây dựng chính sách học bổng, hỗ trợ đào tạo nước ngoài cho cán bộ trẻ, giảng viên và nhà khoa học có năng lực, gắn với cam kết phục vụ lâu dài cho tỉnh.

Việc nâng cao năng lực hệ thống đào tạo, dạy nghề và nghiên cứu khoa học nông nghiệp trong tỉnh Gia Lai mới không chỉ tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao, mà còn góp phần hình thành trung tâm tri thức - đổi mới sáng tạo nông nghiệp của khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Đây là nền tảng vững chắc để Gia Lai mới hướng tới mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, sinh thái, thông minh và hội nhập quốc tế

4.2.5. Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) ở tỉnh Gia Lai. Để nâng cao chất lượng và tính răn

đe của hoạt động này, trước hết cần hoàn thiện kế hoạch và cơ chế thanh tra, kiểm tra chuyên đề một cách có hệ thống. Chính quyền tỉnh cần chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh cùng các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch thanh tra định kỳ và chuyên đề hằng năm, tập trung vào các nội dung trọng yếu như: việc tuân thủ tiêu chí NNCNC trong các dự án đầu tư, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ, đất đai và ngân sách nhà nước, cũng như đánh giá tác động và hiệu quả ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản. Cùng với đó, cần triển khai quy trình thanh tra, giám sát điện tử và ứng dụng công nghệ số trong quản lý dữ liệu, theo dõi kết quả thanh tra nhằm nâng cao tính minh bạch, giảm chồng chéo và tăng tính phản hồi trong hoạt động quản lý.

Bên cạnh việc hoàn thiện cơ chế, Gia Lai cần đặc biệt chú trọng đến nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực NNCNC. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cần được thực hiện theo hướng chuyên sâu, cập nhật các kiến thức về công nghệ sinh học, công nghệ số, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn VietGAP - GlobalGAP và quản trị chuỗi giá trị nông sản. Chính quyền tỉnh nên tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề, mời chuyên gia, nhà khoa học từ các viện, trường đại học, tổ chức nghiên cứu uy tín trong và ngoài tỉnh tham gia giảng dạy, tư vấn chuyên môn. Cùng với đó, việc tăng cường phối hợp liên ngành giữa các cơ quan thanh tra, nông nghiệp, khoa học - công nghệ, tài chính, tài nguyên và môi trường là cần thiết nhằm bảo đảm tính khách quan, toàn diện và hiệu quả trong từng cuộc thanh tra, tránh trùng lặp và bỏ sót nội dung.

Song song với thanh tra, công tác giám sát việc thực hiện chính sách và đầu tư vào NNCNC cần được đẩy mạnh, góp phần bảo đảm các chính sách hỗ trợ được triển khai đúng đối tượng và đạt hiệu quả thực chất. Tỉnh cần thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ thông qua các đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan chức năng, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm như tín dụng ưu đãi, đất đai, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại, nghiên cứu - chuyển giao công nghệ. Hệ thống báo cáo, đánh giá định kỳ cần được số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu công khai và minh bạch phục vụ công tác theo dõi, hoạch định chính sách.

Đồng thời, khuyến khích phát huy vai trò giám sát của cộng đồng - bao gồm người dân, hợp tác xã, hiệp hội ngành hàng - nhằm tăng cường tính phản biện xã hội, dân chủ và minh bạch trong quá trình thực thi chính sách.

Để công tác thanh tra - giám sát đạt hiệu quả thực chất, cần chú trọng nâng cao chất lượng xử lý sau thanh tra và công khai kết quả giám sát. Tỉnh nên ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong việc thực hiện kết luận thanh tra, đảm bảo việc khắc phục sai phạm được tiến hành triệt để, kịp thời và có trách nhiệm. Việc công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành. Bên cạnh đó, cần đưa kết quả thanh tra, kiểm tra vào tiêu chí đánh giá thi đua - khen thưởng của các đơn vị, địa phương, tạo động lực thúc đẩy thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực NNCNC.

4.3. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và những hạn chế trong quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai, luận án đề xuất một số kiến nghị đối với Quốc hội, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Các kiến nghị tập trung vào việc hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường pháp lý và nguồn lực thuận lợi, nâng cao hiệu lực điều phối của Nhà nước và thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, sinh thái, hiệu quả, bền vững, gắn với thị trường và chuỗi giá trị.

4.3.1. Đối với Quốc hội

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tạo hành lang pháp lý đồng bộ, ổn định cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Quốc hội cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan trực tiếp đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nhất là pháp luật về đất đai, đầu tư, khoa học và công nghệ, ngân sách nhà nước, hợp tác xã, bảo vệ môi trường và chuyển đổi số. Trong đó, cần nghiên cứu hình thành các quy định có tính liên kết giữa các lĩnh vực này, hạn chế tình trạng chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao được quy định phân tán ở nhiều văn bản, gây khó khăn cho địa

phương và doanh nghiệp trong quá trình tổ chức thực hiện.

Đối với đất đai, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, tạo điều kiện hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung có quy mô phù hợp với yêu cầu đầu tư công nghệ cao. Đồng thời, cần nghiên cứu cơ chế pháp lý để doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân có thể liên kết sử dụng đất ổn định, lâu dài, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia chuỗi sản xuất.

Thứ hai, nghiên cứu xây dựng cơ chế pháp lý và chính sách tài chính đặc thù hơn đối với nông nghiệp công nghệ cao.

Nông nghiệp công nghệ cao thường đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn, thời gian thu hồi vốn dài và chịu nhiều rủi ro do thời tiết, dịch bệnh và biến động thị trường. Vì vậy, Quốc hội cần nghiên cứu hoàn thiện cơ chế tín dụng, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất và các hình thức huy động vốn phù hợp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và các chủ thể đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao.

Cùng với đó, cần xem xét cơ chế ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông nội vùng, điện, hạ tầng số, kho bảo quản, sơ chế và logistics nông sản. Đây là những hạ tầng có tính chất nền tảng mà từng doanh nghiệp hoặc hộ sản xuất khó có khả năng tự đầu tư đồng bộ.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở nghiên cứu và người sản xuất.

Quốc hội cần nghiên cứu hoàn thiện các quy định nhằm khuyến khích và bảo đảm tính ổn định của các hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Cần có cơ chế xử lý phù hợp đối với trường hợp vi phạm hợp đồng liên kết, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của cả doanh nghiệp và người sản xuất.

Đối với Gia Lai, nội dung này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi phát triển nông nghiệp công nghệ cao cần được tổ chức trên cơ sở vùng nguyên liệu và chuỗi giá trị, thay vì chỉ tập trung vào việc ứng dụng công nghệ ở từng hộ hoặc từng trang trại riêng lẻ.

Thứ tư, tăng cường cơ chế giám sát việc thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Quốc hội, thông qua hoạt động giám sát tối cao và giám sát chuyên đề, cần quan tâm đánh giá việc triển khai các chính sách hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao ở địa phương; nhất là mức độ tiếp cận chính sách của doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ nông dân. Qua đó, kịp thời phát hiện những quy định còn chồng chéo, điều kiện hỗ trợ chưa phù hợp hoặc những chính sách chưa đi vào thực tiễn để kiến nghị sửa đổi.

4.3.2. Đối với Chính phủ

Thứ nhất, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách quốc gia về phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng thống nhất, ổn định và dài hạn.

Chính phủ cần tiếp tục rà soát các chính sách hiện hành, khắc phục tình trạng chính sách hỗ trợ còn phân tán, quy trình tiếp cận hỗ trợ phức tạp và chưa tạo được động lực đủ mạnh cho các chủ thể đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP đã tạo cơ sở quan trọng cho việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, song cần tiếp tục được đánh giá, điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển mới.

Theo đó, cần xây dựng chính sách hỗ trợ theo hướng chuyển từ hỗ trợ đầu vào đơn thuần sang hỗ trợ kết quả và hiệu quả đầu ra; ưu tiên các dự án có khả năng hình thành vùng nguyên liệu, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân, tạo sản phẩm có khả năng cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế.

Thứ hai, ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ các vùng nông nghiệp công nghệ cao và vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Chính phủ cần có cơ chế ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn và các chương trình mục tiêu để hỗ trợ các địa phương có lợi thế phát triển nông nghiệp công nghệ cao xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ. Đối với Gia Lai, cần ưu tiên các công trình thủy lợi đa mục tiêu, hồ chứa và hệ thống tưới tiết kiệm; giao thông kết nối vùng sản xuất với cơ sở chế biến; hệ thống điện; hạ tầng viễn thông và dữ liệu; trung tâm logistics, kho lạnh, bảo quản và sơ chế nông sản.

Việc hỗ trợ hạ tầng cần thực hiện theo phương thức Nhà nước đầu tư những hạng mục có tính chất công cộng, tạo nền tảng để doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế đầu tư các hạng mục sản xuất, chế biến và ứng dụng công nghệ.

Thứ ba, xây dựng cơ chế tín dụng phù hợp với đặc thù đầu tư nông nghiệp công nghệ cao.

Chính phủ cần chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu các chương trình tín dụng trung và dài hạn với lãi suất phù hợp cho các dự án nông nghiệp công nghệ cao, nhất là các dự án đầu tư nhà kính, hệ thống tưới thông minh, tự động hóa, cảm biến, công nghệ sinh học, giống, bảo quản sau thu hoạch và chế biến sâu.

Đồng thời, cần nghiên cứu cơ chế chia sẻ rủi ro tín dụng giữa Nhà nước, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp; mở rộng khả năng sử dụng tài sản hình thành từ dự án, hợp đồng liên kết và các dòng tiền tương lai làm cơ sở tiếp cận tín dụng trong khuôn khổ pháp luật.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp và cơ chế quản trị rủi ro trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo hướng mở rộng đối tượng, cây trồng, vật nuôi và vùng sản xuất được tham gia; đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm và nâng cao mức độ tham gia của doanh nghiệp bảo hiểm. Đối với Gia Lai, cần ưu tiên nghiên cứu các sản phẩm bảo hiểm phù hợp với nhóm cây trồng chủ lực và chăn nuôi quy mô lớn, nhất là trước tác động ngày càng rõ của hạn hán, mưa lớn cực đoan, dịch bệnh và biến động thị trường.

Thứ năm, tăng cường chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Chính phủ cần xây dựng các chương trình quốc gia có tính liên kết giữa nghiên cứu - thử nghiệm - chuyển giao - thương mại hóa công nghệ trong nông nghiệp. Ưu tiên công nghệ sinh học, công nghệ giống, công nghệ tưới tiết kiệm, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, công nghệ viễn thám, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Đồng thời, cần có cơ chế để địa phương như Gia Lai tiếp cận thuận lợi hơn với các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, qua đó hình thành các mô hình trình diễn và trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện sinh thái.

4.3.3. Đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Thứ nhất, chủ trì rà soát và tham mưu hoàn thiện hệ thống tiêu chí xác định, đánh giá và phân loại nông nghiệp công nghệ cao.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chí thống nhất để xác định mô hình, vùng, doanh nghiệp và dự án nông nghiệp công nghệ cao. Bộ tiêu chí cần phản ánh không chỉ mức độ sử dụng máy móc, thiết bị mà cả mức độ ứng dụng công nghệ sinh học, số hóa, tự động hóa, hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường và khả năng liên kết chuỗi.

Việc có bộ tiêu chí thống nhất sẽ giúp các địa phương, trong đó có Gia Lai, có căn cứ xác định đúng đối tượng ưu tiên hỗ trợ, đồng thời hạn chế tình trạng “gắn nhãn” công nghệ cao nhưng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng thực tế còn thấp.

Thứ hai, xây dựng quy hoạch và hướng dẫn phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao gắn với lợi thế sinh thái và chuỗi giá trị.

Bộ cần phối hợp với các địa phương rà soát, xác định các vùng có lợi thế để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trên cơ sở điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu, hạ tầng, thị trường và khả năng kết nối với cơ sở chế biến.

Đối với Gia Lai, cần nghiên cứu định hướng phát triển các vùng sản xuất công nghệ cao gắn với các nhóm ngành hàng có lợi thế; trong đó chú trọng cả phê chất lượng cao, cây ăn quả, hồ tiêu, chăn nuôi, giống cây trồng, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái và các mô hình sản xuất tiết kiệm nước, thích ứng biến đổi khí hậu.

Thứ ba, ưu tiên hỗ trợ Gia Lai xây dựng một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao có tính chất vùng và có khả năng nhân rộng.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần xem xét lựa chọn một số dự án, mô hình phù hợp để hỗ trợ theo hướng “đầu tư có trọng điểm, tạo mô hình mẫu, sau đó nhân rộng”. Trong đó, ưu tiên mô hình ứng dụng đồng bộ công nghệ cao từ giống, sản xuất, tưới tiêu, chăm sóc, giám sát môi trường, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ.

Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng hiện nay của Gia Lai trong việc

phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu lớn và chế biến sâu. Thực tế tỉnh đã và đang thu hút các dự án quy mô lớn, trong đó có dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đak Đoa với diện tích khoảng 457,5 ha và tổng vốn đầu tư 1.675 tỷ đồng.

Thứ tư, xây dựng cơ sở dữ liệu và nền tảng số phục vụ quản lý nông nghiệp công nghệ cao.

Bộ cần đẩy nhanh xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp với dữ liệu đất đai, khí tượng, thủy văn, vùng trồng, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường. Địa phương cần được khai thác dữ liệu dùng chung để phục vụ quy hoạch, dự báo sản xuất, phòng chống dịch bệnh, quản lý vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc.

Đối với Gia Lai, đây là cơ sở quan trọng để chuyển phương thức quản lý từ quản lý hành chính và phản ứng sau khi vấn đề phát sinh sang quản lý dựa trên dữ liệu, dự báo và giám sát theo thời gian thực.

Thứ năm, tăng cường cơ chế phối hợp liên vùng đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần phát huy vai trò điều phối phát triển nông nghiệp giữa các địa phương trong khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên và giữa Tây Nguyên với các trung tâm chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ. Đối với Gia Lai, cần quan tâm kết nối vùng nguyên liệu với hệ thống chế biến, logistics và thị trường; tránh tình trạng mỗi địa phương phát triển vùng nguyên liệu và sản phẩm theo cách riêng, dẫn đến cạnh tranh nội vùng và thiếu tính ổn định của nguồn cung.

Những kiến nghị này không chỉ nhằm tháo gỡ những khó khăn trước mắt đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai mà còn hướng tới hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước theo hướng kiến tạo phát triển, tăng cường phối hợp giữa Trung ương và địa phương, huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội và nâng cao tính bền vững của quá trình hiện đại hóa nông nghiệp.

KẾT LUẬN

Phát triển NNCNC đang trở thành một xu thế tất yếu, để phát triển ngành nông nghiệp nhằm ứng phó với sự gia tăng dân số, sự thay đổi về điều kiện tự nhiên do biến đổi khí hậu và trong bối cảnh hiện đại hóa nông nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. NNCNC giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn môi trường. Trong tiến trình này, vai trò của quản lý nhà nước, đặc biệt ở cấp tỉnh, được xác định là nhân tố nền tảng bảo đảm định hướng, hỗ trợ và tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển NNCNC.

Kết quả nghiên cứu của luận án đáp ứng mục tiêu nghiên cứu đó là tập trung phân tích một cách hệ thống cả về lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước cấp tỉnh đối với phát triển NNCNC, với địa bàn nghiên cứu là tỉnh Gia Lai - nơi có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp nhưng cũng còn không ít rào cản trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ một số vấn đề quan trọng:

Thứ nhất, luận án đã củng cố và phát triển khung lý luận về vai trò của quản lý nhà nước trong phát triển NNCNC, trong đó làm rõ rằng quản lý nhà nước không chỉ dừng lại ở vai trò điều hành hành chính, mà còn bao gồm thiết lập thể chế, hoạch định chính sách, điều tiết nguồn lực, tổ chức phối hợp đa ngành và giám sát quá trình thực hiện. Các nội dung quản lý trọng yếu được xác định bao gồm: công tác quy hoạch - kế hoạch; chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư; khai thác hiệu quả nguồn lực KH&CN, tài chính và thị trường.

Thứ hai, thông qua khảo sát thực địa tại tỉnh Gia Lai, luận án đã đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với NNCNC. Nhiều kết quả tích cực đã được ghi nhận như: bước đầu hình thành các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, phát triển một số mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp tiên phong, thu hút nhiều dự đầu tư và có chính sách khuyến khích đầu tư nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: thiếu quy hoạch tổng thể và tầm nhìn dài hạn, phân bổ nguồn lực thiếu trọng tâm, hạn chế trong điều phối liên ngành, và năng lực cán bộ quản lý còn chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và quản trị hiện đại.

Thứ ba, luận án xác định rõ vai trò của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong quá trình quản lý phát triển NNCNC, từ đó làm nổi bật những khó khăn về thể chế, thiếu chính sách đặc thù cho địa phương có điều kiện đặc biệt như Gia Lai, và hạn chế trong kết nối thị trường tiêu thụ - yếu tố sống còn của chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ tư, trên cơ sở các phân tích định tính và định lượng, luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước cấp tỉnh trong phát triển NNCNC tại Gia Lai. Các giải pháp tập trung vào: (1) Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (2) Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tạo điều kiện đầu tư cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (3) Các giải pháp về tổ chức thực hiện và tăng cường công tác tuyên truyền về quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (4) Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (5) Giải pháp về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Tổng kết lại, nghiên cứu của luận án không chỉ góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho nhận thức và định hướng quản lý phát triển NNCNC trong điều kiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng, mà còn đóng góp hàm ý chính sách thiết thực cho Gia Lai và các địa phương có điều kiện tương đồng. Qua đó, tạo tiền đề thúc đẩy chuyển đổi nông nghiệp CNC theo hướng hiện đại, xanh, hiệu quả và thích ứng với bối cảnh kinh tế số và biến đổi khí hậu.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Nguyễn Trí Dương (2023), “Policy for financial support and foreign investment lacking for high-tech agriculture development of China and Thailand and experience for VietNam” Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization (SEDBM-6), NXB Tài chính, trang 1049 - 1059.
2. Hoàng Nguyễn Trí Dương (2024), “Some sustainable agricultural development policies of Vietnam”, Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization (SEDBM-7), NXB Tài chính, trang 213-216.
3. Hoàng Nguyễn Trí Dương (2024), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai - thực trạng và giải pháp”. Tạp chí Quản lý Nhà nước điện tử, ngày 03/12/2024.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2019), “Thực trạng phát triển doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (1).
2. Đào Thế Anh(2020), “Cần hệ sinh thái cho nông nghiệp công nghệ cao”, *Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp*, (12).
3. Nguyễn Tuấn Anh, Đào Thế Anh (2021), “Định hướng, giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam giai đoạn 2021-2030”, tại trang [http://7/vist.vn/vn/tin-iuc/5638/dinh-huong-giai-phap-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa"nong-nghiep-nong-thon-viet-nam-giai-doan-2021-2030.aspx](http://7/vist.vn/vn/tin-iuc/5638/dinh-huong-giai-phap-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa)
4. Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương (2016), *Báo cáo tóm tắt kết quả chính thức tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản*, Hà Nội.
5. Báo Nông nghiệp Việt Nam số 150, ngày 29/7/2009
6. Báo Gia Lai Điện tử, *Tây Gia Lai: “Thu phủ mới” của nông nghiệp công nghệ cao*, ngày 20/8/2025. [6+] Báo Việt Nam +, Gia Lai: Hơn 1.600 tỷ đồng xây dựng trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, 20/10/2025.
7. Phạm Thị Thanh Bình (2018), *Nghiên cứu so sánh chính sách nông nghiệp ở Trung Quốc, Thái Lan, Isarel và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Tài liệu Hội nghị toàn quốc thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp*, Hội nghị toàn quốc thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, Hà Nội.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), *Tài liệu Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*, Hội nghị Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, TP HCM.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Tài liệu Hội nghị toàn quốc về Phát triển nông nghiệp*, Hội nghị toàn quốc về Phát triển nông nghiệp tại Lâm Đồng, 13-14/8/2017.

11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị quyết 26/NQ/TW*, Hà Nội.
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Báo cáo giới thiệu tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực 7 vùng kinh tế, hội nghị giới thiệu TBKT phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực 7 vùng kinh tế*, Hà Nội.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2017), *Quyết định số 73 8/QĐ-BNN- KHCV về xác định tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng CNC, nông nghiệp sạch, danh mục CNC ứng dụng trong nông nghiệp*, Hà Nội.
14. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2018), *Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng 2030*, Hà Nội.
15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực và định hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025, Báo cáo Hội nghị công tác đào tạo nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*, Hà Nội.
16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), *Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội
17. Nguyễn Văn Bộ (2007), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam”, Hoạt động khoa học, Diễn đàn số tháng 12/2007.
18. Cục Thống kê tỉnh Gia Lai (2015-2024), *Niên giám Thống kê tỉnh Gia Lai từ năm 2015 - 2024*, Gia Lai.
19. Đỗ Kim Chung (2021), “Nông nghiệp công nghệ cao: góc nhìn từ sự tiến hoá của nông nghiệp và phát triển của công nghệ”. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, (2), tr.288-300.
20. Vũ Xuân Đề (2006), *Bối cảnh đô thị hóa với phát triển nông nghiệp sinh thái đô thị*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Đông (2021), *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

22. Hoàng Thị Thu Hà (2020), *“Vai trò phát triển nông nghiệp công nghệ cao và đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta”*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng công nghiệp hóa, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, tr 105 -112
23. Đào Lê Hằng (2008), *Sử dụng bền vững đất trong nông nghiệp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
24. Nguyễn Như Hiền, Nguyễn Như Át (2001), *Công nghệ sinh học và ứng dụng vào trong phát triển NN nông thôn*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
25. Nguyễn Tấn Hình (2009), Báo Nông nghiệp Việt Nam số 150 ngày 29/7/2009.
26. Hoàng Ngọc Hòa (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Nguyễn Đình Hòa (2022), *“Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam”*, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (315).
28. Học viện Hành chính quốc gia (2014), *Giáo trình những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội
29. Lê Ngọc Hồ (2013), *“Mô hình nông nghiệp xanh ở Israel”*, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, (8), tr. 25.
30. Hội đồng Lý luận Trung ương (2022), *Xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*, Nxb chính trị quốc gia gia thật, Hà Nội.
31. Lê Thị Hương (2019), *“Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững”*, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (3).
32. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020), *“Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Nghệ An: Thực trạng và giải pháp”*, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (20).
33. Vũ Thị Hương (2020), *Vai trò của Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao*, Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Nguyễn Thành Hưng (Chủ biên), *Các giải pháp phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở vùng Đồng bằng Sông Cửu long hiện nay*, NXB Lý luận chính trị. Hà Nội.
35. Võ Khiêm (2012), *“Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất hoa ở Lâm Đồng”*, *Tạp chí Hoạt động khoa học* (Số tháng 2 -2012),

36. Chu Khôi (2016), “Chật vật đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp”, *Vietnamese Economic Times*, số 45 (tháng 2/2016)
37. Lê Tất Khương (2011), “Chuyển giao kỹ thuật tiên bộ trong NN, nông thôn”, *Tạp chí Hoạt động khoa học* (Số tháng 1 -2011),
38. Lê Tất Khương, Trần Anh Tuấn (2012), “Vai trò của doanh nghiệp trong ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất NN”, *Tạp chí Hoạt động khoa học* (Số tháng 2 -2012).
39. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia (2017), *Đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiệu quả theo hướng CNH*, Nxb Đại học KTQD, Hà Nội.
40. Lê Thế Lăng (Chủ biên), *Hoạch định phát triển nông nghiệp công nghệ cao*. NXB Kinh tế. TP. Hồ Chí Minh - 2019.
41. Vũ Thế Lâm (2007), *Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất NN*, Nxb Thanh Hóa.
42. Nguyễn Lan (2014), *Hiện trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Ái Liên. (2017), “Một số kiến nghị thúc đẩy đầu tư phát triển NNCNC ở Tỉnh Hà Nam”. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng công nghiệp hóa, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, tr 381- 391.
44. Vũ Tiến Lộc (2020), “Cần hệ sinh thái cho nông nghiệp công nghệ cao”, *Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp*.
45. Lê Quang Lý (2012), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Mai (2014), “Tình hình phát triển nông nghiệp từ công nghệ cao của một số nước trên thế giới”, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, (7), tr. 40.
47. Phạm Ngọc Minh (2012), “Liên kết hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Hoạt động khoa học* (2).
48. Trần Quang Minh (2010), *Nông nghiệp Hàn Quốc trên con đường phát triển*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

49. Trần Thị Minh (2020), “Liên kết vùng trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 22
50. Nguyễn Thị Miên (2017), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Những rào cản và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 4.
51. Nguyễn Hữu Nhuận (2021), “Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: kinh nghiệm và gợi ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (29).
52. Lê Quang Phi (2007), *Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Nguyễn Hồng Phong (2015), “Áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp và giải pháp cho Việt Nam, Nông nghiệp công nghệ cao”, trong: Kỷ yếu Hội thảo *Tái cơ cấu dưới góc nhìn thể chế*, Học viện Chính trị khu vực I.
54. Vũ Văn Phúc (2012), *Xây dựng nông thôn mới những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Vũ Văn Phúc (2013), *Khoa học - công nghệ trong phát triển nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Trần Lê Phương (2021), *Vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Hà Nội*. luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội
57. Nguyễn Thị Tố Quyên (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Nguyễn Ngọc Quý, Đặng Ngọc Vượng (2011), *Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng bền vững*, *Tạp chí Hoạt động khoa học* (Số tháng 7 -2011), .
59. Chu Hữu Quý (1996), *Phát triển toàn diện kinh tế xã hội nông thôn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Phạm Sanh (2018), *Nông nghiệp thông minh 4.0 xu hướng tất yếu và cách tiếp cận ở Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
61. Phạm Sanh (2012) “Kết quả thực hiện chương trình nông nghiệp công nghệ cao ở Lâm Đồng và chia sẻ kinh nghiệm về nông nghiệp công nghệ cao với

các địa phương”.

62. Sở Công thương Gia Lai (2016-2024), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch năm và triển khai nhiệm vụ, giải pháp năm tiếp theo ngành Công thương Gia Lai (tổng hợp từ năm 2016 - 2024)*, Gia Lai.
63. Sở Khoa học và Công nghệ (2016-2024), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch năm và triển khai nhiệm vụ, giải pháp năm tiếp theo ngành Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai qua các năm (Tổng hợp từ năm 2016 - 2024)*, Gia Lai.
64. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Gia Lai (2016-2024), *Báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch năm và triển khai nhiệm vụ, giải pháp năm tiếp theo ngành NN &PTNT Gia Lai (tổng hợp từ năm 2016 - 6/2025)*, Gia Lai.
65. Sở Nông nghiệp & Môi trường Gia Lai (2025), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ 9 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm của ngành Nông nghiệp và Môi trường, số 144/ BC-SNNMT, ngày 24/9/2025*.
66. Sở NN&PTNT Nghệ An (2021), *Báo cáo tổng kết phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Nghệ An*, Nghệ An.
67. Ngọc Sơn, Chí Vịnh và Bảo Phương (2007), *Đòn bẩy “công nghệ cao” trong phát triển nông nghiệp*, Báo Nhân dân số ra ngày 12-4-2017.
68. Tanha Talaviyaa, Dhara Shaha, Nivedita Patelb, Hiteshri Yagnikc, Manan Shah (2020), *Implementation of artificial intelligence in agriculture for optimisation of irrigation and application of pesticides and herbicides, Artificial Intelligence in Agriculture, Volume 4, 2020, Pages 58-73*.
69. Lê Bá Tâm (2020), *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao - Trường hợp mô hình thực tiễn ở Lâm Đồng*, NXB Lý luận chính trị. Hà Nội - 2020.
70. Nguyễn Vĩnh Thanh, Lê Sĩ Thọ (2010), *NN Việt Nam khi gia nhập WTO - Thời cơ và thách thức*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
71. Ngô Thị Phương Thảo, Phùng Minh Đức, Nguyễn Thanh Lan, Nguyễn Thị Lan Anh, Phạm Thị Thu Hương (2024), “Nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam: Động lực thúc đẩy ý định đầu tư của nông dân”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, tr. 181-196.

72. Phạm Thăng (2012), “Kinh nghiệm của Thế giới về phát triển nông nghiệp, nông thôn”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 2(12). Tr.82 -88.
73. Nguyễn Gia Thắng (2010), *Từ nông nghiệp công nghệ cao ở Trung quốc đến vấn đề phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Thanh Hóa*, Khoa học Công nghệ Thanh Hóa.
74. Trần Đình Thiên & Nguyễn Văn Tuấn (2020), “Kinh tế tri thức và đổi mới quản lý nhà nước trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (21).
75. Chu Thị Thơm (Chủ biên) (2005), *Ứng dụng công nghệ trong sản xuất cây NN*, NXB Lao Động, Hà Nội.
76. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2357/2010/TT, ngày 31/12/2010 Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020*, Hà Nội.
77. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 936/QĐ-TTg, về phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Tây Nguyên đến năm 2020*, Hà Nội.
78. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1895/2012/TTg ngày 17/12/2012 về phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020*, Hà Nội.
79. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1750/2023/TTg ngày 30/12/2023 về đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
80. Lê Đức Tín (2020), *Phát triển nông nghiệp CNC ở Kontum, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*.
81. Hứa Việt Tiên, Trần Kiến Hoa, Dương Văn Chí (2003), *Xây dựng và phát triển khu nông nghiệp khoa học công nghệ Trung Quốc*, Nxb Nông nghiệp Trung quốc.
82. Nguyễn Văn Tuấn (2021), *Quản lý phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
83. Lữ Đức Tuyên - Tòng Thị Lan (2022), “Giải pháp phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*,.

84. Ngô Thanh Tú (2016), *Áp dụng công nghệ cao trong nền nông nghiệp - hướng đi đột phá của nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam.
85. Đỗ Xuân Trường, Lê Thị Thu (2010), “Nông nghiệp công nghệ cao Hướng đi tất yếu của nông nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí kinh tế và Dự báo*.
86. Dương Minh Tuấn (2012), *Một số vấn đề cơ bản về con đường phát triển hiện đại của nông nghiệp và nông thôn Nhật Bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
87. Nguyễn Văn Tuấn (2019), *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp, số 3
88. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2015), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Gia Lai.
89. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 - 2020*, số 28/ BC - UBND, Gia Lai, ngày 26 tháng 10 năm 2019.
90. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2020), *Quyết định số 34/2019/QĐ- UBND ngày 23/01/2019 về Chương trình) OCOP giai đoạn 2018-2020 định hướng đến năm 2030*, Gia Lai.
91. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2022), *Kết quả thực hiện Kế hoạch hành động “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh GiaLai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu, giai đoạn 2016-2020”*. Gia Lai.
92. UBND tỉnh Gia Lai - Liên minh Hợp tác xã (2016 - 2024), *Báo cáo tình hình kinh tế tập thể (Các năm 2016 - 12/2024)*, Gia Lai.
93. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Sở Lao động và Thương binh xã hội (2016 - 2023), *Báo cáo công tác lao động, người có công và xã hội (qua các năm 2016 - 2023)*, Gia Lai.
94. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2021), *Kế hoạch số 64/ KH - UBND, ngày 19/01/2021 về Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn năm*

2021 và giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Gia Lai.

95. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Sở Khoa học và Công nghệ (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020*, Gia Lai.
96. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2022), *Quyết định số 433/QĐ -UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025*, Gia Lai.
97. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2023), *Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Gia Lai*, Gia Lai.
98. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 - 2020*, số 128/ BC - UBND, Gia Lai, ngày 02 tháng 10 năm 2019.
99. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 139/NQ của HĐND tỉnh về kết quả giám sát đối với Kế hoạch hành động “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai theo định hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020*, Gia Lai, ngày 02 tháng 6 năm 2023.
100. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2024), *Quyết định Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025*, Gia Lai, ngày 5 tháng 8 năm 2024.
101. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2025), *Báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025*, số 98/ BC - UBND, Gia Lai, ngày 16 tháng 6 năm 2025.
102. UBND tỉnh Lâm Đồng (2020), *Đề án phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030*
103. Trần Đức Viên, Nguyễn Văn Bộ, & Nguyễn Hữu Dũng. (2015). *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

104. Võ Tòng Xuân (2008), *Nông nghiệp và nông dân Việt Nam phải làm gì để hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
105. Võ Tòng Xuân (2010), "Nông dân và nông nghiệp Việt Nam nhìn từ sản xuất thị trường", *Tạp chí Cộng sản*, (12), tr.27-29.
106. Dương Hoa Xô & Phạm Hữu Nhượng (2006), "Tham Luận Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao tại Việt Nam", *Diễn đàn Khuyến nông @, Lâm Đồng*, 25/11/2006.
107. Nguyễn Thị Hải Yến (2018), *Phát triển nông nghiệp Nghệ An theo hướng hiện đại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học xã hội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

108. Abrol LP (2001), "Prioritization of Agricultural Research", National Academy of Agricultural Sciences, NAAS, India, Policy Paper 15, 12/2001.
109. Asian Development Bank (ADB). (2019). *Agricultural Value Chains in the Philippines: Challenges and Opportunities*. Manila.
110. Asian Development Bank - ADB (2020), *Agriculture Value Chain Development in Thailand*, Manila.
111. Balafoutis, A.T., et al. (2020). Smart Farming Technology Trends: Economic and Environmental Effects, Labor Impact and Adoption Readiness. *Agronomy*, 10(5), <https://doi.org/10.3390/agronomy10050743>
112. Brunori, G., Galli, F., Biagini, A., & Pollio, G. (2022). The role of public policies in the digitalisation of the agri-food sector: A systematic review. *Agri-Food Economics and Policy*, 1(1). <https://doi.org/10.1080/27685241.2022.214787>
113. Chadha.KL (2001), "Hi-tech Horticulture in India", National Academy of Agricultural Sciences. NAAS, India, Policy Paper 13, 10/2001.
114. Chen, H., Zhang, L., & Li, J. (2019). *Innovation and Technology Transfer in China's Agriculture: The Case of Yunnan*. China Agricultural Economic Review
115. David Kahan (2008), Economics for farm management extension, Food and agriculture organization of the United Nations, Rome 2008

116. Dileep, B. K., Grover, R. K., Rai K. N (2002), Contract Farming in Tomato: An Economic Analysis, Indian Journal of Agricultural Economics, April-Jun, Vol. 57, No
117. Frank Hartwich & Heinz-Gerhard Jansen (2007). *The role of government in agricultural innovation: Lessons from Bolivia*. Research Brief No. 8, International Food Policy Research Institute (IFPRI).
118. FAO (2019), *Digital Agriculture: Framework for African and Asian Countries*, Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome
119. FAO (2019), *The State of Food and Agriculture 2019: Moving Forward on Food Loss and Waste Reduction*, Rome
120. FAO (2019). *Agricultural Innovation Systems: Fostering Growth and Sustainability in Agriculture*. Rome: Food and Agriculture Organization
121. FAO (2020). *The State of Agricultural Innovation 2020*. Rome.
122. FAO (2020), *The State of Agricultural Innovation 2020: Transforming Agriculture through Science and Technology*, Food and Agriculture Organization of the United Nations.
123. FAO (2020), *Promoting Sustainable Agricultural Innovation in Asia: Case Studies*.
124. FAO (2020). *Youth, Innovation and Agri-Tech Startups in Thailand*. Rome: Food and Agriculture Organization of the United Nations.
125. FAO (2021), *Digital Agriculture in Thailand: Opportunities and Challenges*, Rome,
126. FAO (2022), *Circular Agriculture and Sustainable Food Systems in Thailand*, Rome.
127. Huang, J., & Wang, S. (2024). *The Impact of Technological Innovations on Agricultural Productivity and Environmental Sustainability in China*. Sustainability, 16(19), 8480.
128. Mike Baroni (2011), *The bridge on agriculture and information Technology, innovation and Urgency: Toward a New Green Revolution*. National Academy of Engineering. USA.

129. Ministry of Agriculture and Cooperatives of Thailand (2017), *The 20-Year Agriculture and Cooperatives Strategy (2017-2036)*, Bangkok.
130. Nikola M. Trcndov, Samuel Varas, and Meng Zeng (2019), *Digital technologies in Agriculture and rural areas* (briefing paper), FAO Project, access online at <https://www.fao.Org/3/ca4887en/ca4887en.pdf>
131. International Fund for Agricultural Development. (2004). *IFAD annual report 2004: Enabling the rural poor to overcome poverty*. Rome: IFAD.
132. Kumar Nalin (2018), “*Sustainable Vegetable Cultivation in Kerala: The Case of Polyhouse Farming*”, PPRI Working Paper 15, Public Policy Research Institute.
133. Li, X. (2022). *High-Tech Agriculture Demonstration Zones and Rural Transformation in Yunnan*. Asian Journal of Agriculture and Development.
134. Liu, Y., Li, X., & Chen, Y. (2020). *Agricultural Modernization in Southwest China: Lessons from Yunnan*. Journal of Rural Studies.
135. OECD (2019), *Digital Opportunities for Better Agricultural Policies*, OECD Publishing, Paris
136. OECD (2021). *Agricultural Policies in Thailand: Strengthening Value Chains and Sustainability*. Paris: OECD Publishing.
137. OECD. (2022). *The digitalisation of agriculture*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/bb405d21-en>
138. Office of the Board of Investment of Thailand (2020), *Investment Promotion Policy for Smart Farming and Biotechnology*, Bangkok.
139. Petra Moser (2021), *Economics of research and innovation in agriculture*, University of Chicago Press; First edition (October 8, 2021).
140. Philippines Department of Agriculture. (2020). *Agricultural Modernization Strategy in Mindanao*. Manila.
141. Raphael Lencucha, Nicole E. Pal, Adriana Appau, Anne-Marie Thow và Jeffrey Drope, 2020: “*Government policy and agricultural production: a scoping review to inform research and policy on healthy agricultural commodities*”

142. Reardon, T, Barrell, CB, 2000. Reardon, T Barrell, C.B. (2000) Agroindustrialization, globalization, and international development: An overview of issues, patterns, and determinants” Agricultural Economics 23,
143. Ruth Meinzen - Dick, Michelle Adato, Lawrence Haddad, Peter Hazell (2003). “*Impact of Agricultural Research on Poverty findings of an Integrated Economic and Social Analysis*”, EPTD Discussion Paper No.111 & FCND.
144. Shilpa Kalmegh, Narpal Singh (2016), *Analysis of HI-TECH Cultivation as an Innovative Method for Floriculture in Vidarbha*, *Global Journal for Research Analysis*, Volume-5, Issue-10, October - 2016
145. Sachin Tyagi (2018), *Hi-Tech Agriculture a solution for food security*, *International Conference on Research and Extension for Sustainable Rural Development* access online at https://www.researchgate.net/publication/324027188_Hi-Tech_Agriculture_a_solution_for_food_security
146. Shidi Shao and Yidan Shao (2017), *SWOT Analysis of Modern Agriculture Development in Jilin Province*, *Proceedings of “International Conference on Social Science (ICoSS 2017)”*.
147. Somali Chatterji; Nathan DeLay; John Evans; Nathan Mosier; Bernard Engel; Dennis Buckmaster; Ranveer Chandra, arXiv, ngày 21 tháng 1 năm 2020.
148. Stafford, J.V. (2020), *Precision Agriculture for Sustainability and Environmental Protection*, Routledge
149. Tanha Talaviyaa, Dhara Shaha, Nivedita Patelb, Hiteshri Yagnikc, Manan Shah (2020), *Implementation of artificial intelligence in agriculture for optimisation of irrigation and application of pesticides and herbicides*, *Artificial Intelligence in Agriculture*, Volume 4, 2020, Pages 58-73.
150. Thailand Ministry of Agriculture (2019). *Strategy for Smart Agriculture and Agri-Tourism Integration in Chiang Mai*. Bangkok.
151. Tzounis, A., Katsoulas, N., Bartzanas, T., & Kittas, C. (2017). *Internet of Things in Agriculture, Recent Advances and Future Challenges*. *Biosystems Engineering*, 164, 31-48. DOI: .1016/j.biosystemseng.2017.09.007

152. UNESCAP (2021). *Promoting Sustainable Agricultural Infrastructure in ASEAN: The Case of Chiang Mai*. United Nations, Bangkok.
153. UNDP (2021). *Sustainable Agriculture and Climate Resilience*. New York: United Nations Development Programme.
154. USAID. (2021). *Philippines Agriculture and Food Security Report*. Washington DC
155. Wenxuan Geng, Liping Liu, Junye Zhao, Xiaoru Kang & Wenliang Wang, Viện Thông tin Nông nghiệp, Học viện Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc, *Sustainability*, 16(11):4431, tháng 5-2024
156. World Bank (2019), *Thailand's Agriculture Transformation: Smart Farming and Beyond*, Washington D.C.
157. World Bank (2017), *Vietnam: Enhancing Agricultural Innovation*, Washington, D.C. and ASTI (2019), *Agricultural R&D Indicators Factsheet: Vietnam*, International Food Policy Research Institute (IFPRI)
158. World Bank (2020). *Strengthening Agricultural Value Chains in Southeast Asia: Lessons from Chiang Mai*. Washington, DC.
159. World Bank. (2020). *Transforming Philippine Agriculture: Policy Directions and Investment Priorities*. Washington DC.
160. World Bank (2020), *Vietnam Agriculture Competitiveness Project: Lessons Learned*.
161. World Bank (2021). *Transforming Agriculture through Innovation and Technology*. Washington, D.C.
162. World Bank (2021), *Transforming Agriculture for Climate Resilience and Green Growth*, Washington, D.C
163. Wes Jakson, New for Agriculture Foreword by Wendell Berry. University of Nebraska Press ISBN 0803275625
164. Yunnan Provincial Government (2021). *Plan for High-Quality Agricultural Development in Yunnan Province (2021-2030)*. Kunming.
165. Wu, L.; Hu, K.; Lyulyov, O.; Pimonenko, T.; Hamid, I. (2022). *The Impact of Government Subsidies on Technological Innovation in Agribusiness: The*

Case for China. Sustainability, 14(21), article 14003.- Xuất bản ngày 27 tháng 10 năm 2022,

166. Yu Lionh & Lang Qinggao (2006), “*Veture Capital Faclitable Hi-tech Agricultural Industry in China*”, Shenyang Agricultural University, China, 11/2006.
167. Zhi- Zhuan Zhou (2014), Analysis of the Structure of Foreign Direct Investment in China’s Agriculture International Conference on Economic Management and Trade Coperatiion (EMTC), 2014.
168. Zhou, M. (2020). *Agri-Food Value Chain Management and Policy Pilot Zones in Yunnan*. International Journal of Agricultural Policy.

PHỤ LỤC

PHIẾU KHẢO SÁT

Thực trạng quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Gia Lai

(Dành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp về nông nghiệp và các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao)

Kính thưa ông/bà!

Nghiên cứu sinh Hoàng Nguyễn Trí Dương, Phó hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Gia Lai đang thực hiện đề tài: **“Quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Gia Lai”**. Nhằm góp phần thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi trân trọng kính mời ông/bà đóng góp ý kiến đối với vấn đề nêu trên bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Những câu trả lời xác thực của ông/bà góp phần nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Chúng tôi cam kết tất cả những thông tin mà ông/bà cung cấp đều được bảo mật, khuyết danh và chỉ phục vụ nghiên cứu khoa học.

Cách trả lời: Xin ông/bà đánh dấu **X** vào ô của phương án trả lời hoặc ghi thông tin vào đường kẻ rời mà ông/bà cho là phù hợp với ý kiến của mình.

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

Câu 1. Giới tính ☐ 1. Nam ☐ 2. Nữ

Câu 2. Độ tuổi của ông/bà? (xin ghi số tuổi):

Câu 3. Ông/Bà đang làm việc ở nơi nào sau đây?

- ☐ 1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai
- ☐ 2. Phòng Nông nghiệp/Kinh tế/Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (huyện, TX, TP)
- ☐ 3. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp
- ☐ 4. Hợp tác xã nông nghiệp
- ☐ 5. Nông hộ

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Câu 4. Xin ông/bà cho ý kiến về chính sách quy hoạch đất đai của tỉnh Gia Lai đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh? (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất không hợp lý và 5 là rất hợp lý)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Quy hoạch đất nông nghiệp CNC					
2. Mức giá cho thuê đất với các dự án nông nghiệp CNC					
3. Các chương trình hỗ trợ, miễn giảm tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước cho các dự án nông nghiệp CNC.					
4. Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp với các dự án nông nghiệp CNC					

Câu 5. Xin ông/bà cho ý kiến về mức độ cần thiết thực hiện các chính sách sau đây (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất không cần thiết và 5 là rất cần thiết)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ người sản xuất trong việc tiếp cận mặt bằng để phát NNCNC					
2. Thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông hộ/hợp tác xã/ doanh nghiệp tham gia sản xuất NNCNC					
3. Thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông hộ/hợp tác xã/ doanh nghiệp tham gia sản xuất NNCNC					
4. Chi ngân sách nhà nước cho các chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp CNC					
5. Cần thực hiện các lớp đào tạo, tập huấn về nông nghiệp CNC cho cán bộ quản lý/nông hộ/hợp tác xã/ doanh nghiệp tham gia sản xuất					

Ý kiến khác:.....

Câu 6. Xin ông/bà cho ý kiến đối với các nội dung thuộc cơ sở hạ tầng

phát triển NCCNC (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất kém và 5 là rất tốt)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Hệ thống đường giao thông liên huyện					
2. Hệ thống thủy lợi					
3. Hệ thống đường giao thông nội đồng					
4. Hệ thống thông tin liên lạc					
5. Hệ thống cung cấp điện					
6. Hệ thống xử lý rác thải					
7. Hệ thống bảo quản, chế biến nông sản					

Câu 7. Xin ông/bà cho ý kiến về trình độ khoa học công nghệ và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp CNC tại Gia Lai? (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất thấp và 5 là rất cao)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Trình độ khoa học công nghệ					
2. Mức độ tiếp cận khoa học công nghệ					

Câu 8. Xin ông/bà cho ý kiến về chính sách tín dụng ngân hàng đối với các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao? (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất không phù hợp và 5 là rất phù hợp)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Thủ tục vay vốn					
2. Quy định về tài sản thế chấp					
3. Thời gian vay vốn					
4. Quy mô khoản vay					
5. Lãi suất cho vay					

Câu 9. Xin ông/bà cho ý kiến về nguồn lao động tại Gia Lai đang tham gia lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất thấp và 5 là rất cao)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Nguồn lao động phổ thông					
2. Nguồn lao động có trình độ chuyên môn					
3. Mức độ đáp ứng trong công việc					

Câu 10. Xin ông/bà cho ý kiến về các chương trình tập huấn kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai cho cán bộ quản lý/doanh nghiệp/ hợp tác xã/ nông hộ tham gia nông nghiệp công nghệ cao?(ông/bà

đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất không phù hợp và 5 là rất phù hợp)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Tập huấn cho cán bộ quản lý					
2. Tập huấn cho doanh nghiệp					
3. Tập huấn cho nông dân					

Ý kiến khác:

Câu 11. Xin ông/bà cho ý kiến về các chương trình xúc tiến thương mại mà tỉnh Gia Lai triển khai để đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh? (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất thấp và 5 là rất cao)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Mức độ phong phú của các chương trình xúc tiến thương mại					
2. Mức độ hỗ trợ của các nội dung xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm					
3. Hiệu quả của xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm đối với tiêu thụ nông sản					
4. Các chính sách liên kết sản xuất nhà sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản					

Câu 12. Xin ông/bà cho ý kiến về mức độ quan trọng của các yếu tố sau tác động đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao? (ông/bà đánh giá trên cơ sở thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là rất không quan trọng và 5 là rất quan trọng)

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Quy hoạch đất đai					
2. Hệ thống cơ sở hạ tầng					
3. Khoa học công nghệ					
4. Nguồn tài chính					
5. Nguồn nhân lực					
6. Chính sách tiêu thụ sản phẩm					

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!

PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU

Đối tượng:

• Lãnh đạo của các Sở:

- o Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nay là sở NN & MT)
- o Khoa học và Công nghệ
- o Kế hoạch và Đầu tư (Nay là sở Tài chính)
- o Công Thương

Mục đích: Làm rõ vai trò, thực tiễn quản lý nhà nước, khó khăn - vướng mắc và đề xuất liên quan đến phát triển NNCNC tại tỉnh Gia Lai.

Hình thức: Phỏng vấn bán cấu trúc (bán mở), trực tiếp hoặc trực tuyến
Thời lượng: 45-60 phút/người

I. CÂU HỎI KHỞI ĐỘNG (ICE-BREAKER)

1. Xin ông/bà cho biết khái quát về chức năng, nhiệm vụ của Sở trong quản lý và hỗ trợ lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Gia Lai?
2. Ông/bà đánh giá như thế nào về vai trò và tiềm năng của NNCNC trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh?

II. NHÓM CÂU HỎI VỀ CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

3. Tỉnh Gia Lai hiện có các chính sách/đề án nào cụ thể để thúc đẩy phát triển NNCNC? (Mời nêu rõ nội dung, cơ chế thực hiện và phạm vi áp dụng)
4. Vai trò quản lý nhà nước của Sở ông/bà thể hiện như thế nào trong các hoạt động:
 - o Xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển NNCNC?
 - o Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án NNCNC?
5. Việc phân bổ và huy động nguồn lực (vốn đầu tư công, quỹ KH&CN, vốn từ chương trình OCOP...) cho lĩnh vực NNCNC hiện nay được thực hiện ra sao?

III. NHÓM CÂU HỎI VỀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP TỈNH

6. Việc phối hợp giữa các sở ngành trong xây dựng chính sách và triển khai NNCNC hiện nay được tổ chức như thế nào? Có những thuận lợi và khó khăn gì?
7. Theo ông/bà, đâu là “nút thắt” lớn nhất trong điều hành, quản lý nhà nước đối

với NNCNC hiện nay (thể chế, nhân lực, tài chính, thị trường...)?

8. Đánh giá của ông/bà về hiệu quả thực hiện các mô hình NNCNC đã triển khai tại địa phương (HTX, doanh nghiệp, liên kết sản xuất, vùng sản xuất tập trung)?

IV. NHÓM CÂU HỎI VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

9. Sở của ông/bà có chính sách nào hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân, hợp tác xã tiếp cận và ứng dụng công nghệ cao? (VD: đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ...)

10. Việc kết nối thị trường tiêu thụ nông sản công nghệ cao (trong nước, xuất khẩu, OCOP, truy xuất nguồn gốc...) được triển khai như thế nào?

V. CÂU HỎI KẾT THÚC VÀ KIẾN NGHỊ

11. Theo ông/bà, để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển NNCNC tại Gia Lai, cần tập trung cải thiện ở những mặt nào?

12. Ông/bà có đề xuất cụ thể nào về cơ chế chính sách, mô hình quản lý hoặc giải pháp liên kết vùng, liên kết ngành nhằm thúc đẩy phát triển NNCNC hiệu quả và bền vững?

PHỤ LỤC 1: Chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai

TT	Văn bản, số, ngày tháng năm ban hành	Tên văn bản và nội dung	Cơ quan ban hành
1	Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 03/7/2019	Nghị quyết về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khóa XV)
2	Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 11/11/2019	Nghị quyết về phát triển rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khóa XV)
3	Nghị quyết số 23-NQ/TU ngày 31/12/2021 của Tỉnh ủy Gia Lai	Nghị quyết về phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khóa XVI)
4	Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	Nghị quyết về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai
5	Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018	Nghị quyết về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia	Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai
7	Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh	Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai
8	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Nghị quyết về chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất	Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai

TT	Văn bản, số, ngày tháng năm ban hành	Tên văn bản và nội dung	Cơ quan ban hành
9	Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Phê duyệt nội dung và quy định mức chi thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác theo Quyết định số 703/QĐ-TTg của Thủ	Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai
10	Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới thuộc chương trình “Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030	Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai
11	Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	Quyết định về việc phê duyệt Đề án phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2040	UBND tỉnh Gia Lai
12	Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	Quyết định về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	UBND tỉnh Gia Lai
13	Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	Quyết định về Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh Gia Lai
14	Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	Quyết định phê duyệt Kế hoạch phát triển chăn nuôi, thủy sản giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	UBND tỉnh Gia Lai
15	Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	Quyết định phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2030	UBND tỉnh Gia Lai
16	Kế hoạch số 1866/KH-UBND ngày 18/11/2021	Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2022-2025	UBND tỉnh Gia Lai

TT	Văn bản, số, ngày tháng năm ban hành	Tên văn bản và nội dung	Cơ quan ban hành
17	Kế hoạch số 2981/KH-UBND ngày 30/10/2023	Kế hoạch triển khai Chương trình hành động số 67-CTr/TU ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị “về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai”	UBND tỉnh Gia Lai
18	Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 26/01/2024	Kế hoạch về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và Chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	UBND tỉnh Gia Lai

PHỤ LỤC 2: Danh mục các nhiệm vụ triển khai từ năm 2016-2021

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì/Chủ nhiệm nhiệm vụ	Thời gian triển khai/Kinh phí (Triệu đồng).	Kết quả nghiệm thu/Tình trạng	Ghi chú
Đề tài, dự án thực hiện từ 2016 (05 nhiệm vụ)					
1	Dự án: Xây dựng các mô hình áp dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ trong trồng rau thủy canh và bảo quản rau, củ, quả sau thu hoạch.	- Công ty TNHH MTV Hương Đất An Phú. - CN. Nguyễn Nam Phong	24 tháng (10/2016 - 10/2018) Tổng KP: 1.200,0 vốn SNKH: 350,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
1.	Đề tài: Xây dựng một số mô hình ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ trong nông nghiệp cho nhân dân xã Ia Rbol và phường Đoàn Kết - thị xã Ayun Pa - tỉnh Gia Lai.	- Trạm khuyến nông - Thị xã Ayun Pa - KS. Siu Nheng	24 tháng (11/2016 - 11/2018) Tổng KP: 2.400, vốn SNKH: 1.200,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	

2.	Đề tài: Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, đề xuất các giải pháp nhằm kêu gọi nguồn vốn chất lượng cao vào các dự án trọng điểm tỉnh Gia Lai	- Trường Đại học Tôn Đức Thắng. - PGS.TS. Phạm Thị Minh Lý	15 tháng (5/2017-8/2018) Tổng KP: 3.060,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
3.	Đề tài: Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất nông nghiệp tại xã Đăk Taley và xã H'Ra, huyện MangYang	- Hội nông dân tỉnh. - KS. Phạm Thị Bảo Oanh.	36 tháng (3/2017-3/2020) Tổng KP: 1.300, vốn SNKH 1.000	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
4.	Đề tài: Xây dựng và chuyển giao mô hình liên kết trong sản xuất cà phê và hồ tiêu tại tỉnh Gia Lai	- Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. - GS.TS. Nguyễn Trường Sơn	36 tháng (11/2016-11/2019) Tổng KP: 700,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
Đề tài, dự án thực hiện từ 2017 (05 nhiệm vụ)					
5.	Đề tài: Tái canh cây hồ tiêu bền vững trên đất đã nhiễm bệnh bằng việc ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp tại tỉnh Gia Lai.	- Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường ĐH Tây Nguyên. - ThS. Ngô Đăng Duyên	36 tháng (2017 - 2020) Tổng KP: 2.000, vốn SNKH: 1.500,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
6.	Dự án: Phát triển giống bò thịt chất lượng cao tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	- Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên. - KS. Tôn Thất Dạ Vũ	36 tháng (2017-2020) Tổng KP: 1.600, vốn SNKH: 1.200,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
7.	Dự án: Xây dựng mô hình trang trại chăn nuôi tiên tiến sử dụng công nghệ và giống lợn Đan Mạch tại tỉnh Gia Lai	- Trung tâm Giống Vật nuôi tỉnh Gia Lai. - ThS. Ngô Minh Hiếu	36 tháng (2017 - 2020). Tổng KP: 2.000, vốn SNKH: 1.000	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
8.	Đề tài: Xây dựng đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến 2030	- Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp. - TS. Bùi Thị Ngọc Dung	12 tháng (2017-2018). Tổng KP: 990	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
Đề tài, dự án thực hiện từ 2018 (03 nhiệm vụ)					

9.	Dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong nhân giống và xây dựng mô hình trồng Lan Kim tuyến dưới tán rừng tự nhiên tại huyện Kbang, tỉnh Gia Lai.	- Công ty Cổ phần Việt Nga Gia Lai (Địa chỉ: 22 Lê Thánh Tông, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai). - KS. Nguyễn Hữu Chiên	36 tháng (12/2018-12/2021) Tổng KP: 3.994,0 vốn SNKH: 1.723,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
10.	Dự án: Xây dựng vùng nguyên liệu lúa cạn đặc sản theo hướng hàng hóa tại Gia Lai.	- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây Hồ tiêu. - ThS. Nguyễn Quang Ngọc	36 tháng (12/2018-12/2021) Tổng KP: 2.370,0 vốn: 1.448,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
11.	Đề tài: Xác định tập đoàn giống cây trồng nông nghiệp chủ lực của tỉnh Gia Lai	- Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM. - TS. Nguyễn Kim Lợi	24 tháng (3/2020-3/2022) Tổng KP: 2.350,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
Đề tài, dự án thực hiện từ 2019 (7 nhiệm vụ)					
12.	Đề tài: Xây dựng mô hình chăn nuôi sử dụng nguồn thức ăn có dược liệu tại địa phương nhằm tạo ra sản phẩm sạch, không sử dụng thuốc kháng sinh	- Trường Đại học Nông lâm Huế - TS. Nguyễn Hải Quân.	24 tháng (7/2020-7/2022) Tổng KP: 1.900,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
13.	Dự án: Sản xuất thử nghiệm giống cây dược liệu Thất diệp nhất chi hoa bằng phương pháp nuôi cấy In vitro tại tỉnh Gia Lai	- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai. - CN. Võ Thị Thùy Ngân	36 tháng (7/2020-7/2023) Tổng KP: 1.800,0 vốn SNKH: 1.750,0	UBND tỉnh đã quyết định dừng triển khai	
14.	Đề tài: Xây dựng quy trình trồng sâm non (sâm Hàn Quốc và Hồng Đăng Sâm) bằng phương pháp khí canh tại Gia Lai.	- Trường Đại học Tôn Đức Thắng - TS. Ngô Việt Đức.	36 tháng (7/2020 - 7/2023) Tổng KP: 2.231,7 vốn SNKH: 1.750,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
15.	Đề tài: Nghiên cứu hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật tạo giống và trồng rừng thâm canh theo hướng đa mục đích hai loài Trắc và Giỏi xanh tại tỉnh Gia Lai.	- Viện Nghiên cứu Lâm sinh. - ThS. Trần Cao Nguyên.	48 tháng (7/2020-7/2024) Tổng KP: 2.000,0 vốn SNKH: 1.900,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	

16.	Đề tài: Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Gia Lai đến năm 2030 định hướng đến năm 2040.	- Học Viện Nông nghiệp Việt Nam. - PGS.TS. Hồ Thị Lam Trà.	18 tháng (8/2020 - 02/2022) Tổng KP: 1.700	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
17.	Đề tài: Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp.	- Trường Đại học Thương mại; - TS. Nguyễn Duy Đạt	18 tháng (7/2020 - 01/2021) Tổng KP: 1.250,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
18.	Đề tài: Nghiên cứu xác định thành phần các hợp chất và hoạt tính sinh học của cây Lan Kim Tuyến (<i>Anoectochilus setaceus</i>) và cây Sâm đá (<i>Curcuma singularis</i>) để tạo ra các sản phẩm hỗ trợ sức khỏe cho bệnh nhân ung thư.	- Viện Sinh học Nhiệt đới. - TS. Lê Thành Long.	30 tháng (9/2020 - 3/2023) Tổng KP: 2.150,0 vốn SNKH: 1.350,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
Đề tài, dự án thực hiện từ 2020 (03 nhiệm vụ)					
19.	Đề tài: Nghiên cứu tổng thể khu vực hồ Ayun Hạ, tỉnh Gia Lai phục vụ quản lý tổng hợp và phát triển bền vững kinh tế - xã hội.	- Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế. - TS. Hoàng Đình Trung.	24 tháng (01/2021-01/2023) Tổng KP: 1.700,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
20.	Dự án: Trồng nấm Linh chi được liệu dưới tán rừng tại tỉnh Gia Lai.	- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế TKV Holding. - TS. Lê Hoàng Thế.	24 tháng Kinh phí: 2.500 SNKH: 700	UBND tỉnh đã quyết định dừng triển khai	
Đề tài, dự án thực hiện từ 2021 (03 nhiệm vụ)					
21.	Dự án: Xây dựng mô hình sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến bơ tại tỉnh Gia Lai.	- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Gia Lai. - ThS. Thiều Thảo Minh	24 tháng Kinh phí: 7.700 SNKH: 2.300	Đang triển khai thực hiện	
22.	Đề tài: Điều tra, thống kê, bảo tồn nguồn gen cây dược liệu tại Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai.	- Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội - Viện Dược liệu. - TS. Nghiêm Tiến Chung	36 tháng Kinh phí: 2.300	Đang triển khai thực hiện	

23.	Đề tài: Đánh giá các điều kiện và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	- Trường Đại học Thương mại. - TS.Trần Thị Thu Hương.	18 tháng Tổng KP: 800,0	Đã được UBND tỉnh công nhận kết quả nghiên cứu	
24.	Đề tài: Xây dựng mô hình liên kết giữa cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp để đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho thanh niên DTTS trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	- Trường Cao đẳng Gia Lai. - ThS.Tạ Thị Diệp.	24 tháng Tổng KP: 626,0	Đang triển khai thực hiện	

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của Sở Khoa học và công nghệ Gia Lai

PHỤ LỤC 03: DANH SÁCH PHÒNG VÁN SÂU

STT	Họ và tên	Chức danh và nơi làm việc	Ghi chú
		Cán bộ quản lý	
1	Lưu Trung Nghĩa	Giám đốc Sở NN & MT	
2	Đoàn Ngọc Có	Phó Giám đốc Sở NN & MT	
3	Nguyễn Ngọc Cường	Phó Giám đốc Sở NN & MT	
4	Đào Thị Thu Nguyệt	Phó Giám đốc sở Công Thương	
5	Nguyễn Đình Trọng	Phó Chủ tịch Liên minh HTX	
6	Bùi Thanh Bình	Chủ tịch huyện Đak Đoa	
8	Huỳnh Văn Trường	Chủ tịch huyện Ia Pa	
9	Lê Trọng	Chủ tịch huyện Mang Yang	
10	Phạm Hữu Phước	Giám đốc TT Khuyến nông tỉnh	
11	Y Nguyên	Trưởng Phòng KTHT và PTNT	
12	Võ Xuân Ngọc	Trưởng phòng QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	
13	Trần Văn Văn	Phó Chánh văn phòng điều phối Nông thôn mới	
14	Nguyễn Văn Luyến	Trưởng Phòng NN&PTNT Huyện Đak Đoa	
15	Nguyễn Kim Anh	Trưởng Phòng NN&PTNT Huyện Đak Đoa	
16	Trần văn Thùy	Phó phụ trách phòng NN&PTNT Huyện Chư Pưh	
17	Võ Ngọc Châu	Trưởng Phòng NN&PTNT Huyện Krông Pa	
18	Siu Thiên	Cán bộ Trung tâm DVNN huyện Chư Păh	
	Doan	ngiệp, HTX, nông hộ	
19	Lê Hoàng Linh	GD Nhà máy chế biến và vùng nguyên liệu CTCP NN CNC Hưng Sơn	
20	Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc công ty Công ty CP Tập đoàn Ricky Farm	
21	Nguyễn Kim Hoàng Ngân	Giám đốc Trang trại chăn nuôi heo thịt Hoàng Quân Farm	
22	Nguyễn Thị Hồng Thơm	Giám đốc HTX NN & DV Hùng Thơm Gia Lai	
23	Hoàng Ngọc Khang	Hộ Nông dân xã Ia Nhin - Chư Pah	
24	Trần An Đình	Thành viên HĐQT HTX & DV Nông nghiệp An Bình	
25	Nguyễn Hoàng Việt	Nông hộ trồng rau CNC An Khê	

PHỤ LỤC 4 - KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Bảng 1: Thông tin cơ bản về đối tượng khảo sát

STT	Đối tượng khảo sát	Số lượng người	Tỷ lệ %
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai	40	16
2	Phòng Nông nghiệp/Kinh tế/Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (huyện, TX, TP)	60	24
Tổng số phiếu đến từ cơ quan quản lý nhà nước		100	40
3	Doanh nghiệp hoạt động trong nông nghiệp	50	20
4	Hợp tác xã nông nghiệp	50	20
5	Nông hộ	50	20
Tổng số phiếu đến từ đối tượng thụ hưởng chính sách			
Tổng số		250	100

Câu 4. Đánh giá chính sách quy hoạch đất đai của tỉnh Gia Lai đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Quy hoạch đất nông nghiệp CNC	10.22	27.46	30.07	14.35	17.9
2. Mức giá cho thuê đất với các dự án nông nghiệp CNC	15.57	28.48	31.63	16.75	7.57
3. Các chương trình hỗ trợ, miễn giảm tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước cho các dự án nông nghiệp CNC.	17.82	25.67	29.12	12.88	14.51
4. Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp với các dự án nông nghiệp CNC	0	4.1	8.92	44.63	42.35

Bảng 2. Mức độ cần thiết thực hiện các chính sách sau đây.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ người sản xuất trong việc tiếp cận mặt bằng để phát triển CNC	0	2.0	20.8	34.0	43.2
2. Thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông hộ/hợp tác xã/ doanh nghiệp tham gia sản xuất CNC	0	4.0	22.0	36.0	38.0

3. Thực hiện chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ cho nông hộ/hợp tác xã/ doanh nghiệp tham gia sản xuất NNCNC	0	1,6	18.8	32.4	44.2
4. Chi ngân sách nhà nước cho các chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp CNC	0	2,4	28.0	34.4	44.2
5. Cần thực hiện các lớp đào tạo, tập huấn về nông nghiệp CNC cho cán bộ quản lý/nông hộ/hợp tác xã/ doanh nghiệp tham gia sản xuất	0,8	3.6	36.0	35.6	40.0

Bảng 3. Đánh giá đối với các nội dung thuộc cơ sở hạ tầng phát triển NCCNC

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Hệ thống đường giao thông liên huyện	3.64	17.66	48.22	22.31	8.17
2. Hệ thống thủy lợi	0	6.32	20.44	51.76	21.48
3. Hệ thống đường giao thông nội đồng	4.16	15.78	48.63	21.55	9.88
4. Hệ thống thông tin liên lạc	2.15	8.13	21.75	44.83	23.14
5. Hệ thống cung cấp điện	3.42	11.29	46.53	26.11	12.65
6. Hệ thống xử lý rác thải	31.26	19.47	34.93	12.05	12.29
7. Hệ thống bảo quản, chế biến nông sản	20.16	17.41	26.12	21.82	14.49

Bảng 4. Đánh giá trình độ khoa học công nghệ và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp CNC tại Gia Lai.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Trình độ khoa học công nghệ	2.46	15.33	46.21	24.04	11.96
2. Mức độ tiếp cận khoa học công nghệ	3.4	7.12	24.68	48.37	16.43

Bảng 5. Đánh giá về chính sách tín dụng ngân hàng đối với các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Thủ tục vay vốn	2.13	8.65	55.44	21.22	9.66
2. Quy định về tài sản thế chấp	5.18	8.93	51.61	24.19	10.09
3. Thời gian vay vốn	4.91	8.36	49.42	28.62	8.69
4. Quy mô khoản vay	3.87	9.18	48.27	27.44	11.24
5. Lãi suất cho vay	5.02	8.78	56.21	24.16	5.83

Bảng 6. Đánh giá về nguồn lao động tại Gia Lai đang tham gia lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Nguồn lao động phổ thông	3.42	9.13	55.68	22.11	9.66
2. Nguồn lao động có trình độ chuyên môn	4.78	8.39	52.87	20.06	13.9
3. Mức độ đáp ứng trong công việc	0	7.91	53.89	24.16	14.04

Bảng 7. Đánh giá về các chương trình tập huấn kiến thức về nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Gia Lai cho cán bộ quản lý/doanh nghiệp/ hợp tác xã/ nông hộ tham gia nông nghiệp công nghệ cao.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Tập huấn cho cán bộ quản lý	0.16	3.2	49.2	33.2	12.8
2. Tập huấn cho doanh nghiệp	4.8	14.0	54.8	20.0	6.4
3. Tập huấn cho nông dân	3.6	13.2	34.0	40.48	8.8

Bảng 8. Đánh giá về các chương trình xúc tiến thương mại mà tỉnh Gia Lai triển khai để đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Mức độ phong phú của các chương trình xúc tiến thương mại	4.32	9.81	41.49	23.52	20.86
2. Mức độ hỗ trợ của các nội dung xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm	3.76	8.74	47.18	22.92	17.4
3. Hiệu quả của xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm đối với tiêu thụ nông sản	5.12	10.02	49.21	20.89	14.76
4. Các chính sách liên kết sản xuất nhà sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản	2.18	8.72	50.17	25.12	13.81

Câu 9. Đánh giá về mức độ quan trọng của các yếu tố sau tác động đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
1. Quy hoạch đất đai	0	2.25	29.92	44.17	23.66
2. Hệ thống cơ sở hạ tầng	0	3.45	25.69	46.18	24.68
3. Khoa học công nghệ	0	4.15	25.41	47.56	22.88
4. Nguồn tài chính	0	6.27	22.09	50.11	21.53
5. Nguồn nhân lực	0	5.86	28.12	45.28	20.74
6. Chính sách tiêu thụ sản phẩm	0	4.78	24.08	36.39	34.75